

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 41 /2013/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 31 tháng 12 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành quy định về giá các loại đất trên địa bàn
các huyện, thị xã và thành phố của tỉnh năm 2014**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 17/2006/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ Quy định bổ sung về cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai; Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất, Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP; Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ Quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT - BTNMT - BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền ban hành của UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 104/2013/NQ - HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về mức giá các loại đất trên địa bàn các huyện, thị xã và thành phố của tỉnh năm 2014;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 323/TTr - STNMT ngày 31 tháng 12 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về giá các loại đất trên địa bàn các huyện, thị xã và thành phố của tỉnh năm 2014.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ban hành và thay thế Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 11/01/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành quy định về giá các loại đất trên địa bàn các huyện, thị xã và thành phố của tỉnh năm 2013; Quyết định số 29/2013/QĐ-UBND ngày 06/11/2013 về việc điều chỉnh giá đất ở tại một số vị trí trên địa bàn thị xã Buôn Hồ và huyện M'Đrăk quy định tại Bảng giá đất ở ban hành kèm theo Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 11/01/2013 của UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Cục trưởng Cục thuế tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Website Chính phủ;
- TT. Tỉnh ủy (thay b/cáo);
- TT. HĐND tỉnh (nt);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài nguyên & Môi trường;
- Cục Quản lý giá - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VB - Bộ Tư pháp;
- CT, PCT. UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Báo Đắk Lắk, Đài PT-TH tỉnh;
- Lãnh đạo VP. UBND tỉnh;
- TT Công báo, TT Tin học tỉnh;
- Các BP: NLN, TH, CN, NC;
- Lưu: VT, TM, NN&MT (60 Đăc')

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Hoàng Trọng Hải

QUY ĐỊNH

Giá các loại đất trên địa bàn các

huyện, thị xã và thành phố của tỉnh năm 2014

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 41/2013/QĐ-UBND
ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi áp dụng

1. Giá đất tại Quy định này được sử dụng làm căn cứ:

a) Tính thuế sử dụng đất, thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

b) Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;

d) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;

đ) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39 và Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

g) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

h) Tính tiền sử dụng đất trong trường hợp cấp giấy chứng nhận (công nhận) quyền sử dụng đất ở đối với diện tích đất đang sử dụng trong hạn mức sử dụng đất; đất được chuyển mục đích sử dụng trong hạn mức sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất thì giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất không được thấp hơn giá đất tại Quy định này.

3. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Chương II

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

VÀ CÁCH TÍNH GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

Điều 2. Giá đất phi nông nghiệp là đất ở và cách tính

1. Bảng giá đất ở các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh

Bảng 1: Giá đất ở trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột;

Bảng 2: Giá đất ở trên địa bàn thị xã Buôn Hồ;

Bảng 3: Giá đất ở trên địa bàn huyện Krông Búk;

Bảng 4: Giá đất ở trên địa bàn huyện Ea H'Leo;

Bảng 5: Giá đất ở trên địa bàn huyện Krông Năng;

Bảng 6: Giá đất ở trên địa bàn huyện Krông Pắc;

Bảng 7: Giá đất ở trên địa bàn huyện Ea Kar;

Bảng 8: Giá đất ở trên địa bàn huyện M'Đrăk;

Bảng 9: Giá đất ở trên địa bàn huyện Buôn Đôn;

Bảng 10: Giá đất ở trên địa bàn huyện Ea Súp;

Bảng 11: Giá đất ở trên địa bàn huyện Cư M'gar;

Bảng 12: Giá đất ở trên địa bàn huyện Lắk;

Bảng 13: Giá đất ở trên địa bàn huyện Krông Bông;

Bảng 14: Giá đất ở trên địa bàn huyện Krông Ana;

Bảng 15: Giá đất ở trên địa bàn huyện Cư Kuin.

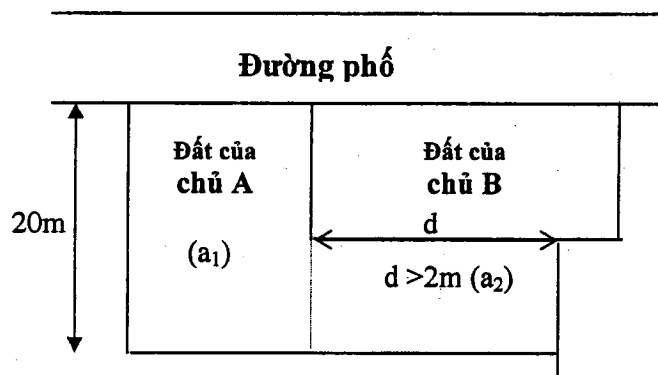
2. Giá đất ở mặt tiền mỗi đường phố, đường trục chính trong phạm vi tính từ lộ giới vào sâu đến 20 mét, mức giá đất cụ thể quy định tại bảng giá đất ở ban hành kèm theo Quyết định này; lớn hơn mét thứ 20 đến mét thứ 50 tính bằng 70%, lớn hơn mét thứ 50 trở đi cho đến hết chiều sâu của thửa đất tính bằng 50% so với giá đất ở vị trí mặt tiền của thửa đất đó (kể cả đất ở vị trí hẻm).

- Trường hợp thửa đất ở phía sau liền kề với thửa đất phía trước có tiếp giáp với đường phố, đường trục chính nêu trên nhưng thửa đất đó không có đường đi vào hoặc không tiếp giáp với đường giao thông khác: áp dụng giá đất theo chiều sâu của thửa đất tính từ lộ giới của thửa đất liền kề phía trước cho đến hết chiều sâu của thửa đất phía sau.

3. Đối với thửa đất tại vị trí ở các giao lộ với nhiều đường có giá đất khác nhau thì xác định giá đất theo đường có giá đất ở cao nhất; đối với thửa đất tiếp giáp với nhiều đường khác nhau thì được xác định theo đường có giá đất ở cao nhất.

- Trường hợp thửa đất nông nghiệp trước khi chuyển mục đích sử dụng sang đất ở hoặc đất phi nông nghiệp khác được xác định là tiếp giáp với nhiều đường nêu trên, nếu thực hiện việc tách thửa và không chuyển nhượng cho chủ sử dụng khác trước khi chuyển mục đích sử dụng đất thì giá đất ở để tính tiền sử dụng đất được áp dụng theo cách tính cho thửa đất cũ trước khi tách thửa.

4. Đối với thửa đất mặt tiền đường có một phần đất nằm khuất sau thửa đất mặt tiền của chủ sử dụng khác thì phần diện tích bị che khuất này được tính bằng 70% giá đất mặt tiền của thửa đất đó (chỉ áp dụng đối với phần có diện tích đất bị che khuất bởi mặt tiền và có chiều rộng bị che khuất lớn hơn 2 mét).



Giới hạn mặt tiền từ lộ giới vào sâu đến 20 mét; thửa đất của chủ A có một phần đất bị che khuất bởi thửa đất của chủ B.

Ghi chú:

d: Chiều rộng của phần đất bị che khuất phải lớn hơn 2 mét.

a_1 : Phần diện tích đất không bị che khuất được tính theo giá đất mặt tiền đường chính.

a_2 : Phần diện tích đất bị che khuất bởi phần đất mặt tiền của chủ khác.

5. Giá các thửa đất nằm trong hẻm của đường phố thuộc đô thị

5.1. Giá đất được xác định tùy thuộc vào loại hẻm, cấp hẻm và tính bằng hệ số so với giá đất mặt tiền đường có hẻm (trừ những hẻm đã có giá cụ thể). Hẻm được chia làm các loại sau:

a) Loại hẻm:

- Hẻm loại 1: Có chiều rộng từ 5 mét trở lên.
- Hẻm loại 2: Có chiều rộng từ 3 mét đến dưới 5 mét.
- Hẻm loại 3: Có chiều rộng từ 2 mét đến dưới 3 mét.
- Hẻm loại 4: Có chiều rộng dưới 2 mét.

b) Cấp hẻm:

- Hẻm cấp 1: Là hẻm thông với đường phố.
- Hẻm cấp 2: Là hẻm thông với hẻm cấp 1.
- Hẻm cấp 3: Là hẻm thông với hẻm cấp 2.

5.2. Bảng hệ số của hẻm so với mặt tiền đường có hẻm như sau:

a) Đối với hẻm của các con đường có giá đất nhỏ hơn 10.000.000 đồng/m², hệ số để xác định giá đất như sau:

Loại hẻm Cấp hẻm	Hẻm loại 1	Hẻm loại 2	Hẻm loại 3	Hẻm loại 4
Hẻm cấp 1	0,40	0,30	0,25	0,20
Hẻm cấp 2	0,25	0,20	0,15	0,10
Hẻm cấp 3	0,15	0,12	0,10	0,06

b) Đối với hẻm của các con đường có giá đất từ 10.000.000 đồng/m² đến nhỏ hơn 20.000.000 đồng/m², hệ số để xác định giá đất như sau:

Loại hẻm Cấp hẻm	Hẻm loại 1	Hẻm loại 2	Hẻm loại 3	Hẻm loại 4
Hẻm cấp 1	0,30	0,25	0,20	0,16
Hẻm cấp 2	0,16	0,14	0,12	0,10
Hẻm cấp 3	0,12	0,10	0,07	0,05

c) Đối với hẻm của các con đường có giá đất từ 20.000.000 đồng/m² trở lên, hệ số để xác định giá đất như sau:

Loại hẻm Cấp hẻm	Hẻm loại 1	Hẻm loại 2	Hẻm loại 3	Hẻm loại 4
Hẻm cấp 1	0,25	0,19	0,16	0,12
Hẻm cấp 2	0,12	0,10	0,08	0,06
Hẻm cấp 3	0,10	0,08	0,06	0,04

5.3. Trường hợp đường phố, đường giao thông là đường nhựa, bê tông do Nhà nước đầu tư có hẻm là đường đất thì mức giá đất của hẻm đường đất được tính bằng 0,8 lần so với quy định tại Điểm 5.2 Khoản 5 Điều 2 Quy định này.

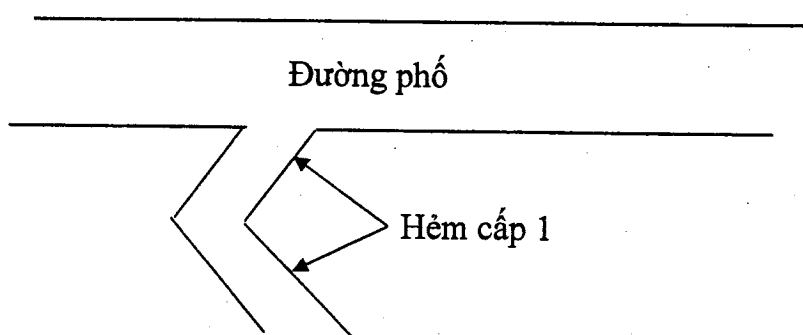
5.4. Đối với các hẻm được tính theo hệ số quy định tại Điểm 5.2 Khoản 5 Điều 2 có vị trí từ lộ giới vào sâu đến 50 mét lấy giá đất quy định theo cách tính

của hẻm; từ sau 50 mét đến 150 mét được nhân với hệ số 0,7; từ sau 150 mét đến 300 mét được nhân với hệ số 0,5; từ sau 300 mét trở đi được nhân với hệ số 0,4 so với giá đất đoạn hẻm vào sâu đến 50 mét (đối với thửa đất nằm giữa ranh giới hai đoạn hẻm có giá đất khác nhau thì được tính theo đoạn hẻm có giá đất cao hơn).

5.5. Giá đất ở của các hẻm tính theo quy định tại Điểm 5.2, 5.3 và 5.4 Khoản 5 Điều 2 Quy định này nếu thấp hơn giá đất ở của khu dân cư còn lại quy định trong bảng giá đất ở tại khu vực nơi thửa đất tọa lạc thì được tính bằng giá đất ở khu dân cư còn lại của khu vực đó.

5.6. Trường hợp một hẻm thông với nhiều đường phố thì giá đất được tính theo biển số nhà mang tên của đường phố đó; nếu không xác định được thửa đất đó mang tên đường hẻm nào thì tính theo đường vào gần nhất.

5.7. Trong trường hợp hẻm (hẻm cấp 1, 2, 3) đối hướng nhưng không phân nhánh thì tính giá đất theo quy định tại hẻm đó.



5.8. Đối với các thửa đất ở vị trí hẻm nhưng có độ dốc lớn hơn 25° so với mặt đường chính thì giá đất được tính bằng 0,5 lần so với giá đất ở các hẻm cùng loại bình thường khác.

6. Giá của các thửa đất ở góc đường (kể cả thửa đất không có đường giao nhau) được nhân với hệ số điều chỉnh (lần) như sau:

Đường giao Thửa đất ở trên đường	Từ 20 mét trở lên	Từ 10 mét đến dưới 20 mét	Dưới 10 mét
Từ 20 mét trở lên	1,20	1,15	1,10
Từ 10 mét đến dưới 20 mét	1,15	1,10	1,05
Dưới 10 mét	1,10	1,07	1,03

Trường hợp các con đường chưa có Quyết định quy định chỉ giới đường đỏ hoặc đã có Quyết định quy định chỉ giới đường đỏ của cơ quan Nhà nước có

thâm quyền nhưng chưa thực hiện giải toả, xây dựng theo chỉ giới đường đỏ đỏ thì được tính theo đường hiện trạng.

7. Đối với các trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, cho thuê đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và các trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hoá lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất mà giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại Quyết định này dùng để áp giá cho những loại đất thực hiện các chính sách trên tại thời điểm giao đất, thời điểm có quyết định thu hồi đất, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường, giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các Sở, Ngành có liên quan căn cứ vào giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường và các phương pháp xác định giá đất quy định tại Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính và Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của liên Bộ: Tài nguyên và Môi trường - Tài chính để xác định lại giá đất, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định. Giá đất cụ thể quy định trong trường hợp này không bị giới hạn bởi khung giá đất do Chính phủ quy định tại Khoản 5 Điều 1 Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ;

Việc quy định giá đất này chỉ áp dụng cá biệt trong phạm vi từng dự án, phục vụ cho các mục đích sau: Thu tiền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân hoặc không đấu thầu dự án có sử dụng đất; tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất; tính giá trị quyền sử dụng đất vào giá trị tài sản khi tiến hành cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước lựa chọn hình thức giao đất.

8. Đối với một số trường hợp cụ thể như: Đấu giá quyền sử dụng đất, giao đất hoặc cho thuê đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất, bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước (trừ trường hợp bán nhà ở cho người đang thuê theo Nghị định 61/CP, ngày 05/7/1994 của Chính phủ), căn cứ vào giá đất đã được quy định giao cho Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các Sở, Ngành có liên quan xác định lại giá đất, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định nhưng giá đất xác định lại không thấp hơn giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại Quyết định này.

9. Giá giao đất tái định cư được quy định như sau

a) Trường hợp người sử dụng đất bị thu hồi đất đủ điều kiện để được bồi thường về đất ở, khi áp giá bồi thường theo giá đất quy định tại Quyết định này thì được giao đất tái định cư theo giá đất quy định tại Quyết định này. Trường hợp khi áp giá bồi thường phải xác định lại giá đất thì khi giao đất tái định cư phải xác định lại giá đất.

b) Trường hợp người sử dụng đất bị thu hồi đất không đủ điều kiện để được bồi thường về đất ở nhưng có nhu cầu giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất. Căn cứ vào giá đất đã được quy định giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các Sở, Ngành liên quan xác định lại giá đất và trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cho từng trường hợp cụ thể nhưng không thấp hơn giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại Quyết định này.

Điều 3. Giá đất phi nông nghiệp khác không phải là đất ở

1. Giá đất phi nông nghiệp khác tại đô thị và nông thôn không phải là đất ở (trừ đất nghĩa trang, nghĩa địa, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng): Tính bằng 60% đến 40% so với giá đất ở tại vị trí liền kề hoặc trong khu vực thửa đất đó tọa lạc được quy định trong bảng giá đất của Ủy ban nhân dân tỉnh và không áp dụng tính phần diện tích đất bị che khuất được quy định tại Khoản 4 Điều 2 Quy định này, cụ thể như sau:

- Đối với thửa đất có chiều sâu từ lộ giới vào đến 20 mét: tính bằng 60%.
- Đối với thửa đất có chiều sâu từ trên 20 mét đến 50 mét: tính bằng 50%.
- Đối với thửa đất có chiều sâu trên 50 mét cho đến hết thửa đất: tính bằng 40%.

+ Đối với thửa đất có các cạnh chiều dài không bằng nhau: tính theo cạnh có chiều dài lớn nhất.

2. Giá đất nghĩa trang, nghĩa địa, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng được tính bằng giá đất nông nghiệp cùng hạng đất liền kề, trường hợp liền kề nhiều hạng đất thì tính theo giá đất của hạng cao nhất.

3. Đất phi nông nghiệp khác quy định tại Điểm e Khoản 5 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ và đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng; đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ, căn cứ giá đất cụ thể đã quy định đối với giá các loại đất liền kề để xác định giá đất cho các loại đất nêu trên như sau:

a) Trường hợp các loại đất trên chỉ liền kề đất ở thì căn cứ giá đất ở hoặc chỉ liền kề đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp thì căn cứ giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; nếu không có những loại đất liền kề nêu trên thì căn cứ vào giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp ở khu vực gần nhất để định giá đất.

b) Trường hợp các loại đất trên liền kề với nhiều loại đất khác nhau thì căn cứ vào giá đất cao nhất.

c) Giá đất cụ thể quy định cho từng vị trí đất của các loại đất nêu trên tối đa không cao hơn giá đất cụ thể do Ủy ban nhân dân tỉnh đã quy định cho vị trí tương tự của đất ở, hoặc đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp liền kề.

Điều 4. Giá đất nông nghiệp

1. Giá đất lâm nghiệp:

STT	Loại đất	Giá đất (đồng/m²)
1	Đất đỏ bazan	4.000
2	Đất đen, đất nâu, đất nâu thẫm, đỏ vàng	3.200
3	Đất xám	2.800
4	Đất xói mòn trơ sỏi đá	1.200
5	Đất khác (bao gồm các loại đất còn lại)	2.500

- Đối với đất lâm nghiệp nằm trong các phường thuộc thành phố Buôn Ma Thuột, các phường thuộc thị xã, thị trấn thuộc huyện được tính bằng 1,5 lần so với giá đất lâm nghiệp nêu trên tương ứng với từng loại đất.

2. Giá đất sản xuất nông nghiệp:

a) Giá đất sản xuất nông nghiệp trồng cây hàng năm và cây lâu năm (bao gồm cả đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở thuộc khu dân cư không được công nhận là đất ở) có mức giá từ 6.000 đồng/m² đến 16.000 đồng/m² tương ứng với từng hạng đất được quy định như sau:

Số TT	Hạng đất	Giá đất (đồng/m²)
1	Hạng I	16.000
2	Hạng II	14.000
3	Hạng III	12.000
4	Hạng IV	10.000
5	Hạng V	8.000
6	Hạng VI	6.000

b) Giá đất sản xuất nông nghiệp tại các phường thuộc thành phố Buôn Ma Thuột (kể cả đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở thuộc khu dân cư không

được công nhận là đất ở) được tính bằng 2,5 lần so với giá đất sản xuất nông nghiệp quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này và tương ứng với từng hạng đất;

c) Giá đất sản xuất nông nghiệp tại các phường thuộc thị xã Buôn Hồ, thị trấn thuộc huyện và các xã thuộc thành phố Buôn Ma Thuột (kể cả đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở thuộc khu dân cư không được công nhận là đất ở) được tính bằng 2 lần so với giá đất sản xuất nông nghiệp quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này và tương ứng với từng hạng đất;

d) Giá đất sản xuất nông nghiệp nằm xen kẽ trong khu dân cư nông thôn hoặc liền kề khu dân cư nông thôn thuộc các xã ở các huyện, thị xã (kể cả đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở thuộc khu dân cư không được công nhận là đất ở) được tính bằng 1,5 lần so với giá đất sản xuất nông nghiệp quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này và tương ứng với từng hạng đất;

Hạng đất nông nghiệp được xác định theo Sổ Bộ thuế sử dụng đất nông nghiệp do cơ quan thuế lập theo địa bàn cấp xã.

3. Giá đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản

Vị trí đất	Đất thuận lợi (đồng/m ²)	Đất không thuận lợi (đồng/m ²)
Các phường, thị trấn	6.000	5.000
Các xã	5.000	4.000

- Đất thuận lợi là đất có nước ngọt thường xuyên đổi lưu, đất không thuận lợi là đất không có nước ngọt thường xuyên đổi lưu.

4. Đối với đất ao, hồ nằm xen kẽ trong khu dân cư tại đô thị và nông thôn nhưng không được công nhận là đất ở thì giá đất được tính bằng 1,5 lần so với giá đất sản xuất nông nghiệp hạng cao nhất.

5. Giá đất nông nghiệp khác quy định tại Điểm đ Khoản 4 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ được tính bằng 80% giá đất nông nghiệp liền kề; trường hợp liền kề nhiều hạng đất thì tính theo giá đất của hạng cao nhất.

Điều 5. Giá đất cho thuê tại các khu, cụm công nghiệp

1. Giá đất cho thuê tại Khu công nghiệp Hoà Phú - thành phố Buôn Ma Thuột: 60 đồng/m²/năm.

2. Giá đất cho thuê tại Cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp thành phố Buôn Ma Thuột: 70 đồng/m²/năm.

3. Giá đất cho thuê tại Cụm công nghiệp Ea Đar - huyện Ea Kar: 45 đồng/m²/năm;

4. Giá đất cho thuê tại Cụm công nghiệp Krông Búk 1 - huyện Krông Búk: 45 đồng/m²/năm;

5. Giá đất cho thuê tại Cụm công nghiệp Trường Thành - huyện Ea H'Leo: 35 đồng/m²/năm.

6. Giá đất cho thuê tại Cụm công nghiệp Cư Kuin - huyện Cư Kuin: 40 đồng/m²/năm.

7. Giá đất cho thuê tại Cụm công nghiệp M'Đrăk - huyện M'Đrăk: 35 đồng/m²/năm;

8. Giá đất cho thuê tại Cụm công nghiệp Ea Lê - huyện Ea Súp: 35 đồng/m²/năm.

Giá đất cho thuê trên chưa bao gồm chi phí xây dựng kết cấu hạ tầng.

Điều 6. Nhóm đất chưa sử dụng

Giá các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng bao gồm: Đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây thì căn cứ vào việc xác định mục đích sử dụng đất của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và giá các loại đất liền kề để xác định giá đất cho nhóm đất chưa sử dụng.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 7. Tổ chức thực hiện

Giao cho Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, Ngành: Tài chính, Xây dựng, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm triển khai thực hiện quy định này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các Sở, Ban, Ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố của tỉnh phản ánh kịp thời về Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét, giải quyết.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Hoàng Trọng Hải

BẢNG SỐ 1: GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ BUƠN MA THUỘT NĂM 2014

Kèm theo Quyết định số **41** /2013/QĐ-UBND, ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
1	A Dừa	Lê Duẩn	Hết đường (Sầm Bằm)	3.500.000
2	Ama Pui	Nguyễn Công Hoan	Nguyễn Đình Chiểu	6.000.000
3	A Mí Đoan	Đầu đường	Hết đường	2.000.000
4	A Tranh	Y Nuê	Lê Chân	1.000.000
5	Ama Jhao	Nguyễn Tất Thành	Hẻm 54 Ama Jhao	5.000.000
		Hẻm 54 Ama Jhao	Hùng Vương (nối dài)	3.500.000
6	Ama Khê	Nguyễn Tất Thành	Hùng Vương	6.000.000
		Hùng Vương	Ama Quang	4.000.000
		Ama Quang	Hết đường	2.500.000
7	Ama Quang	Đầu đường	Hết đường	2.000.000
8	Ama Sa	Đầu đường	Hết đường	2.000.000
9	An Dương Vương	Trương Công Định	Phan Đình Phùng	3.000.000
		Phan Đình Phùng	Hết đường	2.500.000
10	Ấu Cơ	Lê Duẩn	Hết đường	2.000.000
11	Bà Huyện Thanh Quan	Lê Duẩn	Sầm Bằm	3.500.000
12	Bà Triệu	Lê Thánh Tông	Nguyễn Tất Thành	12.500.000
		Nguyễn Tất Thành	Hùng Vương	9.000.000
		Hùng Vương	Nguyễn Công Trứ	7.000.000
13	Bể Văn Đàn	Hẻm nhánh sau Tỉnh ủy	Lê Duẩn	2.500.000
14	Bùi Hữu Nghĩa	Hẻm nhánh sau Tỉnh ủy	Hết đường	1.500.000
15	Bùi Huy Bích	Thăng Long	Đình Tiên Hoàng	2.500.000
		Đình Tiên Hoàng	Hết đường	2.000.000
16	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Tất Thành	A Ma Khê	3.000.000
17	Cao Đạt	Nguyễn Tất Thành	Hết đường	4.000.000
18	Cao Bá Quát	Trần Văn Phú	Trần Nhật Duật	3.000.000
19	Cao Thắng	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	4.000.000
		Nguyễn Hữu Thọ	Giải Phóng	7.000.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
20	Cao Xuân Huy	Trần Khánh Dư	Trần Nhật Duật	4.000.000
21	Cổng Quỳnh	Ngô Gia Tự	Chu Văn An	3.000.000
22	Chế Lan Viên	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Công Hoan	5.000.000
23	Chu Mạnh Trinh	Mai Hắc Đế	Hết đường	2.500.000
24	Chu Văn An	Nguyễn Chí Thanh	Lý Thái Tổ (Lê Thánh Tông cũ)	6.000.000
		Lý Thái Tổ	Hà Huy Tập	4.000.000
25	Cù Chính Lan	Đình Tiên Hoàng	Hết đường	1.500.000
26	Dương Văn Nga	Mai Hắc Đế	Y Ngông	4.000.000
27	Dã Tượng	Hẻm 266 Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Gia Thiều	2.000.000
28	Đam San	Nguyễn Thái Bình	Cổng Sân bay Buôn Ma Thuột	2.000.000
29	Đường vào XNCB Lâm sản	Võ Văn Kiệt (Nguyễn Thị Định cũ)	Phan Huy Chú	2.000.000
30	Đào Duy Từ	Phan Bội Châu	Trần Phú	7.000.000
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	5.000.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường	4.000.000
31	Đào Tấn	Trần Văn Phụng	Trần Nhật Duật	3.000.000
32	Đặng Nguyên Cẩn	Đình Tiên Hoàng	Hết đường	1.500.000
33	Đặng Tất	Nguyễn Chí Thanh	Hết đường	1.200.000
34	Đặng Thái Thân	Mai Hắc Đế	Hẻm 40 Đặng Thái Thân	3.000.000
		Hẻm 40 Đặng Thái Thân	Giải Phóng	2.000.000
35	Đặng Trần Côn	Mai Hắc Đế	Hẻm 84 Mai Hắc Đế	2.500.000
36	Đặng Văn Ngữ	Lê Duẩn	Hết đường	2.500.000
37	Đoàn Khuê	Nguyễn Chí Thanh	Tôn Đức Thắng	7.000.000
38	Điền Văn Cải	Lê Duẩn	Hết đường	3.000.000
39	Điện Biên Phủ	Nguyễn Công Trứ	Hoàng Diệu	25.000.000
		Hoàng Diệu	Trần Phú	18.000.000
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	10.000.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường (giáp suối EaNuôi)	5.000.000
40	Đình Công Tráng	Quang Trung	Hết ranh giới đất 80 Đình Công Tráng	2.000.000
		Từ ranh giới đất 82 Đình Công Tráng	Nơ Trang Gùh	1.200.000
41	Đình Núp	Ama Khê	Y Ni KSor	3.000.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
42	Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Công Trứ	16.000.000
		Nguyễn Công Trứ	Phạm Hồng Thái	13.000.000
		Phạm Hồng Thái	Lê Duẩn	9.000.000
43	Đinh Văn Gió	Y Ni K' Sor	Hết đường	2.500.000
44	Đoàn Thị Điểm	Lý Thường Kiệt	Tỉnh xá Ngọc Quang	2.000.000
		Tỉnh xá Ngọc Quang	Hết đường (giáp suối Ea Nuól)	1.200.000
45	Đặng Dung	Nguyễn Đình Chiểu	Y Út Niê	5.000.000
46	Đặng Thai Mai	Phan Chu Trinh	Đặng Dung	6.000.000
47	Đặng Vũ Hiệp	Trần Khánh Dư	Trần Nhật Duật	7.000.000
48	Giải phóng (đoạn phường Tân Thành)	Lê Duẩn	Đặng Thái Thân	4.500.000
		Đặng Thái Thân	Y Ngông	3.500.000
49	Giải Phóng	Nguyễn Chí Thanh	Hà Huy Tập (Phan Chu Trinh cũ)	10.000.000
		Hà Huy Tập	Y Moan Ênuól (Lê Thị Hồng Gấm cũ)	3.000.000
		Y Moan Ênuól (Lê Thị Hồng Gấm cũ)	Hết địa bàn phường Tân Lợi	1.500.000
		Hết địa bàn phường Tân Lợi	Hết địa bàn xã Cư Ê Bur	1.500.000
		Hết địa bàn xã Cư Ê Bur	Nguyễn Thị Định (Tỉnh lộ 1 cũ)	2.000.000
		Nguyễn Thị Định (Tỉnh lộ 1 cũ)	Thủ Khoa Huân	2.500.000
50	Giáp Hải	Hải Triều	Nguyễn Đình Chiểu	5.500.000
51	Hà Huy Tập	Lê Thị Hồng Gấm	Giải Phóng	10.000.000
		Giải Phóng	Đường vào Nghĩa trang TP. BMT	6.000.000
		Đường vào Nghĩa trang TP. BMT	Bắt đầu ranh giới đất Cụm Công nghiệp Tân An	4.000.000
		Bắt đầu ranh giới đất Cụm Công nghiệp Tân An	Hết địa giới TP. Buôn Ma Thuột	3.000.000
52	Hai Bà Trưng	Nơ Trang Long	Phan Bội Châu	25.000.000
		Phan Bội Châu	Trần Phú	18.000.000
		Trần Phú	Nguyễn Văn Trỗi	12.000.000
53	Hải Thượng Lãn Ông	Lê Thánh Tông	Giáp Hải	4.000.000
54	Hải Triều	Lê Thánh Tông	Giáp Hải	4.000.000
55	Hàm Nghi	Phan Bội Châu	Lê Công Kiều	3.000.000
56	Hàn Mặc Tử	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	4.000.000
		Nguyễn Hữu Thọ	Hết đường	7.000.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
57	Hàn Thuyên	Trần Phú	Hết đường	2.000.000
58	Hồ Tùng Mậu	Lê Hồng Phong	Y Ngông	4.000.000
59	Hồ Xuân Hương	Phan Bội Châu	Quang Trung	4.000.000
60	Hoàng Diệu	Lê Thánh Tông	Phan Chu Trinh	15.000.000
		Phan Chu Trinh	Xô Viết Nghệ Tĩnh	20.000.000
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Nguyễn Trãi	15.000.000
		Nguyễn Trãi	Ngô Mây	11.000.000
		Ngô Mây	Trương Công Định	8.000.000
61	Hoàng Hoa Thám	Phan Bội Châu	Nơ Trang Gưh	3.000.000
		Nơ Trang Gưh	Lương Thế Vinh	2.000.000
		Lương Thế Vinh	Y Ngông	3.000.000
62	Hoàng Minh Thảo	Lý Chính Thắng	Cao Thắng	7.000.000
63	Hoàng Văn Thụ	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	7.000.000
64	Hoàng Văn Thái	Lý Thái Tổ (Lê Thánh Tông cũ)	Lý Chính Thắng	7.000.000
65	Hoàng Việt	Trần Quang Khải	Hết đường	4.000.000
66	Hùng Vương	Ngã 6 trung tâm	Đình Tiên Hoàng	16.000.000
		Đình Tiên Hoàng	Bà Triệu	12.000.000
		Bà Triệu	Ngã ba Nguyễn Công Trứ	10.000.000
		Ngã ba Nguyễn Công Trứ	Ama Jhao	5.000.000
		Ama Jhao	Hết đường	2.000.000
67	Huỳnh Thúc Kháng	Trần Văn Phú	Trần Cao Vân	3.500.000
		Trần Cao Vân	Nguyễn Thái Học	4.000.000
		Nguyễn Thái Học	Trần Nhật Duật	3.500.000
68	Huỳnh Văn Bánh	Lê Công Kiều	Nam Quốc Cang	2.500.000
69	Hẻm 02 Phan Chu Trinh (Kim Đồng cũ)	Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	12.000.000
70	Khúc Thừa Dụ	Lê Duẩn	Sầm Băm	3.500.000
71	Kim Đồng	Giải Phóng	Văn Tiến Dũng	6.000.000
72	Kpă Nguyên	Lý Thái Tổ (Lê Thánh Tông cũ)	Lý Chính Thắng	7.000.000
73	Kpă Púi	231 Ngô Quyền	Tôn Đức Thắng	5.000.000
74	Lê Đại Hành	Trần Phú	Nguyễn Văn Trỗi	8.000.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
75	Lê Anh Xuân	Trần Quang Khải	Hết Đường	4.000.000
76	Lê Công Kiều	Mạc Đĩnh Chi	Mai Xuân Thưởng	3.000.000
77	Lê Chân	Lê Duẩn	Y Nuê	2.000.000
78	Lê Duẩn	Ngã 6 trung tâm	Bên trái Đình Tiên Hoàng; bên phải: Cty Tư vấn Xây dựng Đắklăk	20.000.000
		Bên trái Đình Tiên Hoàng; bên phải: Cty Tư vấn Xây dựng Đắklăk	Y Ôn; Bên trái: Tuệ Tĩnh	12.000.000
		Y Ôn; Bên trái: Tuệ Tĩnh	Bên phải: Đặng Văn Ngữ (Ôi Át cũ); Bên trái: Y Wang	8.000.000
		Bên phải: Đặng Văn Ngữ (Ôi Át cũ); Bên trái: Y Wang	Nguyễn An Ninh	10.000.000
		Nguyễn An Ninh	Phan Huy Chú	6.000.000
79	Lê Hồng Phong	Y Ngông	Nguyễn Công Trứ	20.000.000
		Nguyễn Công Trứ	Phan Bội Châu	25.000.000
		Phan Bội Châu	Hoàng Diệu	20.000.000
		Hoàng Diệu	Trần Phú	15.000.000
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	9.000.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường	4.000.000
80	Lê Lai	Trương Công Định	Phan Đình Phùng	3.000.000
81	Lê Lợi	Trần Khánh Dư	Tân Đà	4.000.000
82	Lê Minh Xuân	Y Ni K' Sor	Hết đường	2.500.000
83	Lê Quý Đôn	Nguyễn Chí Thanh	Lý Thái Tổ (Lê Thánh Tông cũ)	9.000.000
84	Lê Thánh Tông	Phan Bội Châu	Trần Hưng Đạo	25.000.000
		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Đình Chiểu	20.000.000
		Nguyễn Đình Chiểu	Lý Tự Trọng	18.000.000
85	Lý Thái Tổ (Lê Thánh Tông cũ)	Lý Tự Trọng	Nguyễn Hữu Thọ	10.000.000
		Nguyễn Hữu Thọ	Giải Phóng	8.000.000
86	Lê Thị Hồng Gấm	Nguyễn Tất Thành	Ngô Quyền	10.000.000
		Ngô Quyền	Phan Chu Trinh	8.000.000
87	Lê Thị Riêng	Lê Duẩn	Hết đường	3.500.000
88	Lê Trọng Tấn	Giải Phóng	Văn Tiến Dũng	6.000.000
89	Lê Văn Hưu	Đặng Văn Ngữ (Ôi Át cũ)	Khúc Thừa Dụ	2.500.000
		Khúc Thừa Dụ	Phùng Hưng	3.500.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
90	Lê Văn Nhiều	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Hồng Ứng	1.000.000
		Nguyễn Hồng Ứng	Hết đường	2.000.000
91	Lê Văn Sỹ	Lê Duẩn	Nguyễn Viết Xuân	2.500.000
92	Lê Vụ	Nguyễn Chí Thanh	Hết đường	4.000.000
93	Lương Thế Vinh	Y Ngông	Mai Xuân Thường	2.500.000
94	Lạc Long Quân	Lê Duẩn	Hết đường	2.000.000
95	Lý Chính Thắng	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	4.000.000
		Nguyễn Hữu Thọ	Giải Phóng	7.000.000
96	Lý Nam Đế	Nguyễn Tất Thành	Lê Thánh Tông	18.000.000
97	Lý Tự Trọng	Nguyễn Tất Thành	Ngô Quyền	18.000.000
		Ngô Quyền	Lê Thị Hồng Gấm	15.000.000
98	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Công Trứ	Phan Bội Châu	25.000.000
		Phan Bội Châu	Hoàng Diệu	18.000.000
		Hoàng Diệu	Trần Phú	15.000.000
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	12.000.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Văn Trỗi	8.000.000
		Nguyễn Văn Trỗi	Bên phải: Đoàn Thị Điểm; Bên trái: số nhà 323 Lý Thường Kiệt	5.000.000
		Bên phải: Đoàn Thị Điểm; Bên trái: số nhà 323 Lý Thường Kiệt	Hết đường	2.000.000
99	Lê Đức Thọ (Lý Thái Tổ cũ)	Phan Bội Châu	Ngô Đức Kế (Hà Huy Tập cũ)	8.000.000
100	Mai Hắc Đế	Y Ngông	Nguyễn Viết Xuân	12.000.000
		Nguyễn Viết Xuân	Giải Phóng	8.000.000
		Giải Phóng	Hết đường	5.000.000
101	Mai Thị Lựu	Y Wang	Hết đường	2.500.000
102	Mai Xuân Thường	Phan Bội Châu	Mạc Đình Chi	6.000.000
		Mạc Đình Chi	Y Ngông	4.000.000
103	Mạc Đình Chi	Phan Bội Châu	Nơ Trang Gưh	4.000.000
		Nơ Trang Gưh	Mai Xuân Thường	3.000.000
104	Mạc Thị Bưởi	Quang Trung	Phan Bội Châu	6.000.000
		Phan Bội Châu	Trần Phú	7.500.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	6.000.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường (giáp suối EaNuól)	4.000.000
105	Nơ Trang Gùh	Phan Bội Châu	Quang Trung	3.000.000
		Quang Trung	Mạc Đĩnh Chi	2.500.000
		Mạc Đĩnh Chi	Mai Xuân Thường	3.000.000
106	Nơ Trang Long	Ngã sáu Trung tâm	Lê Hồng Phong	38.000.000
107	Nam Quốc Cang	Mạc Đĩnh Chi	Mai Xuân Thường	3.000.000
108	Nay Der	Y Ni K' Sor	Hết đường	2.500.000
109	Nay Phao	Giải Phóng	Văn Tiến Dũng	6.000.000
110	Nay Thông	Lê Duẩn	Sấm Brăm	2.000.000
		Sấm Brăm	Hết đường	1.500.000
111	Ngô Đức Kế (Hà Huy Tập cũ)	Phan Chu Trinh	Lê Thánh Tông	10.000.000
112	Ngô Gia Tự	Nguyễn Tất Thành	Ngô Quyền	10.000.000
		Ngô Quyền	Hết đường	6.000.000
113	Ngô Mây	Phan Bội Châu	Hoàng Diệu	6.000.000
		Hoàng Diệu	Trần Phú	4.000.000
114	Ngô Quyền	Trần Hưng Đạo	Ngô Gia Tự	18.000.000
		Ngô Gia Tự	Lê Quý Đôn	10.000.000
115	Ngô Tất Tố	Hùng Vương	Nguyễn Công Trứ	4.000.000
116	Ngô Thi Nhậm	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	4.000.000
		Nguyễn Hữu Thọ	Hết đường	7.000.000
117	Nguyễn Đức Cảnh	Hoàng Diệu	Trần Phú	8.000.000
		Trần phú	Nguyễn Văn Trỗi	6.000.000
118	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	15.000.000
		Phan Chu Trinh	Nguyễn Khuyến	10.000.000
119	Nguyễn An Ninh	Lê Duẩn	Công Trại giam (hết đường)	3.000.000
120	Nguyễn Bình Khiêm	Hoàng Diệu	Nguyễn Thị Minh Khai	5.000.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường	3.000.000
121	Nguyễn Biều	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	4.000.000
122	Nguyễn Công Hoan	Phan Chu Trinh	Nguyễn Khuyến	6.000.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
123	Nguyễn Cư Trinh	Phạm Hồng Thái	Hết cầu bê tông	2.000.000
		Hết cầu bê tông	Hết đường	1.500.000
124	Nguyễn Công Trứ	Lê Hồng Phong	Lê Duẩn	25.000.000
		Lê Duẩn	Đỉnh Tiên Hoàng	15.000.000
		Đỉnh Tiên Hoàng	Hùng Vương	10.000.000
125	Nguyễn Chánh	Phan Chu Trinh	Lê Thánh Tông	8.000.000
126	Nguyễn Chí Thanh	Chu Văn An + Nguyễn Văn Cừ	Trương Quang Giao	9.000.000
		Trương Quang Giao	Trịnh Cấn	7.000.000
		Trịnh Cấn	Trung tâm giao dịch cà phê BMT	5.000.000
		Trung tâm giao dịch cà phê BMT	Hết vòng xoay ngã ba Nhà máy bia Sài Gòn	3.500.000
127	Nguyễn Văn Linh	Hết vòng xoay ngã 3 nhà máy bia Sài Gòn	Hết cầu Đạt Lý	3.500.000
		Hết cầu Đạt Lý	Đường 5A thôn 2 và đường 7B thôn 5	4.500.000
		Đường 5A thôn 2 và đường 7B thôn 5	Hết UBND xã Hoà Thuận	2.500.000
		Hết UBND xã Hoà Thuận	Hết địa bàn TP.Buôn Ma Thuột	2.000.000
128	Nguyễn Du	Lê Duẩn	Cầu chui	3.000.000
		Cầu chui	Đền ông Cáo	2.000.000
		Đền ông Cáo	Trần Quý Cáp	1.500.000
129	Nguyễn Duy Trinh	Mai Hắc Đế	Y Ngông	2.500.000
130	Nguyễn Gia Thiều	Nguyễn Văn Linh (Nguyễn Chí Thanh cũ)	Hết đường	1.500.000
131	Nguyễn Hữu Thọ	Nguyễn Chí Thanh	Lý Thái Tổ (Lê Thánh Tông cũ)	10.000.000
132	Nguyễn Hồng	Trần Nhật Duật	Hết đường	4.000.000
133	Nguyễn Hồng Ưng	Lê Vụ	Trương Quang Giao (đường Kỳ Đồng cũ)	3.000.000
134	Nguyễn Hiền	Lê Thánh Tông	Hết đường	3.500.000
135	Nguyễn Huy Tường	Lê Thánh Tông	Hết đường	3.500.000
136	Nguyễn Huy Tự	Nguyễn Cư Trinh	Hết đường	1.500.000
137	Nguyễn Khắc Tính	Lê Vụ	Trương Quang Giao (đường Kỳ Đồng cũ)	3.000.000
138	Nguyễn Khuyến	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Nhật Duật	6.500.000
		Trần Nhật Duật	Y Moan Ênuôi (Lê Thị Hồng Gấm cũ)	5.000.000
139	Nguyễn Kim	Mai Hắc Đế	Hết đường	2.500.000
		Nguyễn Văn Cừ (vòng xoay km5)	Cầu km 5	6.000.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
140	Nguyễn Lương Bằng	Cầu km 5	Ngã ba Viện KH NLN Tây Nguyên	4.000.000
		Ngã ba Viện KH NLN Tây Nguyên	Nguyễn Thái Bình	5.000.000
141	Nguyễn Lâm	Ama Khê	Sang 2 phía đường Ama Khê	2.000.000
142	Nguyễn Phi Khanh	Lê Thánh Tông	Nguyễn Thi	3.500.000
143	Nguyễn Tất Thành	Ngã 6 trung tâm	Nguyễn Văn Cừ	25.000.000
144	Nguyễn Thượng Hiền	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	4.000.000
		Nguyễn Hữu Thọ	Văn Tiến Dũng	7.000.000
145	Nguyễn Thái Bình	Nguyễn Lương Bằng	Đường vào buôn Com Leo	5.000.000
		Đường vào buôn Com Leo	Bên trái ranh giới đất Công ty Cà phê Việt Thắng, bên phải đường vào thôn 4 (đội 2 cũ)	3.000.000
		Bên trái ranh giới đất Công ty Cà phê Việt Thắng, bên phải đường vào thôn 4 (đội 2 cũ)	Hết địa bàn xã Hoà Thắng	2.000.000
146	Nguyễn Thái Học	Phan Chu Trinh	Văn Cao	8.000.000
		Văn Cao	Nguyễn Khuyến	4.000.000
147	Nguyễn Thông	Trần Nhật Duật	Trần Văn Phụng	4.000.000
148	Nguyễn Thị Minh Khai	Phan Chu Trinh	Y Jút	10.000.000
		Y Jút	Nguyễn Trãi	8.000.000
		Nguyễn Trãi	Phạm Ngũ Lão	6.000.000
149	Nguyễn Thị Định	Giải Phóng (đường vành đai phía Tây)	Chợ Thành Nhất	3.500.000
		Chợ Thành Nhất	Đường trục 1 Buôn Ky	2.500.000
		Trục đường 1 Buôn Ky	Hết địa bàn TP. Buôn Ma Thuột	2.000.000
150	Nguyễn Thi	Tân Đà	Phan Văn Khỏe	2.000.000
151	Nguyễn Thiếp	Nguyễn Cư Trinh	Hết đường	1.500.000
152	Nguyễn Tiểu La	Lê Công Kiều	Nam Quốc Cang	2.500.000
153	Nguyễn Trường Tộ	Y Wang	Cống thoát nước	2.000.000
		Cống thoát nước	Hết đường	1.500.000
154	Nguyễn Trãi	Phan Bội Châu	Trần Phú	7.000.000
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	5.000.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường (gần suối Ea Nuôi)	4.000.000
155	Nguyễn Tri Phương	Phan Bội Châu	Trần Phú	6.000.000
		Trần Phú	Hết đường (suối)	3.000.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
156	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Tri Phương	Trương Công Định	3.500.000
		Trương Công Định	Hết đường	2.000.000
157	Nguyễn Văn Bé	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Văn Trỗi	6.000.000
158	Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Tất Thành	Cầu Ea Nao	9.000.000
		Cầu Ea Nao	Nguyễn Lương Bằng	8.000.000
159	Nguyễn Siêu	Phạm Ngũ Lão	Hết đường	1.500.000
160	Nguyễn Sinh Sắc	Phạm Văn Đồng (Nguyễn Văn Cừ cũ)	Hết đường (900m)	1.500.000
161	Nguyễn Sơn	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Công Hoan	5.000.000
162	Nguyễn Văn Trỗi	Phan Chu Trinh	Y Jút	8.500.000
163	Nguyễn Viết Xuân	Lê Duẩn	Mai Hắc Đế	7.000.000
164	Nguyễn Xuân Nguyên (Đường giao thông vào tổ dân phố 7- P.Tân An cũ)	Nguyễn Chí Thanh	Hết Làng Văn hóa dân tộc	2.500.000
		Hết làng Văn hóa dân tộc	Hết địa bàn phường Tân An, giáp ranh xã Ea Tu	1.200.000
165	Ông Ích Khiêm	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	4.000.000
166	Phan Đăng Lưu	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	4.000.000
		Nguyễn Hữu Thọ	Văn Tiến Dũng	7.000.000
167	Phan Đình Giót	Lê Duẩn	Lê Hồng Phong	12.000.000
168	Phan Đình Phùng	Phan Bội Châu	An Dương Vương	3.000.000
		An Dương Vương	Hết đường	2.000.000
169	Phan Bội Châu	Nguyễn Tất Thành	Lê Hồng Phong	30.000.000
		Lê Hồng Phong	Mạc Thị Bưởi	25.000.000
		Mạc Thị Bưởi	Nguyễn Trãi	20.000.000
		Nguyễn Trãi	Nguyễn Tri Phương	15.000.000
		Nguyễn Tri Phương	Phan Đình Phùng - Hoàng Hoa Thám	12.000.000
		Phan Đình Phùng - Hoàng Hoa Thám	Giải Phóng (đường vành đai phía Tây)	6.000.000
170	Phan Chu Trinh	Ngã 6 trung tâm	Trần Hưng Đạo	25.000.000
		Trần Hưng Đạo	Lê Thị Hồng Gấm	18.000.000
171	Phan Huy Chú	Lê Duẩn	Ngã ba đi đường Võ Văn Kiệt (Nguyễn Thị Định cũ)	4.500.000
		Ngã ba đi đường Võ Văn Kiệt (Nguyễn Thị Định cũ)	Hết địa bàn phường Khánh Xuân	1.500.000
172	Phan Kế Bính	Lê Công Kiều	Nam Quốc Cang	2.500.000
173	Phan Kiệm	Lê Duẩn	Hết đường	2.000.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
174	Phan Phù Tiên	Mai Hắc Đế	Hết đường	2.500.000
175	Phan Văn Khoẻ	Lê Thánh Tông	Hết đường	3.500.000
176	Phan Trọng Tuệ	95 Ybìh AlêÔ	Tôn Đức Thắng	6.000.000
177	Phạm Hồng Thái	Lê Duẩn	Đình Tiên Hoàng	5.000.000
		Đình Tiên Hoàng	Hết đường	4.000.000
178	Phạm Hùng	Nguyễn Chí Thanh	Hà Huy Tập (Tỉnh lộ 8 cũ)	5.000.000
179	Phạm Văn Đồng (Nguyễn văn Cừ cũ)	Nguyễn Lương Bằng	Hết trụ sở UBND phường Tân Hòa	4.000.000
		Hết trụ sở UBND phường Tân Hòa	Hết Chợ Tân Hòa	3.500.000
		Hết Chợ Tân Hòa	Hết địa bàn phường Tân Hoà	2.500.000
		Hết địa bàn phường Tân Hoà	Hết địa bàn TP.Buôn Ma Thuột	1.500.000
180	Phạm Ngọc Thạch	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	4.000.000
181	Phạm Ngũ Lão	Hoàng Diệu	Trần Phú	5.000.000
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	3.500.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Cầu ranh giới xã Cư Ê Bur	3.000.000
182	Phạm Phú Thứ	Nguyễn Chí Thanh	Hết đường	1.500.000
183	Phó Đức Chính	Lê Công Kiều	Nam Quốc Cang	2.500.000
184	Phù Đồng	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	4.000.000
185	Phùng Chí Kiên	Phan Bội Châu	Hoàng Diệu	4.000.000
		Hoàng Diệu	Trần Phú	2.000.000
186	Phùng Hưng	Lê Duẩn	Sầm Brăm	3.000.000
		Sầm Brăm	Hết đường	1.500.000
187	Pi Năng Tắc	Y Ni K' Sor	Hết đường	2.000.000
188	Quang Trung	Phan Chu Trinh	Lê Hồng Phong	35.000.000
		Lê Hồng Phong	Xô Viết Nghệ Tĩnh	20.000.000
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Mạc Thị Bưởi	12.000.000
		Mạc Thị Bưởi	Trần Bình Trọng	10.000.000
		Trần Bình Trọng	Nơ Trang Gưh	7.000.000
		Nơ Trang Gưh	Mạc Đình Chi	4.000.000
189	Sư Vạn Hạnh	Lê Thánh Tông	Nguyễn Thi	3.500.000
190	Sương Nguyệt Ánh	Trần Quang Khải	Nguyễn Đình Chiểu	6.000.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
191	Sấm Brăm	Đặng Văn Ngữ	Phan Huy Chú	2.000.000
192	Siu Bleh	Y Nuê	Lê Chân	2.000.000
193	Tô Hiến Thành	Trần Nhật Duật	Trần Văn Phụ	3.000.000
194	Tô Hiệu	Lê Thánh Tông	Lê Thị Hồng Gấm	10.000.000
		Lê Thị Hồng Gấm	Lý Tự Trọng	8.000.000
		Lý Tự Trọng	Ngô Gia Tự	4.000.000
195	Tô Vĩnh Diện	Mai Hắc Đế	Hết đường	3.000.000
196	Tàn Đà	Phan Chu Trinh	Lê Thánh Tông	6.000.000
197	Tán Thuật	Đinh Tiên Hoàng	Phạm Hồng Thái	4.000.000
198	Tôn Đức Thắng	Trần Khánh Dư	Hết Lô L6 Khu dân cư Tôn Đức Thắng	10.000.000
		Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	6.000.000
		Nguyễn Hữu Thọ	Giải Phóng	7.000.000
199	Tôn Thất Tùng	Lê Vụ	Trương Quang Giao (đường Kỳ Đồng cũ)	3.000.000
200	Tổng Duy Tân	Trần Nhật Duật	Trần Văn Phụ	3.000.000
201	Tổ Hữu (Tỉnh lộ 2 cũ)	Ngã ba Duy Hòa, Quốc lộ 14	Mương thủy lợi (hết địa bàn phường Khánh Xuân)	2.000.000
		Mương thủy lợi (hết địa bàn phường Khánh Xuân)	Cầu thôn 4 xã Hòa Khánh	1.000.000
		Cầu thôn 4 xã Hòa Khánh	Hết địa bàn TP. Buôn Ma Thuột	700.000
202	Tỉnh lộ 5 (Cư Ea Bur)	Cầu ranh giới xã Cư Ea bur	Ngã ba đường vào thôn 2	3.000.000
		Ngã ba đường vào thôn 2	Ngã ba đường vào thôn 3	2.500.000
		Ngã ba đường vào thôn 3	Ngã ba đường vào thôn 8	2.500.000
		Ngã ba đường vào thôn 8	Ranh giới huyện Buôn Đôn	1.000.000
203	Thái Phiên	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	4.000.000
204	Thăng Long	Đinh Tiên Hoàng (gần Cầu chui)	Đinh Tiên Hoàng (gần Cổng số 1)	4.000.000
205	Thị Sách	Ama Khê	Sang 2 phía đường Ama Khê	2.000.000
206	Thủ Khoa Huân	Mai Xuân Thưởng	Khu dân cư 12B (N7.5 - N7.24)	3.500.000
		Khu dân cư 12B (N7.5 - N7.24)	Đường vành đai Phía Tây	2.500.000
		Đường vành đai Phía Tây	Nguyễn Thị Định (Tỉnh lộ 1 cũ)	2.000.000
207	Trương Công Định	Phan Bội Châu	Trần Phú	6.000.000
		Trần Phú	Hết đường	3.000.000
208	Trương Hán Siêu	Phan Bội Châu	Trương Công Định	3.000.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
209	Trần Bình Trọng	Quang Trung	Phan Bội Châu	5.000.000
		Phan Bội Châu	Trần Phú	7.000.000
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	5.000.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường	3.500.000
210	Trần Cao Văn	Lê Thánh Tông	Phan Chu Trinh	3.500.000
		Phan Chu Trinh	Văn Cao	8.000.000
		Văn Cao	Nguyễn Khuyến	4.000.000
211	Trần Đại Nghĩa	Lý Thái Tổ (Lê Thánh Tông cũ)	Lý Chính Thắng	7.000.000
212	Trần Hữu Trang	Trần Quang Khải	Nguyễn Đình Chiểu	6.000.000
213	Trần Hưng Đạo	Phan Chu Trinh	Nguyễn Tất Thành	18.000.000
		Nguyễn Tất Thành	Hùng Vương	10.000.000
214	Trần Huy Liệu	Mai Hắc Đế	Y Ôn	2.500.000
215	Trần Khánh Dư	Trường Chinh	Phan Chu Trinh	8.000.000
216	Trần Khắc Chân	Hoàng Diệu	Trần Phú	3.000.000
217	Trần Nguyên Hân	Thăng Long	Đinh Tiên Hoàng	2.000.000
218	Trần Nhật Duật	Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	18.000.000
		Phan Chu Trinh	Nguyễn Khuyến	8.000.000
219	Trần Phú	Phan Chu Trinh	Lê Hồng Phong	15.000.000
		Lê Hồng Phong	Nguyễn Trãi	13.000.000
		Nguyễn Trãi	Ngô Máy	8.000.000
		Ngô Máy	Trương Công Định	4.000.000
		Trương Công Định	Hẻm 383 Trần Phú	3.000.000
		Hẻm 383 Trần Phú	Hết đường (hết cánh đồng rẽ trái ra đường Nguyễn Thị Định (Tỉnh lộ 1 cũ)	2.000.000
220	Trần Quang Khải	Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	12.000.000
221	Trần Quốc Thảo	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	4.000.000
222	Trần Quốc Toàn	Trần Văn Phú	Trần Nhật Duật	3.000.000
223	Trần Quý Cáp	Y Nuê	Cổng Nhà máy điện Ea Tam	3.000.000
		Cổng Nhà máy điện Ea Tam	Cầu khối 7 (Tân Lập)	2.500.000
		Cầu khối 7	Nguyễn Văn Cừ	3.500.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
224	Trần Văn Phụ	Phan Chu Trinh	Nguyễn Khuyến	4.000.000
		Nguyễn Khuyến	Hết đường	1.500.000
225	Trần Hữu Dực	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Khánh Dư	7.000.000
226	Trịnh Cấn	Nguyễn Chí Thanh	Hết đường	1.500.000
227	Trường Chinh	Bà Triệu	Trần Hưng Đạo	12.500.000
		Trần Hưng Đạo	Lê Thị Hồng Gấm	18.000.000
228	Trương Quang Giao (đường Kỳ Đồng cũ)	Nguyễn Chí Thanh	Hết đường	4.000.000
229	Trương Quang Tuân	Lê Vụ	Trương Quang Giao (đường Kỳ Đồng cũ)	3.000.000
230	Trần Kiên	Phạm Văn Đồng (Nguyễn Văn Cừ cũ)	Hết đường (900m)	1.500.000
231	Tuyệt Tĩnh	Lê Duẩn	Cầu Tuệ Tĩnh	4.000.000
		Cầu Tuệ Tĩnh	Mai Thị Lựu	2.500.000
232	Tú Xương	Trường Chinh	Lê Thánh Tông	7.000.000
233	Văn Cao	Trần Nhật Duật	Hết đường	3.000.000
234	Văn Tiến Dũng	Cao Thắng	Lý Thái Tổ (Lê Thánh Tông cũ)	8.000.000
235	Võ Thị Sáu	Nguyễn Văn Cừ	Hết đường	2.500.000
236	Võ Trung Thành	Y Ngông	Lương Thế Vinh	2.500.000
237	Võ Văn Kiệt	Phan Huy Chú	Đường vào XNCB Lâm sản	4.000.000
		Đường vào XNCB Lâm sản	Cầu Duy Hòa	4.500.000
		Cầu Duy Hòa	Hết ngã ba đường Tô Hữu (Tỉnh lộ 2 cũ) (bên phải hết ranh giới thửa đất nhà ông Lưu Trọng Thao, bên trái đến trục đường Tô Hữu)	6.000.000
		Hết ngã ba đường Tô Hữu (Tỉnh lộ 2 cũ) (bên phải hết ranh giới thửa đất nhà ông Lưu Trọng Thao, bên trái đến trục đường Tô Hữu)	Hết ranh giới đất Trường Trần Cao Vân	4.500.000
		Hết ranh giới đất Trường Trần Cao Vân	Hết địa bàn phường Khánh Xuân	3.000.000
		Hết địa bàn phường Khánh Xuân	Đến ranh giới xã Hòa Phú	2.000.000
		Đến ranh giới xã Hòa Phú	Hết địa bàn TP.Buôn Ma Thuột	2.500.000
238	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cầu suối Đốc học	Quang Trung	5.000.000
		Quang Trung	Trần Phú	8.000.000
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	6.000.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Công bệnh viện Thành phố cũ	4.000.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
239	Xuân Diệu	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Công Hoan	5.000.000
240	Y Ôn	Lê Duẩn	Hết đường	4.000.000
241	Y Bhin	Y Ni K' Sor	Hết đường	2.500.000
242	Y Bih Aléo	Trần Hưng Đạo	Lê Thị Hồng Gấm	10.000.000
243	Y Đôn	Y Nuê	Ấu Cơ	2.000.000
244	Y Jút	Nguyễn Công Trứ	Phan Bội Châu	38.000.000
		Phan Bội Châu	Hoàng Diệu	30.000.000
		Hoàng Diệu	Trần Phú	22.000.000
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	15.000.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Văn Trỗi	9.000.000
		Nguyễn Văn Trỗi	Hết đường (gần suối Ea Nuôl)	5.000.000
245	Y Khu	Y Ni K' Sor	Hết đường	2.500.000
246	Y Moan Ê'nuôl	Phan Chu Trinh	Hội trường Tổ dân phố 6a, Tân Lợi	6.000.000
		Hội trường Tổ dân phố 6a, Tân Lợi	Giải Phóng (đường giao thông QH 30m)	4.500.000
		Đường giao thông QH 30m (Giải phóng cũ)	Giáp ranh xã Cư Ebur	3.000.000
		Y Moan Ê'nuôl nối dài từ giáp ranh xã Cư Ebur	Đường trục 2 buôn Tháp Drông	2.000.000
247	Y Ngông	Lê Duẩn	Lương Thế Vinh; Bên trái: Hẻm 69 Y Ngông	8.000.000
		Lương Thế Vinh; Bên trái: Hẻm 69 Y Ngông	Dương Văn Nga	6.000.000
		Dương Văn Nga	Mai Xuân Thường	3.000.000
248	Y Ni K' Sor	Ama Jhao	Pi Năng Tắc	2.500.000
		Pi Năng Tắc	Hùng Vương	2.000.000
249	Y Nuê	Lê Duẩn	Cầu Y Nuê	4.000.000
		Cầu Y Nuê	Ngã tư đường 19/5	3.000.000
		Ngã tư đường 19/5	Hết đường	1.500.000
250	Y Plô Ê Ban	Ama Khê	Hết đường	2.000.000
251	Y Som Niê	Y Ni K' Sor	Hết đường	2.500.000
252	Y Thuyền K'Sor	Y Ni K' Sor	Hết đường	2.500.000
253	Y Út Niê	Phan Chu Trinh	Nguyễn Khuyến	6.000.000
		Lê Duẩn	Bên phải: Hẻm 120 Y Wang; Bên trái: Hẻm 185 Y Wang	6.000.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
254	Y Wang	Bên phải: Hẻm 120 Y Wang; Bên trái: Hẻm 185 Y Wang	Cầu Ea Kniêr	3.500.000
		Cầu Ea Kniêr	Hết Bưu điện (ngã 3 đi Thôn 4 Ea Kao)	2.000.000
		Hết Bưu điện (ngã 3 đi Thôn 4 Ea Kao)	Đập Ea Kao	1.500.000
255	Y Tlam Kbuôr	02 Lý Tự Trọng	Ngô Gia Tự	6.000.000
256	Yết Kiêu	Nguyễn Tri Phương	Hết đường	2.500.000
257	Hẻm 12 Lê Duẩn (Tôn Thất Tùng cũ)	Lê Duẩn	Mai Hắc Đế	10.000.000
258	Hẻm 166 Nguyễn Tri Phương (Sơn Kinh cũ)	Nguyễn Tri Phương	Hết đường	2.000.000
259	Hẻm đường Lê Hồng Phong (phía dọc suối Đốc học)	Các hẻm từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Quang Trung		
	Hẻm lớn hơn 5 mét			1.500.000
	Hẻm từ 3 mét đến 5 mét			1.000.000
	Hẻm dưới 3 mét			700.000
260	Hẻm đường Nguyễn Văn Cừ (về phía bên phải)	Các hẻm của đường Nguyễn Văn Cừ (trong khoảng từ Bùng binh Km3 đến cầu Ea Nao)		
	Hẻm lớn hơn 5 mét			1.000.000
	Hẻm từ 3 mét đến 5 mét			800.000
	Hẻm dưới 3 mét			500.000
261	Hẻm đường Lê Duẩn (về phía bên trái)	Các hẻm của đường Lê Duẩn (trong khoảng từ đường Đinh Tiên Hoàng đến cầu trắng)		
	Hẻm lớn hơn 5 mét			1.000.000
	Hẻm từ 3 mét đến 5 mét			700.000
	Hẻm dưới 3 mét			500.000
262	Hẻm đường Đinh Tiên Hoàng (về phía bên trái)	Các hẻm của đường Đinh Tiên Hoàng (trong khoảng từ đường Phạm Hồng Thái đến đường Lê Duẩn)		
	Hẻm lớn hơn 5 mét			1.000.000
	Hẻm từ 3 mét đến 5 mét			700.000
	Hẻm dưới 3 mét			500.000
263	Hẻm đường Hồ Tùng Mậu (về phía bên phải)	Các hẻm của đường Hồ Tùng Mậu (trong khoảng từ đường Lê Hồng Phong đến trường THCS Lạc Long Quân)		
	Hẻm lớn hơn 5 mét			1.000.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
	Hèm từ 3 mét đến 5 mét			700.000
	Hèm dưới 3 mét			500.000
264	Hèm đường Quang Trung (về phía bên trái)			
	Hèm lớn hơn 5 mét			1.000.000
	Hèm từ 3 mét đến 5 mét	Các hèm của đường Quang Trung (trong khoảng từ đường Xô Viết Nghệ Tĩnh đến đường Đinh Công Tráng)		700.000
	Hèm dưới 3 mét			500.000
265	Hèm số 554 đường Lê Duẩn (Ea Tam)	Đầu khu dân cư 560 (giáp Lê Duẩn)	Hết khu dân cư 560	3.500.000
266	Đường nội bộ (song song đường Ngô Quyền) Khu dân cư Tôn Đức Thắng.	Trần Nhật Duật	Lê Thị Hồng Gấm	6.000.000
		Lý Tự Trọng	Ngô Gia Tự	6.000.000
		Đường nối Trần Nhật Duật	Đến Phan Trọng Tuệ	6.000.000
267	Đường giao thông (đường 19/5 cũ)	Y Nuê	Hết khu dân cư buôn Mduk mới (khu đất ở 134)	1.500.000
		Hết khu dân cư buôn Mduk mới (khu đất ở 134)	Hết địa bàn phường Ea Tam	1.300.000
		Hết địa bàn phường Ea Tam	Hết đường	500.000
268	Đường trục chính vào buôn Akô D'hông (đi qua nhà hàng Yang Sin)	Nguyễn Khuyến	Ngã ba nhà Văn hoá cộng đồng	2.500.000
269	Đường giao thông nối Quốc lộ 14 với đường Hà Huy Tập (ranh giới phường Tân An với xã Ea Tu)	Nguyễn Văn Linh (Quốc lộ 14)	Hà Huy Tập (Tỉnh lộ 8 cũ)	800.000
270	Đường giao thông	Mai Xuân Thường - Y Ngông	Nguyễn Thị Định (Tỉnh lộ 1 cũ)	1.500.000
271	Đường giao thông	Quốc lộ 14	Cầu buôn M'rê	500.000
		Cầu buôn M'rê	Đầu địa bàn thôn 4, xã Hòa Xuân	400.000
		Đầu địa bàn thôn 4, xã Hòa Xuân	Hết địa bàn thôn 4, xã Hòa Xuân	500.000
		Hết địa bàn thôn 4, xã Hòa Xuân	Tỉnh lộ 1	200.000
272	Đường giao thông	Võ Văn Kiệt (Quốc lộ 14)	Hết khu công nghiệp Hòa Phú	700.000
273	Đường trục chính xã Ea Kao (đi qua thôn 4)	Y Wang	Ngã ba đi Lâm Viên	600.000
		Ngã ba đi Lâm Viên	Hết địa bàn TP. Buôn Ma Thuột	400.000
274	Đường giao thông qua UBND xã Ea Tu	Nguyễn Văn Linh (Quốc lộ 14 phía Bắc cũ)	Giáp ranh thửa đất trường Ngô Mây buôn Krông A	1.000.000
		Giáp trường Ngô Mây buôn Krông A	Cách quốc lộ 26 100m	600.000
		Cách quốc lộ 26; 100m	Quốc lộ 26	1.000.000
275	Đường nội bộ trong buôn Akô D'hông			
	Đường nối dài với trục chính của Buôn (từ nhà cộng đồng đến Nguyễn Đình Chiểu nối dài)			1.500.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
	Đường song song với trục chính của Buôn (từ đường Trục chính đến đường nối dài)			1.500.000
276	Đường giao thông (Nguyễn Đình Chiểu nối dài)	Đoạn từ ngã ba Nguyễn Khuyến, Nguyễn Đình Chiểu	Đến hết địa bàn phường Tân Lợi	3.000.000
277	Đường vào viện Ea Kmat	Nguyễn Lương Bằng	Trụ sở Viện Ea Kmat cũ	1.500.000
278	Khu tái định cư Chợ Trung tâm thành phố Buôn Ma Thuột - Đường ngang nối Lê Hồng Phong - Điện Biên Phủ			20.000.000
279	Khu dân cư Tổ dân phố 10, phường Tân Lợi (cạnh Thi hành án dân sự tỉnh) - Đường ngang nối Hà Huy Tập (Phan Chu Trinh cũ) - đường Khu dân cư Hiệp Phúc			6.000.000
280	Khu dân cư 47 Lý Tự Trọng, phường Tân An (Quy hoạch mới) - Đường ngang nối Tôn Đức Thắng - Tô Hiệu (rộng 9m) - Đường Tôn Đức Thắng (đối diện nhà hàng Đại Ngàn)			8.000.000 10.000.000
281	Khu dân cư 560 Lê Duẩn, phường Ea Tam (Quy hoạch mới) - Đường nội bộ khu dân cư (rộng 10m)			3.000.000
282	Đường nội bộ khu dân cư Hiệp Phúc - Các đường vuông góc với đường Lý Thái Tổ (Lê Thánh Tông cũ) - Các đường song song với đường Lý Thái Tổ (Lê Thánh Tông cũ)			7.000.000 6.000.000
283	Khu tái định cư phường Thành Nhất - Đường dọc giao với đường Phan Bội Châu - Đường ngang song song đường Phan Bội Châu			1.500.000 1.000.000
284	Khu dân cư Tân Phong - Đường ngang giao với đường Phạm Văn Đồng (Nguyễn Văn Cừ cũ) - Đường dọc phía trong song song với đường Phạm Văn Đồng (Nguyễn Văn Cừ cũ)			2.500.000 2.000.000
285	Các đoạn đường nhựa chưa đặt tên cắt ngang đường Ngô Quyền	Nguyễn Đình Chiểu	Lê Thị Hồng Gấm	6.000.000
286	Các trục đường chính tại xã Cư Ea bui Đường B Đường C Đường Đ Đường A			1.200.000 900.000 900.000 900.000
287	Đất khu dân cư còn lại thuộc các phường (ngoài các đường đã được xác định trên)			
	Phường Tân Hòa, Khánh Xuân, Thành Nhất			

STT	TÊN ĐƯỜNG		ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
			Từ	Đến	
a	Đường rộng từ 10m trở lên				800.000
	Đường rộng từ 5m đến dưới 10m				650.000
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m				550.000
	Đường rộng dưới 3m				400.000
b	Trừ phường Tân Hòa, Khánh Xuân, Thành Nhất				
	Đường rộng từ 10m trở lên				1.000.000
	Đường rộng từ 5m đến dưới 10m				900.000
	Đường rộng từ 3m đến dưới 5m				700.000
	Đường rộng dưới 3m				500.000
288	Đất khu dân cư còn lại thuộc các xã (ngoài khu vực có tên đường đã xác định trong bảng giá trên)				
a	Xã Hòa Thắng, Hoà Thuận				
	Khu dân cư 2,9 ha thôn 11 xã Hoà Thắng	Đường giao với đường Nguyễn Lương Bằng			1.000.000
		Đường song song với đường Nguyễn Lương Bằng			800.000
	Đường rộng từ 8m trở lên				700.000
	Đường rộng từ 4m đến dưới 8m				500.000
	Đường rộng dưới 4m				300.000
b	Trừ xã Hòa Thắng, Hoà Thuận				
	Đường rộng từ 8m trở lên				400.000
	Đường rộng từ 4m đến dưới 8m				300.000
	Đường rộng dưới 4m				200.000
c	Đối với đất khu dân cư thuộc Thôn Kiên Cường (Thôn 1) xã Hoà Thuận				
	Đường rộng 8m trở lên				400.000
	Đường rộng từ 4m đến dưới 8m				300.000
	Đường rộng dưới 4m				200000
289	Khu dân cư N1.4 - N1.5 P Thành nhất	Đường nội bộ khu dân cư rộng 15,5 m			2.000.000
		Đường nội bộ khu dân cư rộng 14 m giáp lô F			2.000.000
		Đường nội bộ khu dân cư rộng 14 m giáp lô A			1.500.000
		Đường nội bộ khu dân cư rộng 12 m			1.500.000
290	Khu dân cư buôn Mduk P. Ea Tam	Đường bao quanh khu dân QH cư rộng 18 m			1.500.000
		Trục dọc song song 19/5 rộng 14 m			1.300.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
		Các trục ngang nối 19/5 (QH rộng 14 m)	Đến đường bao QH rộng 18 m	1.300.000
291	Khu dân cư chợ Duy Hoà cũ Đường trục chính rộng 18 m	Từ Võ Văn Kiệt	Ngã 4 giao với đường rộng 8 m (cách Võ Văn Kiệt 50m)	2.500.000
		Đường nội bộ khu dân cư rộng 8m		1.500.000
292	Khu dân TDP 7, P Tân Lợi	Đường trục chính vuông góc Hà Huy Tập	Đường rộng 20 m	3.500.000
		Đường ngang nội bộ	Đường rộng 13,5 m hướng Đông nam	2.500.000
		Đường ngang nội bộ	Đường rộng 13,5 m	2.500.000
293	Khu dân cư chợ Tân Hòa	Đường giao nhau với đường Phạm Văn Đồng (QH 75m)		3.500.000
		Đường song song với đường Phạm Văn Đồng (QH 24m)		3.000.000
294	Khu dân cư N7.5-N7.24, phường Thành Nhất	Các thửa đất ở vị trí mặt tiền đường Thủ Khoa Huân		3.500.000
		Đường 12B (QH 18m)		3.500.000
		Đường số 1, số 2, số 3 (QH 13,5m)		3.000.000

BẢNG SỐ 5: GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KRÔNG NĂNG NĂM 2014

Kèm theo Quyết định số: ~~44~~41/2013 /QĐ-UBND, ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
I	Thị trấn Krông Năng			
1	Hùng Vương (đi xã Phú Lộc)	Nguyễn Tất Thành (ngã tư TT)	Ngô Quyền	2.000.000
		Ngô Quyền	Lê Thánh Tông	1.400.000
		Lê Thánh Tông	Cầu đập Đông Hồ	700.000
2	Hùng Vương (Tỉnh lộ 3)	Nguyễn Tất Thành (ngã tư TT)	Tuệ Tĩnh	2.000.000
		Tuệ Tĩnh	Trần Phú (ngã ba)	1.500.000
3	Tỉnh lộ 3	Trần Phú (ngã ba)	Hết Trường Mẫu giáo Hoa Tang Bi	600.000
		Hết Trường Mẫu giáo Hoa Tang Bi	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Bốn Minh	400.000
4	Khu vực chợ xã Krông Năng cũ	Nhà ông Bốn Minh (Chợ)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Tới	500.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Tới	Cầu Phú Xuân (hết ranh giới Thị Trấn)	300.000
5	Nguyễn Tất Thành (đi xã Tam Giang)	Hùng Vương (ngã tư TT)	Trần Cao Vân	2.500.000
		Trần Cao Vân	Nguyễn Văn Trỗi	2.000.000
		Nguyễn Văn Trỗi	Ngã đường vào buôn Weo	900.000
		Ngã đường vào buôn Weo	Cầu buôn Weo	300.000
		Cầu buôn Weo	Cầu Tam Giang (giáp xã Tam Giang)	100.000
6	Nguyễn Tất Thành (đi TX Buôn Hồ)	Hùng Vương (ngã tư TT)	Tôn Đức Thắng	2.000.000
		Tôn Đức Thắng	Ngã ba đường vào nghĩa trang Liệt sỹ huyện	1.500.000
		Ngã ba đường vào nghĩa trang Liệt sỹ huyện	Hết ranh giới thị trấn (giáp xã Ea Hồ)	600.000
		Nguyễn Tất Thành	Ngô Quyền	600.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
7	Tôn Đức Thắng	Ngô Quyền	Lê Thánh Tông	500.000
		Lê Thánh Tông (nhà ông Nghĩa T.Kê)	Võ Thị Sáu	350.000
		Nguyễn Tất Thành	Tuệ Tĩnh	600.000
		Tuệ Tĩnh	Trần Phú	500.000
8	Võ Thị Sáu	Tôn Đức Thắng	Trần Hưng Đạo	200.000
9	Trần Phú	Tôn Đức Thắng	Hùng Vương (đi Ea Kar)	500.000
10	Lê Thánh Tông	Hùng Vương	Tôn Đức Thắng	500.000
		Tôn Đức Thắng (nhà ông Sinh)	Nhà ông Đặng (khối 1)	300.000
		Hùng Vương	Nguyễn Văn Trỗi	350.000
11	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	Nguyễn Tất Thành	700.000
		Nguyễn Tất Thành	Ngô Quyền	700.000
		Ngô Quyền	Lê Thánh Tông	450.000
		Lê Thánh Tông	Phan Chu Trinh	350.000
		Phan Chu Trinh	Hết đường	300.000
12	Tuệ Tĩnh	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	500.000
		Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	500.000
13	Phan Bội Châu	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	450.000
		Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	400.000
14	Huỳnh Thúc Kháng	Hùng Vương	Lê Duẩn	500.000
		Lê Duẩn	Tôn Đức Thắng	350.000
		Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	400.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
15	Phan Đình Phùng	Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	350.000
		Tôn Đức Thắng	Nhà ông Chương (khối 1)	300.000
16	Ngô Quyền	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	400.000
		Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	350.000
		Tôn Đức Thắng	Hết nhà ông Vinh	300.000
		Hùng Vương	Nguyễn Văn Trỗi	400.000
17	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Tất Thành	Ngô Quyền	450.000
		Ngô Quyền	Lê Thánh Tông	400.000
		Lê Thánh Tông	Phan Chu Trinh	350.000
18	Y Jút	Nguyễn Tất Thành	Phan Đình Phùng	600.000
		Nguyễn Tất Thành	Tuệ Tĩnh	400.000
19	Nơ Trang Long	Nguyễn Tất Thành	Lê Thánh Tông	450.000
		Nguyễn Tất Thành	Phan Bội Châu	450.000
20	Trần Cao Vân	Nguyễn Tất Thành	Ngã ba nhà ông Mỹ - Mặt trận Thị Trấn	400.000
21	Lê Duẩn	Nguyễn Tất Thành	Phan Đình Phùng	450.000
		Nguyễn Tất Thành	Phan Bội Châu	500.000
22	Nguyễn Du	Hùng Vương	Nơ Trang Long	350.000
		Trần Hưng đạo	Tôn Đức Thắng	250.000
23	Phan Chu Trinh	Hùng Vương (nhà ông Hoàng Phương)	Tôn Đức Thắng (nhà ông Quyền CTĐ)	250.000
		Hùng Vương (nhà ông Tuân)	Nguyễn Văn Trỗi (nhà ông Dán)	250.000
24	Phan Đăng Lưu	Hùng Vương (nhà ông Thu lái xe)	Nguyễn Văn Trỗi	250.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
		Hùng Vương (nhà ông Thành thuế)	Nhà ông Bằng (khối 1)	250.000
25	Nguyễn Viết Xuân	Nhà ông Hồng giáo viên	Nhà ông Đặng (khối 1)	150.000
26	Các đường nội bộ thị trấn	Đường phía sau Ngân hàng Chính sách huyện	Sau trạm Thú y huyện (nhà ông Dự)	400.000
		Hội trường Khối 2	Kho bạc huyện	500.000
		Nhà Huy Loan (Mẫu giáo)	Hết tường rào Huyện đoàn	450.000
		Nguyễn Tất Thành (nhà ông Hoàng Vinh)	Tường rào Phan Bội Châu	450.000
		Nguyễn Tất Thành (hàng rào Tr.Ng.V.Trỗi)	Tuệ Tĩnh	250.000
		Nguyễn Tất Thành (nhà Hiền Hiến)	Tuệ Tĩnh	350.000
		Nguyễn Tất Thành (ngã ba nhà ông Phi Linh)	Đất ông Hữu	500.000
27	Các tuyến đường còn lại thuộc thôn Bình Minh			80.000
28	Các tuyến đường khu dân cư tổ dân phố 7 đã được nhựa hoá			
	Tỉnh lộ 3 +40m	Ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Thông	Thửa đất hộ ông Trần Văn Hưng	150.000
	Tỉnh lộ 3 +40m	Thửa đất ông Nguyễn Tý	Thửa đất hộ ông Phạm Ngọc Hoàn (Đường đi đập Đà Lạt)	150.000
	Đoạn đường:	Thửa đất nhà ông Đặng Văn Thành	Thửa đất bà Phạm Thị Hương	150.000
	Đoạn đường:	Thửa đất ông Bùi Văn Ngọc	Hội trường tổ dân phố 7	150.000
	Đoạn đường:	Thửa đất ông Nguyễn Văn Ty	Thửa đất ông Nguyễn Văn Đông	150.000
29	Các tuyến đường khu dân cư tổ dân phố 8 đã được nhựa hoá			
	Đoạn đường:	Thửa đất nhà ông Trần Sỹ	Thửa đất ông Nguyễn Văn Ruân	150.000
	Đoạn đường:	Thửa đất nhà ông Đỗ Văn Tiến	Thửa đất ông Phạm Hữu Kiện	150.000
	Các tuyến đường khu dân cư Buôn Weo A; Weo B; Buôn Ur đã được nhựa hoá			
	Buôn Weo A	Thửa đất ông Y Bloi Niê K'Dăm	Hết thửa đất ông Y Rít M'Lô	120.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
30	Buôn Weo A	Thửa đất ông Y Bloi Niê K'Đăm	Hết thửa đất ông Y Ghí Niê	120.000
	Buôn Weo B	Thửa đất ông Y Plêc M'Lô	Hết thửa đất ông Y Đinh Niê K'Đăm	120.000
	Buôn Ur	Thửa đất ông Y Djuan Buôn Krông	Hết thửa đất ông Y Ghông M'Lô	120.000
31	Các tuyến đường còn lại thuộc buôn Weo A, buôn Weo B, buôn Ur			100.000
32	Khu dân cư còn lại			120.000
II	Xã Ea Hồ			
1	Đường từ Buôn Hồ đi Krông Năng (Quốc lộ 29)	Ngã ba Giáp ranh với huyện Krông Búk	Trạm Y tế xã EaHô	250.000
		Trạm Y tế xã EaHô	Ngã ba đi Ea Tóh	500.000
		Ngã ba đi Ea Tóh	Ngã ba Cây xăng số 15	450.000
		Ngã ba Cây xăng số 15	Hết ranh giới xã Ea Hồ đi Krông năng	350.000
2	Đường vào Công ty cao su	Ngã ba Công ty cao su	Xưởng chế biến Công ty cao su (xưởng cũ)	250.000
3	Đường vào nghĩa địa xã Ea Đê	Ngã ba (giáp ranh với huyện Krông Búk)	Nghĩa địa thôn 4 xã Ea Đê	250.000
4	Đường đi xã Ea Tóh	Ngã ba đi Ea Tóh	Ngã ba đi buôn Giêr	250.000
		Ngã ba đi buôn Giêr	Hết ranh giới Ea Hồ (giáp Ea Tóh)	150.000
5	Đường đi xã Ea Drông	Ngã ba Ea Hồ đi xã Ea Drông	Ngã ba buôn Elê	250.000
		Ngã ba buôn Elê	Giáp xã Ea Drông	150.000
6	Khu dân cư còn lại			50.000
III	Xã Phú Xuân			
		Ngã ba thôn Xuân Thuận (nhà Mẹ Ràng)	UBND xã Phú Xuân	200.000
		UBND xã Phú Xuân	Chợ xã Phú Xuân (giáp Rừng già)	400.000
		Chợ xã Phú Xuân (giáp Rừng già)	Cây xăng Diệu Hóa (hết vườn nhà Ô Hóa)	200.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
1	Đường Tỉnh lộ 3	Ngã ba thôn Xuân Thuận (nhà Mẹ Ràng)	Ngã ba thôn Xuân Vĩnh	200.000
		Phần còn lại hai bên trục đường tỉnh lộ 3		170.000
		Cây xăng Diệu Hóa	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Lê Văn Vần (đi sông Krông Năng)	170.000
2	Khu vực Công ty 49	Trung tâm chợ về 2 phía, mỗi phía 100m trên trục đường Tỉnh lộ 3		450.000
		Trung tâm Công ty về 2 phía, mỗi phía 300 mét trên trục đường Tỉnh lộ 3		300.000
		Ngã ba cây xăng ông Lánh trục đường 2C	Xã Ea Drông	130.000
3	Khu dân cư còn lại			65.000
IV	Xã Ea Tóh			
1	Đường trục chính liên xã đi Xã Ea Hồ	Km 0 (UBND xã)	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Nguyễn	1.000.000
		Hết ranh giới đất vườn nhà ông Nguyễn	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Nghĩa	700.000
		Hết ranh giới đất vườn nhà ông Nghĩa	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Chỉ thôn Tân Phú	300.000
		Hết ranh giới đất vườn nhà ông Chỉ thôn Tân Phú	Hết vườn nhà ông Ân thôn Tân Lộc	200.000
2	Đường trục chính liên xã đi Xã Dliêya - Ea Hồ	Km 0 (UBND xã)	Ngã tư đi Ea Tam, buôn Kai	1.200.000
		Ngã tư đi Ea Tam, buôn Kai	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Chín	500.000
		Hết ranh giới đất vườn nhà ông Chín	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Châu	250.000
		Hết ranh giới đất vườn nhà ông Châu	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Luyện	200.000
		Phần còn lại trên trục đường liên xã Ea Hồ - Dliêya		150.000
3	Đường đi xã Phú Lộc	Ngã ba Ea Tóh (nhà ông Quỳnh)	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Thuận	600.000
		Hết ranh giới đất vườn nhà ông Thuận	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Thao	500.000
		Hết ranh giới đất vườn nhà ông Thao	Đến giáp ranh giới xã Phú Lộc	300.000
		Km 1 (ngã tư)	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Thanh	400.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
4	Đường đi xã Ea Tam	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Thanh	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Hùng	300.000
		Hết ranh giới đất vườn nhà ông Hùng	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Hường	200.000
5	Đường đi buôn Kai	Ngã tư đi Ea Tam, buôn Kai	Giáp vườn nhà bà Ngán	450.000
		Giáp vườn nhà bà Ngán	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Trình	350.000
		Hết ranh giới đất vườn nhà ông Trình	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Bảy	150.000
6	Đường liên thôn	Cặp dọc lô ông Dĩnh thôn Tân Hà	Đi đến ngã 3 nhà ông Mỹ thôn Tân Hà	100.000
		Ngã ba nhà ông Hiền (Tân Hợp)	Nhà ông Thao (Tân Hợp)	150.000
7	Khu dân cư thôn Tân Quảng, Tân Hà, Tân Hợp, Tân Thành			70.000
8	Khu dân cư còn lại			60.000
V	Xã Tam Giang			
1	Đường trục chính	Km 0 (ngã tư - nhà ông Vũ)	Km 0+600 (ngã ba Trường tiểu học Nguyễn Chí Thanh)	250.000
		Km 0 (ngã tư - nhà ông Vũ)	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Thức (đi xã Ea Púk)	180.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Thức (đi xã Ea Púk)	Suối Ea Đá (giáp xã Ea Púk)	100.000
		Km 0 (ngã tư - nhà ông Vũ)	Hết ranh giới đất nhà Vinh (đường đi Phú Yên)	180.000
		Trụ sở Nông trường cao su	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Nghĩa	120.000
		Trụ sở Nông trường cao su	Cầu xi măng giáp thị trấn Krông Năng	70.000
		Nhà ông Nghĩa	Ngã ba thôn Giang Hà (nhà ông Ngô Tường Sáng)	70.000
		Trụ sở Nông trường cao su	Ngã ba Trường Tiểu học Nguyễn Chí Thanh	70.000
		Ngã ba Trường Tiểu học Nguyễn Chí Thanh	Trường Tiểu học Nguyễn Tri Phương	70.000
		Km 0 (ngã tư - nhà ông Vũ)	Ngã tư thôn Giang Nghĩa	70.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
		Ngã ba nhà ông Thứ	Ngã ba nhà ông Chạy thôn Giang Nghĩa	70.000
		Nhà ông Phùng	Quốc lộ 29	80.000
2	Khu dân thôn Giang Thọ			50.000
3	Khu dân cư còn lại			60.000
VI	Xã Ea Tam			
1	Đường trục chính	Ngã tư Tam thịnh Tam An	Hồ Ea Tam	150.000
		Ngã tư Tam thịnh Tam An	Giáp xã Ea Puk	100.000
		Ngã tư Tam thịnh Tam An	Ngã ba đường rẽ buôn Chít	100.000
		Cổng trường Hoàng Văn Thụ	Nhà ông La Khánh Sự (giáp đường)	100.000
		Trường Tiểu học Tam Trung	Ngã ba nhà ông Hà Sỹ Tôn	150.000
		Ngã ba nhà ông Hà Sỹ Tôn	Cầu ngầm Ea Tam - Ea Tóh	100.000
		Từ Trường Tiểu học Tam Trung	Ngã ba Tam Lực- Tam Liên	100.000
		Ngã ba Tam Lực-Tam Liên	Ngã ba nhà ông Phai đi xã Cư Klông+300m	70.000
		Nhà ông Thôn (Tam Lập)	Ngã ba nhà ông Phai (Tam Lập)	70.000
		Ngã ba đường rẽ buôn Chít	Ngã ba nhà ông Lộc	80.000
		Ngã ba nhà ông Lộc	Chân dốc đá	70.000
		Hồ Ea Tam	Hết khu đất đầu giá TT xã	500.000
		Hết khu đất đầu giá TT xã	Ngã ba Tam Lập	150.000
		Ngã ba Tam Lập	Hết vườn nhà ông Thôn (Tam Lập)	100.000
2	Khu dân cư xung quanh Chợ			200.000
3	Khu dân cư còn lại			50.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
VII	Xã Phú Lộc			
1	Tuyến đường chính thuộc khu vực Trung tâm xã	Ngã tư Lô I	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Ân xăng dầu	350.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Ân xăng dầu	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Mai Tâm	300.000
		Ngã tư Lô I	Ngã ba UBND Xã	350.000
		Ngã tư Lô I	Trạm điện	350.000
		Ngã tư Lô I	Trường Tiểu học I	250.000
		Ngã tư nhà ông Bộ	Hết Bệnh viện công ty cao su Krông Búk	300.000
		Ngã tư nhà ông Bộ	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Châu	300.000
		Ngã ba nhà ông Hải	Cổng chào thôn Lộc Tài	250.000
		Từ Trạm Điện (biển áp số 1)	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Minh	200.000
		Nhà ông Châu	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Minh	200.000
		Nhà ông Quang giáo viên	Hết lô ông Thiện	100.000
		Cổng chào thôn Lộc Thịnh	Nhà ông Sim	150.000
		Đường sau trường mẫu giáo Phú Lộc		150.000
		Từ nhà ông Châu	Đến hết nhà ông Thơ	150.000
		Cổng chào thôn Lộc Tài	Nhà ông Hoa thôn Lộc Hà	100.000
		Cổng chào thôn Lộc Thịnh	Đến hết đất nhà ông Sim	150.000
		Từ nhà ông Được	Nhà Bé Trang	100.000
		Ngã tư nhà ông Được	Giáp thôn Tân Mỹ (xã Ea Tóh)	100.000
		Ngã ba UBND Xã	Ngã tư nhà ông Tuấn	200.000
		Ngã tư nhà ông Tuấn	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Mat	150.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
2	Đường liên xã đi Ea Toh, thị trấn Krông Năng	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Mat	Giáp xã Ea Tóh	100.000
		Ngã tư nhà ông Được	Nhà bà Trang thôn Lộc Dũng	100.000
		Đập Đông Hồ	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Thành	200.000
3	Khu dân cư thôn Lộc Thái, Lộc Bằng, Lộc An			50.000
4	Khu dân cư còn lại			60.000
VIII	Xã Cư KLông			
1	Đường trục chính	Ngã ba Trung tâm xã	Thôn Tam Hà (hết ranh giới đất nhà ông Mến)	150.000
		Ngã ba Trung tâm xã	Thôn Tam Khánh (hết ranh giới đất nhà ông Lực)	150.000
		Ngã ba Trung tâm xã	Thôn Tam Bình (hết vườn nhà ông Dũng)	150.000
2	Đường thôn Tam Bình	Nhà ông Dũng thôn Tam Bình	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Công thôn Tam Bình	80.000
		Nhà ông Công thôn Tam Bình	Ngã tư đầu dốc Tam Bình	60.000
3	Đường đi Tam Thuận	Ngã tư đầu dốc Tam Bình	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Khách xóm 4	50.000
		Ngã tư Tam Thuận - Tam Bình	Ngã ba thôn Tam Khánh	50.000
		Ngã ba nhà ông Cường	Cầu 135 thôn Tam Thuận	50.000
4	Đường đi Tam Khánh	Nhà ông Lực thôn Tam Khánh	Ngã ba dưới nhà ông Hợp	50.000
5	Đường thôn Tam Hà	Nhà ông Mến	Ngã ba rẽ vào khu rừng phòng hộ	80.000
		Ngã ba rẽ vào khu rừng phòng hộ	Ngã tư rẽ đi thôn Tam Hợp	60.000
6	Đường thôn Tam Hợp	Từ đường nhựa thôn Tam Hà	Đường nhựa đi Cư Klông	50.000
7	Đường thôn Cư Klông	Từ đường nhựa thôn Tam Hợp	Đường nhựa đi Ea Bìr	50.000
8	Đường thôn Ea Bìr	Đường nhựa thôn Cư Klông	Đường nhựa giáp xã Dliêya	50.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
9	Khu dân cư còn lại			50.000
IX	Xã EaTân			
1	Đường trục chính	Từ ngã ba Trung tâm xã (ông Triệu xăng dầu)	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Chung Liễu	1.000.000
		Hết ranh giới đất vườn nhà ông Chung Liễu	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Trường	500.000
		Hết ranh giới đất vườn nhà ông Trường	Trường THCS Trần Phú	400.000
		Trường THCS Trần Phú	Ngã ba Thống Nhất	300.000
		Ngã ba Thống Nhất	Hội trường thôn Thống Nhất	150.000
		Ngã ba Trung tâm xã (Triệu xăng dầu)	Cây xăng Thắng Thành	1.000.000
		Cây xăng Thắng Thành	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Khoa	500.000
		Hết ranh giới đất vườn nhà ông Khoa	Hết ranh giới đất vườn nhà thầy Hùng	375.000
		Hết ranh giới đất vườn nhà thầy Hùng	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Sáu Hoà	300.000
		Hết ranh giới đất vườn nhà ông Sáu Hoà	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Thiệu	150.000
		Từ ngã ba Trung tâm xã (ông Triệu xăng dầu)	Trường TH Nguyễn Văn Bé	1.500.000
		Trường TH Nguyễn Văn Bé	Ngã ba thôn Ea Blông, Bắc trung	1.000.000
		Ngã ba thôn Ea Blông, Bắc trung	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Đảm	300.000
		Ngã ba nhà ông Quyết	Ngã ba Yên khánh, Ea Heo	150.000
		Ngã ba Quán Hương châu	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Văn	300.000
		Cây xăng Minh Dự	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Quang	300.000
		Cây xăng Thắng Thành	Đường trước nhà ông Quang	300.000
		Nhà ông Quang	Hết ranh giới đất vườn nhà Phát Tá	300.000
		Ngã tư cổng chào thôn Đoàn Kết	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Khánh	150.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
		Từ bưu điện xã	Ngã tư (cổng chào thôn Đoàn Kết)	150.000
2	Phía Đông chợ	Nhà ông Tình	Nhà ông Tiến	300.000
3	Phía Nam chợ	Nhà ông Tình	Nhà ông Hiếu (cổng phụ chợ)	300.000
4	Các tuyến đường nội bộ trong chợ			600.000
5	Đường trục thôn	Nhà ông Quang	Hội trường thôn Quyết Tâm	200.000
6	Phần còn lại trên đường liên xã đi Dliêya			80.000
7	Khu dân cư thôn Đoàn Kết, Hải Hà			80.000
8	Khu dân cư còn lại			60.000
X	Xã Dliêya			
1	Đường trục chính	Ngã tư TT xã (H.thuộc Bà Nhót)	Ngã ba cây xăng Quý Điều	400.000
		Ngã tư TT xã (H.thuộc Bà Nhót)	Ngã tư nhà Bà Thảo	400.000
		Ngã tư TT xã (H.thuộc Bà Nhót)	Ngã ba Lợi Bích	400.000
		Ngã tư TT xã (H.thuộc Bà Nhót)	Cửa hàng HTX Dliêya	300.000
		Ngã ba xăng dầu Quý Điều II	Ngã ba Trường AMa Trang Long	300.000
		Ngã ba Trường A Ma Trang Long	Ngã ba đội 2	200.000
		Ngã ba xăng dầu Quý Điều II	Nhà văn hoá buôn Kmang	300.000
		Nhà văn hoá buôn Kmang	Giáp xã Ea Tân	80.000
		Ngã ba Lợi Bích	Tháp nước sạch 100m	250.000
		Ngã ba Lợi Bích	Ngã ba gần cầu Ama Khun	300.000
		Ngã ba gần cầu Ama Khun	đến giáp xã EaToh	150.000
		Ngã tư bà Thảo Nguyên	Ngã tư nhà ông Ama Điệp (Ngân)	250.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
		Ngã tư bà Thảo Nguyên	Ngã tư Cẩm Linh	300.000
		Ngã tư bà Thảo Nguyên	Niệm phật đường	150.000
		Ngã tư nhà ông Ama Điệp (ngân)	Ngã ba gần cầu Ama Khun	150.000
		Ngã tư nhà Thao lục	Ngã tư nhà ông Ama Điệp (ngân)	250.000
2	Khu vực thôn Ea Krái	Ngã tư thôn Ea Krái	Hết nhà ông Phạm Hồng Nghĩa	150.000
		Hết nhà ông Phạm Hồng Nghĩa	Giáp xã Phú Lộc	80.000
		Ngã tư thôn Ea Krái	Hết nhà ông Lương Minh Sâm	150.000
		Hết nhà ông Lương Minh Sâm	Giáp xã Ea Tam	100.000
		Ngã tư thôn Ea Krái	Nhà ông Thế	150.000
		Nhà ông Thế	Giáp xã Ea Tóh	80.000
		Ngã tư thôn Ea Krái	Nhà ông Năm	100.000
3	Khu vực đội 4 NT Dliêya	Nhà ông Hiền	Hết nhà ông Trinh	200.000
4	Khu dân cư còn lại			60.000
XI	Xã Ea Púk			
1	Đường trục chính	Từ Trung tâm xã (UBND Xã)	Ra mỗi bên 200m	120.000
		Từ Trạm Y tế xã	Nhà ông Tuyển (đi vào thác)	60.000
		Cổng chào thôn Giang Thủy	Hết tuyến đường nhựa (thửa đất ông Phụng)	60.000
2	Đường liên xã	Từ ngã ba (đường vào thác)	Nhà ông Thanh (đi UBND xã)	120.000
		Từ ngã ba (đi xã Ea Tam)	Nhà ông Cẩm	120.000
		Từ ngã ba (đi xã Tam Giang)	Nhà ông Luật	120.000
		Phần còn lại của đường liên xã đi Ea Tam, Tam Giang		100.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
3	Các trục đường chính còn lại thuộc Quy hoạch trung tâm xã			80.000
4	Khu dân cư còn lại			50.000
XII	Xã Ea Dăh			
1	Đường trục chính	Từ Trung tâm xã (UBND xã)	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Nhã	90.000
		Từ Trung tâm xã (UBND xã)	Giáp chân đập Ea Tộc	90.000
		Từ Trung tâm xã (UBND xã)	Đất Công ty cao su Krông Búk (đi T.Giang)	90.000
2	Khu Minh Hà	Nhà ông Ngô Tường Sáng	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Đinh Thanh Chương	70.000
		Nhà ông Đinh Tiến Sỹ	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Cao Kỳ Tuyết	60.000
		Nhà ông Đinh Quang Hạ	Hết tuyến đường	50.000
		Từ nhà ông Đinh Quang Cửu	Sông Krông Năng	50.000
		Phần còn lại trên các trục chính thuộc khu dân cư TT xã		50.000
3	Khu dân cư còn lại			50.000

BẢNG SỐ 3: GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KRÔNG BÚK NĂM 2014

Kèm theo Quyết định số **41**/2013/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
1	Xã Pong Drang			
1	Dọc hai bên Quốc lộ 14 (từ giáp ranh giới thị xã Buôn Hồ về huyện Ea hleo)	Giáp ranh giới phường Đạt Hiếu của thị xã Buôn Hồ	Hết ranh giới đất của trụ sở UBND xã Pong Drang	2.500.000
		Hết ranh giới thửa đất trụ sở UBND xã Pong Drang	Hết ngã ba công thôn Tân Lập 6	3.700.000
		Hết ngã ba công thôn Tân Lập 6	Hết ngã ba đường Tỉnh lộ 8	4.500.000
		Từ hết ngã ba đường Tỉnh lộ 8	Hết ranh giới thửa đất Trường Lê Lợi	3.700.000
		Hết ranh giới thửa đất Trường Lê Lợi	Hết ranh giới thửa đất trụ sở tạm thời UBND huyện	2.500.000
		Hết ranh giới thửa đất trụ sở tạm thời UBND huyện	Hết ranh giới thửa đất Trường dạy nghề	3.000.000
		Hết ranh giới thửa đất Trường dạy nghề	Đường vào buôn Trang Tây	2.000.000
		Đường vào buôn Trang Tây	Giáp xã Chư Kô	1.200.000
2	Đường Tỉnh lộ 8	Ngã ba Quốc lộ 14	Ngã ba Quốc lộ 14+150m	3.000.000
		Ngã ba Quốc lộ 14 + 150m	Ngã ba Quốc lộ 14+300m	2.000.000
		Ngã ba Quốc lộ 14 + 300m	Ngã ba Quốc lộ 14+500m	1.400.000
		Ngã ba Quốc lộ 14 + 500m	Ngã ba Quốc lộ 14+1000m	850.000
		Ngã ba Quốc lộ 14 + 1000m	Ngã ba Quốc lộ 14+2000m	600.000
		Ngã ba Quốc lộ 14 + 2000m	Cầu buôn Tăng Mai	360.000
3	Đường đi Công ty cà phê 15	Ngã ba Quốc lộ 14	Giáp ranh giới xa Ea Ngai	720.000
4	Các đường tiếp giáp Quốc lộ 14			
	Đoạn từ giáp phường Đạt Hiếu đến hết trụ sở UBND xã Pong Drang	Từ Quốc lộ 14	Quốc lộ 14 + 100m	500.000
		Quốc lộ 14 + 100m	Quốc lộ 14 + 300m	380.000
		Quốc lộ 14 + 300m	Quốc lộ 14 + 500m	250.000
	Đoạn từ hết trụ sở xã Pong Drang đến hết ngã ba công thôn Tân Lập 6	Từ Quốc lộ 14	Quốc lộ 14 + 100m	700.000
		Quốc lộ 14 + 100m	Quốc lộ 14 + 300m	530.000
		Quốc lộ 14 + 300m	Quốc lộ 14 + 500m	350.000
	Đoạn từ ngã ba công thôn Tân Lập 6 đến hết ngã ba đường Tỉnh lộ 8 (trừ	Từ Quốc lộ 14	Quốc lộ 14 + 100m	840.000
		Quốc lộ 14 + 100m	Quốc lộ 14 + 300m	630.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
	đường Tỉnh lộ 8)	Quốc lộ 14 + 300m	Quốc lộ 14 + 500 m	420.000
	Đoạn từ ngã ba đường Tỉnh lộ 8 (trừ đường Tỉnh lộ 8) hết Trường Lê Lợi	Từ Quốc lộ 14	Quốc lộ 14 + 100m	700.000
		Quốc lộ 14 + 100m	Quốc lộ 14 + 300m	530.000
		Quốc lộ 14 + 300m	Quốc lộ 14 + 500m	350.000
	Đoạn từ hết trường Lê Lợi đến hết trụ sở UBND huyện	Từ Quốc lộ 14	Quốc lộ 14 + 100m	340.000
		Quốc lộ 14 + 100m	Quốc lộ 14 + 300m	250.000
		Quốc lộ 14 + 300m	Quốc lộ 14 + 500m	210.000
	Hết trụ sở UBND huyện đến hết trung tâm dạy nghề	Quốc lộ 14	Quốc lộ 14 + 100m	420.000
		Quốc lộ 14 + 100m	Quốc lộ 14 + 300m	320.000
		Quốc lộ 14 + 300m	Quốc lộ 14 + 500m	210.000
	Các đường song song với Quốc lộ 14			
5	Đoạn từ giáp ranh phường Đạt Hiếu đến hết trụ sở UBND xã Pong Drang	Dãy 1		430.000
		Dãy 2		330.000
	Đoạn từ hết trụ sở UBND xã Pong Drang đến ngã ba công thôn Tân Lập 6	Dãy 1		600.000
		Dãy 2		450.000
	Đoạn từ ngã ba công thôn Tân Lập 6 đến ngã ba đường đi Tỉnh lộ 8	Dãy 1		720.000
		Dãy 2		540.000
	Đoạn từ ngã ba Tỉnh lộ 8 đến hết Trường Lê Lợi	Dãy 1		600.000
		Dãy 2		450.000
	Đoạn từ hết trường Lê Lợi đến hết trụ sở tạm thời UBND huyện	Dãy 1		290.000
		Dãy 2		220.000
	Từ hết trụ sở UBND huyện đến hết Trung tâm dạy nghề	Dãy 1		360.000
		Dãy 2		270.000
6	Đường buôn Ea Tú đi xã Ea Ngai	Ngã ba Ba Tài	Ngã ba Ba Tài + 100m	480.000
		Ngã ba Ba Tài + 100m	Ngã ba Ba Tài + 500m	360.000
		Ngã ba Ba Tài + 500m	Cầu Ea Tú	240.000
7	Đường đầu nối dãy 1 và dãy 2	Từ đầu ranh giới thửa đất nhà ông Đào Viết Thắng, dãy 1 (thửa đất số 32, tờ bản đồ số 68)	Hết ranh giới thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Hạnh thuộc thôn 9a (thửa đất số 95, tờ bản đồ số 62)	340.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
8	Khu dân cư còn lại			180.000
II	Xã Chư Kbô			
1	Thôn Kty I			
	Hai bên Quốc lộ 14 (Từ huyện Krông Buk về huyện Ea Hleo)	Bắt đầu khu dân cư của thôn K'Ty I	Hết ranh giới thôn K'Ty I	500.000
	Khu dân cư còn lại của thôn K'Ty I			120.000
2	Thôn K'Ty II			
	Hai bên Quốc lộ 14 (Từ huyện Krông Buk về phía huyện Ea Hleo)	Bắt đầu khu dân cư của thôn K'Ty II (Giáp ranh giới thôn K'Ty I)	Giáp ranh giới thôn K'Ty III và thôn Nam Anh	550.000
	Đường lên UBND xã Chư Kbô	Giáp Quốc lộ 14	Hết ngã ba nhà ông Hoà (thửa đất số 4, tờ bản đồ 74)	180.000
	Khu dân cư còn lại của thôn K'Ty II			120.000
3	Thôn Nam Anh			
	Dọc Quốc lộ 14 (từ huyện Krông Buk về phía huyện Ea Hleo)	Giáp với đường lên trụ sở UBND xã Chư Kbô	Giáp ranh giới thôn Nam Tân	650.000
	Đường lên trụ sở UBND xã Chư Kbô	Giáp Quốc lộ 14	Hết ranh giới đất trụ sở UBND xã Chư Kbô	180.000
	Đường song song Quốc lộ 14	Ngã ba đường vào trụ sở UBND xã Chư Kbô	Đến hết ranh giới thửa đất Trường Phan Bội Châu	180.000
	Đường tiếp giáp Quốc lộ 14 (đường lên Trường Phan Bội Châu)	Giáp Quốc lộ 14	Hết ranh giới thửa đất Trường Phan Bội Châu	180.000
	Khu dân cư còn lại của thôn Nam Anh			140.000
4	Thôn K'Ty III			
	Dọc Quốc lộ 14	Giáp ranh giới thôn K'Ty II	Giáp ranh giới thôn K'Ty IV	650.000
	Khu dân cư còn lại của thôn K'Ty III			120.000
5	Thôn K'Ty IV			
	Dọc Quốc lộ 14 (về phía huyện Ea Hleo)	Giáp ranh giới thôn K'Ty III	Giáp ranh giới thôn K'Ty V	650.000
	Khu dân cư còn lại của thôn K'Ty IV			120.000
6	Thôn K'Ty V			
	Dọc Quốc lộ 14 (về phía huyện Ea Hleo)	Giáp ranh giới thôn K'Ty IV	Ngã ba Cù Pong (Km 57)	670.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
	Khu dân cư còn lại của thôn K'Ty V			140.000
7	Thôn Nam Thái			
	Dọc Quốc lộ 14 (về phía huyện Ea H'leo)	Giáp ranh giới thôn Nam Tân	Hết ranh giới thôn Nam Thái	670.000
	Đường đi vào Trường THCS Hai Bà Trung	Tiếp giáp Quốc lộ 14	Hết ranh giới thửa đất Trường THCS Hai Bà Trung	180.000
	Khu dân cư còn lại của thôn Nam Thá			120.000
8	Thôn Nam Trung	Toàn thôn		120.000
9	Thôn Nam Lộc			
	Đường đi vào Trường THCS Hai Bà Trung	Giáp ranh giới thôn Nam Tân	Hết ranh giới thửa đất ông Nguyễn Văn Trung (thửa số 82, tờ bản đồ số 40)	170.000
	Khu dân cư còn lại của thôn Nam LA			120.000
10	Thôn Nam Tân			
	Dọc Quốc lộ 14	Giáp ranh giới thôn Nam Anh	Hết ranh giới thôn Nam Tân	650.000
	Khu dân cư còn lại của thôn Nam Tân			120.000
11	Thôn Quảng Hà			
	Dọc Quốc lộ 14 (về phía huyện Ea H'leo)	Giáp ranh giới xã Pong Drang	Hết ranh giới thôn Quảng Hà	500.000
	Đường giao thông liên thôn (đoạn từ ngã ba đi Nông trường cao su Chư Kbô)	Tiếp giáp Quốc lộ 14	Lô cao su Nông trường Chư Kbô	400.000
	Đường giao thôn liên thôn (đoạn từ cổng thôn về phía trạm xá)	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Tiến (thửa 17, tờ BĐ 103)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Minh (thửa 74, tờ BĐ 96)	360.000
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Bình (thửa 1, tờ BĐ 103)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hải (thửa 75, tờ BĐ 96)	360.000
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Bình (thửa 1, tờ BĐ 103)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nghĩa (thửa 39, tờ BĐ 95)	360.000
	Khu dân cư còn lại thôn Quảng Hà			150.000
12	Thôn An Bình			
	Đường giao thông liên thôn (Đoạn từ	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Sơn (thửa 02, tờ BĐ 01)	Hết ranh giới đất Trại số NT Cao su Chư Kbô	540.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
	Cầu đến Trụ sở NT Cao Su	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Tân (thửa 62, tờ BĐ 95)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Thắng (thửa 161, tờ BĐ 92)	540.000
	Khu dân cư còn lại của thôn An Bình			240.000
13	Thôn Hòa Lộc			
	Đường giao thông liên thôn (Đường tiếp giáp trụ sở NT cao su Cư Kpô)	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Lý (thửa 89, tờ BĐ 92)	Giáp lô cao su của thôn Hoà Lộc	460.000
		Đầu ranh giới thửa đất nhà bà Hà (thửa 100, tờ BĐ 92)		
	Khu dân cư còn lại thôn Hòa Lộc			180.000
14	Thôn Thống Nhất			
	Đường giao thông	Đầu cầu NT Cao Su	Hết lô cao su của thôn Thống Nhất	300.000
	Khu dân cư còn lại của thôn Thống Nhất			120.000
15	Thôn Bình Minh	Toàn thôn		120.000
16	Thôn Liên Hoá	Toàn thôn		120.000
17	Thôn Độc Lập	Toàn thôn		120.000
18	Thôn Tân Lập	Toàn thôn		100.000
19	Thôn Kim Phú	Toàn thôn		100.000
20	Thôn Hợp Thành	Toàn thôn		100.000
21	Buôn Ea Nho	Toàn buôn		60.000
III Xã Cư Né				
1	Hai bên Quốc lộ 14 (từ phía huyện Krông Buk về phía huyện Ea H'leo)	Từ Km 57	Hết ranh giới đất trụ sở UBND xã Cư Né	700.000
		Hết ranh giới đất trụ sở UBND xã Cư Né	Đường lên trạm Vi Ba	400.000
		Đường lên trạm Vi Ba	Đường rẽ vào thôn 4 Ea Nam	550.000
		Đường rẽ vào thôn 4 Ea Nam	Hết Km 68 (giáp huyện Ea H'Leo)	500.000
2	Các tuyến tiếp giáp Quốc lộ 14			
	Đường đi cầu buôn Drăk	Từ giáp Quốc lộ 14 (đoạn km 62)	Hết cầu buôn Drăk	150.000
	Đường đi Đập buôn Dhiă	Từ giáp Quốc lộ 14 (đoạn km 62.5)	Hết đập buôn Dhiă	170.000
	Đường vào thôn Ea Ngươi	Từ giáp Quốc lộ 14 (đoạn km 68)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Đoái thôn Ea Ngươi	350.000
	Đường vào xã Cư Pong	Từ giáp Quốc lộ 14 (đoạn km 57)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Lê Văn Trung (thửa 85, tờ bản đồ 171)	400.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Lê Văn Trung (thửa đất số 85, tờ bản đồ 171)	Giáp xã Cư Pong	230.000
	Đoạn km 65 đi vào xã Ea Sin	Tiếp giáp Quốc lộ 14	Hết ranh giới thửa đất nhà cô Hoài (thửa 35, tờ BĐ 103)	150.000
3	Khu dân cư còn lại			100.000
IV	Xã Ea Ngai			
1	Đường tỉnh lộ 8	Từ suối đá (giáp huyện Cư M'gar)	Đầu cầu buôn Tăng Mai	350.000
2	Từ cây xăng Hùng Tuệ đi trụ sở UBND xã Ea Ngai (Đường tỉnh lộ 8)	Cây xăng Hùng Tuệ	Hết cây xăng Hùng Tuệ +500 m	250.000
		Hết cây xăng Hùng Tuệ +500 m	Nhà ông bà Dương Đạt (Số thửa 54, TBĐ số 70)	200.000
		Hết ranh giới nhà ông bà Dương Đạt	Hết ranh giới nhà ông Trịnh Hồng Diệu (thửa 31, BĐ 70)	300.000
3	Đường đi Công ty cà phê 15 (từ cụm công nghiệp Krông Buk đi Công ty cà phê 15)	Từ cụm công nghiệp Krông Buk (giáp xã Pong Drang)	Hết ranh giới thửa đất ông Sơn (cây xăng Thanh Sơn)	500.000
		Hết ranh giới thửa đất ông Sơn (cây xăng Thanh Sơn)	Hết ranh giới xã Ea Ngai (giáp ranh giới huyện Cư M'gar)	400.000
4	Đường giao thông liên thôn (thôn 14)	Từ nhà ông Bùi Sơn (thửa đất số 01, tờ bản đồ số 85)	Hết ranh giới nhà ông Nguyễn Văn Sơn tại thửa đất số 12, tờ bản đồ số 19 (ông Nguyễn Văn Trung)	150.000
5	Khu dân cư còn lại			120.000
V	Xã Cư Pong			
1	Đường Km 57 vào UBND xã Cư Pong	Ngã ba Quốc lộ 14	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Tài (thửa 24, tờ BĐ số 16)	400.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Tài (thửa 24, tờ BĐ 6)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Y Chung Mlô (thửa đất số 09, tờ bản đồ số 14)	230.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Y Chung Mlô (thửa đất số 09, tờ bản đồ số 14)	Ngã tư nhà ông Ma Kim + 300m các nhánh rẽ	300.000
		Ngã tư nhà ông Ma Kim + 300m các nhánh rẽ	Hết cầu suối Ea Súp	150.000
		Hết cầu suối Ea Súp	Ngã ba đường trung tâm xã	320.000
2	Đường đi Công ty cà phê 15	Giáp xã Ea Ngai	Ngã ba đi Cư Pong	400.000
		Ngã ba đường vào Cư Pong	Ngã ba buôn Cư Juôt (đi huyện Cư M'gar)	400.000
		Ngã ba đường vào Cư Pong	Đầu ngã ba đường vào buôn Kbuôr (Trung tâm văn hóa cộng đồng xã Cư Pong)	170.000
		Đầu ngã ba đường vào buôn Kbuôr (Trung tâm văn hóa cộng đồng xã Cư Pong)	Đầu ranh giới đất Trụ sở UBND xã Cư Pong	300.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
3	Đường giao thông (từ Trụ sở UBND xã Cư Pong đi xã Ea Sin)	Đầu ranh giới đất Trụ sở UBND xã Cư Pong	Hết ranh giới đất Trường Phạm Hồng Thái	400.000
		Hết ranh giới đất Trường Phạm Hồng Thái	Ngã tư đường vào xã Ea Sin (nhà Nay Soát)	290.000
		Đầu thửa đất nhà Nay Soát	Giáp xã Ea Sin	150.000
4	Khu dân cư còn lại			100.000
VI	Xã Ea Sin			
1	Đường giao thông liên xã đi vào xã Ea Sin	Từ giáp xã Cư Pong	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Dũng	120.000
2	Đường từ Km 3 đi buôn Ea Káp (từ Quốc lộ 14 vào)	Từ Km3	Đường đi buôn Ea Káp, buôn Ea Kring	100.000
3	Khu dân cư còn lại của xã Ea Sin			60.000
VII	Xã Tân Lập			
1	Đường Tỉnh lộ 13	Cầu Rôsy	Giáp huyện Krông Năng	1.500.000
2	Đường tiếp giáp Tỉnh lộ 13	Đường vào UBND xã Tân Lập	Đến suối Krông Buk giáp ranh giới xã Pong Drang	200.000
3	Khu dân cư còn lại			130.000

BẢNG SỐ 2: GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ BUÔN HỒ NĂM 2014

Kèm theo Quyết định số: 41/2013/QĐ-UBND, ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
I	Phường Đát Hiếu			
1	Hùng Vương (Quốc lộ 14)	Nguyễn Duy Trinh (giáp ranh xã Pong Drang) Trần Văn Trà (hết ranh giới đất chùa Đát Hiếu)	Trần Văn Trà (hết ranh giới đất chùa Đát Hiếu) Giáp ranh giới phường An Lạc	2.500.000 3.000.000
2	Trần Hưng Đạo	Giáp ranh giới phường Đát Hiếu	Cầu RôSy	3.000.000
3	Nguyễn Duy Trinh (đường vào nghĩa địa Tân Lập I)	Hùng Vương Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Tuấn Hoàng (thửa đất số 10, tờ bản đồ số 23)	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Tuấn Hoàng (thửa đất số 10, tờ bản đồ số 23) Đầu ranh giới Nghĩa địa	800.000 500.000
4	Hoàng Việt (đường đi đập tràn)	Hùng Vương Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Thanh Định (thửa đất số 222, tờ bản đồ số 28)	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Thanh Định (thửa đất số 222, tờ bản đồ số 28) Hết ranh giới đất nhà ông Phạm Tấn (thửa đất số 39, tờ bản đồ số 29)	800.000 500.000
5	Đường vào khu B	Hùng Vương	Giáp ranh giới công khu B	800.000
6	Nguyễn Lương Bằng	Hùng Vương Đường vào khu C Hết ranh giới đất nhà ông Lưu Quang Toàn (thửa đất số 33, tờ bản đồ số 35) Trần Hưng Đạo Công cây Đa (thửa đất số 131, thuộc tờ bản đồ 11)	Đường vào khu C Hết ranh giới đất nhà ông Lưu Quang Toàn (thửa đất số 33, tờ bản đồ số 35) Đến ngã ba Trần Huy Liệu Hết Công cây Đa (thửa đất số 131, tờ bản đồ 11) Đến hết TDP 2	1.500.000 1.000.000 600.000 800.000 500.000
7	Tôn Thất Thuyết	Hùng Vương Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn An Kha (thửa đất số 82, tờ bản đồ số 35)	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn An Kha (thửa đất số 82, tờ bản đồ số 35) Ngã ba Trần Huy Liệu	800.000 500.000
8	Trần Nguyên Hân (giáp	Hùng Vương	Ngã ba Đặng Thai Mai	800.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
0	phường An Bình)	Ngã ba Đặng Thai Mai	Hết ranh giới thửa đất số 190, tờ bản đồ số 43	500.000
9	Lương Thế Vinh	Hùng Vương	Ngã tư Văn Tiến Dũng	2.000.000
		Ngã tư Văn Tiến Dũng	Hết ranh giới đất Trường tiểu học Lê Thị Hồng Gấm	1.500.000
		Hết ranh giới đất Trường tiểu học Lê Thị Hồng Gấm	Hết ranh giới thửa số 11, bản đồ 42	1.000.000
		Hết ranh giới thửa số 11, bản đồ 42	Trần Nguyên Hân	300.000
10	Trần Văn Trà (đường vào chùa Đạt Hiếu)	Hùng Vương	Ngô Thị Nhậm	800.000
11	Nguyễn Kim (đường vào thôn Đạt Hiếu 5)	Hùng Vương	Đặng Thai Mai	800.000
12	Mạc Đình Chi	Hùng Vương	Ngã ba Trịnh Hoài Đức	800.000
		Ngã ba Trịnh Hoài Đức	Hết đất (hết đất nhà ông Nguyễn Thái (thửa 32, bản đồ 39).	500.000
		Đầu ranh giới đất nhà ông Nguyễn Thái tại thửa 32, bản đồ 39).	Hết ranh giới thửa đất số 66, bản đồ 38	300.000
		Các đường nhánh còn lại vào đập Hồ Đá		300.000
13	Đường vào TDP Đạt Hiếu 7 (ngã ba nhà ông Lê Xứng)	Hùng Vương	Ngã ba Văn Tiến Dũng	800.000
14	Trần Nhật Duật (đường vào trung tâm TDP Đạt Hiếu 4)	Hùng Vương	Ngã tư Văn Tiến Dũng	800.000
		Ngã tư Văn Tiến Dũng	Ngã tư Trịnh Hoài Đức	500.000
		Ngã tư Trịnh Hoài Đức	Hết đất nhà ông Biện Lơ thửa 02, tờ bản đồ số:39)	300.000
15	Y Yon Niê (đường vào Cầu Đường)	Hùng Vương	Trịnh Hoài Đức	800.000
		Trịnh Hoài Đức	Ngã tư Y Thuyền KSo'r	500.000
		Ngã tư Y Thuyền KSo'r	Mạc Đăng Dung	300.000
16	Y Thuyền Kso'r (đường vào buôn Klia)	Hùng Vương	Mai Xuân Thường	800.000
17	Hải Triều (đường vào Sân vườn Tính Nền)	Trần Hưng Đạo	Hết ranh giới đất Nhà hàng sân vườn Tính Nền (thửa 24, tờ bản đồ số 11)	1.000.000
		Hết ranh giới đất Nhà hàng sân vườn Tính Nền (thửa 24, tờ bản đồ số 11)	Hết đường (hết đất nhà ông Võ Văn Tám (thửa 11, BĐ 11)	800.000
18	Nguyễn Viết Xuân	Giáp phường An Lạc	Tôn Thất Thuyết	800.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
19	Nguyễn Chí Thanh	Giáp phường An Bình	Trần Nhật Duật	800.000
		Trần Nhật Duật	Y Yon Niê	500.000
20	Văn Tiến Dũng	Trần Nguyên Hân	Trần Nhật Duật	500.000
		Trần Nhật Duật	Y Yon Niê	400.000
21	Ngô Thị Nhậm	Trần Văn Trà	Cao Đạt	300.000
22	Đặng Thai Mai	Trần Nguyên Hân	Nguyễn Kim	300.000
23	Trịnh Hoài Đức	Ngã ba Mạc Đình Chi	Ngã ba Y Yon Niê	500.000
24	Cao Đạt(Giáp Đạt Hiếu 2,3)	Hùng Vương	Ngã ba Ngô Thị Nhậm	800.000
		Ngã ba Ngô Thị Nhậm	Hết đất nhà ông Đình Mỹ tại thửa 38, tờ bản đồ 41)	500.000
25	Trần Huy Liệu	Ngã ba Nguyễn Lương Bằng	Tôn Thất Thuyết	600.000
		Tôn Thất Thuyết	Hết đất nhà ông Lại Thanh Đồng (thửa 15, tờ BĐ 44)	400.000
26	Đường đối diện đường Lương Thế Vinh	Hùng Vương	Trần Huy Liệu	600.000
27	Đường giáp ranh giới phường An Lạc	Hùng Vương	Giáp đường Nguyễn Viết Xuân	400.000
28	Phan Huy Chú	Y Yon Niê	Y Thuyền KSo'r	250.000
29	Sư Vạn Hạnh	đầu đất nhà ông Y Hiát Mlô thửa 27, tờ bản đồ số:26)	Hết ranh giới tại thửa 69, bản đồ 32	250.000
30	Vĩ Thủ An	Y Thuyền Kso'r	Hết ranh giới thửa đất 06, tờ bản đồ số: 21.	250.000
31	Huỳnh Văn Nghệ	Y Yon Niê	Hết ranh giới thửa số: 15, bản đồ số: 32.	250.000
32	Y Ni Kso'r	Mạc Đăng Dung	Hết ranh giới thửa số: 21, bản đồ số: 33.	250.000
33	Mai Xuân Thường	Mạc Đăng Dung	Y Thuyền KSo'r	250.000
34	Mạc Đăng Dung	Đầu ranh giới đất nhà ông Y Sisat Mlô (thửa số: 41, bản đồ số: 26	Hết ranh giới thửa số: 05, bản đồ số: 38.	250.000
35	Khu vực còn lại			200.000
II	Phường An Bình			
		An Dương Vương	Nguyễn Hữu Thọ	4.000.000
		Nguyễn Hữu Thọ	Nguyễn Trãi	6.000.000
		Nguyễn Trãi	Hoàng Diệu	9.000.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
1	Hùng Vương (Quốc lộ 14)	Hoàng Diệu	Phạm Ngũ Lão	12.000.000
		Phạm Ngũ Lão	Lê Quý Đôn	9.000.000
		Lê Quý Đôn	Nguyễn Thị Minh Khai	6.000.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Trần Nguyên Hãn	4.500.000
2	An Dương Vương	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	1.500.000
		Nguyễn Tất Thành	Âu Cơ	800.000
3	Nguyễn Đức Cảnh	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	1.000.000
		Nguyễn Tất Thành	Hết ranh đất nhà bà Lê Thị Xuân Mai (thửa 98; bản đồ 13)	600.000
4	Nguyễn Hữu Thọ	Hùng Vương	Hết ranh giới đất nhà ông Phan Hữu Thiện tại thửa 28; tờ bản đồ số: 53)	1.000.000
5	Đường song song với Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Đức Cảnh	Nguyễn Hữu Thọ	600.000
6	Nguyễn Trãi	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	3.500.000
		Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	2.200.000
		Phan Chu Trinh	Bà Triệu	1.200.000
		Bà Triệu	Âu Cơ	1.000.000
7	Chu Văn An	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	3.000.000
8	Quang Trung	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	4.000.000
		Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	2.200.000
		Phan Chu Trinh	Hết ranh giới đất nhà ông Lê Văn Hùng (thửa 38; tờ BĐ 43)	1.600.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Lê Văn Hùng tại thửa 38; tờ bản đồ 43)	Hết đất ông Nguyễn Ngọc Nhứt (thửa 142; bản đồ số: 09	900.000
9	Hoàng Diệu	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	11.000.000
		Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Tất Thành	8.500.000
		Nguyễn Tất Thành	Hết ranh giới đất Cty TNHH Trung Khoa	3.500.000
		Hết ranh giới đất Cty TNHH Trung Khoa	Hết ranh giới thửa đất ông Kiều Thanh Thăng (thửa số 129, tờ bản đồ số 09)	1.700.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
		Hết ranh giới thửa đất ông Kiều Thanh Thăng (thửa số 129, tờ bản đồ số 09)	Hết ranh giới thửa đất ông Hoàng Minh Chuyên (thửa đất số 112, tờ bản đồ 09)	500.000
10	Phạm Ngũ Lão	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	10.000.000
11	Phạm Ngọc Thạch	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	5.000.000
12	Lê Quý Đôn	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	3.000.000
		Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Trọng Tuyển	1.800.000
		Nguyễn Trọng Tuyển	Cầu bà Tĩnh	1.200.000
13	Nguyễn Tri Phương	Hùng Vương	Nguyễn Thị Định	1.500.000
		Nguyễn Thị Định	Hết đường (hết ranh giới thửa đất bà Nguyễn Thị Thu thửa đất số 57, tờ bản đồ số 34)	800.000
14	Nguyễn Thị Minh Khai	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	2.000.000
		Nguyễn Chí Thanh	Hết ranh giới đất ông Huỳnh Tấn Thi (thửa 60, tờ BĐ 04)	1.000.000
15	Phan Đăng Lưu	Chu Văn An	Quang Trung	3.000.000
16	Trần Phú	Chu Văn An	Quang Trung	3.500.000
		Quang Trung	Hoàng Diệu	4.000.000
		Hoàng Diệu	Phạm Ngũ Lão	3.500.000
17	Nguyễn Chí Thanh	Bùi Thị Xuân	Hoàng Diệu	6.000.000
		Hoàng Diệu	Lê Quý Đôn	10.000.000
		Lê Quý Đôn	Nguyễn Tri Phương	2.500.000
		Nguyễn Tri Phương	Giáp phường Đạt Hiếu	1.700.000
18	Nguyễn Tất Thành	An Dương Vương	Nguyễn Trãi	800.000
		Nguyễn Trãi	Quang Trung	2.800.000
		Quang Trung	Hoàng Diệu	4.500.000
		Hoàng Diệu	Lê Quý Đôn	5.500.000
19	Trần Quốc Toản	Nguyễn Trãi	Y Jút	1.200.000
20	Lê Lai	Nguyễn Trãi	Y Jút	1.200.000
21	Y Jut	Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	1.500.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
		Phan Chu Trinh	Hết đất nhà ông Trần Anh Tú (thửa 19; tờ bản đồ số: 13)	1.000.000
22	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Tất Thành	Trần Phú	3.000.000
23	Ngô Quyền	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Chí Thanh	5.500.000
24	Lê Thị Hồng Gấm	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Chí Thanh	4.000.000
25	Lê Lợi	Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	3.000.000
		Phan Chu Trinh	Hết đất nhà ông Nguyễn Tự Trị (thửa 140; tờ BĐ số: 09)	1.500.000
26	Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	2.000.000
		Phan Chu Trinh	Hết đất nhà Huỳnh Thị Hạnh (tại thửa 51; tờ bản đồ số: 41)	1.000.000
27	Phan Chu Trinh	Nguyễn Trãi	Quang Trung	2.000.000
		Quang Trung	Nguyễn Thị Minh Khai	1.700.000
28	Nguyễn Thị Định	Lê Quý Đôn	Nguyễn Tri Phương	1.500.000
29	Âu Cơ	An Vương Dương (ngã ba ranh giới An Bình - Đoàn Kết)	Nguyễn Trãi	500.000
		Nguyễn Trãi	Hết đất nhà Nguyễn Đình Hiệp (thửa 03; tờ bản đồ số: 16)	400.000
30	Trần Nguyên Hân	Hùng Vương	Đổi diện Đặng Thai Mai	800.000
31	Nguyễn Thuyên	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	1.000.000
32	Văn Tiến Dũng	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	1.000.000
		Nguyễn Chí Thanh	Trần Nguyên Hân	700.000
33	Lê Văn Sỹ	Nguyễn Thị Minh Khai	Văn Tiến Dũng	1.200.000
34	Phan Đình Giót	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Tất Thành	4.000.000
35	Nguyễn An Ninh	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Trọng Tuyển	2.500.000
		Nguyễn Trọng Tuyển	Hết đất nhà Hoàng Ngọc Châu (tại thửa 81; tờ bản đồ số: 9)	1.500.000
36	Lê Văn Hưu	Nguyễn Trãi	Ngã ba nhà ông Trần Văn Bình (thửa 98, tờ bản đồ số 19)	600.000
		Ngã ba nhà ông Trần Văn Bình (thửa số 98, tờ bản đồ số 19)	An Dương Vương	400.000
37	Bà Triệu	Nguyễn Trãi	Lê Văn Hưu	400.000
38	Lạc Long Quân	Nguyễn Trãi	An Dương Vương	400.000
39	Hồ Tùng Mậu	Phan Chu Trinh	Hết đất nhà ông Đinh Văn Ruyền (tại thửa 01; tờ BĐ 13)	1.000.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
40	Đường chưa đặt tên thuộc TDP 8	Y Jút	Ngã ba Phan Chu Chinh	800.000
41	Đường chưa đặt tên thuộc TDP 7 và 8	Ngã ba Hồ Tùng Mậu	Ngã ba Lê Lợi	800.000
42	Nguyễn Trọng Tuyển	Hoàng Diệu	Nguyễn An Ninh	1.000.000
43	Khu vực còn lại			200.000
III	Phường An Lạc			
1	Hùng Vương	Phan Đình Phùng	Nguyễn Văn Cừ	4.000.000
		Nguyễn Văn Cừ	Trần Cao Vân	6.000.000
		Trần Cao Vân	Nơ Trang Long	8.000.000
		Nơ Trang Long	Trần Hưng Đạo	9.000.000
		Trần Hưng Đạo	Võ Thị Sáu	12.000.000
		Võ Thị Sáu	Nguyễn Đình Chiểu	9.000.000
		Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Du	6.000.000
		Nguyễn Du	Giáp phường Đạt Hiếu	4.500.000
2	Phan Bội Châu	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Đình Chiểu	3.000.000
		Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Bình Khiêm	1.800.000
		Nguyễn Bình khiêm	Nguyễn Du	1.200.000
3	Nguyễn Du	Hùng Vương	Phan Bội Châu	1.500.000
		Phan Bội Châu	Tô Vĩnh Diện	1.000.000
4	Nguyễn Bình Khiêm	Hùng Vương	Phan Bội Châu	1.500.000
		Phan Bội Châu	Hết đường(Ngô Bá Lân thừa 57, tờ bản đồ 23).	1.000.000
5	Trần Đại Nghĩa	Hùng Vương	Phan Bội Châu	1.500.000
		Phan Bội Châu	Bể Văn Đàn	1.000.000
6	Nguyễn Viết Xuân	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Bình Khiêm	1.500.000
		Nguyễn Bình khiêm	Nguyễn Du	1.200.000
		Nguyễn Du	Giáp phường Đạt Hiếu	750.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
7	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Bình Khiêm	1.500.000
		Nguyễn Bình khiêm	Nguyễn Du	1.200.000
8	Nguyễn Đình Chiểu	Hùng Vương	Phan Bội Châu	3.000.000
		Phan Bội Châu	Ngã ba Trần Hưng Đạo	1.800.000
9	Kim Đồng	Trần Hưng Đạo	Lê Duẩn	3.000.000
10	Võ Thị Sáu	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	2.500.000
11	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	Hai Bà Trưng	12.000.000
		Hai Bà Trưng	Phan Bội Châu	10.500.000
		Phan Bội Châu	Hết ranh giới chùa An Lạc	9.000.000
		Hết ranh giới chùa An Lạc	Đầu thừa đất bà Cảnh	7.500.000
		Đầu thừa đất bà Cảnh	Ngô Đức Kế	6.000.000
		Ngô Đức Kế	Giáp ranh giới phường Đạt Hiếu	5.000.000
		Giáp ranh giới phường Đạt Hiếu	Cầu RôSy	3.000.000
12	Hai Bà Trưng	Trần Hưng Đạo	Lê Duẩn	3.500.000
		Lê Duẩn	Nơ Trang Long	2.000.000
13	Lê Duẩn	Tôn Thất Tùng	Lê Hồng Phong	2.000.000
		Lê Hồng Phong	Hết đường	2.500.000
14	Lê Hồng Phong	Hùng Vương	Lê Duẩn	3.000.000
15	Phạm Văn Đồng	Lê Duẩn	Nơ Trang Long	2.000.000
16	Ama Khê	Hùng Vương	Hai Bà Trưng	2.500.000
17	Tôn Thất Tùng	Hùng Vương	Hai Bà Trưng	2.500.000
18	Nơ Trang Long	Hùng Vương	Lý Tự Trọng	5.000.000
		Lý Tự Trọng	Nguyễn Hữu Cánh	3.500.000
		Nguyễn Hữu Cánh	Giáp Hải	1.200.000
		Giáp Hải	Đỉnh Núp	800.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
		Đinh Núp	Đến Cầu Buôn Tring	400.000
19	Huỳnh Thúc Kháng	Phan Đình Phùng	Trần Cao Vân	1.000.000
20	Đinh Công Tráng	Huỳnh Thúc Kháng	Lý Tự Trọng	600.000
21	Lý Tự Trọng	Nơ Trang Long	Nguyễn Văn Cừ	1.500.000
		Nguyễn Văn Cừ	Giáp ranh giới phường Thiện An	800.000
22	Nguyễn Văn Cừ	Hùng Vương	Nguyễn Trung Trực	1.800.000
		Nguyễn Trung Trực	Lý Tự Trọng	1.500.000
23	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Văn Cừ	Giáp phường Thiện An	1.500.000
24	Trần Cao Vân	Hùng Vương	Huỳnh Thúc Kháng	1.500.000
		Huỳnh Thúc Kháng	Lý Tự Trọng	1.000.000
25	Phan Đình Phùng	Hùng Vương	Nguyễn Trung Trực	1.000.000
26	Tô Vĩnh Diện	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Đại Nghĩa	1.200.000
		Trần Đại Nghĩa	Nguyễn Du	840.000
		Nguyễn Du	Nguyễn Đình Chiểu (phía đông Bắc)	480.000
27	Bế Văn Đàn	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Đại Nghĩa	1.200.000
		Trần Đại Nghĩa	Nguyễn Bình Khiêm	840.000
28	Ngô Đức Kế	Trần Hưng Đạo	Đường xương cá (Lô A và lô B)	1.200.000
		Đường xương cá (Lô A và lô B)	Đường xương cá (Lô C và lô D)	1.000.000
		Đường xương cá (Lô C và lô D)	Đường xương cá (Lô F và lô G)	700.000
		Đường xương cá (Lô F và lô G)	Đường xương cá (Lô I)	600.000
29	Đường song song với đường Ngô Đức Kế phía Đông	Đường xương cá (Lô A và lô B)	Đường xương cá (Lô C và lô D)	500.000
		Đường xương cá (Lô C và lô D)	Đường xương cá (Lô F và lô G)	400.000
		Đường xương cá (Lô F và lô G)	Đường xương cá (Lô I)	350.000
30	Đường song song với đường Ngô Đức Kế phía Tây	Trần Hưng Đạo	Đường xương cá (Lô A và lô B)	700.000
		Đường xương cá (Lô A và lô B)	Đường xương cá (Lô C và lô D)	550.000
		Đường xương cá (Lô C và lô D)	Đường xương cá (Lô F và lô G)	450.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
		Đường xương cá (Lô F và lô G)	Đường xương cá (Lô I)	350.000
31	Đường xương cá (Lô A)	Đường song song với Ngõ Đức Kế phía Tây	Hết đất ông Hoa Du (tại thửa 03; bản đồ số: 01).	400.000
32	Đường xương cá (Lô A và lô B)	Đường song song với Ngõ Đức Kế phía Tây	Ngõ Đức Kế	500.000
		Ngõ Đức Kế	Đường song song với Ngõ Đức Kế phía Đông	500.000
33	Đường xương cá (Lô B)	Đường song song với Ngõ Đức Kế phía Tây	Ngõ Đức Kế	400.000
34	Đường xương cá (Lô C)	Đường song song với Ngõ Đức Kế phía Tây	Ngõ Đức Kế	350.000
35	Đường xương cá (Lô C và lô D)	Đường song song với Ngõ Đức Kế phía Tây	Ngõ Đức Kế	400.000
		Ngõ Đức Kế	Đường song song với Ngõ Đức Kế phía Đông	450.000
36	Đường xương cá (Lô D và lô E)	Đường song song với Ngõ Đức Kế phía Tây	Ngõ Đức Kế	300.000
37	Đường xương cá (Lô E và lô F)	Đường song song với Ngõ Đức Kế phía Tây	Ngõ Đức Kế	300.000
38	Đường xương cá (Lô F và lô G)	Đường song song với Ngõ Đức Kế phía Tây	Ngõ Đức Kế	300.000
39	Đường xương cá (Lô G và lô H)	Đường song song với Ngõ Đức Kế phía Tây	Ngõ Đức Kế	250.000
40	Đường xương cá (Lô H và lô I)	Đường song song với Ngõ Đức Kế phía Tây	Ngõ Đức Kế	250.000
41	Đường xương cá (Lô I)	Đường song song với Ngõ Đức Kế phía Tây	Ngõ Đức Kế	250.000
42	Trần Quốc Thảo	Trần Hưng Đạo	Đường xương cá số 0	1.000.000
		Đường xương cá số 0	Đường xương cá số 1	900.000
		Đường xương cá số 1	Đường xương cá số 2	700.000
		Đường xương cá số 2	Đường xương cá số 3	600.000
		Đường xương cá số 3	Đường xương cá số 4	500.000
43	Đường xương cá số 0			400.000
44	Đường xương cá số 1			350.000
45	Đường xương cá số 2			300.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
46	Đường xương cá số 3			250.000
47	Đường xương cá số 4			250.000
48	Nguyễn Hữu Tiên	Trần Hưng Đạo	Trần Hưng Đạo + 50 m	1.000.000
		Trần Hưng Đạo + 50 m	Trần Hưng Đạo + 150 m	800.000
		Trần Hưng Đạo + 150 m	Hết đường (giáp đất Lê Minh Thuận thửa 50, tờ bản đồ 02)	700.000
49	Đường song song nằm giữa đường Trần Quốc Thảo và Nguyễn Hữu Tiên	Trần Hưng Đạo	Trần Hưng Đạo + 50 m	800.000
		Trần Hưng Đạo + 50 m	Trần Hưng Đạo + 150 m	700.000
		Trần Hưng Đạo + 150 m	Hết đường (theo QH giao Thông).	560.000
50	Võ Văn Tàn	Trần Hưng Đạo	Hết ranh giới đất ông Trần Ngọc Hiếu (thửa 19, tờ BĐ 3)	1.300.000
		Hết ranh giới đất ông Trần Ngọc Hiếu (thửa 19, tờ bản đồ số 3)	Hết ranh giới đất ông Dương Trung Hiếu (thửa đất số 57, tờ bản đồ số 3)	800.000
		Hết ranh giới đất ông Dương Trung Hiếu (thửa 57, tờ BĐ số 3)	Hết ranh giới đất ông Nguyễn Văn Trấn (thửa đất số 100, tờ bản đồ số 3)	500.000
		Hết ranh giới đất ông Nguyễn Văn Trấn (thửa 100, tờ BĐ số 3)	Đường Tô Hiệu (hết đất bà Tiểu).	300.000
51	Tô Hiệu	Võ Văn Tàn	Tiếp giáp với đường song song nằm giữa đường Trần Quốc Thảo và Nguyễn Hữu Tiên	300.000
52	Thị Sách	Nơ Trang Long	Phan Kiệm	500.000
		Phan Kiệm	Phạm Phú Thứ	350.000
		Phạm Phú Thứ	Hết đất Bé Văn Minh (thửa 86, tờ bản đồ số 10).	280.000
53	Nguyễn Hữu Cảnh	Nơ Trang Long	Phan Kiệm	500.000
		Phan Kiệm	Hết đường (hết đất nhà ông Y B Lom)	350.000
54	Lê Đại Hành	Nơ Trang Long	Phan Kiệm	500.000
		Phan Kiệm	Phạm Phú Thứ	350.000
		Phạm Phú Thứ	Hết đường (hết đất nhà bà A Mí Sa)	250.000
55	Y Ngông Niê Kdăm	Nơ Trang Long	Phan Kiệm	500.000
		Phan Kiệm	Phạm Phú Thứ	350.000
		Phạm Phú Thứ	Hết đường (giáp hồ Ea Hrah)	280.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
56	Bùi Hữu Nghĩa	Nơ Trang Long	Phan Kiệm	320.000
		Phan Kiệm	Phạm Phú Thứ	250.000
		Phạm Phú Thứ	Y Ngông Niê Kdăm	200.000
57	Giáp Hải	Nơ Trang Long	Phan Kiệm	300.000
		Phan Kiệm	Phạm Phú Thứ	250.000
		Phạm Phú Thứ	Trần Khánh Dư	220.000
58	Huỳnh Văn Bánh	Nơ Trang Long	Phan Kiệm	240.000
		Phan Kiệm	Phạm Phú Thứ	220.000
		Phạm Phú Thứ	Hết đường (giáp hồ Ea Hrah)	200.000
59	Nguyễn Hiền	Nơ Trang Long	Phan Kiệm	240.000
		Đường Phan Kiệm	Phạm Phú Thứ	220.000
		Phạm Phú Thứ	Hết đường (giáp hồ Ea Hrah)	200.000
60	Trần Khánh Dư	Nơ Trang Long	Phan Kiệm	240.000
		Phan Kiệm	Phạm Phú Thứ	220.000
		Phạm Phú Thứ	Hết đường (giáp hồ Ea Hrah)	200.000
61	Đinh Núp	Nơ Trang Long	Phan Kiệm	240.000
		Phan Kiệm	Phạm Phú Thứ	220.000
		Phạm Phú Thứ	Hết đường (giáp sân vận động)	200.000
62	Trần Cảnh	Nơ Trang Long	Phan Kiệm	240.000
		Phan Kiệm	Phạm Phú Thứ	220.000
		Phạm Phú Thứ	Hết đường (giáp sân vận động)	200.000
63	AMĩ Đoan	Y Ngông Niê Kdăm	Giáp Hải	250.000
		Giáp Hải	Nơ Trang Long	200.000
64	Phan Kiệm	Lý Tự Trọng	Y Ngông Niê Kdăm	375.000
		Y Ngông Niê Kdăm	Giáp Hải	250.000
		Giáp Hải	Hết đường (hết đất nhà ông Y Ju)	200.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
65	Y Đôn	Lý Tự Trọng	Y Ngông Niê Kdăm	375.000
		Y Ngông Niê Kdăm	Giáp Hải	250.000
		Giáp Hải	Hết đường (hết nhà ông Y Dươg)	200.000
66	Phạm Phú Thứ	Lý Tự Trọng	Y Ngông Niê Kdăm	375.000
		Y Ngông Niê Kdăm	Giáp Hải	250.000
		Giáp Hải	Hết đường (giáp suối Krông Buk)	200.000
67	Khu vực còn lại			200.000
IV	Phường Thiện An			
1	Hùng Vương (Quốc lộ 14)	Giáp ranh phường Thống Nhất	Hoàng Quốc Việt	1.500.000
		Hoàng Quốc Việt	Lê Đức Thọ	2.000.000
		Lê Đức Thọ	Nguyễn Hồng	2.500.000
		Nguyễn Hồng	Hải Thượng Lãn Ông	3.000.000
		Hải Thượng Lãn Ông	Phan Đình Phùng	4.000.000
2	Hoàng Quốc Việt	Hùng Vương	Giáp ranh giới phường Đoàn Kết	800.000
3	An Dương Vương	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	1.500.000
		Nguyễn Tất Thành	Giáp ranh phường Đoàn Kết	800.000
4	Nguyễn Hồng	Hùng Vương	Lý Tự Trọng	1.000.000
		Lý Tự Trọng	Mai Hắc Đế	500.000
5	Bùi Xuân Phái	Nguyễn Hồng	Mai Hắc Đế	600.000
6	Mai Hắc Đế (giáp ranh giới phường An Lạc)	Đầu ranh giới đất nhà ông Trần Kim Lê (thửa đất số 6, tờ bản đồ số 17)	Bùi Xuân Phái	400.000
7	Chu Mạnh Trinh	Hùng Vương	Hải Thượng Lãn Ông	600.000
8	Ngô Mây	Hùng Vương	Đến hết ranh giới Trạm Y Tế Phường)	600.000
9	Lê Đức Thọ	Hùng Vương	Đến hết ranh giới đất nhà ông Phạm Như Vĩnh (thửa đất số 36, tờ bản đồ số 5).	420.000
10	Nguyễn Trung Trực	Giáp phường An Lạc	Nguyễn Hồng (sau đất chùa Thiện An)	1.000.000
		Nguyễn Hồng	Nhà ông Cao Văn Thạnh (thửa đất số 101, tờ bản đồ 20)	400.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
11	Hải Thượng Lãn Ông	Hùng Vương	Chu Mạnh Trinh	250.000
12	Nguyễn Tuấn	Hùng Vương	Nguyễn Trung Trực	250.000
		Nguyễn Trung Trực	Lý Tự Trọng	200.000
13	Nguyễn Huy Tường	Hùng Vương	Hùng Vương + 300 m	500.000
		Hùng Vương + 300 m	Đầu ranh giới đất Trịnh Bá Lộc thửa 15, tờ bản đồ số 10).	300.000
14	Nguyễn Tất Thành	An Dương Vương	Nguyễn Lân	250.000
15	Tổng Duy Tân	Hùng Vương	Hết đường(hết ranh giới đất nhà ông Trần Văn Bá tại thửa 109; tờ bản đồ số: 09).	250.000
16	Văn Cao	Hùng Vương	Hết đường(hết đất nhà ông Dương Công Cầu, tại thửa 60, tờ bản đồ số: 09).	250.000
17	Nguyễn Cu Trinh	Hùng Vương	Hết đường(hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Ánh tại thửa 60; tờ bản đồ số:09).	250.000
18	Nguyễn Lân	Hùng Vương	Hết đường(Hết đất nhà ông Hoàng Văn Oanh tại thửa 107, tờ bản đồ số:09).	250.000
19	Phạm Hồng Thái	Hùng Vương	Hết đường(Hết đất nhà ông Võ Văn Cơ tại thửa số:90; tờ bản đồ số: 10).	250.000
20	Trịnh Văn Cẩn	Hùng Vương	Hết đường(hết đất nhà ông Nguyễn Xuân Thuỷ tại thửa 135; tờ bản đồ số: 09).	250.000
21	Đoàn Khuê	Hùng Vương	Nguyễn Trung Trực	250.000
		Nguyễn Trung Trực	Bùi Xuân Phái	200.000
22	Phan Đình Phùng	Hùng Vương	Nguyễn Trung Trực	1.000.000
		Nguyễn Trung Trực	Mai Hắc Đế	600.000
23	Ông Ích Khiêm	Hùng Vương	Ngã ba Nguyễn Tất Thành	250.000
24	Lý Tự Trọng	Giáp ranh giới phường An Lạc	Hết đường(hết đất ông Phan Long Thừa tại thửa 27; tờ bản đồ số: 20)	300.000
25	Cao Xuân Huy	Hùng Vương	Hết đường(hết đất nhà ông Hoàng Văn Chức).	250.000
26	Các đường mới rải đá chưa đặt tên	Nguyễn Thanh Xuân	Nguyễn Tất Thành	250.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
26	Khu vực còn lại			200.000
V	Phường Đoàn Kết			
1	An Dương Vương	Giáp phường Thiện An	Ấu Cơ (giáp phường An Bình)	800.000
2	Hoàng Quốc Việt	Đầu cầu 12/3 (giáp phường Thiện An)	Nguyễn Thị Thập	350.000
		Nguyễn Thị Thập	Hết đường (hết đất nhà ông Hoà)	200.000
3	Hàm Nghi	An Dương Vương	Ấu Cơ	350.000
4	Huỳnh Tấn Phát	Ấu Cơ	Nguyễn Thị Thập (ngã ba TDP 4)	200.000
5	Ấu Cơ	Cầu bà Tiên	Nhà ông Lắm TDP 2 (thửa đất số 40, tờ bản đồ 21)	500.000
		Nhà ông Lắm TDP 2 (thửa đất số 40, tờ bản đồ 21)	Cuối đường Ấu Cơ (giáp phường Thiện An)	300.000
6	Lê Văn Hưu	An Dương Vương	Ấu Cơ	200.000
7	Tăng Bạt Hổ	Trần Quốc Hoàn	Đầu ranh giới đất Nguyễn Như Xuân tại thửa 34, bản đồ số:18	150.000
8	Trần Quốc Hoàn	Ranh giới đất ông Hồ Thanh Hải thửa 12, bản đồ số: 16	Hết đất bà Nguyễn Thị Tuyết tại thửa 86, bản đồ số: 15.	150.000
9	Nguyễn Thị Thập	Ranh giới đất ông Nguyễn Anh Tuấn thửa 40, bản đồ số: 04	Hồ Xuân Hương	180.000
		Hồ Xuân Hương	Trần Quốc Hoàn	150.000
10	Hồ Xuân Hương	Ấu Cơ	Đầu ranh giới nhà Trần Văn Nguyên tại thửa 54, bản BĐ 09	150.000
11	Lạc Long Quân (nối dài)	An Dương Vương	Hàm Nghi	150.000
12	Tán Thuật	Hồ Xuân Hương	Nguyễn Thị Thập	150.000
13	Khu vực còn lại			120.000
VI	Phường Thống Nhất			
1	Hùng Vương (Quốc lộ 14)	Giáp phường Bình Tân	Hết ranh giới nhà ông Trần Thanh Linh (thửa số 3, tờ BĐ 28)	1.700.000
		Hết ranh giới nhà ông Trần Thanh Linh (thửa số 3, tờ bản đồ 28)	Giáp phường Thiện An	1.200.000
2	Cù Chính Lan	Hùng Vương	Ngã tư Nguyễn Huy Tụ	600.000
		Ngã tư Nguyễn Huy Tụ	Hết ranh giới nhà ông Hồ Văn Hùng (thửa số 6, tờ BĐ 24)	300.000
		Hùng Vương	Ngã tư Nguyễn Huy Tụ	600.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
3	Lê Chân	Ngã tư Nguyễn Huy Tự	Ngã tư Vũ Trọng Bình - Lê Chân	500.000
		Ngã tư Vũ Trọng Bình - Lê Chân	Hết ranh giới nhà ông Nguyễn Thiện Ân (thửa đất số 32, tờ bản đồ số 24)	300.000
4	Vũ Thục Nương	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà ông Nguyễn Văn Hà (thửa 105, tờ BĐ 23)	600.000
		Hết ranh giới nhà ông Nguyễn Văn Hà (thửa 105, tờ bản đồ 23)	Hết ranh giới nhà ông Nguyễn Đình Khẩn (thửa số 12, tờ bản đồ 28)	300.000
5	Phùng Thị Chính	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Cồ Quốc Bảo (thửa số 139, tờ bản đồ 28)	800.000
		Hết ranh giới nhà Cồ Quốc Bảo (thửa đất số 139, tờ bản đồ 28)	Hết ranh giới nhà Nguyễn Thanh Quang (thửa 45, tờ BĐ 28)	300.000
6	Thiên Vương	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Lê Văn Lộc (thửa đất số 77, tờ bản đồ 32)	800.000
		Hết ranh giới nhà Lê Văn Lộc (thửa đất số 77, tờ bản đồ 32)	Hết ranh giới nhà Nguyễn Hữu Phong (thửa 73, tờ BĐ 27)	500.000
		Hết ranh giới nhà Nguyễn Hữu Phong (thửa số 73, tờ bản đồ 27)	Hết ranh giới nhà Vũ Tiến Hương (thửa số 20, tờ bản đồ 13)	300.000
7	Phó Đức Chính	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Phan Vũ Vương (thửa số 5, tờ bản đồ 38)	600.000
		Hết ranh giới nhà Phan Vũ Vương (thửa đất số 5, tờ bản đồ 38)	Tú Xương	300.000
8	Dương Vân Nga	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Cao Minh Dũng (thửa số 29, tờ bản đồ 38)	600.000
9	Hàn Mặc Tử	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Nguyễn Xuân Phong (thửa 54, tờ BĐ 38)	600.000
		Hết ranh giới nhà Nguyễn Xuân Phong (thửa 54, tờ bản đồ 38)	Hết ranh giới nhà Nguyễn Đình Hùng (thửa 20, tờ BĐ 37)	300.000
10	Lý Công Bình	Hùng Vương	Hết đất nhà Lưu Đức Lễ (thửa đất số 154, tờ bản đồ 38)	600.000
11	Lý Chiêu Hoàng	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Nguyễn Quốc Hùng (thửa 302, tờ BĐ 38)	600.000
		Hết ranh giới nhà Nguyễn Quốc Hùng (thửa 302, tờ bản đồ 38)	Ngã ba Phù Đồng Thiên Vương	200.000
12	Đình Liễn	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Nguyễn Ngọc Long (thửa 101, tờ BĐ 37)	600.000
		Hết ranh giới nhà Nguyễn Ngọc Long (thửa 101, tờ bản đồ 37)	Trần Văn Ổn	300.000
13	Tản Đà	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Nguyễn Đình Lan (thửa 52, tờ BĐ 44)	600.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
14	Nguyễn Khuyến	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Đầu Hán (thửa đất số 63, tờ bản đồ 43)	600.000
15	Trương Vĩnh Ký	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Nguyễn Văn Tính (thửa số 160, tờ BĐ 44)	600.000
		Hết ranh giới nhà Nguyễn Văn Tính (thửa số 160, tờ BĐ 44)	Hết ranh giới nhà Bùi Viết Quốc (thửa đất số 130, tờ BĐ 43)	300.000
16	Nguyễn Bính	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Nguyễn Toàn (thửa số 206, tờ bản đồ 44)	600.000
		Hết ranh giới nhà Nguyễn Toàn (thửa đất số 206, tờ bản đồ 44)	Hết ranh giới nhà Bùi Đình Lý (thửa số 169, tờ bản đồ 43)	300.000
17	Duy Tân	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Nguyễn Ngọc Quế (thửa số 183, tờ BĐ 43)	600.000
		Hết ranh giới nhà Nguyễn Ngọc Quế (thửa đất số 183, tờ BĐ 43)	Hết ranh giới nhà Lê Thế Kỳ (thửa đất số 172, tờ bản đồ 43)	300.000
18	Đặng Tất	Hùng Vương	Ngã ba Phù Đồng Thiên Vương	800.000
19	Phùng Hưng	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Trần Anh Dũng (thửa số 13, tờ BĐ 26)	800.000
20	Khúc Thừa Dụ	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Trần Thị Kim Xuân (thửa số 37, tờ BĐ 26)	800.000
21	Dương Đình Nghệ	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Trần Thị Kim Xuân (thửa số 37, tờ BĐ 26)	800.000
22	Trần Thủ Độ	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Nguyễn Chất (thửa số 20, tờ bản đồ 29)	600.000
		Hết ranh giới nhà Nguyễn Chất (thửa đất số 20, tờ bản đồ 29)	Hết ranh giới nhà Nguyễn Thế Bỏ (thửa số 19, tờ BĐ 29)	300.000
23	Đặng Nguyên Cẩn	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Hoàng Văn Mỹ (thửa đất số 84, tờ BĐ 28)	800.000
		Hết ranh giới nhà Hoàng Văn Mỹ (thửa đất số 84, tờ bản đồ 28)	Hết ranh giới nhà Trần Anh Kim (thửa đất số 97, tờ BĐ 29)	300.000
24	Bùi Huy Bích	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Bạch Kim Thảo (thửa số 116, tờ bản đồ 28)	600.000
		Hết ranh giới nhà Bạch Kim Thảo (thửa đất số 116, tờ bản đồ 28)	Hết ranh giới nhà Nguyễn Văn Lầu (thửa số 119, tờ BĐ 29)	300.000
25	Dã Tượng	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Nguyễn Trọng Luyến (thửa số 7, tờ BĐ 32)	600.000
		Hết ranh giới nhà Nguyễn Trọng Luyến (thửa đất số 7, tờ BĐ 32)	Hết ranh giới nhà Trần Thử (thửa đất số 45, tờ bản đồ 33)	300.000
26	Yết Kiêu	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Hoàng Kim Lan (thửa số 155, tờ bản đồ 33)	600.000
		Hết ranh giới nhà Hoàng Kim Lan (thửa đất số 155, tờ bản đồ 33)	Hết ranh giới nhà Trần Văn (thửa đất số 78, tờ bản đồ 33)	300.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
27	Nguyễn Văn Siêu	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Lê Ninh (thửa đất số 87, tờ bản đồ 33)	600.000
28	Bà Huyện Thanh Quan	Hùng Vương	Yết Kiêu	600.000
29	Nguyễn Thi	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Hoàng Thị Lệ (thửa số 41, tờ bản đồ 39)	600.000
		Hết ranh giới nhà Hoàng Thị Lệ (thửa đất số 41, tờ bản đồ 39)	Hết ranh giới nhà Lê Đình Mỹ (thửa số 55, tờ bản đồ 40)	300.000
30	Lê Công Kiều	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Trần Tùng (thửa số 70, tờ bản đồ 39)	600.000
		Hết ranh giới nhà Trần Tùng (thửa đất số 70, tờ bản đồ 39)	Ngã 5 Nguyễn Thi	300.000
31	Phan Văn Khỏe	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Đinh Ngọc Hiếu (thửa số 84, tờ bản đồ 39)	600.000
32	Cổng Quỳnh	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Phạm Ngọc Thanh (thửa số 107, tờ BĐ 39)	600.000
33	Mai Thị Lựu	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Phạm Anh Sơn (thửa số 128, tờ bản đồ 39)	600.000
34	Lương Đình Của	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Nguyễn Xuân Hải (thửa số 137, tờ BĐ 39)	600.000
		Hết ranh giới nhà Nguyễn Xuân Hải (thửa số 137, tờ bản đồ 39)	Hết ranh giới nhà Nguyễn Thế Hùng (thửa số 168, tờ BĐ 39)	300.000
35	Thủ Khoa Huân	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Nguyễn Văn Long (thửa số 58, tờ BĐ 45)	600.000
		Hết ranh giới nhà Nguyễn Văn Long (thửa số 58, tờ bản đồ 45)	Hết ranh giới nhà Nguyễn Đình Hiên (thửa số 81, tờ BĐ 45)	300.000
36	Lê Anh Xuân	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Nguyễn Mạnh Thế (thửa số 73, tờ BĐ 45)	600.000
		Hết ranh giới nhà Nguyễn Mạnh Thế (thửa số 73, tờ bản đồ 45)	Hết ranh giới nhà Nguyễn Công Hóa (thửa số 95, tờ BĐ 45)	300.000
37	Đào Tấn	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Nguyễn Văn Hành (thửa số 173, tờ BĐ 44)	600.000
38	Lý Chính Thắng	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Hà Cửu Long (thửa đất số 290, tờ BĐ 44)	600.000
		Hết ranh giới nhà Hà Cửu Long (thửa đất số 290, tờ bản đồ 44)	Hết ranh giới nhà Trần Văn Thành (thửa đất số 96, tờ BĐ 46)	500.000
		Hết ranh giới nhà Trần Văn Thành (thửa đất số 96, tờ bản đồ 46)	Hết ranh giới nhà Ngô Quang Ánh (thửa đất số 82, tờ BĐ 46)	400.000
		Hết ranh giới nhà Ngô Quang Ánh (thửa đất số 82, tờ bản đồ 46)	Hết ranh giới nhà Y Sin Niê (thửa đất số 11, tờ bản đồ 50)	300.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
39	Nguyễn Huy Tụ	Hết ranh giới nhà Nguyễn Quốc Hân (thửa số 145, tờ bản đồ 25)	Hết ranh giới Chùa Bửu Thắng (thửa đất số 5, tờ bản đồ 25)	150.000
40	Vũ Trọng Bình	Ngã ba Phùng Thị Chính	Ngã ba Cù Chính Lan	150.000
41	Tú Xương	Ngã ba Vũ Thục Nương	Hết đường (hết đất nhà bà Võ Thị Tuyết)	200.000
42	Trần Văn Ôn	Duy Tân	Hết ranh giới nhà Nguyễn Đình Thành (thửa số 68, tờ BĐ 37)	200.000
43	Nam Cao	Hết ranh giới nhà Lưu Đức Quý (thửa đất số 121, tờ bản đồ 37)	Hết ranh giới nhà Phạm Văn Linh (thửa số 240, tờ bản đồ 43)	200.000
44	Nguyễn Thiếp	Ngã tư Trần Thủ Độ	Hết ranh giới nhà Lưu Đức Duy (thửa đất số 7, tờ bản đồ 26)	200.000
45	Trần Hữu Trang	Ngã ba Đặng Nguyên Cẩn	Ngã ba Yết Kiêu	200.000
46	Lê Hồng Sơn	Ngã ba Đặng Nguyên Cẩn	Ngã ba Giả Tượng	200.000
47	Nguyễn Thái Bình	Ngã tư Trần Văn Phụ	Ngã ba Giả Tượng	200.000
48	Trần Văn Phụ	Hết ranh giới nhà Trần Đình Kiều (thửa đất số 55, tờ bản đồ 59)	Hết ranh giới nhà ông Thân (thửa đất số 12, tờ bản đồ 30)	200.000
49	Võ Trung Thành	Hết ranh giới nhà Trần Văn Nhật (thửa đất số 227, tờ bản đồ 44)	Hết ranh giới nhà Trần Trung Lâm (thửa số 119, tờ BĐ 52)	200.000
50	Phạm Văn Bạch	Ngã ba Lý Chính Thắng	Hết ranh giới nhà Nguyễn Văn Châu (thửa số 18, tờ BĐ 54)	200.000
51	Đình Văn Gió	Hết ranh giới nhà Nguyễn Văn Trường (thửa đất số 10, tờ BĐ 39)	Hết ranh giới nhà Đình Thị Quang (thửa đất số 45, tờ BĐ 40)	200.000
52	Đường giao Hùng Vương (QL 14)	Hết ranh giới nhà Trương Sá (thửa đất số 12, tờ bản đồ 25)	Hết ranh giới nhà Trần Văn Trung (thửa đất số 13, tờ BĐ 25)	600.000
		Hết ranh giới nhà Hà Văn Cho (thửa đất số 15, tờ bản đồ 25)	Hết ranh giới nhà Nguyễn Đình Tác (thửa số 14, tờ BĐ 25)	600.000
		Hết ranh giới nhà Trần Mân (thửa đất số 163, tờ bản đồ 32)	Hết ranh giới nhà ông Ba (thửa đất số 69, tờ bản đồ 32)	600.000
		Hết ranh giới nhà Nguyễn Ngọc Chấn (thửa đất số 214, tờ BĐ 32)	Hết ranh giới nhà Nguyễn Đức Thành (thửa 217, tờ BĐ 32)	600.000
		Hết ranh giới nhà Nguyễn Hữu Phú (thửa số 142, tờ bản đồ 32)	Hết ranh giới nhà Lê Thị Nguyên (thửa số 134, tờ BĐ 32)	600.000
		Hết ranh giới nhà Nguyễn Quang Thạch (thửa số 162, tờ BĐ 32)	Hết ranh giới nhà Lê Thế Đạo (thửa số 178, tờ bản đồ 32)	600.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
		Hết ranh giới nhà Ngô Quang Hiến (thửa số 219, tờ bản đồ 44)	Hết ranh giới nhà Vũ Kim Lân (thửa số 195, tờ bản đồ 44)	600.000
		Hết ranh giới nhà Nguyễn Xuân Tuy (thửa số 63, tờ bản đồ 52)	Hết ranh giới nhà Nguyễn Minh Hào (thửa số 32, tờ BD 51)	600.000
		Hết ranh giới nhà Lê Văn Quý (thửa đất số 5, tờ bản đồ 52)	Hết ranh giới nhà Nguyễn Quốc Toàn (thửa số 7, tờ BD 52)	600.000
		Hết ranh giới nhà Bùi Đình Lĩnh (thửa đất số 315, tờ bản đồ 44)	Hết ranh giới nhà Đặng Quốc Quỳnh (thửa số 320, tờ BD 44)	600.000
53	Y Nuê Bkrông (Ái Phương)	Lý Chính Thắng	Hết đường (hết đất nhà ông Y Dai Niê thửa 29, tờ BD 55)	200.000
54	Y Ksor	Lý Chính Thắng	Hết đường (Y Lan B'krông tại thửa 43, tờ bản đồ số:56)	200.000
55	Y Bih Alêô	Lý Chính Thắng	Hết đường (Y Bach Ktla thửa 44, tờ bản đồ 56)	200.000
56	A Ma Jhao	Lý Chính Thắng	Hết đường (hết đất ông Y Rai Niê thửa 57, tờ bản đồ số:56)	200.000
57	Nguyễn Minh Châu	A Ma Jhao (về 2 phía)	Hết đường (hết đất ông Y Muk B'Krông thửa 09, tờ bản đồ số 55, và bà H Sot Ayun thửa 15, tờ bản đồ 58)	200.000
58	Lê Vụ	A Ma Jhao	Hết đường (H Lê Ktla thửa 24, ban đồ số:58)	200.000
59	Ơi Ất	Lý Chính Thắng (về 2 phía)	Hết đường (Hết đất ông Y Blô Niê, thửa 76, bản đồ 49 và Y Mec Niê thửa 15, bản đồ 57)	200.000
60	Lê Hy	Lý Chính Thắng (về 2 phía)	Hết đường (Y Jony Niê thửa 9,bản đồ 49 và Y Cuc B'Krông thửa 98, bản đồ 57)	200.000
61	Lê Quang Đạo	Phùng Chí Kiên	Hết đường (hết đất ông Y Ngìô Ktla thửa 72, bản đồ 57)	200.000
62	Phùng Chí Kiên	Ơi Ất (về 2 phía)	Hết đường (hết đất ông Y Phơi B'Krông thửa 37, bản đồ 49 và bà H' Blec Niê thửa 28, bản đồ 48)	200.000
63	Khu vực còn lại			120.000
VII	Phường Bình Tân			
1	Hùng Vương (Quốc lộ 14)	Đầu cầu Hà Lan (giáp ranh phường Thống Nhất)	Trần Khát Chân	2.000.000
		Trần Khát Chân	Trần Quang Khải	1.700.000
		Trần Quang Khải	Hết ranh giới đất ông Nguyễn Văn Đạo (thửa 105, tờ BD 34)	1.200.000
		Hết ranh giới đất ông Nguyễn Văn Đạo (thửa 105, tờ BD 34)	Hết phường Bình Tân	1.000.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
2	Phan Phù Tiên	Hùng Vương	Ngã ba nhà ông Võ Đức Toàn (thửa 68, tờ bản đồ số 23)	1.200.000
		Ngã ba nhà ông Võ Đức Toàn (thửa 68, tờ bản đồ số 23)	Trần Quý Cáp	600.000
		Trần Quý Cáp	Phan Phù Tiên	300.000
3	Trần Quý Cáp	Trần Khắc Chân	Ngã ba giao nhau với đường Phan Phù Tiên	200.000
4	Trần Khắc Chân	Hùng Vương	Ngã ba đường vào chợ	800.000
		Ngã ba đường vào chợ	Hết ranh giới nhà bà Nguyễn Thu Hà (thửa số 15, tờ BĐ 28)	600.000
		Hết ranh giới nhà bà Nguyễn Thu Hà (thửa số 15, tờ BĐ 28)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Minh Tiến	400.000
5	Trịnh Công Sơn	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất ông Lê Đình Mỹ (thửa 106, tờ BĐ 22)	600.000
		Hết ranh giới đất ông Lê Đình Mỹ (thửa 106, tờ bản đồ số 22)	Phạm Kính Ân	400.000
6	Phạm Kính Ân	Hùng Vương	Hết đường (hết đất nhà ông Nguyễn Thanh Hoá)	600.000
7	Trương Hán Siêu	Hùng Vương	Lê Văn Thiêm	400.000
		Lê Văn Thiêm	Lê Ngọc Hân	200.000
8	Lê Văn Thiêm	Trần Quang Khải	Hết đường (hết đất nhà ông Nguyễn Thành)	200.000
9	Trần Quang Khải	Hùng Vương	Lê Văn Thiêm	600.000
		Lê Văn Thiêm	Lê Ngọc Hân	400.000
		Lê Ngọc Hân	Trường Lê Quý Đôn	200.000
		Trường Lê Quý Đôn	Hùng Vương	400.000
10	Lê Ngọc Hân	Trần Quang Khải	Hết đường (hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hiếu)	150.000
11	Cao Bá Quát	Hùng Vương	Trần Quang Khải	300.000
12	Đặng Thái Thân	Hùng Vương	Trần Quang Khải	400.000
13	Nguyễn Chánh	Đặng Thái Thân	Hết đường (hết đất nhà ông Nguyễn Hữu Minh)	200.000
14	Tiểu La	Hùng Vương	Hết đường (hết đất nhà ông Nguyễn Thành Trung)	400.000
15	Phan Kế Bính	Hùng Vương	Hoàng Hoa Thám	600.000
		Hoàng Hoa Thám	Hết đường (hết đất nhà bà Nguyễn Kim Vượng)	300.000
16	Lưu Trọng Lư	Hùng Vương	Hoàng Hoa Thám	600.000
		Hoàng Hoa Thám	Đào Duy Từ	300.000
17	Đào Duy Từ	Hoàng Hoa Thám	Kỳ Đồng	200.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
18	Ngô Tất Tố	Hùng Vương	Đào Duy Từ	400.000
19	Lê Hữu Phước	Hùng Vương	Đào Duy Từ	500.000
20	Xuân Hồng	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	500.000
		Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	300.000
21	Tổ Hữu	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	500.000
		Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	300.000
		Đào Duy Từ	Hết đường (hết đất trường Đinh Tiên Hoàng)	150.000
22	Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	Kỳ Đồng	300.000
23	Nguyễn Văn Huyền	Xuân Hồng	Nguyễn Thị Suốt	200.000
24	Nguyễn Thượng Hiền	Tổ Hữu	Huyền Quang	200.000
25	Thanh Tịnh	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	500.000
		Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	300.000
26	Nguyễn Quốc Trị	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	500.000
		Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	300.000
27	Nguyễn Thị Suốt	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	500.000
		Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	300.000
28	Hoàng Hoa Thám	Phan Kế Bính	Hết đường (hết đất nhà ông Nguyễn Tiến)	300.000
29	Huyền Quang	Nguyễn Thị Suốt	Hết đường (hết đất nhà ông Cao Dũng Trí)	200.000
30	Trịnh Đình Thảo	Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	200.000
31	Cao Thắng	Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	200.000
32	Đào Duy Anh	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	500.000
		Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	300.000
33	Nguyễn Chí Điều	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	500.000
		Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	300.000
34	Nguyễn Văn Bé	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	500.000
		Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	300.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
35	Kỳ Đồng	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	500.000
		Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	300.000
36	Nguyễn Thái Học	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Trần Đức Long (thửa 188, tờ BĐ31)	500.000
		Hết ranh giới nhà Trần Đức Long (thửa 188, tờ bản đồ số 31)	Hết đường (hết đất nhà bà Nguyễn Kim Lành)	300.000
37	Nguyễn Lâm	Hùng Vương	Hết đường (hết đất nhà bà Nguyễn Thị Nga)	400.000
38	Vũ Hữu	Nguyễn Lâm	Hết đường (hết đất nhà ông Lê Trị)	200.000
39	Hẻm 1	Hùng Vương	Nhà ông Nguyễn Văn Hiếu (thửa đất số 58, tờ bản đồ 27)	400.000
40	Hẻm 2	Hùng Vương	Nhà ông Nguyễn Thị Bích Ngọc (thửa số 03, tờ BĐ 35)	400.000
41	Hẻm 3	Hùng Vương	Nhà ông Lâm Quốc Việt (thửa đất số 24, tờ bản đồ 34)	400.000
42	Khu vực còn lại gần trung tâm: TPD Tân Hà 1,2,3,4 và TDP Hợp Thành 1,2,3,4			200.000
43	Khu vực còn lại xa trung tâm: Buôn Dlung 1A; 1B			120.000
VIII Xã Cư Bao				
1	Quốc lộ 14	Đèo Hà Lan (giáp ranh giới phường Bình Tân)	Ngã ba nhà ông Điền đường vào đập Ea Kram (thửa số 17, tờ BĐ 60)	800.000
		Ngã ba nhà ông Điền đường vào đập Ea Kram (thửa đất số 17, tờ bản đồ số 60)	Ngã ba nhà Thờ công Chính- Cư Bao (thửa đất số 22, tờ bản đồ số 74)	1.100.000
		Ngã ba nhà Thờ công Chính- Cư Bao (thửa đất số 22, tờ bản đồ số 74)	Ngã ba nhà ông Thành, ông Tứ (thửa 122, tờ bản đồ 79)	1.200.000
		Ngã ba nhà ông Thành (thửa đất số 122, tờ bản đồ 79)	Giáp ranh giới huyện CưMgar	1.000.000
2	Đường vào buôn Gram	Quốc lộ 14	Ngã ba nhà ông Cao Đình Phương (thửa 34, tờ bản đồ 73)	300.000
3	Đường vào đập Ea Kram	Quốc lộ 14	Ngã ba nhà ông Bùi Văn Hoà (thửa đất số 29, tờ bản đồ 61)	300.000
4	Đường đi Bình Hoà	Ngã ba Quốc lộ 14	Hết ranh giới đất Trường Nguyễn Văn Trỗi (thửa 38, tờ BĐ 80)	800.000
		Hết ranh giới đất Trường Nguyễn Văn Trỗi (thửa 38, tờ BĐ 80)	Ngã tư trước cổng thôn Sơn Lộc 2 (thửa 105, tờ bản đồ 80)	300.000
		Ngã tư trước cổng thôn Sơn Lộc 2 (thửa số 105, tờ bản đồ 80)	Ngã ba cổng chào đường vào thôn 8 nhà ông Lành (thửa đất số 37, tờ bản đồ 88)	250.000
		Ngã ba cổng chào đường vào thôn 8 nhà ông Lành (thửa đất số 37, tờ bản đồ 88)	Ngã ba nhà bà Bùi Thị Liên - Thôn 8 (thửa 66, tờ bản đồ 77)	200.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
5	Đường vào chợ Cư Bao	Quốc lộ 14	Đến cổng B chợ	600.000
6	Đường vào Chùa Linh Thửa	Quốc lộ 14	Đến hết ranh giới đất trạm Y tế xã	250.000
		Hết ranh giới đất trạm Y tế xã	Đến hết ranh giới đất chùa Linh Thửa	200.000
		Hết ranh giới đất chùa Linh Thửa	Nghĩa địa thôn Sơn Lộc 3	150.000
7	Đường song song với Quốc lộ 14	Dãy 1		220.000
8	Các đường giao với Quốc lộ 14	Quốc lộ 14	Dãy 1	250.000
		Dãy 1	Dãy 2	150.000
9	Các đường bao quanh chợ xã Cư Bao			800.000
10	Khu vực còn lại			120.000
IX	Xã Bình Thuận			
1	Đường vào Trung tâm xã	Quốc lộ 14	Đầu ranh giới đất nhà thờ Mân Côi (thửa 75, tờ bản đồ 11)	700.000
		Đầu ranh giới đất nhà thờ Mân Côi	Ngã tư Bình Thành	800.000
		Ngã tư Bình Thành	Hết ranh giới đất cây xăng Thịnh Phong (thửa 62, tờ BĐ 78)	800.000
		Hết ranh giới đất cây xăng Thịnh Phong	Hết ranh giới đất nhà bà Phan Thị Ngành (thửa đất số 20, tờ bản đồ 85)	400.000
2	Khu vực ngã tư Bình Thành	Ngã tư Bình Thành (về hướng Bắc)	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Bá Phụng (thửa đất số 01, tờ bản đồ 67)	400.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Bá Phụng (thửa đất số 01, tờ bản đồ 67)	Đường vào thôn Bình Thành 1	300.000
		Ngã tư Bình Thành (về hướng Đông)	Hết ranh giới đất nhà ông Văn Đức Nghĩa (thửa đất số 89, tờ bản đồ 67)	400.000
3	Khu vực ngã tư Bình Hòa	Ngã tư Bình Hòa (về hướng Đông)	Hết Sân vận động của xã	500.000
		Hết Sân vận động của xã	Hết ranh giới đất nhà bà Khiêm (thửa 09, tờ bản đồ 87)	400.000
		Ngã tư Bình Hoà (về phía Bắc)	Hết ranh giới đất Phan Thị Ngành (thửa 20, tờ bản đồ 85)	600.000
		Ngã tư Bình Hòa (về hướng Tây)	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Minh Tấn (thửa đất số 79, tờ bản đồ 85)	500.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Minh Tấn (thửa 79, tờ BĐ 85)	Đầu buôn Jút	400.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)	
		Từ	Đến		
3	Nhà tại Ngã tư Bình Hòa	Ngã tư Bình Hòa (về hướng Nam)	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Hữu Chín (thửa đất số 88, tờ bản đồ 91)	250.000	
		Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Hữu Chín (thửa 88, tờ BĐ 91)	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Hữu Sang (thửa đất số 14, tờ bản đồ 42)	200.000	
		Ngã ba vào đập Ea Phê	Hết ranh giới đất nhà ông Phạm Văn Tuấn (thửa đất số 27, tờ bản đồ 42)	150.000	
4	Khu vực Bình Thành	Ngã ba vào thôn Bình Thành IV	Hết ranh giới đất nhà ông Trần Hợp (thửa 59, tờ bản đồ 67)	150.000	
		Ngã ba vào thôn Bình Thành III	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Lương An (thửa 45, tờ BĐ 67)	150.000	
		Ngã ba vào thôn Bình Thành III	Hết ranh giới đất nhà ông Huỳnh Thanh Minh (thửa đất số 25, tờ bản đồ 27)	150.000	
		Ngã ba vào thôn Bình Thành II	Hết ranh giới đất nhà ông Trần Văn Hà (thửa 01, tờ BĐ 68)	150.000	
		Ngã ba vào thôn Bình Thành II	Hết ranh giới thửa đất ông Phạm Văn Phong (thửa đất số 66, tờ bản đồ 62)	150.000	
		Ngã ba vào thôn Bình Thành I	Hết ranh giới đất nhà ông Phạm Bạo (thửa 22, tờ bản đồ 62)	150.000	
5	Khu vực Bình Minh	Ngã ba Bình Minh 3 và Bình Minh 5	Hết ranh giới đất nhà ông Mai Văn Kim (thửa 61, bản đồ 76)	150.000	
		Ngã ba Bình Minh 3	Hết ranh giới đất Chùa Phở Tể (thửa đất số 62, tờ bản đồ 70)	150.000	
6	Khu vực còn lại			120.000	
XI	Xã Ea Siên				
1	Tuyến Trung tâm xã	Cổng chào thôn 1A (thửa đất số 27, tờ bản đồ số 76)	Ngã tư nhà ông Pai (thửa đất số 83, tờ bản đồ 79)	400.000	
		Ngã 5 Trung tâm xã Ea Siên	Trường tiểu học Tô Hiệu (thửa đất số 83, tờ bản đồ số 79)	300.000	
2	Tuyến đường vào Trung tâm xã	Từ cầu suối đục (thửa đất số 529, tờ bản đồ 40)	Cổng chào thôn 1A (thửa đất số 27, tờ bản đồ số 76)	250.000	
		Các tuyến đường nhựa trung tâm cụm xã Ea siên			200.000
		Ngã tư Đàn Thang qua nhà ông Vận (thửa đất số 77, tờ bản đồ 76)	Về ngã tư nhà ông Trí (thửa đất số 176, tờ bản đồ 77)	150.000	
		Ngã 5 Trung tâm xã	Hết ranh giới đất nhà ông Piêu (thôn I, thửa 51, tờ bản đồ 79)	150.000	
3	Tuyến thôn 5, thôn 2a, 2b	Ngã tư nhà ông Pai (thửa đất số 83, tờ bản đồ 79)	Hết xã Ea siên	250.000	
4	Trục chính thôn 3	Ngã ba nhà ông Đồng thôn 5 (thửa đất số 49, tờ bản đồ 79	Trường tiểu học Hoàng Văn Thụ (thôn 3, thửa 42, tờ BĐ 92)	150.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
5	Tuyến thôn 7	Cổng chào thôn 7 (thửa đất số 100, tờ bản đồ 38)	Hết ranh giới đất nhà ông Xô (thôn 7, thửa 776, tờ BĐ 50)	150.000
6	Tuyến buôn Dlung 2	Cầu trần buôn Dlung 1B, giáp phường Thống nhất	Ngay nhà ông Ama Leo buôn Dlung 2 (thửa 29, tờ BĐ 74)	120.000
		Ngang nhà Ama Leo buôn Dlung 2	Cầu suối đực (thửa đất số 529, tờ bản đồ 40)	150.000
7	Đường đi thôn 6A, 6B	Ngã ba cổng chào thôn 1B (thửa đất số 21, tờ bản đồ 73)	Hết ranh giới đất nhà ông Chu Văn Hiền (thôn 1B)	100.000
8	Tuyến thôn 1B	Cây xăng Tiến Đại	Cổng chào thôn 1B (thửa đất số 21, tờ bản đồ 73)	250.000
		Cổng chào thôn 1B (thửa đất số 21, tờ bản đồ 73)	Cầu thôn 1B	120.000
		Cầu thôn 1B	Hết xã Ea siên	100.000
9	Khu vực còn lại			80.000
XI Xã Ea Blang				
1	Đường trục chính vào xã Ea Blang	Đầu cầu buôn Tring	Hết ranh giới đất cây xăng Nhà ông Minh (thửa 23, tờ BĐ 08)	350.000
		Hết ranh giới đất cây xăng nhà ông Minh (thửa 23, tờ BĐ 08)	Hết ranh giới đất Trung Tâm dạy nghề TX Buôn Hồ	800.000
		Hết ranh giới đất Trung Tâm dạy nghề TX Buôn Hồ	Giáp ranh giới xã Ea Siên	250.000
		Ngã ba đi xã Ea Blang và Ea Drông	Ngã tư đường đi vào Nghĩa địa Thị xã Buôn Hồ	800.000
		Ngã tư đường đi vào Nghĩa địa Thị xã Buôn Hồ	Giáp ranh giới xã Ea Drông	300.000
2	Khu vực chợ	Đường bao quanh chợ		400.000
3	Đường bao quanh chợ kéo dài	Nhà ông Bùi Văn Tiên (thửa đất số 96, tờ bản đồ 48)	Kênh cấp I (nhà ông Á thửa đất số 02, tờ bản đồ 05)	300.000
4	Trần Hưng Đạo kéo dài	Cầu RôSy	Giáp xã Tân Lập huyện Krông Buk	2.000.000
5	Khu vực còn lại			120.000
XII Xã Ea Drông				
1	Trục đường 2C các tuyến đường Trung tâm xã	UBND xã Ea Drông về hướng Nam	Đầu ranh giới đất nhà ông Y Bhum Niê (thửa 136, bản đồ 74)	500.000
		Đầu ranh giới đất nhà ông Y Bhum Niê (thửa 136, tờ bản đồ 74)	Ngã ba Trường tiểu học Nơ Trang Long (thửa 65, bản đồ 81)	300.000
		Ngã ba Trường tiểu học Nơ Trang Long (thửa 65, tờ bản đồ 81)	Hết ranh giới đất nhà ông Ama Rueng (thửa 20, tờ bản đồ 36)	300.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Ama Rueng (thửa 20, tờ bản đồ 36)	Hết ranh giới đất nhà ông Y Ngê Niê (thửa 84, tờ bản đồ 37)	240.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Y Ngê Niê (thửa 84, tờ bản đồ 37)	Nông trường 49 xã Phú Xuân Krông Năng (thửa 46, tờ BĐ 92)	300.000
		UBND xã Ea Drông về hướng Bắc	Đầu Trường tiểu học Trần Quốc Toàn	500.000
		Trường tiểu học Trần Quốc Toàn	Ngã ba Ama Luin (thửa đất số 59, tờ bản đồ 66)	300.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
		Ngã ba Ama Luin (thửa đất số 59, tờ bản đồ 66)	Giáp xã Ea Blang	240.000
		Ngã ba Ama Luin (thửa đất số 59, tờ bản đồ 66)	Giáp xã Ea Hồ - Krông Năng	120.000
2	Khu vực còn lại			80.000

BẢNG SỐ 6: GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KRÔNG PẮC NĂM 2014

Kèm theo Quyết định số: 44 /2013/QĐ-UBND, ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
I	Thị trấn Phước An			
1	Giải Phóng	Ranh giới xã Hòa An	Hoàng Hoa Thám	1.100.000
		Hoàng Hoa Thám	Trần Hưng Đạo	1.350.000
		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Văn Trỗi	1.400.000
		Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Chí Thanh	3.400.000
		Nguyễn Chí Thanh	Y Jút (xã Ea Yông)	2.400.000
2	Trần Hưng Đạo (Tỉnh lộ 9 đi Krông Bông)	Giải Phóng	Ranh giới xã Hòa An	1.300.000
3	Quang Trung	Trần Hưng Đạo	Nơ Trang Long	1.200.000
		Nơ Trang Long	Lê Duẩn	2.300.000
		Lê Duẩn	Nguyễn Chí Thanh	1.000.000
4	Lê Duẩn	Giải Phóng	Quang Trung	3.400.000
		Quang Trung	Xô Viết Nghệ Tĩnh	2.000.000
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Nguyễn Chí Thanh	950.000
		Giải Phóng	Nguyễn Thị Minh Khai	2.000.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Trần Phú	1.500.000
		Trần Phú	Lê Lợi	1.000.000
		Lê Lợi	Nguyễn Văn Trỗi	800.000
5	Nguyễn Chí Thanh	Trần Phú	Quang Trung	1.500.000
		Quang Trung	Xô Viết Nghệ Tĩnh	1.200.000
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Lê Duẩn	700.000
		Lê Duẩn	Nơ Trang Long	500.000
6	Phan Bội Châu	Giải phóng	Quang Trung	3.000.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
7	Lê Hồng Phong	Giải phóng	Quang Trung	1.400.000
		Quang Trung	Xô Viết Nghệ Tĩnh	700.000
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Nghĩa địa (thôn 3 xã Ea Yông)	500.000
8	Cao Bá Quát	Giải phóng	Quang Trung	450.000
9	Nơ Trang Long	Giải Phóng	Quang Trung	1.500.000
		Quang Trung	Xô Viết Nghệ Tĩnh	1.700.000
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Ranh giới xã Ea Yông	900.000
10	Mạc Đinh Chi	Quang Trung	Lê Hồng Phong	500.000
11	Võ Thị Sáu	Giải Phóng	Nguyễn Thị Minh Khai	500.000
12	Nguyễn Thị Minh Khai	Lê Duẩn	Nguyễn Văn Trỗi	1.200.000
13	Trần Phú	Lê Duẩn	Ngô Quyền	1.000.000
		Ngô Quyền	Y Jút (xã Ea Yông)	800.000
		Ngã tư Lê Duẩn	Hết đường	600.000
14	Đinh Tiên Hoàng	Quảng trường	Ngô Quyền	800.000
		Ngô Quyền	Y Jút (xã Ea Yông)	600.000
15	Ngô Quyền	Giải Phóng	Trần Phú	1.200.000
		Trần Phú	Lê Lợi	1.000.000
		Lê Lợi	Hết đường	700.000
16	Phan Chu Trinh	Chu Văn An	Lý Thường Kiệt	1.500.000
		Lý Thường Kiệt	Hết đường	900.000
17	Y Jút	Giải Phóng	Trần Phú	1.500.000
		Trần Phú	Đào Duy Từ	1.000.000
		Đào Duy Từ	Buôn Pan xã Ea Yông	600.000
		Giải Phóng	Ea Yông	1.200.000
		Nguyễn Chí Thanh	Lê Duẩn	1.000.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
18	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Lê Duẩn	Lê Hồng Phong	1.200.000
		Lê Hồng Phong	Hết đường	900.000
19	Lý Thường Kiệt	Lê Duẩn	Nguyễn Chí Thanh	1.700.000
		Nguyễn Chí Thanh	Phan Chu Trinh	1.500.000
20	Đào Duy Từ	Tủ Xương	Y Jút	600.000
21	Lê Lợi	Lê Duẩn	Y Jút	900.000
22	Tủ Xương	Trần Phú	Hết đường	600.000
23	Hoàng Hoa Thám	Giải Phóng	Trần Hưng Đạo	800.000
24	Nguyễn Thượng Hiền	Hoàng Hoa Thám	Trần Hưng Đạo	800.000
25	Nguyễn Lương Bằng	Trần Hưng Đạo	Lê Hồng Phong	700.000
26	Chu Văn An	Ngô Quyền	Quảng trường	1.000.000
		Quảng trường	Nguyễn Chí Thanh	600.000
27	Bùi Thị Xuân	Giải Phóng	Nguyễn Chí Thanh	900.000
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Nguyễn Chí Thanh	500.000
28	Nguyễn Viết Xuân	Quang Trung	Xô Viết Nghệ Tĩnh	700.000
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Nguyễn Chí Thanh	500.000
29	Nguyễn Văn Trỗi	Giải phóng	Nguyễn Thị Minh Khai	1.000.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Lê Duẩn	800.000
30	Nguyễn Trãi	Nguyễn Chí Thanh	Lê Duẩn	900.000
31	Hùng Vương	Giải Phóng	Lý Thường Kiệt	700.000
32	Phan Đình Giót	Giải Phóng	Lý Thường Kiệt	700.000
33	Lê Quý Đôn	Giải Phóng	Nguyễn Chí Thanh	600.000
34	Trần Bình Trọng	Lê Duẩn	Nguyễn Chí Thanh	500.000
35	Đoàn Thị Điểm	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Thượng Hiền	450.000
36	Trương Công Định	Hoàng Hoa Thám	Hết đường	500.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
37	Đinh Công Tráng	Lê Duẩn	Nơ Trang Long	500.000
38	Lê Thánh Tông	Đinh Công Tráng	Nguyễn Chí Thanh	500.000
39	Khu Trung tâm thị trấn	Đường rộng > 4m		450.000
	Phạm vi khu Trung tâm bao gồm: Mặt tiền hai bên đường Y Jút vòng qua đường Trần Phú, đường Lê Duẩn, đường Nguyễn Thị Minh Khai, đường Giải Phóng, Trần Hưng Đạo, theo đường Quang Trung, với Nơ Trang Long, đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, đường Lê Duẩn theo đường Quang Trung, Nguyễn Chí Thanh, theo đường Lý Thường Kiệt đường Phan Chu Trinh, đến đường Giải Phóng kéo dài đến ngã 4 Ea Yông,			350.000
40	Khu vực còn lại	Đường còn lại >4m		250.000
		Đường còn lại <=4m		200.000
II	Xã Hoà Đông			
1	Quốc lộ 26	Từ cầu 19 (Ea Knuéc)	Đến hết 17/3	600.000
		Từ 17/3 (vào Ri Be)	Ngã ba đường 1/5	500.000
		Ngã ba đường 1/5	Ngã ba đường 1/5 + 500m	800.000
		Ngã ba đường 1/5 + 500m	Đến thành phố Buôn Ma Thuột	1.000.000
2	Đường liên thôn	Thôn Hoà Thành	Giáp buôn Ta Ra	100.000
		Đường nhựa Hòa Thắng (từ Quốc lộ 26)	Ngã tư đường rẽ vào Buôn Puôr	100.000
		Đường nhựa thôn Hòa Thành (từ đầu thôn Hòa Thành dốc nhà Máy nước tỉnh)	Cổng chào buôn Ea Kmat	100.000
		Đường vào Đoàn đặc công 19/8 (từ đường nhựa thôn Hòa Thành)	Đầu buôn Ta Ra	100.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
3	Khu dân cư còn lại			80.000
III	Xã Ea Knuéc			
1	Quốc lộ 26	Từ cầu 19 (Ea Knuéc)	Ngã ba Phước Hưng	1.500.000
		Ngã ba Phước Hưng	Xã Ea Kênh	700.000
2	Khu chợ A			1.000.000
3	Khu chợ B (phần còn lại)			600.000
4	Đường liên thôn	Km 0 (Quốc lộ 26) vào buôn Riêng	Km 0 +100m (đường vào buôn Riêng)	650.000
		Km 0 +100m (đường vào Buôn Riêng)	Vào buôn Riêng 300m	200.000
5	Đường vào Công ty 53	Quốc lộ 26	Km 0 + 200m (vào buôn Enaih)	650.000
		Km 0 + 200m (vào Buôn Enaih)	Cổng Tân Hoà 1	200.000
		Cổng Tân Hoà 1	Công ty 53	300.000
6	Đường vào thôn 2	Quốc lộ 26	Hết đường	200.000
7	Khu dân cư Tân Hưng-Tân Bình			100.000
8	Khu dân cư còn lại			80.000
IV	Xã Ea Kênh			
1	Quốc lộ 26	Ranh giới xã Ea Yông	Đường vào thôn Tân Bắc	1.000.000
		Đường vào thôn Tân Bắc	Cổng Công ty cà phê tháng 10	1.200.000
		Cổng Công ty cà phê tháng 10	Công ty XNK cà phê Nha Trang	500.000
		Công ty XNK cà phê Nha Trang	Đường vào buôn Đrao	300.000
		Đường vào buôn Đrao	Đường vào buôn Kuăil	700.000
		Đường vào buôn Kuăil	Ranh giới xã Êa Knuéc	300.000
2	Đường liên thôn	Đường Tân Bắc	Cổng thuỷ lợi Phước Lợi	100.000
		Đường Tân Quảng	Hết Ea Tìr	200.000
		Đường Tân Thành	Trạm điện buôn Yế	100.000
3	Chợ xã Ea Kênh			1.000.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
4	Khu dân cư còn lại			80.000
V	Xã Ea Yông			
1	Quốc lộ 26	Ngã tư Ea Yông	Cổng Quận 10 Công ty cà phê Phước An	1.800.000
		Cổng Quận 10 Công ty cà phê Phước An	Hết khu dân cư Thái Bình Dương	1.500.000
		Hết khu dân cư Thái Bình Dương	Ranh giới xã Ea Kênh	1.200.000
2	Đường liên xã	Ngã tư Ea Yông	Đường Trần Phú	1.300.000
		Ngã ba Trần Phú	Ngã tư Đào Duy Từ	900.000
		Ngã tư Đào Duy Từ	Hợp tác xã Ea Mlô	600.000
		Ngã tư Ea Yông	Ngã ba thôn Tân Tiến	1.200.000
		Ngã ba thôn Tân Tiến	Hợp tác xã Ea Yông A	600.000
		Hợp tác xã Ea Yông A	Xã Hoà Tiến	300.000
3	Đường liên thôn	Quốc lộ 26	Đội 19 tháng 5	700.000
		Ngã ba Quốc lộ 26	Đội Quận 10	700.000
		Ngã ba Quốc lộ 26	Hội trường Phước Thành	600.000
		Ngã ba Quốc lộ 26	Thôn 19/8 + 300m	700.000
		Ngã ba Quốc lộ 26	Phía Tây Trường Nguyễn Bình Khiêm + 300m	600.000
		Quốc lộ 26 (nhà ông Thọ)	Hội trường Tân Tiến	300.000
		Quốc lộ 26 (nhà ông Phận)	Vào 140m (nhà bà Phương - thôn 19/8)	100.000
		Quốc lộ 26 (nhà ông Yếm)	Vào 140m (nhà ông Sâm - thôn 19/8)	100.000
		Quốc lộ 26 (Công ty Đoàn Kết)	Vào 500m (nhà ông Lâm - thôn Tân Lập)	150.000
		Quốc lộ 26 (nhà ông Phái)	Vào 400m (nhà bà Hiền - thôn Tân Tiến)	100.000
		Quốc lộ 26 (nhà ông Cơ)	Vào 200m	500.000
		Ngã ba Quốc lộ 26	Đi buôn Jung +400m	700.000
		Hội trường Phước Thành	Hội trường Phước Hoà	400.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
		Quốc lộ 26 (nhà ông Hoà)	Vào 300m	400.000
		Quốc lộ 26 (nhà bà Ninh)	Vào 300m	400.000
4	Khu dân cư Thái Bình Dương	Vị trí 2		750.000
		Vị trí 3		550.000
		Vị trí 4		250.000
5	Khu dân cư còn lại			80.000
VI	Xã Hoà An			
1	Tỉnh lộ 9 đi Krông Bông	Ranh giới thị trấn Phước An	Ngã ba thôn 1	1.000.000
		Ngã ba thôn 1	Rẽ vào ngã ba xã Ea Hiu	1.200.000
		Ngã ba Ea Hiu	Xã Hoà Tiến	800.000
2	Quốc lộ 26	Ranh giới thị trấn Phước An	Km 34 + 36m	800.000
		Km 34 + 36m	Km 34 + 326m	900.000
		Km 34 + 326m	Xã Ea Phê	800.000
3	Đường buôn Kam Rung	Quốc lộ 26	Ngã tư nhà cộng đồng buôn	500.000
		Ngã tư nhà Cộng đồng buôn	Ngã ba vào sân vận động xã	250.000
		Ngã ba vào Sân vận động xã	Đi Tỉnh lộ 9	350.000
4	Đường thôn 6	Quốc lộ 26	Ngã tư thôn 7 - 6B	500.000
		Ngã tư thôn 7 - 6 B	Cổng thôn văn hóa Thăng Tiến 3	350.000
		Cổng thôn văn hóa Thăng Tiến 3	Đi ra thôn 8	150.000
5	Đường đi Ea Hiu	Tỉnh lộ 9	Cổng thôn văn hóa Tân Thành	600.000
		Tân Thành	Ranh giới xã Ea Hiu	400.000
6	Đường đi Tân Lập	Tỉnh lộ 9	Ngã ba vào Trường Võ Thị Sáu II	300.000
		Ngã ba vào Trường Võ Thị Sáu II	Cuối đường thôn 1	100.000
7	Đường đi Trường Trần Bình Trọng	Tỉnh lộ 9	Trường cấp I Trần Bình Trọng	150.000
8	Đường đi Nghĩa địa Ea Yông	Tỉnh lộ 9	Giáp nghĩa địa Ea Yông	150.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
9	Giá đất khu thương mại (chợ)	Khu chợ lồng		700.000
		Khu xây dựng mặt trước		1.000.000
		Khu xây dựng mặt sau		600.000
10	Khu dân cư còn lại			80.000
VII	Xã Ea Phê			
1	Quốc lộ 26	Ranh giới xã Hòa An	Ngã tư đường vào Nghĩa địa Phước Lộc	1.200.000
		Ngã tư đường vào Nghĩa địa Phước Lộc	Giáp cây xăng Cường An km 37	1.600.000
		Giáp cây xăng Cường An km 37	Cổng thủy lợi cấp I	2.200.000
		Cổng thủy lợi cấp I	Cổng ông Cừ	3.000.000
		Cổng ông Cừ	Cầu buôn Phê	2.500.000
		Cầu buôn Phê	Cổng qua đường Phước Thọ 2	1.500.000
		Cổng qua đường Phước Thọ 2	Ngã tư đường vào mỏ đá 42	1.200.000
		Ngã tư đường vào mỏ đá 42	Ngã ba đầu vườn nhà ông Dương Văn Thuận	1.500.000
		Ngã ba đầu vườn nhà ông Dương Văn Thuận	Cổng qua đường kênh Chính đông (đường vào chợ 42 cũ)	1.800.000
		Cổng qua đường kênh Chính đông (đường vào chợ 42 cũ)	Cầu Krông Buk	800.000
2	Đường vào hồ Krông Búk hạ	Quốc lộ 26	Cầu thủy lợi buôn Puăn (cầu thủy lợi cấp 1 cũ)	1.500.000
		Cầu thủy lợi buôn Puăn (cầu thủy lợi cấp 1 cũ)	Ngã tư nhà ông Y Mơ (cổng Trường cấp 2 Ea Phê cũ)	600.000
		Ngã tư nhà ông Y Mơ (cổng Trường cấp 2 Ea Phê cũ)	Hồ Krông Búk hạ	400.000
3	Đường liên thôn (Phước Trạch 2)	Quốc lộ 26 (cổng thủy lợi cấp 1)	Ngã tư Hội trường Phước Trạch 1 (đầu vườn nhà ông Phan Thắng cũ)	1.000.000
		Ngã tư Hội trường Phước Trạch 1 (đầu vườn nhà ông Phan Thắng cũ)	Cầu Phước Trạch II	500.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
		Cầu Phước Trạch II	Ngã tư nhà ông Triệu Tấn Cường (ranh giới xã Hòa An cũ)	400.000
4	Đường liên thôn (vào buôn Phê)	Quốc lộ 26	Cầu thôn 6	300.000
		Cầu thôn 6	Cổng Trường TH Kim Đồng 1	200.000
		Ngã ba vào Hội trường thôn 6B	Cầu Lâm nghiệp (thôn 6B)	100.000
5	Đường liên thôn (vào thôn 4B)	Quốc lộ 26	Ngã tư vào lò mổ ông Điều	2.000.000
		Ngã tư vào lò mổ ông Điều	Ngã tư nhà bà Phạm Thị Thọ	800.000
6	Đường khu dân cư thôn 4B	Giáp đường vào thôn 4B	Ngã ba nhà ông Lộc	1.000.000
		Quốc lộ 26	Ngã ba nhà ông Sanh	1.000.000
7	Đường khu dân cư thôn 4	Từ vườn nhà ông Bạ (giáp ranh giới xã Ea Kuăng)	Mương thủy lợi Ea Kuăng (hết vườn nhà ông Dũng)	1.000.000
		Đường giáp công viên, đường vào chùa Phước Nghiêm		1.000.000
8	Khu vực xung quanh chợ lồng, 12 ki ốt phía trước chợ rau			2.000.000
9	Khu vực sau chợ lồng, khu dân cư thôn 4 B			1.000.000
10	Khu dân cư còn lại			100.000
VIII	Xã Krông Buk			
1	Quốc lộ 26	Ranh giới xã Ea Phê (km 42)	Ngã ba vào thôn 10	600.000
		Ngã ba vào thôn 10	Ngã ba đường vào buôn Ea Oh	1.000.000
		Ngã ba đường vào buôn Ea Oh	Cổng km 46+700	700.000
		Từ cổng km 46 + 700	Cổng chào thôn 7	800.000
		Cổng chào thôn 7	Ngã ba nhà ông Lộc	700.000
		Ngã ba nhà ông Lộc	Cổng chào thôn Bình Minh	800.000
		Cổng chào thôn Bình Minh	Cầu 50 huyện Ea Kar	900.000
2	Khu vực chợ xã (phía trong chợ)			700.000
3	Khu vực sau chợ			300.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
4	Đường liên thôn	Ngã ba đường vào buôn 10 + 300m	Ngã ba thôn Ea Kung, thôn 5	100.000
		Ngã ba đường vào buôn Mbê + 300m	Ngã ba hồ nước	100.000
		Ngã ba đường vào thôn 4 + 300m	đến hết đoạn đường nhựa	100.000
5	Khu dân cư còn lại			70.000
IX	Xã Ea Kly			
1	Quốc lộ 26	Cổng km 46	Km 47	600.000
		Km 47	Đường vào mỏ đá km 47	800.000
		Đường vào mỏ đá km 47	Km 49	700.000
		Km 49	Km 49 + 400m (vào thôn Đồi đá)	600.000
		Km 49 + 400m (vào thôn Đồi đá)	Cầu km 50 huyện Ea Kar	500.000
2	Đường vào Cty 719	Km 47 (QL 26)	Cổng thủy lợi đập A2	500.000
		Cổng thủy lợi đập A2	Ngã ba thôn 7A	800.000
		Ngã ba thôn 7A	Thôn 9A	200.000
		Ngã ba thôn 7A	Cầu 13/C	400.000
		Cầu 13/C	Ngã ba thôn 7 + 200m	300.000
		Ngã ba thôn 7 + 200m	Ranh giới xã Vụ Bồn	100.000
		Ngã tư Công ty 719	Ngã tư thôn 3A	300.000
		Đập thủy lợi A2	Trường THCS 719	200.000
		Cổng thủy lợi Đập A2	Trạm bơm thủy lợi 719	200.000
		Trạm bơm thủy lợi 719	Hội trường thôn 10A	200.000
		Hội trường thôn 10A	Cầu 13/C	100.000
		Ngã tư Công ty 719	Cổng văn hoá thôn 6	400.000
		Cổng văn hoá thôn 6	Thôn 9A	200.000
3	Đường từ km 49 đi thôn 6	Ngã ba km 49	Hết thôn 17	200.000
		Hết thôn 17	Thôn 6	100.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
4	Chợ Ea Kly (đường quanh chợ lồng)			800.000
5	Khu dân cư còn lại			80.000
X	Xã Vụ Bồn			
1	Đường liên xã	Ngã ba UBND xã	Ngã ba thôn Phước Quý	400.000
		Ngã ba thôn Phước Quý	Cầu suối Nước trong	200.000
		Cầu suối Nước trong	Ngã tư thôn 12	150.000
		Ngã tư thôn 12	Ngã ba thôn 9	150.000
		Ngã ba thôn 9	Huyện Krông Bông	100.000
2	Đường liên xã	Ngã ba UBND xã	Ngã ba đường đi Nông Trường 719	200.000
		Ngã ba đường đi Nông Trường 719	Đập C10, Nông Trường 716	100.000
		Ngã ba đường đi Nông Trường 719	Cầu suối Mây	100.000
3	Đường liên xã	Ngã ba UBND xã	Km 0 + 500m thôn Thăng Quý	150.000
		Km 0 + 500m thôn Thăng Quý	Cầu suối Nước đục	100.000
		Khu Trung tâm chợ		500.000
4	Khu dân cư còn lại			60.000
XI	Xã Ea Hiu			
1	Đường liên xã	Từ cổng chào buôn Jắt A	Ranh giới xã Hoà An	150.000
		Cầu thủy lợi buôn Roang Đông	Cầu thủy lợi đầu thôn Đức Tân và thôn Tân Bình (gần nhà ông Nguyễn Pho)	100.000
		Cầu thủy lợi đầu thôn Đức Tân và thôn Tân Bình (gần nhà ông Nguyễn Pho)	Sân vận động thôn Nghĩa Tân	150.000
2	Khu Trung tâm xã	Từ ngã ba Trung tâm xã	Cầu thủy lợi buôn Roang Đông	150.000
3	Khu dân cư còn lại			70.000
XII	Xã Ea Kuăng			
1	Đường dọc Quốc lộ 26			3.000.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
2	Đường liên xã	Ngã ba (km 0)	Mường thủy lợi (Phước Hòa)	1.000.000
		Mường thủy lợi (Phước Hòa)	Vào 2km + 400m (cổng chào Phước Tân 1)	500.000
		2km + 400m (cổng chào Phước Tân 1)	Ngã ba đường đi xã Vụ Bản	350.000
		Ngã ba đường đi xã Vụ Bản	Trường thôn Nghĩa Lập	150.000
		Ngã ba đường đi xã Vụ Bản (Cao Xuân Đào)	Ngã ba xóm huế Tân Lập 1	150.000
3	Khu dân cư còn lại			80.000
XIII	Xã Hoà Tiến			
1	Tỉnh lộ 9 đi Krông Bông	Ranh giới xã Hòa An	Đầu ranh giới thửa đất vườn nhà ông Chuẩn	420.000
		Đầu vườn nhà ông Chuẩn	Đầu ranh giới thửa đất vườn nhà ông Nhac	750.000
		Đầu vườn nhà ông Nhac	Ranh giới xã Tân Tiến	420.000
2	Đường liên thôn	Ngã ba	Ngã tư thôn 2	420.000
		Ngã tư thôn 2	Thôn 4a	220.000
		Thôn 4a	Ranh giới xã Ea Yông	220.000
		Ngã tư thôn 3	Cách các bên 100m	220.000
3	Khu Trung tâm chợ			850.000
4	Đường khu vực có mặt tiền đối diện chợ			420.000
5	Khu dân cư còn lại			80.000
XIV	Xã Tân Tiến			
1	Tỉnh lộ 9 đi Krông Bông	Đường vào Nghĩa địa xã	Ranh giới huyện Krông Bông	200.000
		Cổng Trung tâm GDLDXH	Đường vào Nghĩa địa xã	400.000
		Giáp cầu buôn Kniêr	Cổng Trung tâm GD - LD - XH	600.000
		Ngã ba Tân Tiến (km0)	Giáp cầu buôn Kniêr	850.000
		Ngã ba Tân Tiến (km0)	Km 0 + 100m (đi Hòa Tiến)	900.000
		Km 0 + 100m (đi Hòa Tiến)	Đường vào Nghĩa địa thôn 2	600.000
		Đường vào Nghĩa địa thôn 2	Ranh giới xã Hòa Tiến	500.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
2	Đường liên xã	Ngã ba Tân Tiến (km0)	Về phía C 180 + 100m	600.000
		Cách ngã ba xã 100m	Đường vào C 180	400.000
		Đường vào C 180	Giáp xã Ea Uy	150.000
3	Trung tâm thương mại (chợ)			850.000
4	Đất ở khu dân cư Ea Draí, Ea Draí A			50.000
5	Khu dân cư còn lại			80.000
XV	Xã Ea Uy			
1	Đường liên xã	Km 0 (ranh giới xã Tân Tiến)	Km 0 + 1500m ranh giới thôn Tân Lợi 2 và buôn Hằng 1A	120.000
		Ranh giới thôn Tân Lợi 2 và buôn Hằng 1A	Ngã tư buôn Đăk Leng 1 đi buôn Hằng 1C	150.000
		Ngã tư buôn Đăk Leng 1 đi buôn Hằng 1C	Ranh giới xã Ea Yiêng	120.000
2	Khu dân cư còn lại			60.000
XVI	Xã Ea Yiêng			
1	Đường liên xã (đi Ea Uy)	Ranh giới xã Ea Uy	Cách Trung tâm 200m	100.000
		Cách Trung tâm 200m	Trung tâm	200.000
2	Khu vực Trung tâm			120.000
3	Buôn Cư Drang			60.000
4	Khu dân cư còn lại			50.000

BẢNG SỐ 4: GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN EA H'LEO NĂM 2014

Kèm theo Quyết định số: ~~41~~ /2013/QĐ-UBND, ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
1	Thị trấn Ea Drăng			
1	Nơ Trang Long	Đầu đường (nối đường Giải phóng, Điện lực)	Nguyễn Chí Thanh (ngã tư, hết vườn nhà ông Tý)	2.200.000
		Nguyễn Chí Thanh (ngã tư, đầu vườn nhà ông Qua)	Hết đường (hết vườn nhà ông Bách)	2.400.000
2	Điện Biên Phủ (TL 15)	Giải Phóng	Ngã tư ngân hàng (hết vườn nhà ông Mễ)	3.000.000
		Ngã tư Ngân hàng (đầu vườn nhà ông Mãi)	Nguyễn Trãi (hết vườn nhà ông Lô)	4.000.000
		Bệnh viện Đa khoa Ea H'leo	Hết ranh giới đất nhà ông Yên	2.500.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Yên	Hết ranh giới đất nhà ông Đỗ Văn Minh	2.000.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Đỗ Văn Minh	Giáp địa giới xã Dliê Yang	1.500.000
3	Giải Phóng	Ngã ba thủy điện	Hết ranh giới đất cây Xăng dầu Hoa Nga	1.100.000
		Hết ranh giới đất cây Xăng dầu Hoa Nga	Cầu Ea Khăl	1.800.000
		Cầu Ea Khăl	Nguyễn Văn Trỗi	2.400.000
		Nguyễn Văn Trỗi	Phan Chu Trinh (hết ranh giới đất nhà Bà Tu)	3.000.000
		Phan Chu Trinh (thửa đất hộ ông Hoà)	Phạm Hồng Thái	4.000.000
		Phạm Hồng Thái	Nguyễn Thị Minh Khai	4.800.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Xô Viết Nghệ Tĩnh	4.400.000
		Xô Viết Nghệ Tĩnh (vườn nhà Hồng Đông)	Nơ Trang Long (điện lực)	3.500.000
		Nơ Trang Long (thửa đất nhà ông Thắng)	Đường vào Nghĩa địa thị trấn (nhà ông Quyền)	3.000.000
		Đường vào Nghĩa địa thị trấn (nhà ông Quyền)	Ngã ba (Trạm Khí tượng thủy văn)	1.800.000
		Ngã ba (Trạm Khí tượng thủy văn)	Ama Khê	2.500.000
		Ama Khê	Giáp địa giới xã Ea Răl	2.300.000
4	Lê Duẩn	Giải phóng	Hết đường (hết ranh giới đất nhà bà Kim Anh)	1.800.000
5	Lê Thị Hồng Gấm	Giải Phóng	Trần Phú	3.500.000
		Điện Biên Phủ (ngã tư ngân hàng)	Nơ Trang Long (thửa đất nhà ông Xương)	2.500.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
6	Lý Tự Trọng	Nơ Trang Long (Cây xăng Tiến Nguyên)	Nguyễn Chí Thanh (hết ranh giới đất ông Khoái)	1.700.000
		Nguyễn Chí Thanh (hết ranh giới đất ông Khoái)	Giải Phóng (giáp vườn nhà ông Nhị)	1.500.000
7	Lý Thường Kiệt	Đầu đường (TL 15)	Quang Trung	3.000.000
8	Mạc Thị Bưởi	Đầu đường (Công an Huyện)	Nguyễn Chí Thanh	1.500.000
9	Ngô Gia Tự	Đầu đường (QL 14)	Y Jút (ngã tư)	1.600.000
		Y Jút (ngã tư)	Hết đường (giáp đường cao su)	1.000.000
10	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Thị Minh Khai	Quang Trung	3.000.000
		Quang Trung	Lý Tự Trọng	2.700.000
		Lý Tự Trọng	Ama Khê (cây xăng)	1.200.000
11	Nguyễn Thị Minh Khai	Đầu đường (QL 14)	Hết đường (Trần Phú)	3.800.000
12	Nguyễn Trãi	Đầu đường	Giáp suối Ea Đăng	1.700.000
13	Nguyễn Văn Trỗi	Đầu đường	Giáp ranh giới xã Ea Khal	900.000
14	Nguyễn Văn Cừ	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Phan Chu Trinh	1.500.000
		Phan Chu Trinh	Giáp xã Ea Khal (đường dây 500KV)	900.000
15	Phạm Hồng Thái	Đầu đường (Giải Phóng)	Hết đường	800.000
16	Phan Chu Trinh	Đầu đường	Hết đường	1.100.000
17	Quang Trung	Trần Phú	Ngã ba đường Lê Duẩn và Quang Trung (thửa đất nhà ông Ngọc)	2.000.000
		Ngã ba đường Lê Duẩn và Quang Trung (thửa đất nhà ông Ngọc)	Nơ Trang Long	2.500.000
18	Trần Phú	Điện Biên Phủ	Quang Trung	4.500.000
		Quang Trung	Đường Chợ khu A - B (thửa đất nhà ông Đỗ Hồng Thái)	5.000.000
		Đường Chợ khu A - B (hết vườn nhà ông Đỗ Hồng Thái)	Lê Thị Hồng Gấm	4.200.000
		Lê Thị Hồng Gấm	Giáp Quốc lộ 14	2.000.000
19	Trần Quốc Toàn	Đầu đường (nhà ông Phương cà phê)	Hết thửa đất hộ ông Nguyễn Thanh	2.200.000
		Hết thửa đất hộ ông Nguyễn Thanh	Quốc lộ 14 (nhà ông Cẩn)	3.000.000
		Điện Biên Phủ	Nơ Trang Long	2.700.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
20	Trường Chinh	Nơ Trang Long	Ama Khê	1.500.000
		Ama Khê	Hết đường	600.000
21	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Đường Giải Phóng	Hết thửa đất Nhà máy mù Công ty cao su Ea H'Leo	2.500.000
22	Y Jút	Đầu đường	Hết đường	1.500.000
23	Ama Khê	Điện Biên Phủ (vườn nhà ông Thọ)	Trường Chinh	500.000
		Trường Chinh	Giáp thửa đất cây xăng Hồng Dương	650.000
		Thửa đất Cây xăng Hồng Dương	Giải Phóng	600.000
24	Đường xuống đập	Từ Tỉnh lộ 15	Đập Ea Đrăng	2.200.000
25	Đường vào Ea Khal	Nguyễn Văn Cừ	Giáp Nông trường cao su Ea Khal	1.300.000
26	Đường chợ thị trấn	Đầu đường (Giải phóng)	Hết đường (Trần Phú)	5.000.000
27	Đường đi bãi rác	Đầu đường (Giải phóng)	Ranh giới thửa đất vườn cà phê ông Đức	800.000
28	Đường vành đai hồ Sinh Thái	Quốc lộ 14 (ngã ba nhà ông Lực)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Minh Lợi	450.000
		Hết vườn nhà ông Trần Minh Lợi	Hết ranh giới thửa đất nhà nghỉ Hoàng Long	1.500.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà nghỉ Hoàng Long	Giáp Quốc Lộ 14 (ngã ba Trường TH Thuận Mẫn)	600.000
29	Đường đi Nhà máy nước sạch	Đầu đường Ngô Gia Tự (ngã tư nhà ông Lễ)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Thọ	600.000
30	Đường hiện trạng trong khu dân cư ≥3,5m cấp phối, đất			400.000
	Đường hiện trạng trong khu dân cư ≥3,5m đã nhựa, bê tông			500.000
31	Khu dân cư còn lại	Đường đã nhựa hoặc bê tông hóa		300.000
		Các đường còn lại		200.000
II Xã DLiê Yang				
1	Tỉnh lộ 15	Giáp địa giới thị trấn Ea Đrăng	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Đồi	1.000.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Đồi	Chân dốc Ba Na (đầu ranh giới đất ông Nghĩa)	800.000
		Chân dốc Ba Na (đầu ranh giới đất ông Nghĩa)	Giáp ngã ba đi thôn 1	350.000
		Ngã ba đi thôn 1	Giáp ngã tư (thửa đất nhà ông Ksor Ykít)	450.000
		Giáp ngã tư (hết thửa đất nhà ông Ksor Ykít)	Ngã ba Ea Sol - Ea Hiao (vườn nhà ông Lợi)	550.000
		Ngã ba Ea Sol - Ea Hiao (hết vườn nhà ông Lợi)	Giáp địa giới xã Ea sol	500.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
2	Đường giao thông	Ngã ba Ea Sol - Ea Hiao (hết vườn nhà ông Lợi)	Ngã ba (giáp thửa đất nhà ông Nghệ)	300.000
		Ngã ba (vườn nhà ông Nghệ)	Giáp địa giới xã Ea Hiao	200.000
3	Đường giao thông	Ngã ba Tinh lộ 15 (hướng buôn Sek)	Ngã ba (thửa đất nhà ông Lê Ba)	450.000
		Ngã ba (hết thửa đất nhà ông Lê Ba)	Cầu buôn Sek	400.000
		Ngã ba tinh lộ 15 (thửa đất nhà ông Vinh)	Ngã tư (vườn nhà ông Tâm)	200.000
3	Đường nội bộ trong khu dân cư Trường Chinh			150.000
4	Bổ sung một số đoạn đường hiện trạng trong khu dân cư > 3,5m đã được bê tông hoá			120.000
5	Đường hiện trạng trong khu dân cư > 3,5m (còn lại)			100.000
6	Khu dân cư còn lại			50.000
III	Xã Ea Hiao			
1	Khu trung tâm chợ	Ngã tư chợ về phía Tây	Giáp nghĩa địa Ea Hiao	1.200.000
		Ngã tư chợ về phía Đông	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Cư	1.100.000
		Ngã tư chợ về phía Nam	Cầu 135	1.000.000
		Ngã tư chợ về phía Bắc	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Bốc	1.000.000
2	Trục đường 1	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Cư	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Tân	600.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Tân	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Lai	450.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Lai	Giáp ngã ba buôn Bir (đi xã Ea Sol)	200.000
		Ngã ba buôn Bir (đi xã Ea Sol)	Cầu buôn Krái	100.000
3	Đường giao thông	Ngã ba buôn Bir	Giáp cao su đi xã Ea Sol	100.000
		Trung tâm hai mặt đường thôn 8 và 9 (từ nhà ông Thống)	Nhà ông Ca thôn 9A	110.000
		Trung tâm hai mặt đường thôn 8 và 9 (từ nhà ông Thống)	Nhà Hoàng Văn Sơn (Đốc đá thôn 8B)	100.000
		Cầu buôn Krái	Trường TH Lê Lai	80.000
4	Trục đường 2	Cầu 135	Cầu thôn 5A	300.000
5	Trục đường 3	Nghĩa địa Ea Hiao	Giáp ngã ba đôi Cà Chít	300.000
		Ngã ba đôi Cà Chít (thửa đất nhà ông Kỳ)	Giáp địa giới xã Diê Yang	150.000
6	Trục đường 4	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Bốc	Giáp cao su (thửa đất ông Chiền)	350.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
7	Đường hiện trạng trong khu dân cư >3,5m			80.000
8	Khu dân cư còn lại			50.000
IV	Xã Ea Sol			
1	Tỉnh lộ 15	UBND xã Ea Sol	Hết ranh giới đất Trạm Y tế	1.000.000
		Hết ranh giới đất Trạm y tế	Ngã ba Tý Xuyên	900.000
		Hết ranh giới đất Trại sở UBND xã Ea Sol	Cây xăng Dũng Thủy	800.000
		Cây xăng Dũng Thủy	Ranh giới thửa đất DNTN thương mại Quang Hợp	500.000
		Thửa đất Thu mua nông sản bà Phước	Giáp địa giới hành chính xã Dliê Yang	450.000
		Ngã ba Tý Xuyên	Hết ranh giới đất nhà Ma Tuấn	400.000
		Hết ranh giới đất nhà Ma Tuấn	Ranh giới thửa đất vườn nhà ông Bình (buôn Ta ly)	300.000
2	Tỉnh lộ 15 còn lại			200.000
3	Đường liên xã	Ngã ba Tý Xuyên (hướng Ea Hiao)	Giáp ngã tư (thửa đất nhà bà Huyền)	250.000
		Ngã tư (vườn nhà bà Huyền)	Hết ranh giới đất Trường tiểu học Ea Sol	150.000
		Hết ranh giới đất Trường tiểu học Ea Sol	Buôn Kri	90.000
		Hết ngã tư (nhà bà Huyền) hướng buôn Mnút	Giáp ngã tư (+400m)	100.000
4	Đường Dliê Yang - Ea Hiao	Cầu (03 xã) về hướng Đông	Hết đường (điều chỉnh lại tên là Giáp địa giới hành chính xã Ea Hiao)	150.000
5	Đường liên thôn	Ngã ba cây xăng Ông Danh (hướng nông trường cao su)	Hết ranh giới đất nhà ông Hoàng Tơ	250.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Hoàng Tơ	Nông trường cao su	100.000
		Vườn nhà ông Tá (thôn 3) (điều chỉnh lại tên là từ nhà ông Lưu Đức Dương thôn 3)	Ngã tư (thửa đất của ông Khôi)	120.000
		Ngã ba Trạm xá xã Ea Sol	Giáp ngã ba (nhà ông Ksor Năng - buôn Tang) (điều chỉnh lại tên là Đầu Ngã tư nhà ông Nhuận văn phòng Ủy ban)	120.000
		Cuối Ngã tư ông Nhuận văn phòng Ủy ban	Ngã ba nhà ông Ksor Năng - buôn Tang	100.000
6	Đường hiện trạng trong khu dân cư >3,5m			80.000
7	Khu dân cư còn lại			50.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
V	Xã Ea Nam			
1	Quốc lộ 14	Từ Trụ sở UBND xã Ea Nam	Hết cây xăng ông Minh	2.000.000
		Hết Cây xăng ông Minh	Giáp địa giới xã Ea Khăl	800.000
		Hết ranh giới đất Trụ sở UBND xã Ea Nam (hướng BMT)	Giáp địa giới xã Cư Né	800.000
2	Đường hai bên hông chợ Ea Nam (Đường phía Đông chợ)	Đầu đường (nhà ông Thái)	Hết ranh giới đất nhà ông Cứ	1.500.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Cứ	Hết đường	1.200.000
	Đường hai bên hông chợ Ea Nam (Đường phía Tây chợ)	Đầu đường nhà ông Hút	Hết ranh giới đất nhà ông Ninh	1.500.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Ninh	Hết đường	1.200.000
3	Đường phía sau chợ Ea Nam	Đầu đường (đất nhà ông Tâm)	Giáp đường vào buôn Riêng (đất nhà ông Sơn)	1.000.000
4	Đường đi thôn 3	Ngã ba QL 14 đi thôn 3	Hết ngã tư nhà ông Bão	200.000
		Hết ngã tư nhà ông Bão	Hết thửa đất hộ ông Lang	120.000
		Từ hết ranh giới đất hộ ông Lang	Cầu Khi	100.000
5	Đường đi buôn B'riêng	Ngã ba Quốc lộ 14 (nhà Mẫu giáo)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Huy	800.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Huy	Hội trường thôn 5	300.000
		Hội trường thôn 5	Ngã ba Ea Wa	100.000
6	Đường đi thôn Ea Sir	Ngã ba QL 14 đi thôn Ea Sir A	Hết ranh giới đất Trường tiểu học Lê Duẩn	180.000
		Hết ranh giới đất Trường tiểu học Lê Duẩn	Hết đường (giáp lô cao su)	150.000
7	Đường đi thôn Ea Ksô	Ngã ba Quốc lộ 14 đi thôn Ea Ksô	Ngõ cua tay quay	140.000
	Nhánh 1	Ngõ cua tay quay	Hết đường	100.000
	Nhánh 2	Đầu ngã 3 Quốc lộ 14	Hết ranh giới thửa đất hộ ông Trần Văn Hiệu	100.000
8	Đường đi thôn 7	Ngã ba Ea Wa	Giáp thôn 9 xã Ea Khal	120.000
		Ngã ba Ea Wa (hướng buôn Đung)	Giáp ngã ba cây khế xã Ea Khal	180.000
9	Đường song song với Quốc lộ 14	Thửa đất nhà ông Nguyễn Lệnh Ninh (đường vào buôn Druh)	Hết ranh giới thửa đất hộ ông Đỗ	200.000
10	Đường hiện trạng trong khu dân cư >3,5m			80.000
11	Khu dân cư còn lại			50.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
VI	Xã Ea Khăl			
1	Quốc lộ 14	Từ ngã ba Thủy điện	Giáp thửa đất hộ ông Sáu về phía Ea Nam	800.000
		Vườn nhà ông Sáu	Giáp địa giới xã Ea Nam	800.000
2	Đường Liên xã	Cầu Buôn Dung	Hết thửa đất nhà bà Thương	600.000
		Hết thửa đất nhà bà Thương	Giáp địa giới TT. Ea Đrăng	800.000
		Cầu Buôn Dung	Giáp ngã ba (thửa đất hộ bà Mão)	400.000
		Ngã ba (thửa đất hộ bà Mão)	Cầu Lò Gạch (gần nhà ông Dũng)	200.000
		Cầu Lò gạch (gần nhà ông Dũng)	Giáp ngã ba Rừng Nứa	130.000
		Ngã ba (vườn nhà bà Mão)	Giáp sân bóng buôn Đung	250.000
		Sân bóng buôn Đung	Giáp ngã ba cây khế thôn 8	250.000
		Ngã ba cây khế thôn 8	Giáp địa giới xã Ea Nam	180.000
		Ngã ba cây khế thôn 8	Ranh giới thửa đất hộ ông Đình thôn phó	200.000
		Đầu ranh giới thửa đất hộ ông Đình thôn phó	Giáp xã Cư Mốt	150.000
		Từ thửa đất hộ ông Mạnh (đường vào buôn)	Sân bóng buôn Đung	200.000
		Hội trường thôn 9	Hội trường thôn 12	200.000
3	Khu vực Cư K'tây	Ngã ba Chư Ktây (đi 03 xã Ea Tir, Ea Wy, Ea Khal)	Hướng Ea Khal đến vườn nhà ông Triệu Minh Đức (khe suối)	500.000
		Ngã ba Chư Ktây (đi 03 xã Ea Tir, Ea Wy, Ea Khal)	Giáp đường vào mỏ đá Phương Nam (hướng Ea Wy)	500.000
		Ngã ba Chư Ktây (đi 03 xã Ea Tir, Ea Wy, Ea Khal)	Hướng Ea Tir giáp cầu Cây Sung	500.000
		Đường liên xã về mỗi phía còn lại		250.000
4	Đường liên thôn	Từ cổng chào thôn 3	Thửa đất hộ ông Trục	250.000
		Từ thửa đất hộ ông Trục	Ranh giới thửa đất hộ ông Tuyết	100.000
		Từ Ngã ba quán ông Dương Thụ	Ngã ba thửa đất hộ ông Trục	200.000
		Từ cầu ông Quốc	Ngã tư thửa đất hộ ông Trương Văn Lại	100.000
		Từ ông Việt (thôn 7)	Ngã ba Núi Mù	100.000
		Từ nhà ông Hùng (thôn 1)	Cổng hội trường thôn 2	200.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
5	Đường vào Nghĩa địa thị trấn	Đầu đường (Quốc lộ 14)	Hết đường	200.000
6	Đường vào Thủy điện thị trấn	Đầu đường (Quốc lộ 14)	Hết đường	200.000
7	Đường đã nhựa hoá tại thôn 1, thôn 2, thôn 10			400.000
8	Đường hiện trạng trong khu dân cư >3,5m			100.000
9	Khu dân cư còn lại			70.000
VII	Xã Cư Mốt			
1	Đường liên huyện Ea H'leo - Ea Súp	Ngã 3 xã Cư Mốt (hướng 92)	Giáp ranh giới xã Ea Ral	350.000
		Từ UBND xã Cư Mốt (hướng Ea Wy)	Ngã ba đường đi Sinh Thông	550.000
		Ngã ba đường đi Sinh Thông	Giáp địa giới xã Ea Wy	350.000
2	Đường liên xã			
	Đường Ea Wy - Cư Mốt - Ea Khal	Trường Bùi Thị Xuân	Giáp xã Ea Khal	250.000
		Còn lại		200.000
	Đường Cư Amung - Cư Mốt - Ea Khal	Ranh giới xã Cư Amung	Địa giới xã Ea Khal	100.000
3	Đường liên thôn	Ngã ba UBND xã	Giáp ngã tư (thửa đất hộ ông Thắng)	200.000
		Vườn nhà ông Long	Cầu Cây Sung	120.000
		Ngã ba xưởng cưa	Giáp ngã ba (thửa đất hộ ông Tài)	170.000
		Ngã ba (hết vườn nhà ông Tài)	Giáp ngã ba (thửa đất hộ ông Phụng)	120.000
		Ngã ba cây sung	Giáp ngã tư (thửa đất hộ ông Việt)	150.000
		Ngã tư (thửa đất ông Việt)	Giáp ngã tư (Hội trường thôn 6A)	120.000
		Ngã tư (thửa đất ông Thắng)	Giáp ngã tư (thửa đất hộ ông Thọ)	120.000
		Ngã tư (hết thửa đất hộ ông Thọ)	Giáp ngã tư Trạm Y tế xã	120.000
		Ngã tư Trạm xá xã	Giáp ngã ba (hết thửa đất hộ ông Hào)	120.000
4	Đường hiện trạng trong khu dân cư >3,5m			70.000
		Từ ngã ba nhà ông Hoa	Giáp ngã ba nhà ông Bảo	100.000
5	Khu dân cư còn lại			50.000
VIII	Xã Ea Wy			

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)	
		Từ	Đến		
1	Đường liên huyện Ea H'leo - Ea Súp	Thửa đất Cây xăng ông Cộng (đi về Cư Mốt)	Giáp ngã ba cây xoài (đường vào nhà ông Sơn)	1.400.000	
		Ngã ba cây xoài	Ngã ba đường vào sân bóng Quang Trung	800.000	
		Ngã ba đường vào sân bóng Quang Trung	Giáp địa giới xã Cư Mốt	400.000	
		Hết ranh giới đất Cây xăng ông Cộng	Cầu Ea Wy	800.000	
2	Đường liên xã	Ngã ba cây xoài	Ranh giới thửa đất hộ ông Hiến	300.000	
		Ranh giới đất thửa đất hộ ông Hiến	Cầu Bằng Lăng	200.000	
		Ngã ba thửa đất hộ ông Mã Văn Thành	Giáp địa giới xã Cư Mốt	250.000	
3	Đường liên thôn	Ngã ba chợ Ea Wy	Hết ranh giới đất Trường Trần Quốc Toàn	1.200.000	
		Hết ranh giới đất Trường Trần Quốc Toàn	Cầu Sắt	1.000.000	
		Cầu Sắt	Giáp ngã ba Bảy Đạo	200.000	
		Ngã ba Bảy Đạo	Ranh giới thửa đất kho lương thực cũ	200.000	
		Đầu ranh giới đất kho lương thực cũ	Đường liên huyện	150.000	
4	Đường liên thôn 2B	Đầu thôn 2B	Hết ranh giới đất vườn nhà ông Lê Văn Tín	120.000	
5	Đường liên thôn	Đầu thôn 7B	Đầu thôn 1A	100.000	
		Từ nhà ông Đoàn Ngọc Sơn	Sân kho lương thực cũ	120.000	
		Từ thửa đất hộ ông Nguyễn Thanh Truyền	Ranh giới thửa đất hộ bà Phỏ (thôn 2B)	140.000	
		Hết ranh giới thửa đất hộ bà Phỏ (thôn 2B)	Ngã ba thửa đất hộ ông Nguyễn Hoàng Tuấn Việt (thôn 2B)	120.000	
6	Đường hiện trạng trong khu dân cư >3,5m			80.000	
		Từ thửa đất hộ ông Vũ Tuấn Khanh	Thửa đất hộ bà Mạc Thị Lâm (thôn 11)	200.000	
		Từ thửa đất hộ ông Hà Văn Thật	Thửa đất hộ ông Trần Văn Toàn (thôn 11)	180.000	
7	Khu dân cư còn lại			50.000	
IX Xã Cư Amung					
1	Đường liên huyện Ea H'leo - Ea Súp	UBND xã	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Văn Mông (CT HĐND xã)	600.000	
		Hết ranh giới đất đất nhà ông Nguyễn Văn Mông (CT HĐND xã)	Cầu xã Ea Wy	500.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
		Hết UBND xã	Ranh giới thửa đất Trường TH Lê Đình Chính	500.000
		Đầu ranh giới đất Trường TH Lê Đình Chính	Hết buôn Tơ Roa (hết địa giới huyện)	250.000
2	Đường liên xã	Cầu Bằng Lăng	Giáp Phân trường Ea Wy	200.000
		Phân trường Ea Wy	Giáp địa giới xã Cư Mốt	100.000
		Từ giáp phân trường Ea Wy	Ngã ba đường đến trung tâm xã	150.000
		Ngã ba thửa đất hộ Toàn Tuyết	Hết xã Cư Amung đường đi thôn 2b, Ea Wy	150.000
		Từ Ngã ba Tiễn Hạ	Nga ba đường liên huyện Ea H'leo - Ea Súp	150.000
3	Đường liên thôn	Từ thửa đất hộ ông Nguyễn Văn Mông (CT HĐND xã về hướng Bắc)	Hết đường	100.000
		Ngã ba Tung Phương (đi thôn 3 sinh Hà Dung)	Hết đường	100.000
4	Đường hiện trạng trong khu dân cư >3,5m			80.000
5	Khu dân cư còn lại			50.000
X	Xã Ea Răl			
1	Quốc lộ 14			
	Đoạn 1	Từ UBND xã Ea Răl (Hướng cầu 110)	Hết ranh giới thửa đất Xe máy Dương Hùng	1.000.000
	Đoạn 2	Hết ranh giới thửa đất Xe máy Dương Hùng	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Miên	2.000.000
	Đoạn 3	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Miên	Hết ranh giới thửa đất đại lý Hùng Lệ	800.000
	Đoạn 4	Hết ranh giới thửa đất Đại lý Hùng Lệ	Giáp đường vào Trường Phan Bội Châu	500.000
	Đoạn 5	Đường vào Trường Phan Bội Châu	Giáp xã Ea H'leo	400.000
	Đoạn 6	Hết UBND xã Ea Răl (hướng BMT)	Giáp đường vào Trường Mẫu giáo Hoa Hồng	1.200.000
	Đoạn 7	Đường vào Trường Mẫu giáo Hoa Hồng	Hội trường thôn 5	900.000
	Đoạn 8	Hội trường thôn 5	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hường	1.500.000
	Đoạn 9: Bổ sung	Nhà ông Hường	Giáp ranh giới thị trấn	2.000.000
2	Đường vào xã Cư Mốt - Ea Wy	Ngã ba QL 14	Hết ranh giới thửa đất hộ ông Nhân (Dốc heo)	500.000
		Hết ranh giới đất vườn nhà ông Nhân (Dốc heo)	Giáp địa giới xã Cư Mốt	400.000
3	Đường vào buôn Tùng Thăng	Ngã ba QL 14	Nhà cộng đồng buôn Tùng Xê	250.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
		Nhà cộng đồng buôn Tùng Xê	Cầu Đá Tràn	120.000
4	Đường vào Trường THPT Phan Chu Trinh	Đầu đường	Cuối đường	900.000
5	Đường giao thông nông thôn (đối diện Cụm công nghiệp)	Ngã ba nhà ông Lân	Giáp ngã tư nhà ông Nền	250.000
6	Đường thôn 8 đi Núi Ngang	Ranh giới đất nhà ông Thân Danh Côi	Ranh giới thửa đất ông Trần Việt Tín Nghĩa	250.000
		Nhà ông Trần Việt Tín Nghĩa	Núi Ngang (đầu vườn cao su của CT cao su Ea H'leo)	200.000
7	Đường hiện trạng trong khu dân cư >3,5m			120.000
	Thôn 1	Từ nhà ông Đoàn Quang Thanh	Thửa đất hộ ông Nguyễn Đình Quả	150.000
	Thôn 2	Từ nhà ông Trần Văn Nhất	Thửa đất hộ ông Huỳnh Cảnh	150.000
		Từ nhà ông Ngô Đức	Thửa đất hộ ông Nguyễn Ngọc Khánh	150.000
	Thôn 3	Từ nhà ông Hùng	Thửa đất hộ ông Dương	150.000
	Thôn 4	Từ nhà ông Lộc	Thửa đất hộ ông Đức	150.000
	Thôn 6	Từ nhà ông Hậu	Thửa đất hộ ông Nguyễn Khắc Bình	150.000
		Từ nhà ông Phu	Thửa đất hộ ông Nhân	150.000
8	Khu dân cư còn lại			70.000
XI	Xã Ea H'leo			
1	Quốc lộ 14	UBND xã Ea H'leo (Hướng BMT)	Hết ranh giới thửa đất hộ ông Nay Y Ble	800.000
		Hết ranh giới thửa đất hộ ông Nay Y Ble	Hết ranh giới thửa đất hộ ông Trinh (CT UBND xã)	600.000
		Hết ranh giới đất vườn nhà ông Trinh (CT UBND xã)	Hết ranh giới đất Hội trường thôn 8	700.000
		Hết ranh giới đất Hội trường thôn 8	Giáp địa giới xã Ea Răl	500.000
		UBND xã Ea H'leo (hướng cầu 110)	Hết ranh giới thửa đất hộ ông Bùi Văn Vần	1.400.000
		Hết nhà ông Bùi Văn Vần	Giáp ngã ba vào buôn Dang (vườn nhà ông Đoàn)	1.800.000
		Ngã ba vào buôn Dang (vườn nhà ông Đoàn)	Giáp ngã ba (thửa đất ông Thanh)	700.000
		Ngã ba (thửa đất ông Thanh)	Hết ranh giới đất Cty Lâm nghiệp Chư Phá	400.000
		Hết ranh giới đất Cty Lâm nghiệp Chư Phá	Hết ranh giới đất Xí nghiệp gỗ Thanh Nguyên	250.000
		Hết ranh giới đất Xí nghiệp gỗ Thanh Nguyên	Cầu 110	300.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
2	Đường hiện trạng trong khu dân cư >3,5m			150.000
	Thôn 6	Từ đầu Quốc lộ 14	Thửa đất hộ ông Dậu	180.000
	Thôn 7	Từ đầu cống chào thôn 7	Khu vực vườn đào nhà ông Quyết	180.000
	Thôn 8	Từ đầu Quốc lộ 14	Thửa đất hộ ông Đinh Văn Kiên	180.000
3	Khu dân cư còn lại			100.000
XII	Xã Ea Tir			
1	Đường vào thôn 2 và thôn 3	Cầu Cây Sung	Hết ranh giới thửa đất hộ Cung Phụng	200.000
		Hết ranh giới thửa đất hộ Cung Phụng	Ranh giới thửa đất hộ ông Mão thôn 2	150.000
2	Đường vào Trung tâm xã	Ngã ba vào làng Dao (km3 +500)	Trung tâm xã (thôn 4 - Trục 1)	300.000
		Ngã ba đường vào làng Dao (km2)	Trung tâm xã(Trục 2) (Điều chỉnh lại tên là đến Cống chào thôn 4)	200.000
		Từ Cống chào thôn 4	Ngã ba Trường Tiểu học	250.000
		Ngã ba đường vào làng Dao	Đến km 12 đường vào làng Dao	250.000
3	Đường hiện trạng trong khu dân cư >3,5m			80.000
4	Khu dân cư còn lại			50.000

BẢNG SỐ 10: GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN EA SÚP NĂM 2014

Kèm theo Quyết định số: **4-1** /2013/QĐ-UBND, ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
I	Thị trấn Ea Súp			
1	Hùng Vương	Lương Thế Vinh	Cổng trước Hạt Kiểm Lâm	1.700.000
		Cổng trước Hạt Kiểm Lâm	Đập tràn thủy lợi 1	2.500.000
		Đập tràn thủy lợi 1	Kênh Chính Đông (nhà ông Minh Mầu)	3.500.000
		Kênh Chính Đông	Ngã ba Công ty lâm nghiệp Chư Ma Lanh	2.700.000
		Ngã ba Công ty lâm nghiệp Chư Ma Lanh	Cầu sắt suối Ea Súp	2.000.000
2	Lạc Long Quân	Hùng Vương	Lê Hồng Phong	3.500.000
		Lê Hồng Phong	Tô Hiệu	2.500.000
		Tô Hiệu	Nguyễn Trãi	2.100.000
3	Tô Hiệu	Nguyễn Du	Lạc Long Quân	1.200.000
		Lạc Long Quân	Điện Biên Phủ	1.700.000
4	Điện Biên Phủ	Hùng Vương	Tô Hiệu	2.100.000
		Tô Hiệu	Nguyễn Trãi	1.300.000
5	Âu Cơ	Hùng Vương	Nơ Trang Long	3.500.000
		Nơ Trang Long	Y Ngông	2.000.000
		Y Ngông	Y Ni Ksor	900.000
6	Trần Phú	Lạc Long Quân	Đỉnh Núp	1.500.000
		Đỉnh Núp	Điện Biên Phủ	1.300.000
7	Nguyễn Trãi	Điện Biên Phủ	Lạc Long Quân	1.000.000
		Lạc Long Quân	Hồ Xuân Hương	1.500.000
		Hồ Xuân Hương	Hết đường	1.000.000
8	Đường vành đai	Cuối đường Nguyễn Trãi	Giáp ranh giới xã Cư M'lan (đường vành đai)	600.000
9	Đỉnh Núp	Hùng Vương	Trần Phú	1.500.000
		Trần Phú	Hết đường	600.000
		Lê Hồng Phong	Tô Hiệu	500.000
10	Phạm Ngọc Thạch	Hùng Vương	Điện Biên Phủ	800.000
11	Lê Hồng Phong (gồm cả hai bên đường)	Điện Biên Phủ	Nguyễn Du	1.000.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
12	Nguyễn Du	Hùng Vương	Lê Hồng Phong	1.500.000
		Lê Hồng Phong	Nguyễn Trãi	1.200.000
13	Nguyễn Trung Trực	Âu Cơ	Lý Thường Kiệt	800.000
		Lý Thường Kiệt	Kênh N1	600.000
14	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Thị Minh Khai	Âu Cơ	1.200.000
		Âu Cơ	Lý Thường Kiệt	1.000.000
		Lý Thường Kiệt	Kênh N1	800.000
15	Nơ Trang Long	Nguyễn Thị Minh Khai	Âu Cơ	1.000.000
		Âu Cơ	Lý Thường Kiệt	800.000
		Lý Thường Kiệt	Kênh N1	700.000
16	Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	800.000
17	A Ma Zhao	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	600.000
18	Trần Bình Trọng	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	600.000
19	Y Ngông	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	600.000
20	Lê Lai	Nguyễn Thị Minh Khai	Âu Cơ	500.000
		Lý Thường Kiệt	Kênh N1	500.000
21	Pi Năng Tắc	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	500.000
22	Bà Triệu	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	500.000
23	Nơ Trang Gul	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	500.000
24	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	500.000
25	Y Ni K'Sor	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	500.000
26	Nguyễn Thị Minh Khai	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	1.000.000
		Đinh Tiên Hoàng	Y Ni K'Sor	700.000
27	Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	Nguyễn Văn Trỗi	1.500.000
		Nguyễn Văn Trỗi	Nơ Trang Gul	800.000
28	Hồ Xuân Hương	Nguyễn Trãi	Nguyễn Đình Chiểu	900.000
29	Nguyễn Đình Chiểu	Hùng Vương	Hồ Xuân Hương	800.000
30	Chu Văn An	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Trãi	800.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
31	Tôn Thất Tùng	Hùng Vương	Nguyễn Trãi	600.000
32	Lương Thế Vinh	Hùng Vương	Nguyễn Trãi	600.000
33	Lê Quý Đôn	Hồ Xuân Hương	Lương Thế Vinh	600.000
		Lương Thế Vinh	Hết đường	400.000
34	Đường đi xã Ea Bung	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	1.000.000
		Đinh Tiên Hoàng	Giáp xã Ea Bung	800.000
		Y Ni Ksor	Giáp xã Ea Bung (Suối Tre)	400.000
35	Đường song song với đường Điện Biên Phủ	Hùng Vương	Phạm Ngọc Thạch	800.000
		Phạm Ngọc Thạch	Hết đường	500.000
36	Đường đi huyện Cư M'gar	Nguyễn Trãi	Ngã ba nhà ông Long	800.000
		Ngã ba nhà ông Long	Ngã ba đất nhà ông Thử	600.000
		Ngã ba đất nhà ông Thử	Đất nhà ông Quyết (Đ. Ven Hồ)	400.000
		Đất nhà ông Quyết (Đ. Ven Hồ)	Ngã 3 đi huyện Cư M'gar	400.000
		Ngã ba đất nhà ông Thử (đường phía trên)	Giáp xã Cư M'lan	500.000
37	Đường giao thông	Từ ngã ba nhà ông Hường	Ngã ba nhà ông Thành	500.000
38	Đường giao thông	Ngã tư nhà ông Kỳ (Tỉnh lộ 1)	Kênh Chính Tây	300.000
39	Đường đi Trạm nước	Giáp đường Điện Biên Phủ	Hết đường (đi qua trạm nước)	400.000
40	Tỉnh lộ 1	Lương Thế Vinh	Ngã tư đất nhà ông Kỳ	1.300.000
		Ngã tư đất nhà ông Kỳ	Cây xăng (giáp xã Cư M'lan)	1.000.000
41	Đường vuông góc với Tỉnh lộ 1	Tỉnh lộ 1 (nhà ông Đường)	Hết đất nhà ông Hào (CAGT)	600.000
		Tỉnh lộ 1 (đối diện nhà ông Kỳ)	Đường vành đai (cuối đường Nguyễn Trãi)	600.000
42	Đường kênh Chính Tây	Hùng Vương (cổng Hát Kiếm Lâm)	Giáp ranh giới xã Cư M'lan	400.000
43	Khu dân cư còn lại			150.000
II	Xã Cư M'lan			
1	Tỉnh lộ 1	Cây xăng	Ngã tư (UBND xã)	700.000
		Ngã tư (UBND xã)	Cầu Đắc Bùng	600.000
		Cầu Đắc Bùng	Hết ranh giới đất Xưởng dừa	500.000
		Hết ranh giới đất Xưởng dừa	Giáp huyện Buôn Đôn	200.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
2	Đường vành đai	Ngã tư Đăk Bùng (UBND xã)	Giáp thị trấn Ea Súp	320.000
3	Đường đi xã Ya Tờ Mốt	Ngã tư Đăk Bùng (UBND xã)	Cổng qua kênh N1	320.000
4	Đường đi huyện Cư M'gar	Giáp thị trấn Ea Súp	Trạm phân trường 3 - Công ty lâm nghiệp Chư Ma Lanh	200.000
5	Ngã ba đường vào Xưởng Đức Liên	Tỉnh lộ 1	Vào tới 300m	100.000
6	Khu dân cư còn lại			70.000
III Xã Ea Lê				
1	Đường liên xã	Cầu Sắt (giáp thị trấn Ea Súp)	Cổng kênh Chính Đông thôn 1	400.000
		Cổng kênh Chính Đông thôn 1	Cầu Tịnh thôn 5	500.000
		Cầu Tịnh thôn 5	Cổng Kênh N11 (thôn 6)	700.000
		Cổng Kênh N11 (thôn 6)	Giáp xã Ea Rók	220.000
2	Đường đi xã Cư K'Bang	Ngã ba (chợ Ea Lê)	Ngã ba nhà ông Thành	500.000
		Ngã ba nhà ông Thành	Cổng 18T (kênh Chính Đông)	300.000
		Cổng 18T (kênh chính Đông)	Giáp xã Cư K'Bang	200.000
3	Đường liên thôn	Từ nhà ông Lê Sỹ Tấn	Ngã tư thôn 7	100.000
4	Khu dân cư còn lại			70.000
IV Xã Ea Rók				
1	Đường liên xã	Giáp xã Ea Lê	Ngã ba nhà ông Thanh Lệ	350.000
		Ngã ba nhà ông Thanh Lệ	Hết nhà Ông Dạy	550.000
		Hết nhà ông Dạy	Cầu Cây Sung	650.000
		Cầu Cây Sung	Ngã tư (hết đất trụ sở UBND xã)	2.000.000
		Ngã tư (hết đất trụ sở UBND xã)	Cầu qua sông Ea HLeo	1.300.000
2	Các đường khác thuộc Trung tâm cụm xã Ea Rók			330.000
3	Đường đi Tháp Chàm (thôn 5, 6)	Đầu nhà ông Học Lượ	Cầu (nhà ông Nhượng)	300.000
		Cầu ông Nhượng	Đường vào Tháp Chàm	230.000
		Đường vào Tháp Chàm	Cầu suối cận thôn 5	220.000
4	Đường đi 737	Đoạn từ ngã ba Quảng Đại	Cầu (nhà ông Nhật)	300.000
		Cầu (nhà ông Nhật)	Đoạn từ đập tràn thôn 21, 22	220.000
		Đoạn từ đập tràn thôn 21, 22	Cầu xi măng qua xã Ya Tờ Mốt	200.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
5	Khu dân cư còn lại			70.000
V	Xã Ia Jloi			
1	Đường liên xã	Cầu qua sông Ea H'Leo	Ngã ba Công ty lâm nghiệp Ea H'Mơ	700.000
		Ngã ba Công ty lâm nghiệp Ea H'Mơ	Ngã ba đường đi buôn Ba Na	300.000
		Ngã ba đường đi buôn Ba Na	Hết khu dân cư buôn Ba Na	60.000
2	Đường đi Trung Đoàn 736	Ngã ba Công ty lâm nghiệp Ya Lốp	Suối cay số 9 (ranh giới địa giới hành chính xã Ya Lốp)	60.000
3	Khu dân cư còn lại			50.000
VI	Xã Ea Bung			
1	Đường trục 1	Giáp thị trấn Ea Súp	Ngã ba đường vào nhà ông Thuận	250.000
		Ngã ba đường vào nhà ông Thuận	Ngã ba đường đi Ea Ôi	300.000
		Ngã ba đường đi Ea Ôi	Giáp xã Ya Tờ Mốt (cầu sắt)	170.000
2	Đường trục 2	Ngã ba đường đi Ea Ôi	Giáp xã Ya Tờ Mốt (cầu xây)	140.000
3	Đường trục 3	Giáp thị trấn Ea Súp (cổng tràn suối tre)	Giáp trục 2	170.000
4	Đường trục 4	Nhà bà Nguyễn Thị Mười (ngã ba thôn 10)	Giáp ranh giới xã Cư M'lan	120.000
5	Đường vành đai Trung tâm Xã	Nhà ông Uynh thôn 3	Nhà ông Phòng thôn 4	120.000
		Nhà bà Nhâm thôn 10	Nhà ông Đào thôn 10	120.000
6	Khu dân cư còn lại			70.000
VII	Xã Ya Tờ Mốt			
1	Đường trục 1	Giáp xã Ea Bung (cầu xây thôn 10)	Ngã ba thôn 7 (nhà ông Trung)	200.000
		Ngã ba thôn 7 (nhà ông Trung)	Hết Trường THCS Lê Quý Đôn	300.000
		Hết ranh giới đất Trường THCS Lê Quý Đôn	Hết khu dân cư thôn 12	150.000
2	Đường trục 2	Giáp xã Ea Bung cầu sắt đội 9	Hết vườn nhà ông Lê Ngọc Tuấn	150.000
		Hết vườn nhà ông Lê Ngọc Tuấn	Hết ranh giới đất nhà ông Hoàng Tô Văn	170.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Hoàng Tô Văn	Giáp trục 1	200.000
3	Khu dân cư còn lại			60.000
VIII	Xã Cư K'Bang			
1	Đường trục chính	Giáp xã Ea Lê	Cầu xây (Trạm Y tế)	150.000
		Cầu xây (Trạm y tế)	Ngã ba thôn 4A	200.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
2	Đường Liên xã	Ranh giới đất nhà ông Cù Văn Toàn	Hết ranh giới đất nhà ông Lập	100.000
		Hết Trường tiểu học Lê Hồng Phong	Đầu thôn 15 (Giáp xã Ea Rôk)	100.000
3	Đường liên thôn	Ranh giới đất nhà ông Tuynh	Hết ranh giới đất nhà ông Dũng	100.000
		Ranh giới đất nhà ông Thao	Hết ranh giới đất nhà bà Bế Thị Thi	100.000
		Ranh giới đất nhà ông Bảo	Hết ranh giới đất nhà ông Việt	100.000
		Ranh giới đất nhà ông Tuấn	Hết ranh giới đất nhà ông Phiêu	80.000
		Đường từ nhà ông Thuần (thôn 11)	Hết thôn 6 xã Cư Kbang	100.000
4	Khu dân cư còn lại			80.000
IX	Xã Ya Lốp			
1	Đường trục 1	Thôn Vùng, thôn Dự, thôn Thanh Phú	Ngã ba thôn chợ Lách	80.000
		Ngã ba thôn chợ Lách - thôn Ba Tri	Kéo dài 200m toả theo các tuyến	90.000
		Ngã tư thôn Đoàn về hướng Trung Đoàn 736	Ngã ba Trạm xá kéo dài 500m đi Trung Đoàn 736	150.000
		Ngã ba Trạm xá 736 (cũ:725)	Kéo dài 500m đi về thôn Dự	150.000
		Ngã tư thôn Đoàn	Ranh giới đất nhà ông Sinh kéo dài 250m	150.000
		Ranh giới đất nhà ông Tuấn (thôn Chiềng)	Ngã tư đường 14C	100.000
		Cách ngã ba chợ Lách - Ba Tri 200m	Ngã ba Trung Đoàn 736	100.000
2	Đường trục 2	Cách ngã ba thôn Đai Thôn 200m về hướng thôn Nhạp	Hết ngã ba thôn Nhạp	80.000
		Ngã ba cây nước đai Thôn	Kéo dài 200m toả theo các tuyến	100.000
		Ngã tư thôn Chiềng	Kéo dài 200m toả theo các tuyến	100.000
		Ngã tư thôn Chiềng 200m	Ngã tư đường 14C	90.000
3	Đường trục 3	Cách ngã ba thôn Đai Thôn 200m về hướng Trung đoàn 736	Đến ngã ba Trung Đoàn 736 (thôn Quý Mùi)	90.000
4	Khu dân cư còn lại			60.000
X	Xã Ia RVê			
1	Đường trục 1	Ngã tư thôn 1, 4	Ngã tư thôn 6	130.000
		Ngã 59	Ngã tư Trung Đoàn 739	80.000
		Ngã tư Trung đoàn 739	Ngã tư khu QHTT xã	170.000
		Ngã tư khu QHTT xã	Hết khu QHTT xã	200.000
		Hết khu QHTT xã	Ngã tư thôn 6	130.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
		Ngã tư thôn 6	Đến ngã tư thôn 7, 10	130.000
		Đến ngã tư thôn 7, 10	Giáp xã Ya Tờ Mốt	100.000
2	Đường trục 2 (đường số 2 khu quy hoạch trung tâm xã)			170.000
3	Đường trục 3 (đường số 3 khu quy hoạch trung tâm xã)			160.000
4	Đường trục 4	Ngã tư đường trục 1	Ngã tư đường trục 2	180.000
5	Đường trục 5	Ngã tư đường trục 2	Ngã tư đường trục 3	130.000
6	Khu dân cư còn lại			60.000

BẢNG SỐ 9: GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BUÔN ĐÔN NĂM 2014

Kèm theo Quyết định số: 41/2013/QĐ-UBND, ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
I	Khu Trung tâm huyện			
1	Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Ngã ba tỉnh lộ 17 (đường vào thôn 14)	Ngã ba Nghĩa trang liệt sĩ	450.000
		Ngã ba Nghĩa trang liệt sĩ	Ngã tư Viện kiểm sát	700.000
		Ngã tư Viện kiểm sát	Ngã tư Bưu điện	900.000
		Ngã tư Bưu điện	Ngã tư Đài truyền thanh	1.000.000
		Ngã tư Đài truyền thanh	Chi nhánh điện Buôn Đôn - Ea súp	800.000
		Chi nhánh điện Buôn Đôn - Ea súp	Ngã tư Hạt Kiểm lâm	500.000
		Ngã tư Hạt Kiểm lâm	Hết dốc 50	300.000
2	Các đường ngang	Ngã tư Đài truyền thanh	Hết trường cấp III Buôn Đôn	500.000
		Hết trường cấp III Buôn Đôn	Giáp đường vành đai phía đông	400.000
		Ngã tư Đài truyền thanh	Ngã ba Trường Hồ Tùng Mậu	500.000
		Ngã ba Trường Hồ Tùng Mậu	Ngã ba đường VH1 thủy điện Sêrêpôk 4	450.000
		Ngã ba đường VH1 thủy điện Sêrêpôk 4	Ngã ba ông Tề	350.000
		Ngã ba ông Tề	Giáp sông Sêrêpôk	200.000
		Ngã tư Thư viện	Ngã ba đường bao phía Đông (TT chính trị)	300.000
		Ngã tư Viễn thông	Hết ngã ba đường VH1 thủy điện Sêrêpôk 4	300.000
		Ngã ba Tỉnh lộ 17 (1 cũ - đường đi bầu heo)	Hết đường ngang (lô A7.2)	500.000
		Dọc lô A7 và lô A10		500.000
		Đường dọc lô A10 phía tây		300.000
		Đường giữa lô A10		250.000
		Ngã ba hết lô A7	Hết đường ngang lô A10	500.000
		Hết đường ngang (lô A7.2)	Giáp qui hoạch huyện phía Tây	300.000
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Hết lô A7	1.000.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
2	Các đường ngang	Dọc đường lô A6	Đến hết ranh giới đất Viện Kiểm sát	400.000
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Ngã ba lô A6	1.000.000
		Ngã ba lô A6	Hết qui hoạch phía Tây	500.000
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Cuối Phòng Tài chính - Kế hoạch	500.000
		Ngã tư Bưu điện	Ngã ba Chữ thập đỏ	500.000
		Ngã ba Chữ thập đỏ	Hết quy hoạch phía Tây	250.000
		Ngã ba Chữ thập đỏ	Đường ngang lô B2 (đi đôi Cày)	250.000
		Ngã ba Chữ thập đỏ (lô A1,A4)	Đường Nghĩa trang liệt sĩ	400.000
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Nghĩa trang liệt sĩ	400.000
		Ngã ba Trung tâm Giáo dục thường xuyên	Giáp cầu phía Đông	250.000
		Ngã tư Phòng Giáo dục huyện	Hết ngã ba Ủy ban dân số	300.000
		Các trục đường còn lại Lô A11		300.000
		Đường dọc hết lô A 12		400.000
		Ngã tư Tỉnh lộ 17 (1 cũ)		500.000
3	Đường vành đai phía Tây	Từ Tòa án huyện	Bệnh viện huyện	200.000
4	Đường ngang lô B1, B2 (mặt sau)			300.000
5	Đường dọc lô A2, A3			300.000
6	Các khu dân cư có trục đường >=3,5m			100.000
7	Khu dân cư còn lại			80.000
II	Xã Ea Nuôl			
1	Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Giáp ranh giới với thành phố Buôn Ma Thuột	Hết ranh giới đất nhà thờ Giáo họ Hòa Nam	700.000
		Hết ranh giới đất nhà thờ Giáo họ Hòa Nam	Hết ranh đất nhà ông Phạm Văn Tuấn	500.000
		Hết ranh đất nhà ông Phạm Văn Tuấn	Hết cầu buôn Niêng	800.000
		Hết cầu buôn Niêng	Hết ngã tư đường vào buôn Niêng 3	500.000
		Hết ngã tư đường vào buôn Niêng 3	Giáp ranh xã Tân Hòa	300.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
2	Đường ngang	Ngã ba cây xăng (Khuong Minh Yên)	Ngã ba ba Tân	300.000
		Ngã ba ba Tân	Đường nhựa giáp thủy điện SêrêPôk 3	250.000
		Ngã ba Hoà An (TL1)	Giáp nghĩa địa Hoà An	300.000
		Giáp nghĩa địa Hoà An	Giáp ranh xã Hoà Xuân	200.000
		Ngã ba UBND xã	Hết ranh giới thôn Hoà Nam 2	100.000
		Đầu buôn Mdhar 1	Hết ranh giới buôn Mdhar 3	100.000
		Đầu buôn Mdhar 1	Hết ranh giới thôn Hoà Thanh	100.000
		Đầu buôn Niêng 2	Hết ranh giới buôn Mới (134)	100.000
3	Đường trục chính thôn Đại Đồng	Ngã 3 thôn Hòa An	đi sinh Cư Bơ	250.000
4	Các khu dân cư có trục đường $\geq 3,5m$			80.000
5	Khu dân cư còn lại			60.000
III	Xã Ea Bar			
1	Tỉnh lộ 19A (5 cũ)	Giáp ranh giới xã Cuôr Knia	Hết ranh giới đất Trường Lê Văn Tám	300.000
		Hết ranh giới đất Trường Lê Văn Tám	Ngã tư chợ cũ	500.000
		Ngã tư chợ cũ	Ngã tư đường đi thôn 18	1.200.000
		Ngã tư đường đi thôn 18	Hết ranh giới đất trụ sở UBND xã	800.000
		Hết ranh giới đất trụ sở UBND xã	Hết cổng thôn 8	700.000
		Hai trục ngang bên hông chợ Ea Bar		1.000.000
		Hết cổng thôn 8	Hết Cổng thôn 6	450.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Hạnh thôn 6	Hết ranh giới đất nhà bà Trai thôn 5	550.000
		Hết ranh giới đất nhà bà Trai thôn 5	Hết ranh giới thửa đất ông Mỹ (châu Sơn)	350.000
		Hết ranh giới thửa đất ông Mỹ (châu Sơn)	Ngã ba Đài tưởng niệm	150.000
		Ngã ba Đài tưởng niệm	Hết ranh giới đất nhà ông Ma Oan	200.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Ma Oan	Giáp ranh thành phố Buôn Ma Thuột	350.000
		Ngã tư chợ cũ	Giáp nghĩa địa	250.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
2	Đường ngang	Cửa hàng nông sản Thanh Bình	Ngã tư nhà bà Diện	150.000
		Ngã tư nhà bà Diện	Hết ranh giới đất nhà ông Hiếu	250.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Hiếu	Giáp ranh xã Ea M'ngang - Cư M'gar	150.000
		Ngã tư nhà bà Diện	Hết cầu cây sung	150.000
		Hết cầu cây sung	Giáp ranh xã Cuôr Knia	100.000
		Đầu thôn 18	Đường đi nghĩa địa 15/3	250.000
		Ngã ba ông Nhiều	Hết ranh giới đất nhà ông La (đường lô 2)	400.000
3	Khu vực thôn 5 và 6			120.000
4	Các khu dân cư có trục đường $\geq 3,5m$			100.000
5	Các khu dân cư còn lại			70.000
IV	Xã Cuôr Knia			
1	Các đường giao thông nông thôn	Giáp ranh giới xã Tân Hòa	Ngã ba thôn 3	180.000
		Ngã ba thôn 3	Ngã ba ông Hạnh	210.000
		Ngã ba ông Hạnh	Giáp ranh giới xã Ea Bar	150.000
		Ngã ba thôn 3	Đập cây sung	100.000
		Đập cây sung	Giáp ranh giới xã Ea M'ngang (huyện Cư M'gar)	90.000
		Ngã ba thôn 12	Thôn 10 xã Ea Bar	70.000
		Ngã ba thôn 6	Giáp ranh giới thôn 17 xã Ea Bar	100.000
		Ngã ba thôn 9	Giáp đường đi Ea Bar	70.000
2	Khu vực thôn 4			100.000
3	Giáp thôn 16 xã Ea Bar			120.000
4	Các khu dân cư có trục đường $\geq 3,5m$			60.000
5	Các khu dân cư còn lại			50.000
V	Xã Tân Hòa			
		Giáp ranh giới xã Ea Nuôl (suối cạn)	Ngã ba đường vào Niệm phật đường Tân Tiến	150.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
1	Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Hết ngã ba đường vào Niệm phật đường Tân Tiến	Hết thôn 9	250.000
		Hết thôn 9	Hết thôn 10	400.000
		Hết thôn 10	Hết ranh giới thôn 12	250.000
		Hết ranh giới thôn 12	Cây xăng Nam Tây Nguyên	250.000
		Cây xăng Nam Tây Nguyên	Ngã ba ông Thao	300.000
2	Đường ngang	Ngã ba Tân Tiến	Hết ranh giới Trường Hoàng Văn Thụ	350.000
		Hết ranh giới Trường Hoàng Văn Thụ	Cổng nội thôn 6	250.000
		Cổng nội thôn 6	Hết Trường tiểu học Lê Lợi	300.000
		Hết Trường tiểu học Lê Lợi	Giáp ranh xã Cuôr Knia	200.000
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ - Ngã ba nhà bà Lợi)	Hết ranh giới chợ	150.000
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ - Ngã ba Bưu điện VH xã)	Vào lô F	150.000
		Ngã ba ông Lâm	Suối bà Chín	150.000
3	Đường dọc lô E và D trung tâm xã			150.000
4	Khu dân cư còn lại của thôn 14			100.000
5	Giáp ranh thôn Ea Duất xã Ea Wer			120.000
6	Đường lô 2 >=3,5 m	Thôn 4	Thôn 8	150.000
	Đường lô 2	Ngã ba tỉnh lộ 19	hết thôn 9	150.000
7	Các khu dân cư có trục đường >=3,5m			100.000
7	Các khu dân cư còn lại			80.000
VI	Xã Ea Wer			
1	Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Dốc 50 (giáp ranh trung tâm huyện)	Đầu thôn 4	150.000
		Đầu thôn 4	Cổng thủy lợi (thôn 7)	200.000
		Cổng Thủy Lợi (thôn 7)	Cầu Ea Tul	180.000
		Cầu Ea Tul	Cầu 33	150.000
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Đầu thôn 8	100.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
2	Đường ngang	Đầu thôn 8	Đập dâng Nà Xô	80.000
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ - nhà ông Lương)	Hết ngã ba vào Nghĩa địa thôn 4	100.000
		Hết ngã ba vào Nghĩa địa thôn 4	Hết thôn 9	80.000
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ - buôn Tul B)	Vào thôn 9	80.000
		Đường Tỉnh lộ 17 (1 cũ - ngã ba Nà Wel)	Cổng Nà Wel	80.000
		Đầu cổng Nà Wel	Giáp sông Sêrêpôk	70.000
		Sau trạm y tế xã	Cầu Ea Tul (đường lô 2)	100.000
		Đầu buôn Tul B	Hết đường 135 (đường lô 2)	100.000
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ - thôn 6)	Buôn Ea Pri	80.000
3	Các đường buôn Tul A			70.000
4	Các đường buôn Tul B			70.000
5	Các khu dân cư có trục đường $\geq 3,5m$			60.000
6	Khu dân cư còn lại			50.000
VII	Xã Ea Huar			
1	Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Cầu 33	Cầu 34	250.000
		Cầu 34	Cầu 35	180.000
		Cầu 35	Giáp ranh xã Krông Na	140.000
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	đi xã Ea Mroh - Cư M'gar	110.000
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Buôn Rếch A	120.000
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Thác 7 nhánh	120.000
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	hết đường buôn mới 134	80.000
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Ngã ba cầu 34 (Sau UBND xã)	120.000
3	Các khu dân cư có trục đường $\geq 3,5m$			60.000
4	Khu dân cư còn lại			50.000
VIII	Xã Krông Na			
		Giáp ranh xã Ea Huar	Ngã tư xưởng chế biến gỗ VinaFor	150.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
1	Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Ngã tư xưởng chế biến gỗ VinaFor	Hết ranh giới đất cây xăng	250.000
		Hết ranh giới đất cây xăng	Ngã ba đường vào buôn Trí	300.000
		Ngã ba đường vào buôn Trí	Hồ Ea Rông	200.000
		Hồ Ea rông	Ngã tư Bản Đôn	150.000
		Ngã tư Bản Đôn	Cầu Ea Mar	110.000
		Cầu Ea Mar	Đập Đắk Min	150.000
		Đập Đắk Minh	Giáp ranh huyện Ea Súp	100.000
2	Đường ngang	Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Ngã ba Khăm Thung	100.000
		Ngã ba Khăm Thung	Cầu buôn Trí	140.000
		Cầu buôn Trí	Ngã tư Bản Đôn	120.000
		Ngã ba Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Hết ranh giới buôn Trí B	150.000
		Ngã tư Bản Đôn	Buôn Ea Mar (đường 135)	100.000
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Hạt kiểm lâm Vườn Quốc Gia YokĐôn	80.000
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Khu du lịch hồ Đắk Minh	100.000
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Buôn Đăng Phốc	60.000
		Trung tâm cụm xã		160.000
		Khu vực buôn Ea Rông B		120.000
3	Đường giao thông	Tỉnh lộ 1	Nhà máy thủy điện Srêpôk 4A	100.000
4	Đường sau chợ TT	Từ trung tâm xã	Đi thác phật	100.000
5	Đường giao thông	Buôn Jang Lành	Đi thác Phật (sau xưởng Vinafor)	80.000
6	Các khu dân cư còn lại			50.000

BẢNG SỐ 8: GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN M'DRAK NĂM 2014

Kèm theo Quyết định số: **41**/2013/QĐ-UBND, ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
I	Thị trấn M'Drắk			
1	Nguyễn Tất Thành (QL 26)	Km 63 + 700 (cầu Y Thun)	Km 64 + 700 (ngã ba đường B. Phao)	850.000
		Km 64 + 700 (ngã ba đường buôn Phao)	Km 65 + 200 (giáp ranh giới đất Trường Mầm non)	900.000
		Km 65 + 200 (giáp ranh giới Trường Mầm non)	Km 65 +500 (hết ranh giới đất Trường Kim Đồng)	1.200.000
		Km 65 + 500 (hết ranh giới đất Trường Kim Đồng)	Km 65 + 680 (hết ranh giới đất Bảo hiểm xã hội)	1.750.000
		Km 65 + 680 (hết ranh giới đất Bảo hiểm xã hội)	Km 65 + 760 (Cầu ông Tri)	1.200.000
		Km 65 + 760 (cầu ông Tri)	Km 66 + 250 (hết ranh giới đất nhà ông Sơn C.An)	1.050.000
		Km 66 + 250 (hết ranh giới đất nhà ông Sơn C.An)	Km 66 + 300 (giáp ranh xã Krông Jing)	900.000
2	Bà Triệu	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Trần Hưng Đạo	350.000
		Trần Hưng Đạo	hết đường	250.000
3	Hùng Vương (từ nhà ông Phú trở vô hướng Nam đến cuối đường)	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Km 0 + 150 (giáp ranh giới đất nhà ông Tám Tròn)	350.000
		Km 0 + 150 (giáp ranh giới đất nhà ông Tám Tròn)	Phan Bội Châu	250.000
4	Tôn Thất Tùng .	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Km 0 + 110 (Hội trường khối 7)	350.000
		Từ km 0 + 110 (Hội trường Khối 7)	Phan Bội Châu	250.000
5	Trần Phú	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Quang Trung	350.000
6	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Quang Trung	400.000
7	Ngô Quyền (về 2 phía QL 26)	Km 0	Hết đường Phan Bội Châu	250.000
		Phan Bội Châu	Giáp đường vành đai thị trấn	200.000
		Km 0	Ngã tư hết ranh giới đất nhà ông Bình	160.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
		Ngã tư hết ranh giới đất nhà ông Bình	Hết đường	100.000
8	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Tất Thành (Tòa án)	Phan Bội Châu	400.000
		Phan Bội Châu	Đường vành đai phía Tây Nam thị trấn	200.000
		Đường vành đai Tây Nam thị trấn	Hết đường	120.000
9	Lê Lợi	Nguyễn Tất Thành (nhà ông Thơm)	Km 0 + 200 (hết ranh giới đất nhà bà Cự)	200.000
		Km 0+200 (hết r. giới đất nhà bà Cự)	Km 0 + 400	100.000
		Km 0 + 400 trở đi	Hết đường	60.000
10	Nguyễn Trãi	Nguyễn Tất Thành	Phan Bội Châu	350.000
		Phan Bội Châu	Đường vành đai phía Tây Nam thị trấn	200.000
		Đường vành đai Tây Nam thị trấn	Hết đường	120.000
11	An -D- Vương (Đài TT-TH)	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Km 0 + 200 (giáp đường Hoàng Diệu)	330.000
12	Hoàng Diệu về 2 phía	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Quang Trung	350.000
		Nguyễn Tất Thành (QL26)	Đến đường trục dọc sau Trạm Thú y	300.000
		Đường trục dọc sau Trạm Thú y	Phan Bội Châu	200.000
13	Giải Phóng	Đất ông Sơn (Công An) tại km 0	Phan Bội Châu	400.000
14	Các trục đường ngang không th ra đường (QL 26)	Km 0	Km 0 + 200	100.000
		Km 0 + 200	Km 0 + 400	60.000
15	Trục dọc // (sau trạm điện)	Lý Thường Kiệt	Ngô Quyền	150.000
16	Lê Duẩn	Từ đường vào Huyện đội	Nguyễn Trãi	250.000
17	Đường vào Huyện đội	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Cổng Huyện đội	300.000
18	Đường trục dọc khu quy hoạch XN gỗ	Hoàng Diệu	Hết hết đường (sau Trạm Thú y)	200.000
19	Các trục đường ngang tại khu vực XN gỗ	Từ đường trục dọc sau Trạm Thú y	Đến đường trước Trường THCS Hùng Vương	200.000
20	Các đường ngang còn lại thông ra đường QL26	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Km 0 + 200	200.000
		Km 0 + 200	Km 0 + 400	100.000
		Km 0 + 400	Hết đường	60.000
21	Các hẻm ngang thông ra đường QL 26	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Km 0 + 200	150.000
		Km 0 + 200 trở đi		60.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
22	Bùi Thị Xuân (đi B.Phao)	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Cầu buôn Phao	240.000
		Cầu buôn Phao	Giáp ranh giới xã Ea Riêng	90.000
23	Quang Trung	Ranh giới đất nhà ông Vịnh (khối 1)	Trần Hưng Đạo	250.000
24	Trần Hưng Đạo (sau chợ Thị trấn)	Quang Trung	Bà Triệu	240.000
		Bà Triệu	Hết đường	200.000
25	Phân Bội Châu	Giải Phóng	Ngô Quyền	250.000
26	Các đường dọc còn lại trong Thị trấn			100.000
27	Các hẻm dọc trong khu nội thị			60.000
28	Đường ngang dưới khu chợ	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Km 0 +100 (giáp đường Trần Hưng Đạo)	400.000
29	Kì ốt chợ	Các lô chợ lồng và 16m2		600.000
		Các lô 24m2		400.000
30	Đường Tây Nam thị trấn	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Hoa	Giáp ranh giới xã Krông Jing	200.000
31	Khu dân cư còn lại			60.000
II	Xã Ea Trang			
1	Quốc lộ 26	Km 30 giáp địa giới tỉnh Khánh Hoà	Km 34 + 500 Trạm kiểm Lâm số 1	50.000
		Km 34 + 500 Trạm Phúc kiểm số 1	Km 46 + 500 (ngã ba Ea Krông)	60.000
		Km 46 + 500 (ngã ba Ea Krông)	Km 40 + 200 (Trạm Y tế xã)	50.000
		Km 40 +200 (Trạm Y tế xã)	Km 43 + 300 (ngã ba đi Ea Bra)	70.000
		Km 43 + 300 (ngã ba đi Ea Bra)	Km 45 + 300 (cầu Ba Danh)	50.000
		Km 45 + 300 (cầu Ba Danh)	Km 48 (buôn M'Guê)	60.000
		Km 48 (buôn M'Guê)	Km 49 + 500 (nhà ông Tranh)	50.000
		Km 49 + 500 (nhà ông Tranh)	Km 50 + 500 (giáp địa giới xã Cư M'Ta)	60.000
2	Đường vào Ea Krông	Km 0 (từ Đài Tưởng niệm)	Km 2 (nhà Y Ngang)	60.000
		Km 2 (nhà Y Ngang)	Hết buôn Ea Boa	50.000
5	Khu dân cư còn lại			50.000
III	Xã Cư M'Ta			
		Km 50 + 500 giáp xã Ea Trang	Km 56 + 400 đèo M'drăk (đường Bít cũ)	60.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 26	Km 56 + 400(đường Bít cũ)	Km 59 + 400 (hết đất nhà ông Hồng,Th 19)	90.000
		Km 59 + 400 (hết đất nhà ông Hồng)	Km 61 + 400 (hết buôn Năng)	180.000
		Km 61 + 400 (hết buôn Năng)	Km 62 + 100 (hết ranh giới đất nhà bà Tiềm, buôn 2)	400.000
		Km 62 + 100 (hết ranh giới đất nhà bà Tiềm buôn 2)	Km 62 + 650 (hết ranh giới đất Trạm Thủy văn)	550.000
		Km 62 + 650 (hết ranh giới đất Trạm Thủy văn)	Km 63 + 700 (ranh giới Thị trấn)	700.000
2	Các trục ngang cắt QL 26	Trục đường đi xã Cư Kroá, từ km 0	Km 1 giáp ranh xã Cư Kroá	60.000
		Các trục thôn Tân Lập - km 0	Km 0 + 200	60.000
		Các trục còn lại km 0	Km 0 + 200	50.000
		Từ km 0 + 200 trở đi		50.000
3	Đường Bùi Thị Xuân (đi B.Phao)	Cầu buôn Phao	Giáp ranh giới xã Ea Riêng	90.000
4	Đường buôn Phao đi thôn 1 Quyết Thắng	Từ ngã ba buôn Phao (nhà ông Ma Nghen)	Đến hết ranh giới đất nhà ông Nga thôn 1	50.000
5	Đường mới phía Tây Nam thị trấn kéo dài	Giáp Quốc lộ 26	Giáp ranh giới Thị trấn (nhà ông Hoa, tổ 5)	200.000
6	Khu dân cư còn lại			50.000
IV	Xã Krông Jing			
1	Quốc lộ 26	Km 66 + 300	Km 66 + 500 (hết đất UBKHHGD)	850.000
		Km 66 + 500 (hết đất UBKHHGD)	Km 66 + 850 (hết đất Lâm trường)	600.000
		Km 66 + 850 (hết đất Lâm trường)	Km 67 + 800 (hết khu dân cư buôn Aê Lai)	420.000
		Km 67 + 800 (hết khu DC buôn Aê Lai)	Km 69 + 500 (qua trại bò huyện)	280.000
		Km 69 + 500 (qua trại bò huyện)	Suối Ea Huê	110.000
		Suối Ea Huê	Km 76 + 650 (giáp ranh Ea Pil)	180.000
2	Đường đi 715	Km 0 (nhà ông Tiến Thảo)	Km 0 + 600 (cầu buôn M'Lók)	500.000
		Km 0 + 600 (cầu buôn M'Lók)	Km 3 + 500 (buôn Choăh đường đi xã Ea Lai)	250.000
		Km 3 + 500 (buôn Choăh đường đi xã Ea Lai)	Km 4 + 900 (giáp ranh xã Ea Riêng)	160.000
		Km 0 (buôn M'Lók)	Hết đất khu dân cư buôn Hoang	120.000
		Từ hết đất khu dân cư buôn Hoang	Ngầm 4 giáp ranh xã Ea Lai	60.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG	
		Từ	Đến
3	Các trục ngang đường 715	Km 0 (buôn Choăh)	Hết ranh giới đất nhà ông Minh, giáp ranh xã Ea Lai
		Km 0 (buôn M'Găm)	Giáp ranh giới thị trấn
4	Đường đi xã Krông Á	Km 0 (QL 26)	Km 0 + 300 (đường bao Thị trấn)
		Km 0 + 300 (đường bao Thị trấn)	Km 0 + 600 (giáp đất nhà ông Cửu buôn Trung)
		Km 0 + 600	Giáp đường Trường sơn đông(buôn Um)
		Giáp đường Trường sơn đông(buôn Um)	Giáp ranh giới xã Krông Á
5	Đường vào Trường Trần Hưng Đạo	Quốc lộ 26	Hết đường
6	Dãy 2 khu quy hoạch trung tâm xã và dãy 2 quy hoạch đường vào Trường Trần Hưng Đạo		
7	Dãy 2 khu quy hoạch trại bò huyện và dãy 2 khu quy dân cư buôn Aê Lai		
8	Đường mới phía Tây Nam thị trấn kéo dài	Giáp ranh giới Thị trấn	Giáp Quốc lộ 26 (ngã ba buôn Tai)
9	Khu quy hoạch dân cư thôn 4		
10	Khu dân cư còn lại		
V	Xã Ea Pil		
1		Km 76 + 650 (giáp ranh xã KrôngJing)	Hết ranh giới đất nhà ông Trí
		Hết ranh giới đất nhà ông Trí	Đến Km 78
		Hết hội trường thôn 1	Km 79 + 200 (hết ranh giới đất nhà ông Nhiên) thôn 9
		Km 79 + 200 (hết ranh giới đất nhà ông Nhiên) thôn 9	Km 80 + 600 (cây xăng Nguyệt Thoại) thôn 2
		Km 80 + 600 (cây xăng Nguyệt Thoại) thôn 2	Km 81 + 50 (hết ranh giới đất bà Hiền Ngụ)
		Km 81 + 50 (hết ranh giới đất bà Hiền Ngụ)	Hết ranh giới đất bà Dự (đường vào nghĩa địa)
		Đầu ranh giới thửa đất bà Dự (đường vào nghĩa địa)	Km 84 (giáp ranh xã Ea Tý - Huyện Ea Kar)
2	Trục ngang từ QL 26 đi thôn 8	Km 0	Hết ranh giới đất nhà ông Hào, thôn 11
		Hết ranh giới đất nhà ông Hào thôn 11	Hết ranh giới đất nhà ông Chiến, thôn 11
		Hết ranh giới đất nhà ông Chiến thôn 11	Hết đường

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG	
		Từ	Đến
3	Quốc lộ 26 nhà bà Dự thôn 3 đi dốc Nín thờ	Km 0 + 300	Km 0 + 600
4	Các trục ngang nối từ QL 26 về 2 phía thuộc thôn 2, 3, 9	Km 0 (tại km 73 + 800 về 02 phía)	Km 0 + 300
		Km 0 + 300	Km 0 + 600
5	Đường đi xã Cư Prao	Từ km 0 (QL26)	Km 0 + 600
		Km 0 + 600	Giáp xã Cư Prao
6	Về 2 phía thuộc thôn 4, 10	Km 0	Km 0 + 300
7	Khu dân cư còn lại		
VI	Xã Krông Á		
1	Đường giao thông chính	Tuyến đường đi từ giáp ranh xã Krông Jing	Hết ranh giới đất nhà bà Nguyễn (thôn 3)
		Ngã ba đường đi thôn 4	Ngã ba thôn 3 (nhà ông An) + 200
		Ngã ba thôn 3 (nhà ông An) + 200	Giáp ranh giới xã Cư San
		Ngã ba nhà ông Tuấn Hòa vào Trung Nguyên	Hết ranh giới đất nhà ông Tồn, thôn 1
		Hết ranh giới đất nhà ông Tồn thôn 1	Đường đi thôn 1, tới ngã ba nhà ông An
		Hết ranh giới đất nhà bà Nguyễn	Hết ranh giới đất nhà ông Cầm
		Hết ranh giới đất nhà ông Cầm	Hết ranh giới đất nhà bà Đang
		Đường Trường Sơn Đông	
2	Khu dân cư còn lại		
VII	Xã Cư Kroá		
1	Đường giao thông chính	Giáp ranh với xã Cư Mta	Ngầm (gần nhà ông Đinh Vũ Đang)
		Ngầm (gần nhà ông Đinh Vũ Đang)	Giáp ranh giới xã Ea Riêng
2	Quốc lộ 26	Km 50 + 500 giáp xã Ea Trang	Km 56 + 400 đèo M'đrăk (đường Bít cũ)
3	Khu dân cư còn lại		
VIII	Xã Ea Riêng		
1	Đường 715 (đường LTL 13)	Km 4 + 900 (giáp ranh với xã Krông Jing)	KM 11 + 50 (UBND xã)
		Km 11 + 50 (UBND xã)	Km 13 + 600 (ngã ba kho chế biến NT 715A + 100)
		Km 13 + 600 (ngã ba kho chế biến NT 715A+100)	Km 14 + 500 (qua Phòng khám bệnh viện 100m)

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG	
		Từ	Đến
		Km 14 + 500 (qua Phòng khám bệnh viện 100m)	Ranh giới xã Ea Mđoan
2	Đường đi xã Ea M'Lây	Km 0 (ngã ba kho chế biến) thôn 17	Hết ranh giới đất nhà ông Chiến Lâm
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Chiến Lâm	Giáp ranh giới xã Ea M'lay
3	Đường đi xã Cư M'ta	Km 0 (Trạm biến áp)	Giáp ranh giới xã Cư M'ta
4	Đường đi xã Cư Kroá	UBND xã	Giáp ranh giới xã Cư Kroá
5	Các trục đường ngang còn lại từ giáp ranh giới xã Krông Jing đến xã Ea Mđoal	Km 0 (tiếp giáp đường Tỉnh lộ 691)	Km 0 + 300
6	Dãy 2 dân cư thôn 9		
7	Dãy 2 dân cư thôn 13		
8	Dãy 2 dân cư thôn 18		
9	Khu dân cư còn lại		
IX	Xã Ea M'lay		
1	Đường giao thông chính	Giáp ranh giới xã Ea Riêng	Hết ranh giới đất nhà ông Lưu Văn Lực
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Lưu Văn Lực	Tại ngã ba có đường xuống đập 36
		Tại ngã ba có đường xuống đập 36	Cách ranh giới thửa đất nhà ông Lưu Minh Oai 100m
		Cách ranh giới thửa đất nhà ông Lưu Minh Oai 100m	Hết ranh giới đất nhà ông Lưu Minh Thu
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Lưu Minh Thu	Hết ngã ba đường nhựa (nhà ông Phan Văn Cường)
		Hết ngã ba đường nhựa (nhà ông Phan Văn Cường)	Hết ranh giới đất nhà ông Hoàng Văn Dậm
		Hết ranh giới đất nhà ông Hoàng Văn Dậm	Ranh giới xã Cư Pao (đường buôn Pa cũ)
		Dốc đỏ (giáp ranh xã Ea Lài)	Thôn 10 (đường đi buôn Pa cũ)
		Ngã ba Công ty 715 B	Ngã ba nhà ông Khai
2	Đường liên xã	Giáp thôn 6 xã Ea Riêng	Ngã ba thôn 4 (nhà ông Lê Văn Dũng)
3	Khu dân cư còn lại		
X	Xã Ea Mđoal		

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG	
		Từ	Đến
1	Đường giao thông chính	Giáp ranh giới xã Ea Riêng	Cổng NT 715 C
		Cổng NT 715 C	Hết ranh giới đất ông Cảnh (đường tránh vào thủy điện)
		Hết ranh giới đất ông Cảnh (đường tránh vào thủy điện)	Hết ranh giới đất nhà ông Tâm
		Hết ranh giới đất nhà ông Tâm	Hết ranh giới đất nhà ông Hiệu
		Hết ranh giới đất nhà ông Hiệu	Giáp ranh giới xã Sông Hinh (Phú Yên)
2	Khu dân cư còn lại		
XI Xã Ea Lai			
1	Đường chính đi Ea M'lây	Giáp ranh xã Krông Jing nhà ông Huệ	UBND xã Ea Lai + 500m
		UBND xã Ea Lai + 500m	Dốc đá (thôn 5)
		Dốc đá (thôn 5)	Giáp ranh giới xã Ea M'lây (dốc đỏ thôn 5)
2	Đường liên xã	Ngã ba (quán bà Lý thôn 6)	Giáp ranh Tỉnh lộ 13 (đường đi xã Cư Pao)
3	Tỉnh lộ 13	Ngầm số 4 (suối Ea Pa)	Hết ranh giới đất nhà ông Quang
		Hết ranh giới đất nhà ông Quang	Ngầm số 5 (suối Ea Kô) giáp ranh giới xã Cư Pao
4	Đường liên thôn (thôn 1 đi thôn 7)	Ngã ba nhà ông Hải	Đến hết thôn 7
5	Đường liên thôn (thôn 6 đi thôn 11)	Ngã ba Trạm Y tế	Đến hết thôn 11
6	Đường liên thôn (thôn 1 đi Ea Riêng)	Ngã ba nhà ông Thông	Giáp thôn 2 xã Ea Riêng
7	Khu dân cư còn lại		
XII Xã Cư Pao			
1	Đường giao thông chính	Giáp ranh giới xã Ea Lai	Giáp ranh giới đất nhà bà Nhiên Siêu (thôn 5)
		Giáp ranh giới đất nhà bà Nhiên Siêu (thôn 5)	Giáp khu Trung tâm cụm xã (giáp đầu đường bao Quy hoạch khu trung tâm)
		Trung tâm cụm xã (ngã ba nhà ông Toàn)	Giáp ranh giới xã Ea Pil (suối Krông Jing)
2	Trung khu Trung tâm cụm xã	Các trục đường chính (đi Tỉnh lộ 13 và đi thôn 17)	Ngã ba nhà ông Toàn Hoài
3	Trục đi thôn 10	Giáp đường bao Trung tâm cụm xã	Đến 600m
		Từ 600m trở đi	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG	
		Từ	Đến
4	Trục đi thôn 7	Giáp đường bao Trung tâm cụm xã Từ 600m trở đi	Đến 600m
5	Trục đường đi Buôn Ba	Giáp đường bao Trung tâm cụm xã Ngầm ông Ba Long Từ ngầm ông Vịnh	Ngầm ông Ba Long Ngầm ông Vịnh (hết thôn 3) Thôn 1
6	Đường khu vực Buôn Pa	Giáp ranh giới xã Ea M'Lây (đường buôn Pa cũ) Đập thủy điện Krông Năng	Giáp đường Tỉnh lộ đi Phú Yên Ranh giới Ea Kly - H. Sông Hinh - Phú Yên
7	Đường mới khu tái định cư buôn Zô	Từ ngã ba nhà ông Thành	Giáp đường buôn Pa cũ
8	Các trục đường bao khu trung tâm		
9	Khu dân cư còn lại		
XIII	Xã Cư San		
1	Đường giao thông chính từ Krông Á vào	Từ cầu vào thôn 11 Cầu đi vào thôn 8 Ngã ba đường lớn thôn 8 vào xã (nhà ông Tùng) Đầu ranh giới thửa đất bà Việt	Hết đường nhựa thôn 9 Hết ranh giới đất nhà Dũng + 50m Hết cầu thôn 7 Trụ sở UBND xã +100
2	Đường giao thông nông thôn	Ngã ba Trường tiểu học Bùi Thị Xuân Ngã ba thôn 9 đi thôn 10	Hết cầu thôn 11 Hết ranh giới đất nhà ông Báo, thôn trưởng thôn 10
3	Đường giao thông chính từ Ea Trang vào Ea Krông	Ngã ba Ea Krông	Đến nhà ông Dương trung Định + 100m Đến Ngã ba sông chò
4	Khu dân cư còn lại		

BẢNG SỐ 7: GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN EA KAR NĂM 2014

Kèm theo Quyết định số: 41/2013/QĐ-UBND, ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
I	Thị trấn Ea Kar			
1	Nguyễn Tất Thành	Cầu 52 (giáp xã Cư Huê, xã Ea Kmút)	Trần Hưng Đạo	8.000.000
		Trần Hưng Đạo	Hoàng Diệu	9.500.000
		Hoàng Diệu	Km 53 (đường phía Đông chợ)	11.000.000
		Km 53 (đường phía Đông chợ)	Mai Hắc Đế	9.500.000
		Mai Hắc Đế	Trần Phú	8.000.000
		Trần Phú	Hết Ủy ban dân số gia đình và Trẻ em	5.500.000
		Hết Ủy ban dân số gia đình và Trẻ em	Km 54 + 700 (ranh giới Ea Kar - Ea Đar)	4.000.000
2	Quang Trung	Nguyễn Tất Thành	Lý Thường Kiệt	7.000.000
		Lý Thường Kiệt	Ngã ba đi đội 6, thôn 1A - xã Cư Ni	6.000.000
		Km 0 + 350 (ngã ba đi đội 6, thôn 1A - xã Cư Ni)	Bà Triệu	4.500.000
3	Hoàng Diệu	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	7.000.000
4	Hai Bà Trưng	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Trãi	2.000.000
		Nguyễn Trãi	Âu Cơ	3.000.000
		Âu Cơ	Hết đường	2.000.000
5	Đường chợ phía Đông	Quốc lộ 26	Hai Bà Trưng	7.000.000
6	Âu Cơ	Hai Bà Trưng	Lê Thị Hồng Gấm	1.500.000
		Lê Thị Hồng Gấm	Đinh Núp	1.000.000
		Đinh Núp	Hết đường	800.000
7	Chu Văn An	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	3.000.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
8	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	2.500.000
		Hai Bà Trưng	Lê Thị Hồng Gấm	1.000.000
9	Trần Phú	Nguyễn Tất Thành	Lê Thị Hồng Gấm	3.500.000
		Lê Thị Hồng Gấm	Hồ Xuân Hương	2.500.000
		Hồ Xuân Hương	Hết Km 1	1.500.000
		Hết Km 1	Hết cây xăng Nam Tây Nguyên	800.000
		Hết cây xăng Nam Tây Nguyên	Đường hẻm (Hết đất hộ ông Nguyễn Văn Nhung - Lên)	650.000
		Đường hẻm (Hết đất hộ ông Nguyễn Văn Nhung - Lên)	Hết đường Trần Phú	700.000
10	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Tất Thành	Y Thuyền Ksor	6.000.000
		Y Thuyền Ksor	Trần Huy Liệu	2.500.000
11	Lý Thường Kiệt	Trần Hưng Đạo	Quang Trung	2.000.000
12	Đường phía Nam Hoa viên	Trần Hưng Đạo	Trần Thánh Tông	1.500.000
13	Trần Thánh Tông	Lý Thường Kiệt	Lạc Long Quân	1.500.000
14	Lạc Long Quân	Trần Hưng Đạo	Trần Bình Trọng	1.500.000
15	Trần Bình Trọng	Lạc Long Quân	Bà Triệu	1.200.000
16	Ngô Gia Tự	Nguyễn Tất Thành	Cống thoát nước ở phía Nam nhà máy nước đá	3.000.000
		Cống thoát nước ở phía Nam nhà máy nước đá	Phạm Ngũ Lão	2.000.000
		Phạm Ngũ Lão	Trần Huy Liệu	1.500.000
		Trần Huy Liệu	Nguyễn Văn Cừ	1.000.000
		Nguyễn Văn Cừ	Giáp đập Nông trường 720	800.000
17	Nguyễn Bình Khiêm	Đầu đường	Hết đường	600.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
18	Cao Bá Quát	Đầu đường	Hết đường	600.000
19	Nguyễn Thái Học	Đầu đường	Hết đường	600.000
20	Nguyễn Tri Phương	Đầu đường	Hết đường	600.000
21	Mạc Thị Bưởi	Ngô Gia Tự	Đường vành đai nhà ông Kiên)	600.000
22	Nguyễn Văn Cừ	Ngô Gia Tự	Đường vành đai bờ hồ (nhà ông Đồi)	600.000
23	Trần Nhân Tông	Cao Bá Quát	Nguyễn Văn Cừ	600.000
24	Đường vành đai bờ hồ (nhà ông Đồi)	Nguyễn Bình Khiêm	Nguyễn Văn Cừ	600.000
25	Trần Huy Liệu	Đầu đường	Hết đường	600.000
26	Bà Triệu	Quang Trung	Trần Hưng Đạo	600.000
27	Khu dân cư tổ dân phố 2A + 2B			350.000
28	Khu dân cư tổ dân phố 3A + 3B			450.000
29	Nguyễn Thị Minh Khai	Hai Bà Trưng	Lê Thị Hồng Gấm	1.000.000
		Lê Thị Hồng Gấm	Đinh Núp	800.000
		Đinh Núp	Nhà sinh hoạt văn hóa cộng đồng 3 buôn	600.000
30	Nguyễn Trãi	Hai Bà Trưng	Lê Thị Hồng Gấm	3.000.000
		Lê Thị Hồng Gấm	Đinh Núp	2.000.000
		Đinh Núp	Hết đường	1.000.000
31	Lê Quý Đôn	Hai Bà Trưng	Đinh Núp	800.000
		Đinh Núp	Hết đường	600.000
32	Lê Hồng Phong	Lê Thị Hồng Gấm	Đinh Núp	800.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
		Đinh Núp	Ngô Quyền	600.000
33	Mai Hắc Đế	Nguyễn Tất Thành	Lê Thị Hồng Gấm	3.500.000
		Lê Thị Hồng Gấm	Đinh Núp	2.000.000
		Đinh Núp	Hết đường	800.000
34	Y Ngông	Nguyễn Tất Thành	Đinh Núp	1.500.000
		Đinh Núp	Hết đường	800.000
35	Mạc Đĩnh Chi	Nguyễn Tất Thành	Lê Thị Hồng Gấm	1.500.000
		Lê Thị Hồng gấm	Hết đường	800.000
36	Lê Thị Hồng Gấm	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Trãi	1.000.000
		Nguyễn Trãi	Mạc Đĩnh Chi	1.500.000
		Mạc Đĩnh Chi	Trần Phú	1.200.000
		Trần Phú	Đường xuyên qua Trần Quang Khải	800.000
		Đường xuyên qua Trần Quang Khải	Hết đường	600.000
37	Đinh Núp	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Trãi	800.000
		Nguyễn Trãi	Mai Hắc Đế	1.200.000
		Mai Hắc Đế	Trần Phú	1.000.000
38	Hồ Xuân Hương	Trần Phú	Hết ranh giới đất Trường TH Ngô Thị Nhậm	700.000
		Hết ranh giới đất Trường tiểu học Ngô Thị Nhậm	Hết đường	400.000
39	Lê Lợi	Nguyễn Tất Thành	Lê Thị Hồng Gấm	2.000.000
		Lê Thị Hồng Gấm	Trần Quang Khải	1.000.000
40	Trần Quang Khải	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Trãi	700.000
		Nguyễn Trãi	Trần Phú	800.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
		Trần Phú	Hết ranh giới đất Hội trường tổ dân phố 4	800.000
		Hết ranh giới đất Hội trường tổ dân phố 4	Hết đường	600.000
41	Nguyễn Du	Đầu đường	Hết đường	600.000
42	Phạm Ngũ Lão	Ngô Gia Tự	Trần Hưng Đạo	1.000.000
43	Y Thuyền Ksor	Ngô Gia Tự	Trần Hưng Đạo	1.000.000
		Trần Hưng Đạo	Trần Bình Trọng	800.000
		Trần Bình Trọng	Quang Trung	800.000
44	Lê Thánh Tông	Nguyễn Tất Thành	Hết đường	800.000
45	Ngô Quyền	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Trãi	800.000
		Nguyễn Trãi	Mai Hắc Đế	900.000
		Mai Hắc Đế	Trần Phú	1.000.000
46	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Trãi	850.000
		Nguyễn Trãi	Mai Hắc Đế	950.000
		Mai Hắc Đế	Trần Phú	1.100.000
47	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Hưng Đạo	Hết đường	800.000
48	Lương Thế Vinh	Phạm Ngũ Lão	Nguyễn Văn Trỗi	700.000
49	Các đường nội thị chưa có tên đường (đã đầu tư cơ sở hạ tầng)			
	Đường có mặt cắt 23m			800.000
	Đường có mặt cắt 17m			700.000
	Đường có mặt cắt 13m			600.000
	Đường có mặt cắt 10m			550.000
	Các đường nội thị chưa có tên đường (chưa đầu tư cơ sở hạ tầng)			

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
50	Đường có mặt cắt 23m			550.000
	Đường có mặt cắt 17m			500.000
	Đường có mặt cắt 13m			420.000
	Đường có mặt cắt 16m			380.000
51	Khu dân cư 6 buôn đồng bào dân tộc			600.000
52	Khu dân cư tổ dân phố 4	Ngã ba nhà ông Phạm Bá On	Khu bạch đàn (giáp xã Ea Đar)	90.000
53	Khu dân cư suối cạn thuộc tổ dân phố 4	Ngã ba nghĩa địa	Giáp khối 8, khối 9	60.000
54	Khu dân cư tổ dân phố 1, 4, 5			200.000
55	Khu dân cư còn lại			80.000
II	Thị trấn Ea Knốp			
1	Quốc lộ 26	Ranh giới Ea Đar - Ea Knốp	Km 62 + 700 (đường vào Bãi vàng)	1.000.000
		Km 62 + 700 (Đường vào Bãi vàng)	Km 63	1.700.000
		Km 63	Km 63 + 400 (quán bà Mười)	2.800.000
		Km 63 + 400 (Quán bà Mười)	Đường vào khối 3 (nhà ông Hoan)	4.000.000
		Đường vào khối 3 (nhà ông Hoan)	Hết Công viên 22-12	4.600.000
		Hết Công viên 22-12	Km 64	4.000.000
		Km 64	Km 64 + 760 (đường vào kho D.19 cũ)	2.500.000
		Km 64 + 760 (đường vào kho D.19 cũ)	Ranh giới Ea Knốp - Ea Tih	1.200.000
2	Đường bùng binh	Ngã ba Quốc lộ 26	Đường đi xã Cư Yang	2.200.000
3	Đường vào Cư Yang	Km0, ngã ba Quốc lộ 26	Đường bùng binh (Cổng TTVH 333)	2.700.000
		Đường bùng binh (Cổng TTVH 333)	Km0 + 650 (đường vào Nhà máy đường)	1.700.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
		Km0 + 650 (đường vào Nhà máy đường)	Đường vào cơ khí cũ	700.000
		Đường vào cơ khí cũ	Đập nước	400.000
		Đập nước	Cổng văn hóa Thôn 6B	400.000
		Cổng văn hóa thôn 6B	Hết ranh giới đất Trường tiểu học Kim Đồng	300.000
		Hết ranh giới đất Trường tiểu học Kim Đồng	Ranh giới Ea Knốp - Ea Pal	250.000
4	Đường 30-4	Km 0, ngã ba Quốc lộ 26	Đường phía Bắc chợ Bình Minh	650.000
		Đường phía Bắc chợ Bình Minh	Đập số 01	250.000
		Đập số 01	Hết đường	110.000
5	Đường phía Tây chợ	Km 0, ngã ba Quốc lộ 26	Đường phía Bắc chợ Bình Minh	650.000
6	Đường phía Bắc chợ	Đường 30-4	Đường phía Tây chợ	350.000
7	Cổng văn hóa Khối 4B	Km0 (QL 26) - Cổng văn hóa Khối 4B	Ngã tư hội trường khối 4B	500.000
		Ngã tư hội trường khối 4B	Xưởng Điều 333	250.000
8	Cổng văn hóa Khối 4A	Km0 (QL 26) - Cổng văn hóa Khối 4A	Ngã tư nhà ông Nguyễn Như Lục	600.000
		Ngã tư nhà ông Nguyễn Như Lục	Ngã tư nhà Sơn Long	250.000
9	Đường vào Bãi vàng	Km0 (QL 26) - Cổng văn hóa Khối 2	Ngã ba đường vào Khối 2	250.000
		Ngã ba đường vào Khối 2	Hết nhà bà Kỳ	150.000
10	Đường khối 11	Km0 (QL 26)	Ngã ba nhà ông Trần Giang Thi	150.000
		Ngã ba nhà ông Trần Giang Thi	Đến cầu nhà ông Quốc	100.000
11	Cổng văn hóa thôn 13	Km0 (QL 26) Cổng văn hóa thôn 13	Hội trường thôn 13	150.000
12	Đường đi đập Ea Knốp	Từ Km0 đường đi Cư Yang	Ngã ba giáp Trường Hùng Vương	200.000
		Ngã ba giáp Trường Hùng Vương	Ngã ba sân bóng đá Mini Hải Kiều	130.000
13	Đường đi khối 5, khối 10	Từ Km0 đường đi Cư Yang	Ngã ba cổng văn hóa khối 10	200.000

STT	TÊN ĐƯỜNG		ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
			Từ	Đến	
			Ngã ba cổng văn hóa khối 10	Cổng văn hóa Khối 5	130.000
14	Đường liên khối 1,4a và 4b		Đường đối diện UBND thị trấn	Ngã tư hội trường khối 4	250.000
15	Đường vào UBND thị trấn		Từ Km0 (ngã ba QL 26)	Nhà máy đường 333	150.000
16	Đường bên cạnh Bưu điện		Từ Km0 (ngã ba QL 26)	Ngã tư nhà ông Khái	650.000
			Ngã tư nhà ông Khái	Ngã tư nhà ông Lâm - Liễu	400.000
17	Khu dân cư khối 1				250.000
18	Khu dân cư khối 2, 3, 4A, 4B, 8, 11				130.000
19	Khu dân cư các khối còn lại				80.000
20	Khu dân cư các thôn còn lại				60.000
III	Xã Ea Đar				
1	Quốc lộ 26	Km 54 + 700 ranh giới Ea Đar – Ea Kar	Km 55 + 554 ngã tư hai buôn)	3.000.000	
		Km 55 + 554 (ngã tư hai buôn)	Ngã ba đường vào vùng cà phê 30 ha	1.500.000	
		Ngã ba đường vào vùng cà phê 30 ha	Km 57	1.200.000	
		Km 57	Ngã ba đường đi thôn 10	2.200.000	
		Ngã ba đường đi thôn 10	Cổng trường Dân tộc nội trú	2.500.000	
		Cổng trường Dân tộc nội trú	Đường phía Đông chợ	2.800.000	
		Đường phía Đông chợ	Km 60 (ngã ba thôn Hữu Nghị)	1.800.000	
		Km 60 (ngã ba thôn Hữu Nghị)	Ranh giới Ea Đar - Ea Knốp	1.100.000	
2	Đường đi xã Ea Sô	Quốc lộ 26	Sông Krông Năng	500.000	
3	Khu dân cư buôn Sưa và buôn Tong Sinh				450.000
4	Khu dân cư thôn 5				450.000
5	Khu dân cư thôn 7 và thôn 14				150.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
6	Khu dân cư thôn 9 và thôn 10			100.000
7	Khu dân cư còn lại			50.000
IV	Xã Cư Ni			
1	Đường liên xã Cư Ni - Ea Ô	Km 0 + 350 (ranh giới xã Cư Ni - Ea Kar)	Bà Triệu	4.500.000
		Bà Triệu	Km 2 (nhà SHVH cộng đồng 3 buôn)	4.000.000
		Km 2 (nhà SHVH cộng đồng 3 buôn)	Hết chợ xã Cư Ni	3.500.000
		Hết chợ xã Cư Ni	Km 2 + 850 (ngã ba vào đội 8 NT 720)	4.000.000
		Km 2 + 850 (ngã ba vào đội 8 NT 720)	Hết nghĩa địa thôn 4 - xã Cư Ni	1.500.000
		Hết nghĩa địa xã Cư Ni	Đường vào Trường Nguyễn Bình Khiêm	700.000
		Đường vào Trường Nguyễn Bình Khiêm	Đường vào Trạm Y tế NT 721	1.000.000
		Đường vào Trạm Y tế NT 721	Cầu Ea Ô (giáp xã Ea Ô)	700.000
2	Đường vào đội 6, thôn 1A	Đường Quang Trung	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hùng	1.500.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hùng	Hết đường	1.200.000
3	Đường thôn 4	Ngô Gia Tự	Ngã tư cổng đoàn NT 720	500.000
		Ngã tư cổng đoàn NT 720	Ngã tư sân kho đội 7 NT 720	700.000
4	Đường liên xã Cư Ni - Ea Pal	Đường liên xã Cư Ni - Ea Ô	Ngã tư cổng Văn hóa thôn 7	700.000
		Ngã tư Cổng Văn hóa thôn 7	Ngã ba vào thôn Quảng Cư 1A	700.000
		Ngã ba vào thôn Quảng Cư 1A	Đường vào đập Ea Ô thượng	500.000
		Đường vào đập Ea Ô Thượng	Hết Sinh lúa (nhà ông Nguyễn Hữu Táo)	500.000
		Hết Sinh lúa (nhà ông Nguyễn Hữu Táo)	Ngã tư Ea Pal	500.000
5	Đường liên xã Cư Ni	Ranh giới Cư Ni - Ea Knốp	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Thụng	500.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Thụng	Ngã tư Ea Pal	500.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
		Ngã tư Ea Pal	Hết Trường PTTH Nguyễn Thái Bình	500.000
		Hết ranh giới thửa đất Trường PTTH Nguyễn Thái Bình	Ngã ba nhà ông Sóc	120.000
6	Đường liên thôn	Nhà sinh hoạt văn hóa cộng đồng 3 buôn	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hải (Thi hành án)	1.200.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hải (Thi hành án)	Ngã ba đường Trần Hưng Đạo - Trần Huy Liệu	1.000.000
7	Đường đi thôn 5 đến thôn 23			100.000
8	Khu dân cư thôn 5 và thôn 6			100.000
9	Khu dân cư thôn 1A, 1B, 2, 3, 4			200.000
10	Khu dân cư 3 buôn			500.000
11	Khu dân cư thôn 7, 8, 9, Quảng Cư 1A, Quảng Cư 1B, Quảng Cư 2.			70.000
12	Khu dân cư thôn 11, 12, Ea Sinh 1			70.000
13	Khu dân cư còn lại			50.000
V	Xã Ea Kmút			
1	Quốc lộ 26	Cầu 50	Ngã ba đường đi thôn Ninh Thanh - xã Ea Kmút	1.300.000
		Ngã ba đường đi thôn Ninh Thanh - xã Ea Kmút	Ngã ba đường đi thôn Tứ Lộc - xã Cư Huê	2.500.000
		Ngã ba đường đi thôn Tứ Lộc - xã Cư Huê	Hết Nghĩa trang liệt sỹ huyện	4.500.000
		Hết Nghĩa trang Liệt sỹ huyện	Cầu 52	5.000.000
2	Đường liên thôn đi Ninh Thanh	Quốc lộ 26	Ngã tư Trạm Y tế xã Ea Kmút	1.100.000
		Ngã tư Trạm Y tế xã Ea Kmút	Ngã tư trạm hạ thế (Nhà ông Bùi Duy Hòa)	770.000
		Ngã tư trạm hạ thế (Nhà ông Bùi Duy Hòa)	Đường liên xã Cư Ni - Ea Ô	220.000
3	Khu dân cư thôn Chư Cúc, Đoàn Kết			220.000
4	Khu dân cư buôn Gà			300.000

STT	TÊN ĐƯỜNG		ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
			Từ	Đến	
5	Khu dân cư thôn Ninh Thanh 1, thôn Ninh Thanh 2, thôn 12, thôn Hợp Thành, thôn 5				80.000
6	Khu dân cư còn lại				60.000
VI	Xã Cư Huê				
1	Quốc lộ 26	Cầu 50	Ngã ba đường đi thôn Ninh thanh - xã Ea Kmút	1.300.000	
		Ngã ba đường đi thôn Ninh thanh - xã Ea Kmút	Ngã ba đường đi thôn Tứ Lộc - xã Cư Huê	2.500.000	
		Ngã ba đường đi thôn Tứ Lộc - xã Cư Huê	Nghĩa trang liệt sỹ huyện	4.500.000	
		Nghĩa trang Liệt sỹ huyện	Cầu 52	5.000.000	
2	Đường liên thôn đi Tứ Lộc	Quốc lộ 26	Km 1	1.700.000	
		Km 1	Hết ranh giới đất Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu	1.100.000	
		Hết ranh giới đất Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu	Hết ranh giới đất Trường Tiểu học Ngô Quyền	550.000	
		Hết ranh giới đất Trường Tiểu học Ngô Quyền	Hết đường	220.000	
3	Khu dân cư thôn Cư An, An Cư và Hợp Thành				220.000
4	Khu dân cư 6 buôn đồng bào dân tộc				450.000
5	Khu dân cư thôn Cư Nghĩa				170.000
6	Khu dân cư còn lại				70.000
VII	Xã Ea Tih				
1	Quốc lộ 26	Ranh giới Ea Knốp - Ea Tih	Km 67 + 700 (nhà ông Bảy Tuấn)	1.000.000	
		Km 67 + 700 (nhà ông Bảy Tuấn)	Km 68 + 500 (nhà ông Tân Nhung)	1.100.000	
		Km 68 + 500 (nhà ông Tân Nhung)	Km 69 + 400	700.000	
		Km 69 + 400	Ranh giới huyện Ea Kar - M'đrăk	500.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG		ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
			Từ	Đến	
2	Đường liên xã đi Ea Pal	Km 0, Quốc lộ 26		Hết ranh giới đất Trường Tô Hiệu	400.000
		Hết ranh giới đất Trường Tô Hiệu		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Bình (thôn Trung Hòa)	250.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Bình (thôn Trung Hòa)		Cổng chào thôn Quyết Tiến 1	150.000
		Cổng chào thôn Quyết Tiến 1		Hết thửa đất nhà ông Nhữ Văn Phúc	200.000
		Hết thửa đất nhà ông Nhữ Văn Phúc		Ranh giới xã Ea Pal	150.000
3	Đường liên xã đi Ea Sô	Km 0, Quốc lộ 26		Ngã ba Trạm điện (thôn An Bình)	150.000
		Ngã ba Trạm điện (thôn An Bình)		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Thịnh	130.000
4	Khu dân cư Đoàn Kết 1, Trung Tâm, Trung An, Trung Hòa				100.000
5	Khu dân cư thôn Đoàn Kết 2, Quyết Thắng 1, Quyết Thắng 2, An Bình				70.000
6	Khu dân cư buôn Ea Knốp				400.000
7	Khu dân cư còn lại				50.000
VIII	Xã Ea Ô				
1	Đường liên xã Cư Ni - Ea Ô	Cầu Ea Ô		Ngã ba Nông trường 716	1.000.000
		Ranh giới thửa đất nhà bà Chỉ		Nghĩa địa thôn 23 - xã Cư Ni	50.000
2	Đường liên xã Ea Ô NT718	Ngã ba Nông trường 716		Ngã ba cây xăng NT 716	1.000.000
		Ngã ba cây xăng NT 716		Đầu ranh giới đất Hội trường thôn 14	200.000
		Đầu ranh giới đất Hội trường thôn 14		Giáp xã Vụ Bồn	100.000
3	Đường liên xã Ea Ô Ea Pal	Ngã ba Nông trường 716		Hết ranh giới đất UBND xã EaÔ	1.000.000
		Hết ranh giới đất UBND xã Ea Ô		Ngã ba Lò sạch	440.000
		Ngã ba Lò Gạch		Ngã ba ông Sóc	150.000
4	Khu dân cư Trung tâm xã				200.000
			Ngã ba cây xăng NT 716	Cầu qua sông Krông Pắc	300.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
5	Đường liên xã Ea Ô - Cư Elang	Cầu qua sông Krông Pắc	Giáp xã Cư Elang	50.000
		Cầu thôn 4, thôn 6B	Giáp thôn 6C - xã Cư Elang	50.000
6	Đường vào kho Công ty 716	Tỉnh lộ 12A	Kho Công ty 716	250.000
7	Đường liên xã Ea Ô - Ea Kmút	Ngã ba ông Hành	Cầu Ea Ô - Ea Kmút	50.000
8	Khu dân cư thôn 8 và Thôn 12			70.000
9	Khu dân cư còn lại			50.000
IX	Xã Xuân Phú			
1	Tỉnh lộ 19A	Giáp thị trấn Ea Kar	Ủy ban nhân dân xã	700.000
		Ủy ban nhân dân xã	Đường đi vùng dự án cao su NT 720	500.000
2	Đường đi vùng dự án cao su NT 720	Đường đi vùng dự án cao su NT 720	Ranh giới Ea Kar - Krông Năng	200.000
		Tỉnh lộ 19A	Giáp sông Krông Năng	200.000
		Giáp sông Krông Năng	Cầu Ea Tao	100.000
		Cầu Ea Tao	Cầu Ea Trol	80.000
3	Đường liên xã	Giáp Tỉnh lộ 19A	Hết ranh giới thôn 5	140.000
		Hết ranh giới thôn 5	Ngã ba đi đập Ea Ruôi	100.000
		Ngã ba thôn Hàm Long	Giáp xã Ea Dah - Krông Năng	80.000
4	Khu dân cư thôn 3, 4, 5			60.000
5	Khu dân cư còn lại			50.000
X	Xã Ea Pal			
1	Đường liên xã Ea Knốp - Ea Pal	Ranh giới Ea Knốp - Ea Pal	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Thụng	500.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Thụng	Ngã tư 714	500.000
		Ngã tư 714	Hết ranh giới đất Trụ sở Nông trường 714 cũ	500.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
		Hết ranh giới đất Trụ sở Nông trường 714 cũ	Hết trường THCS Phan Chu Trinh	800.000
		Hết trường THCS Phan Chu Trinh	Nhà ông Hồ Sỹ Xoan	900.000
		Hết nhà ông Hồ Sỹ Xoan	Cầu Thống Nhất	700.000
		Cầu Thống Nhất	Ranh giới Ea Pal - Cư Yang	130.000
2	Đường liên xã Ea Tih - Ea Pal	Đường liên xã Ea Pal - Cư Yang	Ngã ba thôn 13	300.000
		Ngã ba thôn 13	Ngã ba Phước Thành	160.000
		Ngã ba Phước Thành	Ranh giới Ea tỳh - Ea Pal	150.000
3	Đường liên xã Ea Ô - Ea Pal	Ngã tư 714	Rang giới đất ông Thiết	500.000
		Rang giới đất ông Thiết	Ngã ba ông Sóc	150.000
4	Khu dân cư còn lại			50.000
XI	Xã Cư Yang			
1	Đường liên xã Ea Pal - Cư Yang	Ranh giới Ea Pal - Cư Yang	Cầu C13	160.000
		Cầu C13	Hết ranh giới đất Trạm Y tế xã Cư Yang	260.000
		Hết ranh giới đất Trạm Y tế xã Cư Yang	Hết đất hộ ông Võ Hoàng Lan	500.000
		Hết đất hộ ông Võ Hoàng Lan	Cầu thôn 6	600.000
		Cầu thôn 6	Cầu thôn 9	80.000
		Cầu thôn 9	Hết thôn 14	70.000
2	Khu dân cư trung tâm xã			70.000
3	Khu dân cư còn lại			50.000
XII	Xã Ea Sar			
1	Đường Tỉnh lộ 11	Cầu sông Krông Năng	Ngã ba đi thôn 10	330.000
		Ngã ba đi thôn 10	Hết ranh giới đất Trường La Văn cầu	200.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
		Hết ranh giới đất Trường La Văn cầu	Hết ranh giới đất Trạm Y tế xã	400.000
		Ngã ba đường vào hồ Bằng Lăng	Ranh giới Ea Sô - Ea Sar	200.000
		Ranh giới Ea Sô - Ea Sar	Giáp ranh nhà ông Trúc	50.000
		Ranh giới thửa đất nhà ông Trúc	Hết ranh giới Ea Sar - Ea Đá	100.000
2	Khu dân cư còn lại			50.000
XIII	Xã Ea Sô			
1	Đường Tỉnh lộ 11	Đường đi thôn 6 ranh giới 2 xã Ea Sar, Ea Sô	Hết ranh giới đất nhà ông Bảy Lý	200.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Bảy Lý	Hết ranh giới đất nhà ông Hùng Thủy	250.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Hùng Thủy	Hết ranh giới đất nhà ông Nhân	200.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Nhân	Đường vào nhà ông Tuấn Bích	250.000
		Đường vào nhà ông Tuấn Bích	Hết ranh giới đất Phân hiệu 1 Trường Huỳnh Thúc Kháng	200.000
		Hết ranh giới đất Phân hiệu 1 Trường Huỳnh Thúc Kháng	Đường vào nhà cũ ông Bảy Dung	250.000
		Đường vào nhà cũ ông Bảy Dung	Cầu sông Ea Dah	200.000
2	Đường 29B mới	Tỉnh lộ 11 (từ nhà ông Hoà)	Hết ranh giới đất bà Thiều	150.000
		Hết ranh giới đất bà Thiều	Hết ranh giới đất ông Đờn	150.000
		Hết ranh giới đất ông Đờn	Giáp xã Ea Sar	60.000
3	Khu dân cư còn lại			50.000
XIV	Xã Cư Bông			
1	Đường Cư Yang đi buôn Trung	Cầu qua sông Krông Păk	Ngã ba nhà ông Hoàn	110.000
		Ngã ba nhà ông Hoàn	Hết ranh giới đất Đài tưởng niệm	130.000
		Hết ranh giới đất Đài tưởng niệm	Hết ranh giới đất trường THCS Phan Đăng Lưu	100.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
		Hết ranh giới đất Đài tưởng niệm	Giáp buôn Trung	60.000
2	Đường liên thôn	Ngã ba nhà ông Hoàn	Hết ranh giới đất Trường tiểu học Lý Thường Kiệt	110.000
		Hết ranh giới đất Trường tiểu học Lý Thường Kiệt	Ranh giới thửa đất nhà ông Phan Thanh Tính	70.000
3	Khu dân cư còn lại			50.000
XVI	Xã Cư Prông			
1	Đường liên xã Ea Tih - Cư Prông	Giáp xã Ea Tih	Ngã ba Phước Thành	150.000
		Ngã ba Phước Thành	Cầu 13 tấn	130.000
		Cầu 13 tấn	Hết ranh giới đất Trại Y tế	200.000
		Hết ranh giới đất Trại Y Tế	Hết thôn 15	220.000
		Hết thôn 15	Cầu thôn 10	130.000
2	Đường liên xã Ea Pal - Cư Prông	Giáp xã Ea Pal	Cầu mới	60.000
		Cầu mới	Giáp đường liên xã Cư Prông	90.000
3	Đường thôn 6A đi thôn Hạ Long	Nhà ông Tám	Ngã ba đi thôn 10	90.000
4	Khu dân cư còn lại			50.000
XVII	Xã Cư Elang			
1	Đường liên xã Ea ô - Cư Elang	Giáp xã Ea Ô	Ngã ba nhà ông Cảnh	70.000
		Ngã ba nhà ông Cảnh	Cầu buôn Ea Rót	130.000
		Cầu buôn Ea Rót	Nhà ông Yên	70.000
		Nhà ông Yên	Ngã ba nhà ông Võ	90.000
		Ngã ba nhà ông Võ	Cầu cháy	80.000
		Cầu cháy	Đến Trại Kiểm lâm thôn 6c	70.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
		Trạm Kiểm lâm thôn 6c	Đến Trạm Kiểm lâm cũ	60.000
		Trạm Kiểm lâm cũ	Thôn 6A - xã Ea Ô	60.000
2	Đường liên thôn (Thôn 1 đến thôn 6c)	Ngã ba cây chay	Ngã ba nhà ông Võ	70.000
3	Khu dân cư còn lại			50.000

BẢNG SỐ 14: GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KRÔNG ANA NĂM 2014

Kèm theo Quyết định số: **44**/2013/QĐ-UBND, ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk

ST T	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
I	Thị trấn Buôn Trấp			
1	Bà Triệu	Nơ Trang Gùh	Hoàng Văn Thụ	5.000.000
2	Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	3.000.000
		Hoàng Văn Thụ	Nơ Trang Long	600.000
		Nơ Trang Long	Nguyễn Thái Học	400.000
3	Hùng Vương	Bà Triệu	Lê Lợi, Lý Thường Kiệt	4.000.000
		Lê Lợi, Lý Thường Kiệt	Y Jút	2.400.000
		Y Jút	Nguyễn Chí Thanh	2.000.000
4	Nơ Trang Gùh	Bà Triệu	Cao Thắng	3.500.000
		Cao Thắng	Y Bih Alêo	1.200.000
		Y Bih Alêo	Nguyễn Bình Khiêm	1.000.000
		Nguyễn Bình Khiêm	Bờ sông Krông Ana	500.000
5	Mai Hắc Đế	Nơ Trang Gùh	Hoàng Văn Thụ	2.500.000
6	Cao Thắng	Nơ Trang Gùh	Nơ Trang Long	300.000
7	Nguyễn Tất Thành	Hùng Vương	Chu Văn An	3.500.000
		Chu Văn An	Cầu Bệnh viện	2.500.000
8	Nguyễn Tất Thành (nối dài)	Cầu Bệnh viện	Đầu đèo Cư Mbao	250.000
9	Chu Văn An	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Chí Thanh	2.500.000
	Chu Văn An nối dài	Nguyễn Chí Thanh	Giáp Hồ Sen	700.000
10	Nguyễn Chí Thanh	Hùng Vương	Chu Văn An	1.800.000
		Chu Văn An	Nguyễn Đình Chiểu	700.000
		Nguyễn Đình Chiểu	Đường vào nghĩa địa phường 7	300.000
11	Nguyễn Du	Chu Văn An	Lê Duẩn	2.000.000
		Lê Duẩn	Tôn Thất Tùng	1.500.000
		Tôn Thất Tùng	Hết Nhà trẻ Đội 3 Nông trường 1	600.000

ST T	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
		Hết Nhà trẻ Đội 3 Nông trường 1	Ngã ba buôn ÊCăm	360.000
12	Lê Duẩn	Nguyễn Tất Thành	Giáp Trung tâm GDTX huyện	1.200.000
13	Hẻm 1, 2 đường Lê Duẩn	Đầu đường Lê Duẩn	Đường đi vào Trung tâm dạy nghề	600.000
		Đường đi vào Trung tâm dạy nghề	Giáp tường rào Bệnh Viện huyện	400.000
14	Đường số 1, 2, 3, 4	Lê Duẩn	Đường số 11	900.000
	Đường số 5	Đường số 10	Đường số 11	850.000
	Đường số 6	Đường số 10	Đường số 11	800.000
	Đường số 7	Lê Duẩn	Đường số 11	750.000
	Đường số 8	Lê Duẩn	Đường số 11	700.000
15	Lê Thánh Tông	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Chí Thanh	600.000
16	Phan Bội Châu	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Chí Thanh	600.000
17	Nguyễn Huệ	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Chí Thanh	600.000
18	Nguyễn Trãi	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Chí Thanh	600.000
19	Lê Lợi	Hùng Vương	Chu Văn An	600.000
20	Trần Phú	Hùng Vương	Chu Văn An	600.000
21	Lê Hồng Phong	Hùng Vương	Nguyễn Trung Trực	600.000
22	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	Lê Duẩn	600.000
23	Y Jút	Hùng Vương	Chu Văn An	600.000
24	Phan Đình Giót	Lê Thánh Tông	Chu Văn An	600.000
25	Ngô Quyền	Hùng Vương	Chu Văn An	600.000
		Chu Văn An	Hết đường Ngô Quyền	400.000
26	Đường số 9	Đường số 7	Đường Ngô Quyền	700.000
27	Đường số 10, 11	Đường Nguyễn Du	Đường số 4	900.000
		Đường số 4	Đường số 5	850.000
		Đường số 5	Đường số 6	800.000
		Đường số 6	Đường số 7	750.000
		Đường số 7	Đường Ngô Quyền	700.000
28	Đường số 9, 10, 11	Nguyễn Du	Hết đường	900.000

ST T	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
29	Hai Bà Trưng	Nguyễn Thị Minh Khai Nguyễn Chánh	Nguyễn Chánh Hẻm Hai Bà Trưng (Chùa Thiện Đức)	400.000 300.000
30	Võ Thị Sáu	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	500.000
31	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	500.000
32	Tôn Thất Tùng	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Du	600.000
33	Nguyễn Chánh	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	600.000
34	Phạm Sĩ	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	600.000
35	Y Ngông	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	600.000
36	Phan Đăng Lưu	Nơ Trang Gưh	Hai Bà Trưng	500.000
37	Hẻm Võ Thị Sáu	Võ Thị Sáu	Nguyễn Thị Minh Khai	350.000
38	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Du	Trần Hưng Đạo	500.000
39	Nguyễn Đình Chiểu	Ngô Quyền	Lê Quý Đôn	350.000
40	Lê Quý Đôn	Ngô Quyền	Đầu ranh giới thôn 2	400.000
41	Hoàng Văn Thụ	Hoàng Diệu	Lý Thường Kiệt	500.000
		Lý Thường Kiệt	Mai Hắc Đế	2.200.000
		Mai Hắc Đế	Cao Thắng	800.000
42	Nơ Trang Long	Cao Thắng	Nguyễn Khuyến	500.000
43	Huỳnh Thúc Kháng	Hùng Vương	Nơ Trang Long	600.000
44	Nguyễn Hữu Thọ	Hùng Vương	Phạm Ngũ Lão	600.000
45	Phạm Ngũ Lão	Hùng Vương	Hoàng Diệu	600.000
46	Nguyễn Khuyến	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Thái Học	500.000
47	Hẻm của đường Mai Hắc Đế	Từ đầu đường Mai Hắc Đế	Hết nhà ông Trần Đình Thanh	500.000
48	Hẻm của đường Nguyễn Chí Thanh	Từ đầu đường Nguyễn Chí Thanh	Hết nhà ông Kar Sơ Vinh	400.000
49	Tỉnh lộ 2	Giáp xã Ea Bông	Hết chợ Quỳnh Tân	700.000
		Hết chợ Quỳnh Tân	Nguyễn Chí Thanh	1.200.000
50	Đường giao thông liên xã (Tỉnh lộ 10A)	Tỉnh lộ 2	Hết nhà văn hoá thôn Quỳnh Tân 3	600.000
		Hết nhà văn hoá thôn Quỳnh Tân 3	Ranh giới xã Băng Adrênh	450.000
51	Nhánh Tỉnh lộ 10A có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m (Khoảng cách từ tỉnh lộ 10A đi vào 150 m)			240.000

ST T	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
52	Các đường giao với Tỉnh lộ 2, nhánh Tỉnh lộ 2 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m (trừ các đường đã có nêu trên)			350.000
53	Các đường giao với Nơ Trang Guh, có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m (trừ các đường đã có nêu trên)			250.000
54	Hẻm Bà Triệu - Mai Hắc Đế	Bà Triệu	Mai Hắc Đế	1.500.000
55	Hoàng Diệu	Hùng Vương	Phạm Ngũ Lão	400.000
56	Nguyễn Thái Học	Nguyễn Khuyến	Bùi Thị Xuân	300.000
57	Bùi Thị Xuân	Nơ Trang Long	Nơ Trang Long	300.000
58	Phạm Hồng Thái	Nơ Trang Guh	Hai Bà Trưng	300.000
59	Hẻm 1, 2 Hùng Vương	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	350.000
60	Khu vực còn lại			175.000
II Xã Đ'rây Sáp				
1	Tỉnh lộ 2	Giáp thành phố Buôn Ma Thuột	Giáp xã Ea Na	500.000
2	Đường đi buôn Kuốp 2	Ngã ba giáp Trụ sở thôn Drây Sáp	Ngã ba An Na	270.000
3	Đường liên xã	Ngã ba thôn An Na	Giáp xã Ea Na	220.000
4	Đường thôn Đồng Tâm	Giáp Trụ sở thôn Drây Sáp	Giáp xã Hoà Phú (Buôn Ma Thuột)	220.000
5	Khu vực chợ Drây Sáp	Giáp Trụ sở thôn Drây Sáp	Tỉnh lộ 2 mới (hướng đi Buôn Tráp)	800.000
6	Khu dân cư còn lại của các Thôn: An Na, Đồng Tâm, Drây Sáp			120.000
7	Khu dân cư còn lại			80.000
III Xã Ea Na				
1	Tỉnh lộ 2	Đèo Ea Na (giáp xã Drây Sáp)	Cổng thoát nước trước nhà ông Y Dung	660.000
		Cổng thoát nước trước nhà ông Y Dung	Ngã ba đường vào Hội trường thôn Tân Lập	1.100.000
		Ngã ba đường vào Hội trường thôn Tân Lập	Ngã ba Nhà thờ Quỳnh Ngọc	1.600.000
		Ngã ba Nhà thờ Quỳnh Ngọc	Bưu điện buôn Tor	2.000.000
		Bưu điện buôn Tor	Ngã ba (lên đèo 556)	1.100.000
		Ngã ba (lên đèo 556)	Giáp xã Ea Bông	850.000
2	Đường liên xã	Tỉnh lộ 2	Giáp xã Đ'rây Sáp	300.000
3	Đường liên thôn	Ngã ba Ea Tung (Đài tưởng niệm)	Hội trường thôn Tân Thắng	350.000
		Hội trường thôn Tân Thắng	Ngã ba đường vào buôn Draí	200.000
		Ngã ba Tỉnh lộ 2 (chợ Quỳnh Ngọc)	Hết thôn Quỳnh Ngọc	300.000

ST T	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
4	Đường liên thôn	Hết thôn Quỳnh Ngọc	Hết Trụ sở thôn Quỳnh Ngọc 1	220.000
		Hết Trụ sở thôn Quỳnh Ngọc 1	Giáp bờ sông Krông Ana	170.000
5	Các đường giao với Tỉnh lộ 2 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m (trừ các đường đã nêu trên) từ Tỉnh lộ 2 vào 100 m			200.000
6	Khu dân cư còn lại			120.000
IV	Xã Ea Bông			
1	Tỉnh lộ 2	Giáp xã Ea Na	Bưu điện Văn hoá xã Ea Bông	850.000
		Bưu điện Văn hoá xã Ea Bông	Hết chợ Ea Bông	1.200.000
		Hết chợ Ea Bông	Hết ranh giới đất Trụ sở UBND xã Ea Bông	880.000
		Hết ranh giới đất Trụ sở UBND xã Ea Bông	Giáp thị trấn Buôn Trấp	650.000
2	Tỉnh lộ 10	Tỉnh lộ 2	Đầu buôn Riang	250.000
		Đầu buôn Riang	Đầu thôn 10/3	200.000
		Đầu thôn 10/3	giáp huyện Cư Kuin	230.000
3	Các đường giao với Tỉnh lộ 2 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m (trừ các đường đã nêu trên) từ Tỉnh Lộ 2 vào 100m			200.000
4	Khu dân cư còn lại các thôn, buôn: Hòa Tây, Hòa Trung, Hòa Đông, Ea Kruế, Mblót, Nắc, Dhăm, H'Ma và Buôn Kô.			120.000
5	Khu dân cư còn lại thôn, buôn: Rieng, Knul và thôn 10/3			80.000
V	Xã Băng Adrênh			
1	Đường giao thông liên xã (Tỉnh lộ 10A)	Giáp thị trấn Buôn Trấp	Hết chợ trung tâm cụm xã	400.000
		Hết chợ trung tâm cụm xã	Ngã ba buôn K62	250.000
		Ngã ba buôn K62	Giáp ranh huyện Cư Kuin	200.000
2	Đường giao thông liên xã	Ngã ba Cây Hương	Giáp ranh xã Dur Kmăl	250.000
3	Khu dân cư còn lại của thôn Ea Tun, Thôn Ea Brinh,			100.000
4	Khu dân cư còn lại			80.000
VI	Xã Dur Kmăl			
1	Đường giao thông liên xã	Giáp ranh xã Băng Adrênh	Hết trụ sở UBND xã Dur Kmăl	250.000
		Hết trụ sở UBND xã Dur Kmăl	Trạm Y tế xã	200.000
		Trạm Y tế xã	Chân đèo Buôn Triết	100.000
2	Đường giao thông liên xã	Ngã ba buôn Dur	Giáp ranh xã Quảng Điền	200.000

ST T	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
3	Đường giao thông liên xã	Trạm Y tế xã	Giáp ranh xã Bằng Adrênh (ra Ngã 3 Kinh tế Đàng)	200.000
4	Khu dân cư còn lại			80.000
VII Xã Bình Hoà				
1	Tỉnh lộ 2	Cầu Bệnh viện (giáp thị trấn Buôn Trấp)	Hết ranh giới đất Phân hiệu 2 Mẫu giáo Sao Mai	380.000
		Hết ranh giới đất Phân hiệu 2 Mẫu giáo Sao Mai	Đường vào Chùa Thiện Minh	220.000
		Đường vào Chùa Thiện Minh	Giáp xã Quảng Điền	270.000
2	Đường vào Quảng Điền	Cầu Bệnh viện	Đèo Chư Bao (giáp xã Quảng Điền)	250.000
3	Các đường giao với Tỉnh lộ 2 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m, từ Tỉnh Lộ 2 vào 100m			120.000
4	Khu dân cư còn lại			80.000
VIII Xã Quảng Điền				
1	Tỉnh lộ 2	Giáp ranh xã Bình Hòa	Ngã 3 Cây Cóc	275.000
		Ngã 3 Cây Cóc	Hết Tỉnh Lộ 2	300.000
2	Đường giao thông liên xã	Chân đèo Cù Mbao	Sân bóng đá mini nhà ông Lang	200.000
		Sân bóng đá mini nhà ông Lang	Hết chợ Cây Cóc	250.000
3	Đường giao thông liên xã	Ngã ba Sơn Thọ (giáp đường đèo Chư Bao)	Giáp xã Dư Kmal	200.000
4	Đường liên Thôn 2	Tỉnh lộ 2	Hết đường nhựa Thôn 1	120.000
5	Đường liên Thôn 3	Tỉnh lộ 2	Cầu 1 (Thăng Bình 1)	120.000
6	Các đường giao với Tỉnh lộ 2 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m, từ Tỉnh Lộ 2 vào 100m (Trừ các đường đã có ở trên)			100.000
7	Khu dân cư còn lại			80.000

BẢNG SỐ 12: GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẮK NĂM 2014

Kèm theo Quyết định số: ~~44~~ /2013/QĐ-UBND, ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
I	Thị trấn Liên Sơn			
1	Nguyễn Tất Thành	Giáp xã Bông Krang	Nguyễn Đình Chiểu	900.000
		Nguyễn Đình Chiểu	Võ Thị Sáu	1.500.000
		Võ Thị Sáu	Nguyễn Trung Trực	2.000.000
		Nguyễn Trung Trực	Đến hết đường đôi	2.700.000
		Đến hết đường đôi	Lê Quý Đôn	1.700.000
		Lê Quý Đôn	Giáp xã Đăk Liêng	1.300.000
2	Nơ Trang Long	Đầu Nơ Trang Long	Cuối Nơ Trang Long	2.000.000
3	Âu Cơ	Nơ Trang Long	Hết khu Nhà nghỉ du lịch	1.500.000
		Nguyễn Huệ	Y Ngông	800.000
4	Nguyễn Thị Minh Khai	Nơ Trang Long	Hùng Vương	1.000.000
		Hùng Vương	Đến Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	800.000
5	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Tất Thành	Hồ Lắk	400.000
6	Tô Hiệu	Nguyễn Tất Thành	Cổng chính Nghĩa địa	200.000
7	Phạm Ngọc Thạch	Nguyễn Tất Thành	Cổng chính Trạm khí tượng thủy văn	500.000
8	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Tất Thành	Đầu đập buôn Đông Kriêng	500.000
		Đầu đập buôn Đông Kriêng	Đến hết đường	400.000
9	Chu Văn An	Nơ Trang Gưh	Hết đường	250.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
10	Nơ Trang Gùh	Nguyễn Tất Thành	Hết đường	600.000
11	Võ Thị Sáu	Nguyễn Tất Thành	Hết đường	1.000.000
12	Nguyễn Du	Nguyễn Tất Thành	Nơ Trang Long	1.000.000
13	Phan Bội Châu	Nguyễn Tất Thành	Nơ Trang Long	1.000.000
14	Hồ Xuân Hương	Hồ Xuân Hương	Hết đường	400.000
15	Hùng Vương	Tôn Thất Tùng	Âu Cơ	1.000.000
16	Trần Phú	Tôn Thất Tùng	Nguyễn Thị Minh Khai	1.000.000
17	Y Ngông	Âu Cơ	Y Jút	700.000
18	Tôn Thất Tùng	Nơ Trang Long	Y Ngông	1.500.000
19	Nguyễn Văn Trỗi	Nơ Trang Long	Hùng Vương	1.000.000
20	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Tất Thành	Bà Triệu	800.000
21	Lạc Long Quân	Tôn Thất Tùng	Hai Bà Trưng	800.000
22	Lê Hồng Phong	Tôn Thất Tùng	Y Jút	800.000
23	Khu dân cư Hợp Thành	Giáp Chợ thị trấn Liên sơn	Hết vườn nhà cô Xuyên	400.000
24	Đường liên cư thuộc khu dân cư Hợp Thành (sau Trường Nguyễn Trãi)			400.000
25	Y Jút	Nguyễn Tất Thành	Hết buôn Jun	1.000.000
26	Lê Quý Đôn	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Trãi	250.000
27	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Tất Thành	Hết vườn nhà ông Hệ	600.000
		Hết vườn nhà ông Hệ	Giáp buôn YukLa, Đăk Liêng	450.000
28	Lê Lai	Nguyễn Tất Thành	Lý Thường Kiệt	1.500.000
29	Trần Bình Trọng	Lý Thường Kiệt	Đinh Tiên Hoàng	500.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
30	Đinh Tiên Hoàng	Lý Thường Kiệt	Giáp đường lên nghĩa tràng liệt sỹ	500.000
		Đường lên nghĩa trang liệt sỹ	Hết đường	200.000
31	Điện Biên Phủ	Lý Thường Kiệt	Giáp xã Đăk liêng	300.000
32	Đinh Núp (đường đi buôn Mliêng)	Nguyễn Tất Thành	Cánh đồng buôn Mliêng (đập tràn qua đường)	500.000
33	Bà Triệu	Nguyễn Tất Thành (đối diện nhà VHTT)	Hết khu dân cư	600.000
34	Ngô Quyền	Nguyễn Tất Thành	Giao nhau với đường Y Ngông	500.000
35	Hai Bà Trưng	Nguyễn Tất Thành	Giao nhau với đường Lê Hồng Phong	800.000
36	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Tất Thành (cổng thôn Văn hóa)	Vào khu dân cư thôn Hòa Thắng	400.000
37	Lương Thế Vinh	Nguyễn Tất Thành	Giao nhau với đường Nguyễn Đình Chiều	300.000
38	Đường 17/3	Nguyễn Tất Thành	Lý Thường Kiệt	1.000.000
39	Các đường còn lại	Đường có chiều rộng >=3,5m		150.000
40	Đường mới cạnh điện lực			800.000
41	Khu dân cư còn lại			100.000
II	Xã Giang Tao			
1	Quốc lộ 27	Giáp Krông Bông	Chân đèo xã Giang Tao (km 36+400)	150.000
		Chân đèo xã Giang Tao (km 36+400)	Ngã ba đường đi buôn Dong Guôl	300.000
		Ngã ba đường đi buôn Dong Guôl	Giáp xã Bông Krang	600.000
2	Đường đi buôn Rung	Ngã ba Quốc lộ 27	Hết buôn Drung	200.000
3	Đường đi buôn Năm Pă	Ngã ba Quốc lộ 27	Hết buôn Năm Pă	150.000
4	Đường đi lò gạch	Ngã ba buôn Yok Đôn	Hết khu lò gạch	100.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
5	Đường đi buôn Yok Đôn (sau UB)	Ngã ba Quốc lộ 27	Đến Trạm Bơm	100.000
6	Các đường còn lại	Đường có chiều rộng >=3,5m		80.000
7	Khu dân cư còn lại			60.000
III	Xã Bông Krang			-
1	Quốc lộ 27	Đầu cầu Đắk Pok (giáp Giang Tao)	Cổng bản Bông Krang	300.000
		Từ cổng bản Bông Krang	Hết khu dân cư thôn Sân Bay	700.000
		Hết khu dân cư thôn Sân Bay	Cổng bản (đầu buôn Mạ)	250.000
		Cổng bản (đầu buôn Mạ)	Giáp thị trấn Liên Sơn	450.000
2	Đường đi buôn Da Ju, Hăng Ja	Ngã ba Trạm bơm buôn Mạ	Ngã ba buôn Đắk Ju	150.000
		Ngã ba buôn Da Ju	Hết buôn Hăng Ja	120.000
3	Các đường còn lại	Đường có chiều rộng >=3,5m		120.000
4	Khu dân cư còn lại			60.000
IV	Xã Đắk Liêng			
1	Quốc lộ 27	Giáp thị trấn Liên Sơn	Km 48	1.200.000
		Km 48	Ngã ba buôn Dren A	700.000
		Ngã ba buôn Dren A	Km 50	800.000
		Km 50	Giáp xã Đắk Nuê	400.000
2	Tỉnh lộ 687	Ngã ba Quốc lộ 27	+200m (Tỉnh lộ 687)	1.000.000
		+200m (Tỉnh lộ 687)	Cổng buôn Juk	900.000
		Cổng buôn Juk	Đầu cầu Quảng Trạch	500.000
		Đầu cầu Quảng Trạch	Hết ranh giới đất nhà ông Vượt	600.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
		Hết ranh giới đất nhà ông Vượt	Giáp xã Buôn Tría	250.000
3	Đường đi buôn Juk La	Giáp thôn Đoàn Kết Liên Sơn	Cổng Yuk La 1	450.000
		Cổng Yuk La 1	Hết ranh giới đất nhà ông Y Lịch Kuan	100.000
4	Đường đi buôn Dren A	Ngã ba Quốc lộ 27	Ngã ba buôn Dren A	120.000
5	Đường đi buôn Yang Lá	Quốc lộ 27 (Nhà ông Thành Liên)	Đến đập thủy lợi buôn Yang Lá 1	120.000
6	Đường đi thôn Lâm Trường	Ngã tư buôn Yuk	Quốc lộ 27 (Thôn Lâm trường)	150.000
7	Đường đi xã Đăk Phoi	Ngã ba Quốc lộ 27	Giáp xã Đăk Phoi	200.000
6	Các đường còn lại	Đường có chiều rộng >=3,5m		100.000
	Khu dân cư còn lại			60.000
V	Xã Buôn Tría			
1	Tỉnh lộ 687	Giáp xã Đăk Liêng	Hết ranh giới đất nhà ông Nung (Liên kết1)	200.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Nung (Liên kết 1)	Giáp Buôn Triết	300.000
2	Các đường còn lại	Đường có chiều rộng >=3,5m		100.000
		Đường có chiều rộng >=3,5m (đã bê tông hóa)		120.000
3	Khu dân cư còn lại			50.000
VI	Xã Buôn Triết			
1	Tỉnh lộ 687	Giáp xã Buôn Tría	Hết ranh giới đất nhà ông Thứ - thôn Đoàn kết 1	250.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Thứ - thôn Đoàn Kết 1	Hết ranh giới đất nhà ông Hoè - Đoàn Kết 1	300.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Hòe- Đoàn Kết 1	Ngã ba đường đi buôn Ung Rung	350.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
		Ngã ba đường đi buôn Ung Rung	Ngã ba thôn Đồng Tâm	200.000
		Ngã ba thôn Đồng Tâm	Chân đập buôn Triết	150.000
2	Đường đi Mê Linh, Bến dò	Ngã ba Tỉnh lộ 687	Cổng bà Đắc	350.000
		Cổng bà Đắc	Hết Mê Linh 2	300.000
		Hết Mê Linh 2	Hết ranh giới đất nhà ông Vỡ - Mê Linh 1	200.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Vỡ - Mê Linh 1	Bến dò	150.000
3	Đường thôn Đoàn Kết 1	Tỉnh lộ 687	Xóm Đoàn Kết 1	150.000
4	Đường thôn Đoàn Kết 2	Tỉnh lộ 687	Hết ranh giới đất nhà bà Hương	150.000
5	Đường thôn Mê Linh 2	Cổng chính Trường Nguyễn Bình Khiêm	Hết ranh giới đất nhà ông Điền - Mê linh 1	80.000
6	Đường đi buôn Tung 3	Từ ngã ba đi bến dò	Buôn Tung 3	60.000
7	Các đường còn lại	Đường có chiều rộng $\geq 3,5m$		60.000
8	Khu dân cư còn lại			50.000
VII Xã Đắk Phoi				
1	Đường đi Đắk Phoi	Giáp xã Đắk liêng	Ngã ba buôn Chiêng Cao	200.000
		Ngã ba buôn Chiêng Cao	Hết thôn Cao Bằng	450.000
2	Đường đi buôn Năm, buôn Đung, buôn Tơ Lông	Hết thôn Cao Bằng	Hết buôn Năm, buôn Đung, buôn Tơ Lông	150.000
3	Đường đi buôn Du Mah	Ngã ba Đài tưởng niệm	Hết buôn Jiê Juk	400.000
		Hết buôn Jiê Juk	Hết buôn Du Mah	150.000
4	Đường đi buôn Chiêng Cao	Ngã ba đường trục chính	Hết buôn Chiêng Cao	130.000
5	Đường đi xã Đắk Nuê	Ngã ba đường trục chính	Giáp xã Đắk Nuê	130.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
6	Đường buôn T'long đi thôn Cao Bằng	Cuối buôn T'long	Hết thôn Cao Bằng	130.000
7	Đường Đăk Liêng đi Đăk Phoi	Giáp Yut La- xã Đăk Liêng	Ngã ba Đăk Hoa	130.000
8	Các đường còn lại	Đường có chiều rộng >=3,5m		80.000
9	Khu dân cư còn lại			60.000
VIII Xã Đăk Nuê				
1	Quốc lộ 27	Giáp xã Đăk Liêng	Đến km 52	500.000
		Từ km 52	Đến km 53	600.000
		Từ km 53	Đến km 55 (đầu cầu buôn Mìh)	500.000
		Đến km 55 (đầu cầu buôn Mìh)	Hết buôn Kdiê	200.000
		Hết buôn Kdiê	Giáp xã Nam Ka	150.000
2	Đường đi thôn Yên Thành 1	Ngã ba Quốc lộ 27	Đầu cầu Yên Thành 1	80.000
		Đầu cầu Yên Thành 1	Hết Yên Thành 1	60.000
3	Đường đi thôn Yên Thành 2	Ngã ba Quốc lộ 27	Đầu cầu Yên Thành 2	80.000
		Đầu cầu Yên Thành 2	Hết Yên Thành 2	60.000
4	Đường đi buôn Triết, buôn Mìh	Quốc lộ 27	Hết Buôn Mìh	80.000
5	Đường vào buôn Đak Sar	Ngã ba Quốc lộ 27 (Nhà ông Đức)	Hết Buôn Đăk Sar	60.000
6	Đường Liên xã	Ngã ba Quốc lộ 27 (Nhà ông Dũng Chi)	Hết Trường Nguyễn Du	150.000
		Ngã ba Quốc lộ 27 (cổng chào)	Hết Trường Nguyễn Du	200.000
		Hết Trường Nguyễn Du	Giáp xã Đăk Phoi	150.000
7	Các đường còn lại	Đường có chiều rộng >=3,5m		100.000
8	Khu dân cư còn lại			60.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
IX	Xã Krông Nô			
1	Quốc lộ 27	Giáp xã Nam Ka	Suối Đăk Diêng Sâu	100.000
		Suối Đăk Diêng Sâu	Hết Công ty xăng dầu Nam Tây Nguyên	400.000
		Hết Công ty xăng dầu Nam Tây Nguyên	Đầu cầu Krông Nô	1.400.000
2	Đường đi buôn Trang Yuk	Ngã ba Quốc lộ 27	Cổng bản buôn Phi Dih Ja	400.000
		Cổng bản buôn Phi Dih Ja	Cầu Đăk Mei	200.000
3	Các đường còn lại	Đường có chiều rộng >=3,5m		90.000
4	Khu dân cư còn lại			50.000
X	Xã Ea Rbin			-
1	Đường đi buôn Plao Siêng	Ngã tư nhà A Ma Tuyết (Trụ sở UBND xã)	Cầu Gậy (hết buôn Plao Siêng)	100.000
2	Đường TL mới mở	Giáp xã Nam Ka	Cuối suối Êa Ring	80.000
		Cuối suối Êa Ring	Hết ranh giới đất nhà Ma Lét	150.000
3	Đường đi buôn Lách Ló	Ngã ba buôn Lan Thái	Hết buôn Sa Puôk	100.000
4	Khu dân cư còn lại			50.000
XI	Xã Nam Ka			
1	Quốc lộ 27	Giáp xã Đăk Nuê	Giáp xã Krông Nô	150.000
2	Đường vào xã Nam Ka	Quốc lộ 27	Đèo Nâm Ka	150.000
3	Đường liên thôn	Đèo Nam Ka	Bến đò	200.000
		Ngã ba trạm Y tế xã Nam Ka	Đầu cầu Tua Srah	250.000
		Ngã ba buôn Tua Sarh	Đập thủy lợi buôn Pluk	90.000
		Nhà văn hoá buôn TuaSia	Chân đò Cư Knung	100.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
4	Đường liên xã	Ngã ba trạm Y tế xã Nam Ka	Suối Đăk Rmong	100.000
		Suối Đăk Rmong	Giáp xã Ea Rbin	90.000
5	Các đường còn lại	Đường có chiều rộng >=3,5m		80.000
6	Khu dân cư còn lại			50.000

BẢNG SỔ 15: GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CƯ KUIN

Kèm theo Quyết định số 41/2013/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
I	Xã Ea Tiêu			
1	Quốc lộ 27	Cầu buôn K'ram (giáp TP. Buôn Ma Thuột)	Ngã ba đường vào UBND xã	1.000.000
		Ngã ba đường vào UBND xã	Đầu thôn 8	1.500.000
		Đầu thôn 8	Hết cửa hàng phân bón Thanh Bình	2.000.000
		Hết cửa hàng phân bón Thanh Bình	Ngã tư đối diện quán Cà phê Mimosa	2.500.000
		Ngã tư đối diện quán Cà phê Mimosa	Ngã ba đường vào thôn 2 (cách đường vào Giáo xứ Vinh Hòa 480m)	2.000.000
		Ngã ba đường vào thôn 2 (cách đường vào Giáo xứ Vinh Hòa 480m)	Cổng chào thôn 2	1.500.000
		Cổng chào thôn 2	Cổng đối diện cổng chào thôn 8 (xã Ea Bhók)	1.000.000
		Cổng đối diện cổng chào thôn 8 (xã Ea Bhók)	Trường tiểu học Kim Đồng	2.000.000
		Trường tiểu học Kim Đồng	Giáp xã Dray Bhang	1.000.000
2	Khu vực chợ Trung Hòa	Các đường bên trong và giáp chợ Trung Hòa		2.500.000
3	Đường liên thôn	Ngã ba Quốc lộ 27 (chợ buôn Kram)	Ngã ba đường liên thôn (cách Quốc lộ 27 - 300m)	700.000
		Ngã ba đường liên thôn (cách Quốc lộ 27 - 300m)	Kênh thủy lợi (cổng chào thôn 7)	500.000
		Kênh thủy lợi (cổng chào thôn 7)	Hết thôn 6	400.000
		Hết thôn 6	Ngã ba buôn Tiêu	300.000
4	Đường dọc kênh thủy lợi	Cách ngã tư Quốc lộ 27 - 300m	Cổng chào thôn 7	150.000
5	Đường liên xã	Ngã ba Quốc lộ 27	Cổng chào buôn Kram	600.000
		Cổng chào buôn K'ram	Ngã ba đường vào bãi bán	500.000
		Ngã ba đường vào bãi bán	Ngã ba buôn Tiêu	300.000
		Ngã ba buôn Tiêu	Hồ cạnh Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Tiêu	200.000
		Hồ cạnh Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Tiêu	Cổng chào thôn 11	150.000
		Cổng chào thôn 11	Ngã ba đường đi xã Ea Kao - TP. Buôn Ma Thuột	100.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
6	Đường liên xã	Ngã ba Quốc lộ 27	Ngã tư đường vào Trung tâm GDTX	1.500.000
		Ngã tư đường vào Trung tâm GDTX	Đầu buôn Ciết	700.000
		Đầu buôn Ciết	Hết đoạn đường thẳng (dài khoảng 390m)	500.000
		Hết đoạn đường thẳng (dài khoảng 390m)	Cụm công nghiệp Cư Kuin (hết buôn Ciết)	250.000
		Ngã tư đầu đường nhựa buôn Ciết	Hết đường nhựa	300.000
7	Các đường thuộc khu dân cư trong phạm vi bán kính 300m tính từ mốc lộ giới đường Quốc lộ 27			300.000
8	Khu dân cư	Thuộc các thôn: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 12, buôn Ciết, buôn Kram và buôn Luk		120.000
		Các thôn, buôn còn lại		60.000
II	Xã Ea Ktur			
1	Quốc lộ 27	Cầu buôn K'ram (giáp TP. Buôn Ma Thuột)	Ngã ba đường vào Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Sim	1.000.000
		Ngã ba đường vào Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Sim	Ngã ba đường vào thôn 1 (giáp nhà số 3, thôn 1, xã Ea Ktur)	1.500.000
		Ngã ba đường vào thôn 1 (giáp nhà số 3, thôn 1, xã Ea Ktur)	Ngã ba đường vào thôn 1 (giáp cửa hàng Tổng công ty Viễn thông quân đội - Viettel)	2.000.000
		Ngã ba đường vào thôn 1 (giáp cửa hàng Tổng công ty Viễn thông quân đội - Viettel)	Ngã tư đường vào thôn 2 (giáp quán Mimosa)	2.500.000
		Ngã tư đường vào thôn 2 (giáp quán Mimosa)	Ngã ba đường vào thôn 2 (đường vào quán Đồng Quê)	2.000.000
		Ngã ba đường vào thôn 2 (đường vào quán Đồng Quê)	Ngã ba cuối thôn 2, đầu thôn 5	1.500.000
		Ngã ba cuối thôn 2, đầu thôn 5	Giáp xã Ea Bhốc	1.000.000
2	Đường liên xã	Ngã ba Quốc lộ 27	Hết khu dân cư thôn 10 (cách Quốc lộ 27 - 450m)	800.000
		Hết khu dân cư thôn 10 (cách Quốc lộ 27 - 450m)	Đập Ea Sim	500.000
		Đập Ea Sim	Cổng chào thôn 15	300.000
		Cổng chào thôn 15	Đập Việt Đức 4 (giáp xã Ea Ning)	500.000
		Ngã ba buôn Plei Năm	Cuối khu dân cư Plei Năm (dài khoảng 1.300m)	500.000
		Cuối khu dân cư Plei Năm (dài khoảng 1.300m)	Giáp xã Hòa Đông	450.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
3	Đường liên thôn	Ngã ba Quốc lộ 27	Cổng Giáo xứ Vinh Hòa	2.000.000
4	Các đường thuộc khu dân cư trong phạm vi bán kính 300m tính từ mốc lộ giới đường Quốc lộ 27			300.000
5	Khu dân cư	Thuộc các thôn: 1, 2, 3, 4		200.000
		Thuộc các thôn: 5, 7, 8, 10		120.000
		Các thôn, buôn còn lại		60.000
III	Xã Ea Bhók			
1	Quốc lộ 27	Giáp xã Ea Ktur	Cổng chào thôn 8	1.000.000
		Cổng chào thôn 8	Ngã ba đối diện Trường tiểu học Kim Đồng	1.500.000
		Ngã ba đối diện Trường tiểu học Kim Đồng	Ngã ba Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Ktur	1.000.000
		Ngã ba Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Ktur	Giáp xã Dray Bhang	1.500.000
2	Đường liên xã	Ngã ba Quốc lộ 27	Ngã ba đường trục chính thôn 4	800.000
		Ngã ba đường trục chính thôn 4	Ngã ba đường đi buôn Puk Prong	700.000
		Ngã ba đường đi buôn Puk Prong	Cầu giáp xã Ea Ning	600.000
		Ngã ba đường đi buôn Puk Prong	Hết buôn Bhók - thôn 2	600.000
		Hết buôn Bhók - thôn 2	Cầu trắng	500.000
3	Đường liên xã	Ngã tư Quốc lộ 27	Ngã ba đường vào Trường THCS Ea BHók	700.000
		Ngã ba đường vào Trường THCS Ea BHók	Ngã ba buôn Ea Khít	500.000
		Ngã ba buôn Ea Khít	Giáp xã Ea Hu	300.000
4	Các đường thuộc khu dân cư trong phạm vi bán kính 300m tính từ mốc lộ giới đường Quốc lộ 27			300.000
5	Đường trục chính thôn 4	Ngã ba Quốc lộ 27	Ngã ba đường liên xã	500.000
6	Khu dân cư	Thuộc thôn 4		200.000
		Thuộc các thôn: 1, 8; buôn Ea Mta và buôn Ea Kmar		120.000
		Các thôn, buôn còn lại		60.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
IV	Xã Dray Bằng			
1	Quốc lộ 27	Giáp xã Ea Tiêu	Đổi diện ngã ba Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Ktur	1.000.000
		Đổi diện ngã ba Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Ktur	Giáp xã Hòa Hiệp	1.500.000
2	Tỉnh lộ 10	Ngã tư Quốc lộ 27	Đầu thôn Lô 13	800.000
		Đầu thôn Lô 13	Hết thôn Lô 13	600.000
		Hết thôn Lô 13	Giáp huyện Krông Ana	350.000
3	Khu TT đô thị - Cơ quan hành chính huyện Cư Kuin	Các trục số 2, 3		1.250.000
		Các trục số 5, 6, 7; trục nội bộ (23m)		1.150.000
		Các trục nội bộ còn lại		1.000.000
4	Đường liên thôn	Đường song song Tỉnh lộ 10 (thuộc thôn lô 13)		300.000
5	Đường liên xã	Ngã ba Quốc lộ 27 (giáp chợ Hòa Hiệp)	Đường liên thôn tuyến 2 song song Quốc lộ 27	2.000.000
6	Đường liên xã	Hết thôn Mới xã Hòa Hiệp	Hết buôn Hra Ea Ning	120.000
7	Các đường thuộc khu dân cư trong phạm vi bán kính 300m tính từ mốc lộ giới đường Quốc lộ 27			300.000
8	Khu dân cư	Thuộc thôn Kim Châu		200.000
		Thuộc thôn Nam Hòa và thôn Lô 13		150.000
		Các thôn, buôn còn lại		60.000
V	Xã Hòa Hiệp			
1	Quốc lộ 27	Giáp xã Dray Bằng	Ngã ba đường vào thôn Mới và nhà thờ Kim Phát	1.500.000
		Ngã ba đường vào thôn Mới và nhà thờ Kim Phát	Hết thôn Thành Công	500.000
		Hết thôn Thành Công	Đến cầu Giang Sơn giáp huyện Krông Bông	300.000
2	Đường liên xã	Ngã ba Quốc lộ 27	Hết thôn Mới	400.000
		Ngã ba Quốc lộ 27 (giáp chợ Hòa Hiệp)	Đường liên thôn tuyến 2 song song Quốc lộ 27	2.000.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
3	Các đường tuyến 2, tuyến 3 song song Quốc lộ 27, các đường nhánh từ Quốc lộ 27 đến hết đường tuyến 3 (thuộc thôn Kim Phát) Trừ khu vực chợ Hòa Hiệp	Giáp xã Dray Bhang	Hết nhà thờ Kim Phát	300.000
		Hết nhà thờ Kim Phát	Quốc lộ 27	300.000
4	Chợ Hòa Hiệp	Các Kiôt trong chợ		2.000.000
5	Đường tuyến 2 song song Quốc lộ 27 (Khu vực chợ Hòa Hiệp)	Từ nhà ông Hà Đức Minh (thửa đất số 3468, tờ bản đồ 22)	Giáp xã Dray Bhang	2.000.000
6	Đường nội thôn (thuộc thôn Mới)	Ngã ba đường liên xã Hoà Hiệp, Dray Bhang (Cách Quốc lộ 27 - 635m)	Giáp xã Dray Bhang	200.000
7	Khu dân cư	Thuộc phần còn lại của thôn Kim Phát		200.000
		Thuộc thôn Thành Công và thôn Mới		120.000
		Các thôn, buôn còn lại		60.000
VI	Xã Ea Ning			
1	Đường liên xã	Đập Việt Đức 4	Hết Công ty TNHH MTV Cà phê Ea H'nin	2.000.000
		Hết Công ty TNHH MTV Cà phê Ea H'nin	Ngã tư sân bóng	700.000
		Ngã tư sân bóng	Hết đoạn đường thẳng (dài khoảng 360m)	400.000
		Hết đoạn đường thẳng	Giáp xã Cư Êwi	250.000
		Ngã ba chợ Việt Đức 4	Ngã ba cây xăng Đức Hợi	2.000.000
		Ngã ba cây xăng Đức Hợi	Ngã tư sân bóng	500.000
		Ngã ba cây xăng Đức Hợi	Ngã ba cổng chào buôn Puk Prong	700.000
		Ngã ba cổng chào buôn Puk Prong	Cách ngã ba sân bóng thôn 23 khoảng 430m (phía Bắc)	450.000
		Cách ngã ba sân bóng thôn 23 khoảng 430m (phía Bắc)	Cách ngã ba sân bóng thôn 23 khoảng 430m (phía Nam)	550.000
		Cách ngã ba sân bóng thôn 23 khoảng 430m (phía Nam)	Giáp xã Ea Bhook	450.000
		Ngã ba cổng chào buôn Puk Prong	Ngã ba đường vào thôn 9 xã Ea Ning	400.000
		Ngã ba đường vào thôn 9 xã Ea Ning	Hết tường rào Công ty TNHH MTV Cà phê Chư Quynh	600.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
		Hết tường rào Công ty TNHH MTV Cà phê Chur Quynh	Đường liên xã (gồm cả hai nhánh đường)	400.000
2	Đường liên xã	Cầu trắng	Cổng chào thôn 6	400.000
		Cổng chào thôn 6	Hết đoạn đường nhựa chợ An Bình	500.000
		Hết đoạn đường nhựa chợ An Bình	Giáp xã Cư Êwi	400.000
3	Khu dân cư	Thuộc thôn 8, 15, 21 và 22		120.000
		Các thôn, buôn còn lại		60.000
VII	Xã Cư Êwi			
1	Đường liên xã	Cầu chăn nuôi	Giáp xã Ea Ning	400.000
	Đường liên thôn	Từ cổng chào thôn 12	Cổng chào buôn Tách M'Ngà	100.000
	Đường nội thôn 12 tuyến 1	Ngã tư đường liên thôn	Hết thôn 12	100.000
	Đường nội thôn 12 tuyến 2	Ngã tư đường liên thôn	Đập 45 xã Ea Ning	100.000
	Đường nội thôn 1C	Ngã ba đường liên xã	Đập Tawk Mnga	100.000
	Đường nội thôn 1A	Ngã ba đường liên xã	Hết khu dân cư thôn 1A (hướng đi Nghĩa địa thôn 1A, 1B)	100.000
2	Khu dân cư còn lại			60.000
VIII	Xã Ea Hu			
1	Đường liên xã	Cầu trắng	Ngã ba đối diện cổng chào thôn 6 xã Ea Ning	400.000
		Ngã ba đối diện cổng chào thôn 6 xã Ea Ning	Hết đoạn đường nhựa đi xã Cư Êwi	500.000
		Hết đoạn đường nhựa đi xã Cư Êwi	Giáp xã Cư Êwi	400.000
		Ngã ba đường liên xã đi xã Ea Hu, Cư Êwi	Hết chợ An Bình	500.000
		Hết chợ An Bình	Cổng thoát nước (đầu chợ Ea Tur)	300.000
		Cổng thoát nước (đầu chợ Ea Tur)	Chùa Từ Quang cũ	400.000
		Chùa Từ Quang cũ	Đầu điểm khu dân cư	300.000
		Đầu điểm khu dân cư	Cầu Thác đá	400.000
		Cầu Thác đá	Giáp xã Ea Bhók	300.000
		Ngã ba đường liên xã	Hết chợ Ea Hu (thuộc thôn 2)	300.000
2	Đường liên thôn	Hết chợ Ea Hu (thuộc thôn 2)	Hết sân bóng thôn 1	120.000
		Cổng chào thôn 4	Hết sân bóng thôn 4	100.000
3	Khu dân cư còn lại			60.000

BẢNG SỐ 11: GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CƯ M'GAR NĂM 2014

Kèm theo Quyết định số: 41 /2013/QĐ-UBND, ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
1	Thị trấn Quảng Phú			
1	Hùng Vương	Ranh giới xã Quảng Tiến	Lý Thường Kiệt	4.500.000
		Lý Thường Kiệt	Trần Kiên	6.000.000
		Trần Kiên	Lê Quý Đôn	6.000.000
		Lê Quý Đôn	Giáp tổ dân phố 8	4.000.000
		Giáp tổ dân phố 8	Đường vào Ban Tự quản tổ dân phố 8	1.800.000
		Đường vào Ban Tự quản tổ dân phố 8	Giáp ranh giới xã Ea Kpam	1.500.000
2	Lý Nam Đế	Hùng Vương	Hàm Nghi	500.000
		Hàm Nghi	Lê Lai	400.000
		Lê Lai	Hết đường	350.000
3	Ngô Quyền	Hùng Vương	Hàm Nghi	700.000
		Hàm Nghi	Lê Lai	400.000
		Lê Lai	Hết đường	300.000
4	Nguyễn Trãi	Hùng Vương	Hàm Nghi	500.000
		Hàm Nghi	Lê Lai	400.000
		Lê Lai	Hết đường	300.000
5	Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	Phù Đồng	2.000.000
		Phù Đồng	Hàm Nghi	700.000
		Hàm Nghi	Lê Lai	500.000
		Lê Lai	Hết đường	400.000
6	Mai Hắc Đế	Phù Đồng	Lê Lai	400.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
		Lê Lai	Hết đường	300.000
7	Quang Trung	Hùng Vương	Phù Đổng	2.000.000
		Phù Đổng	Hàm Nghi	700.000
		Hàm Nghi	Lê Lai	400.000
		Lê Lai	Hết đường	300.000
8	Lê Đại Hành	Phù Đổng	Hàm Nghi	500.000
		Hàm Nghi	Lê Lai	400.000
		Lê Lai	Hết đường	300.000
9	Lê Lợi	Hùng Vương	Phù Đổng	1.500.000
		Phù Đổng	Hàm Nghi	700.000
		Hàm Nghi	Lê Lai	400.000
		Lê Lai	Hết đường	300.000
10	Lý Thái Tổ	Phù Đổng	Hàm Nghi	500.000
		Hàm Nghi	Lê Lai	400.000
		Lê Lai	Hết đường	300.000
11	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	Phù Đổng	1.500.000
		Phù Đổng	Hàm Nghi	700.000
		Hàm Nghi	Lê Lai	400.000
		Lê Lai	Hết đường	300.000
12	Bà Triệu	Phù Đổng	Hàm Nghi	500.000
		Hàm Nghi	Lê Lai	400.000
		Lê Lai	Hết đường	300.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
13	Hai Bà Trưng	Phù Đổng	Hàm Nghi	500.000
		Hàm Nghi	Lê Lai	400.000
14	Đinh Tiên Hoàng	Phù Đổng	Hàm Nghi	500.000
		Hàm Nghi	Lê Lai	400.000
		Lê Lai	Hết đường	300.000
15	Trần Kiên	Hùng Vương	Phù Đổng	1.500.000
		Phù Đổng	Hàm Nghi	700.000
		Hàm Nghi	Lê Lai	400.000
		Lê Lai	Hết đường	300.000
16	Nguyễn Hữu Thọ	Hùng Vương	Nguyễn Thị Minh Khai	1.500.000
17	Trường Chinh	Hùng Vương	Nguyễn Thị Minh Khai	1.500.000
18	Lê Duẩn	Hùng Vương	Nguyễn Thị Minh Khai	1.500.000
19	Đinh Núp	Hùng Vương	Nguyễn Thị Minh Khai	1.500.000
20	Hoàng Diệu	Hùng Vương	Nguyễn Thị Minh Khai	1.500.000
21	Lê Lai	Ranh giới xã Quảng Tiến	Trần Kiên	400.000
22	Nguyễn Thị Định	Bà Triệu	Trần Kiên	400.000
23	Hàm Nghi	Lý Nam Đế	Trần Kiên	500.000
24	Đường nằm giữa song song với đường Hàm Nghi và đường Phù Đổng	Trần Kiên	Lý Thường Kiệt	700.000
25	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Kiên	Hết đường	400.000
26	Phù Đổng	Lý Thường Kiệt	Trần Kiên	2.000.000
27	Nguyễn Thị Minh Khai	Trần Kiên	Hoàng Diệu	1.500.000
28	Trần Quang Khải	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	700.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
		Nguyễn Chí Thanh	Hết đường	400.000
29	Bùi Thị Xuân	Hùng Vương	Nguyễn Du	500.000
		Nguyễn Chí Thanh	Hết đường	400.000
30	Huỳnh Thúc Kháng	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	500.000
		Nguyễn Chí Thanh	Hết đường	400.000
31	Phan Chu Trinh	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	500.000
		Nguyễn Chí Thanh	Hết đường	400.000
32	Phan Bội Châu	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	2.500.000
		Nguyễn Chí Thanh	Giáp nghĩa địa	1.800.000
33	Đoàn Thị Điểm	Nguyễn Du	Nguyễn Chí Thanh	2.500.000
		Nguyễn Chí Thanh	Hết đường	700.000
34	Phạm Hồng Thái	Hùng Vương	Nguyễn Du	3.000.000
35	Hồ Xuân Hương	Nguyễn Du	Nguyễn Chí Thanh	3.000.000
36	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	6.000.000
		Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Công Trứ	1.800.000
		Nguyễn Công Trứ	Hết đường	500.000
37	Nguyễn Văn Trỗi	Hùng Vương	Nguyễn Du	3.000.000
38	Điện Biên Phủ	Hùng Vương	Lê Hữu Trác	6.000.000
		Lê Hữu Trác	Nguyễn Chí Thanh	6.600.000
39	Hoàng Văn Thụ	Hùng Vương	Lê Hữu Trác	3.000.000
40	Cách Mạng Tháng 8	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	6.000.000
		Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Công Trứ	2.500.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
		Nguyễn Công Trứ	Hết đường	500.000
41	Trần Đại Nghĩa	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Công Trứ	700.000
		Nguyễn Công Trứ	Hết đường	500.000
42	Lý Tự Trọng	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	3.000.000
43	Lê Thị Hồng Gấm	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Công Trứ	700.000
		Nguyễn Công Trứ	Hết đường	500.000
44	Lê Văn Tám	Y Bih Alêô	Nguyễn Chí Thanh	500.000
45	Võ Thị Sáu	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Công Trứ	600.000
		Nguyễn Công Trứ	Hết đường	400.000
46	Y Ngông Niê Kđăm	Hùng Vương	Nơ Trang Long	2.500.000
		Nơ Trang Long	Hết ranh giới thị trấn Quảng Phú	1.700.000
47	Trần Phú	Hùng Vương	Nơ Trang Long	500.000
48	Lê Hồng Phong	Hùng Vương	A Ma Jhao	500.000
49	Hà Huy Tập	Hùng Vương	Nơ Trang Long	500.000
50	Phạm Văn Đồng	Hùng Vương	Nguyễn Văn Linh	500.000
51	Nguyễn Văn Cừ	Hùng Vương	Hết đường	500.000
52	Tôn Đức Thắng	Hùng Vương	Nguyễn Văn Linh	600.000
		Nguyễn Văn Linh	Hết đường	500.000
53	Kim Đồng	Hùng Vương	Hết đường	500.000
54	Lê Quý Đôn	Hùng Vương	Nguyễn Văn Linh	700.000
55	Y Jút	Hùng Vương	Nguyễn Văn Linh	600.000
		Nguyễn Văn Linh	Hết đường	600.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
56	Nơ Trang Gùh	Hùng Vương	Hết đường	500.000
57	Lê Hữu Trác	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Y Ngông Niê Kđăm	3.000.000
58	Nguyễn Du	Trần Quang Khải	Phan Bội Châu	700.000
		Phan Bội Châu	Xô Viết Nghệ Tĩnh	4.000.000
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cách Mạng Tháng 8	6.000.000
		Cách Mạng Tháng 8	Y Ngông Niê Kđăm	5.500.000
59	Y Bih Alêô	Lý Tự Trọng	Y Ngông Niê Kđăm	400.000
60	Nguyễn Chí Thanh	Trần Quang Khải	Phan Bội Châu	500.000
		Phan Bội Châu	Xô Viết Nghệ Tĩnh	1.500.000
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cách Mạng Tháng 8	5.500.000
		Cách Mạng Tháng 8	Y Ngông Niê Kđăm	4.500.000
61	Tô Hiệu	Phan Bội Châu	Xô Viết Nghệ Tĩnh	500.000
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cách Mạng Tháng 8	800.000
62	Nguyễn Công Trứ	Đoàn Thị Điểm	Y Ngông Niê Kđăm	400.000
63	Ngô Gia Tự	Hàm Nghi	Nguyễn Thị Định	500.000
		Nguyễn Thị Định	Lê Lai	400.000
		Lê Lai	Hết đường	300.000
64	Y Ôn	Hà Huy Tập	Kim Đồng	500.000
65	Nguyễn Văn Linh	Y Ngông Niê Kđăm	Nơ Trang Gùh	500.000
66	Ama Jhao	Lê Hồng Phong	Hết đường	500.000
67	Nơ Trang Long	Y Ngông Niê Kđăm	Hà Huy Tập	500.000
68	Đường giữa Hùng Vương và Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Hữu Thọ	Hoàng Diệu	1.000.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
69	Hẻm Trường 10-3	Quang Trung	Hết đường	400.000
70	Đường ranh giới TT Quảng Phú - xã Quảng Tiến	Hùng Vương	Nguyễn Du	600.000
71	Đường ranh giới xã Cư M'gar, khối 5 TT Quảng Phú	Ngã ba Y Ngông	Võ Thị Sáu	500.000
72	Các lô đất trong khu vực chợ			4.500.000
73	Khu vực còn lại tổ dân phố 1, 5			400.000
74	Khu vực còn lại tổ dân phố 3, 4, 7			300.000
75	Khu vực còn lại tổ dân phố 6			600.000
76	Khu vực còn lại tổ dân phố 8			300.000
II	Thị trấn Ea Pôk			
1	Tỉnh lộ 8	Ranh giới xã Cư Suê	Ngã ba đi buôn Pôk	1.000.000
		Ngã ba đi buôn Pôk	Cầu thôn 1 (cầu Tổ dân phố Quyết Tiến)	1.500.000
		Cầu thôn 1 (cầu Tổ dân phố Quyết Tiến)	Ngã ba đi buôn Máp	1.700.000
		Ngã ba đi buôn Máp	Ranh giới xã Quảng Tiến	1.200.000
2	Đường bảo buôn Pôk A	Tỉnh lộ 8	Vào sâu 300m	700.000
		Từ 300m	Giáp Buôn Pôk A	300.000
3	Đường bảo buôn Máp	Tỉnh lộ 8	Vào sâu 300m	250.000
		Vào sâu 300m	Hết buôn Máp	100.000
		Hết buôn Máp	Đường vào buôn Sút	80.000
4	Đường ngang Tỉnh lộ 8	Tỉnh lộ 8: Thuộc 1, 2, 3, 6 (Tổ dân phố Quyết Tiến, Quyết Thắng, Toàn Thắng, Thắng Lợi, Thành Công)	Vào sâu 100m	500.000
		Từ 100m	Vào sâu 300m thuộc thôn 1, thôn 2 (tổ dân phố Quyết Tiến; Quyết Thắng; Toàn Thắng; Thắng Lợi)	300.000
5	Đường ngang ranh giới xã Quảng Tiến - Ea Pôk	Tỉnh lộ 8+ 100m (Điều chỉnh lại tên là Từ Tỉnh lộ 8 +100m thuộc thôn Thống Nhất; Thôn 8)	vào sâu 300m	150.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
6	Khu vực chợ	Các lô đất quay mặt vào chợ		800.000
		Khu vực còn lại của chợ		600.000
7	Đường vào buôn Pôk A	Buôn Pôk B (Từ Cổng chào Buôn Pôk B (Hai bên đường nhựa)	Giáp xã Ea M'nam	100.000
8	Khu dân cư buôn Máp, An Bình, thôn 4, thôn 5, buôn Pôk A			80.000
9	Khu dân cư buôn Pôk B, buôn Lang, buôn Sút			70.000
10	Khu dân cư còn lại			150.000
III	Xã Quảng Tiến			
1	Tỉnh lộ 8	Ranh giới TT Ea Pôk	Cầu Ea Tul	1.200.000
		Cầu Ea Tul	Ngã tư đi xã Ea D'rong	2.500.000
		Ngã tư đi xã Ea D'rong	Ranh giới TT Quảng Phú	3.500.000
2	Đường liên xã Quảng Tiến đi xã Ea Rong	Từ Tỉnh lộ 8 (Từ Tỉnh lộ 8 trừ khu vực đã có)	Hết cây xăng Ngọc Hải (Vào 1000m)	500.000
		Hết cây xăng Ngọc Hải	Đến 1600m	400.000
3	Các đường phía Tây của TL8	Tỉnh lộ 8 (trừ khu vực đã có)	Vào sâu 350m	250.000
4	Các đường phía Đông của TL8	Tỉnh lộ 8 (trừ khu vực đã có)	Vào sâu 1000m	250.000
5	Đường ngang thôn Tiến Thành	Tỉnh lộ 8 (trừ khu vực đã có)	Hướng Tây 400m	150.000
6	Đường ranh giới khối 1 TT Quảng Phú - xã Quảng Tiến	Tỉnh lộ 8	Hết đường	600.000
7	Khu dân cư còn lại thôn Tiến Thành			80.000
8	Khu dân cư còn lại			100.000
IV	Xã Cư Suê			
1	Tỉnh lộ 8	Giáp ranh phường Tân Lợi	1 km (hết thửa đất nhà ông Đức cũ)	1.500.000
		1 km	Giáp ranh TT Ea Pôk	1.000.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
2	Đường nhánh Tinh lộ 8 rộng $\geq 6m$	Đại lý Bích Giám (buôn Rư)	Vào sâu 200m	300.000
		Vào sâu 200m	Vào sâu 500m	250.000
		Vào sâu 500m	Hết đường	200.000
3	Đường nhánh Tinh lộ 8 rộng $\geq 6m$	Tinh lộ 8 (trừ khu vực đã có)	Vào sâu 200m	250.000
		Vào sâu 200m	Vào sâu 500m	200.000
		Vào sâu 500m	Hết đường	150.000
4	Đường nhánh Tinh lộ 8 rộng $\leq 6m$	Tinh Lộ 8 (trừ khu vực đã có)	vào sâu 200m	150.000
		Vào sâu 200m	Vào sâu 500m	100.000
		Vào sâu 500m	Hết đường	90.000
5	Đường liên xã	Trung tâm xã (ngã tư cây xăng Hoàng Quý)	Trục đường các phía + 300m	500.000
		Trung tâm xã (ngã tư cây xăng Hoàng Quý) theo trục đường các phía + 300m (về TL 8)	+ 600m về phía Tinh lộ 8	300.000
		+ 600m về phía Tinh lộ 8	Tinh Lộ 8 - 200m	200.000
		Trung tâm xã (ngã tư cây xăng Hoàng Quý) theo trục đường các phía+300 m (về Ea Mnang)	+ 600m về phía Ea Mnang	150.000
		+ 600m về phía Ea M'ngang	Giáp Ea M'ngang	100.000
6	Đường liên thôn	Ngã ba (giao nhau giữa đường Ea M'ngang và đi thôn 2)	+ 300m về phía Trường THCS Lê Hồng Phong	250.000
		+300m về phía Trường THCS Lê Hồng Phong	Hết Trường THCS Lê Hồng Phong	150.000
		Trung tâm xã (ngã tư cây xăng Hoàng Quý) trừ khu vực đã có	+ 200m về phía thôn 3	250.000
		+200m về phía thôn 3	Hết đường	90.000
		Trung tâm xã (ngã tư cây xăng Hoàng Quý) trừ khu vực đã có	+ 200m về phía nghĩa địa	150.000
7	Khu vực còn lại thôn 1, buôn SutMrur, thôn 6			90.000
8	Khu dân cư còn lại			70.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
V	Xã Ea M'nam			
1	Đường liên xã	Cầu đi TT Quảng Phú (Ranh giới xã Quảng Tiến)	Ranh giới xã Ea Bar (huyện Buôn Đôn)	150.000
		Cầu Cù Suê	Ea M'nam	150.000
		Thôn Ia (ngã ba đi TT Quảng Phú, đi UBND xã Ea M'nam, đi Quảng Hiệp)	Cua 90 (ranh giới xã Quảng Hiệp)	100.000
		Đường ranh giới xã Cư M'gar	Cua 90 (ranh giới xã Quảng Hiệp)	120.000
2	Đường liên xã	Từ thôn 1B xã Ea M'nam	Đến Thị trấn Ea Pôk	150.000
3	Khu dân cư thôn 1A, 1B, 2A, 2B, thôn 3			80.000
4	Khu dân cư còn lại			70.000
VI	Xã Ea Drong			
1	Quốc lộ 14	Ranh giới xã Cuôr Đăng	Giáp ranh Thị Xã Buôn Hồ	430.000
2	Đường liên xã	Ranh giới xã Cuôr Đăng	Vào sâu 1100 m(ngã ba)	1.000.000
		Từ 1100 m (ngã ba)	Hết Nhà máy chế biến mủ cao su	330.000
		Hết nhà máy chế biến mủ cao su	Ranh giới xã Quảng Tiến	80.000
3	Đường ngang Quốc lộ 14 (đường rẽ vào khu dân cư NT Phú xuân)	Quốc lộ 14 (trừ khu vực đã có)	Vào sâu 200m (trừ khu vực đã có)	200.000
4	Nhánh rẽ vào khu dân cư NT Phú Xuân (khu vực còn lại của nhánh rẽ Nông trường Phú Xuân)			100.000
5	Khu dân cư còn lại buôn Tar 1, buôn Jong			80.000
6	Khu dân cư còn lại của Mục 2 (Mục 2: Đường liên xã)			70.000
7	Khu dân cư còn lại			50.000
VII	Xã Cuôr Đăng			
1	Quốc lộ 14	Ranh giới thành phố Buôn Ma Thuột	Đầu suối Ea M'kang	1.500.000
		Suối Ea M'kang	Ranh giới xã Ea Drong (-600m)	1.000.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
		Ranh giới xã Ea Drong (-600m)	Ranh giới xã Ea Drong	1.500.000
2	Đường liên xã	Ngã ba Cuôr Đăng (đi Ea Drong)	Ranh giới xã Ea D'rong	1.000.000
3	Khu vực còn lại vào xã Ea Drong (trừ trục đường liên xã)			200.000
4	Đường vào Công ty cà phê Thắng Lợi	Quốc lộ 14	Ngã ba buôn Aring	800.000
		Ngã ba buôn Aring	Hết đường	100.000
5	Đường song song Quốc Lộ 14	Đường thứ nhất	Buôn Cuôr Đăng A, buôn Cuôr Đăng B, buôn Kroa B, buôn Kroa C	100.000
		Đường thứ nhất	Buôn Ko Hneh	200.000
		Đường thứ hai	Buôn Ko Hneh	100.000
6	Đường ngang Quốc lộ 14	Quốc lộ 14 (trừ khu vực đã có)	Vào sâu 200m	200.000
		Từ 200m	Vào sâu 400m	130.000
7	Khu vực chợ	Các lô đất trong khu vực chợ		1.000.000
8	Khu dân cư còn lại			70.000
VIII	Xã Cư M'gar			
1	Đường liên xã	Ranh giới khối 6 TT Quảng Phú	Ranh giới khối 5 TT Quảng Phú	1.500.000
		Ranh giới khối 5 TT Quảng Phú	Hết ranh giới đất nhà Làng nghề truyền thống	900.000
		Hết ranh giới đất nhà Làng nghề truyền thống	Hết ranh giới đất Trường AmaTrang Long	500.000
		Hết ranh giới đất Trường AmaTrang Long	Cầu số 1	350.000
		Cầu số 1	Hết ranh giới đất Trường Cao Bá Quát	300.000
		Hết ranh giới đất Trường Cao Bá Quát	Cầu số 2	250.000
		Cầu số 2	Hết ranh giới đất Trường Nguyễn Thị Minh Khai	300.000
		Hết ranh giới đất Trường Nguyễn Thị Minh Khai	Cầu 3 (ranh giới xã Ea Mnang, Quảng Hiệp)	400.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
2	Đường ranh giới xã Cư M'gar, TT Quảng Phú	Ngã ba Y Ngông - Nơ Trang Long	Hết đường	400.000
		Ngã ba Y Ngông	Võ Thị Sáu (khối 5 TT Quảng Phú	400.000
3	Các đường ngang tiếp giáp với đường ranh giới khối 6 TT Quảng Phú (Nơ Trang Long)	Ranh giới khối 6 TT Quảng Phú (đường Nơ Trang Long)	Vào sâu 250m	500.000
4	Đường ngã ba Trạm biến áp 35	Ngã ba Trạm biến áp 35	Ngã tư đường thứ 2 buôn KaNa	200.000
5	Đường nhựa song song với đường liên xã của buôn Kana	Ngã ba đường vào nghĩa địa	Hết đường	200.000
6	Các đường ngang với đường liên xã	Các ngã ba đường liên xã của buôn Kana B, buôn Huk A, buôn Huk B	Vào sâu 100m	150.000
		Ngã ba đường liên xã vào buôn Bling, buôn Trấp, buôn Nhung	Vào sâu 200m	120.000
		Ngã ba đường liên xã (đường đối diện UBND xã)	Vào sâu 1000m	150.000
		Ngã ba đường liên xã đi các thôn 4, 5, 6 và 7	Vào sâu 500m	150.000
7	Khu dân cư còn lại thuộc buôn K'Na A, buôn K'Na B, buôn Huk A, buôn Huk B			80.000
8	Khu dân cư còn lại			70.000
IX	Xã Quảng Hiệp			
1	Đường liên xã đi TT Quảng Phú	UBND xã	Đường đi TT Quảng Phú + 200m	400.000
		Đường đi TT Quảng Phú + 200m	Đường đi TT Quảng Phú + 1000m	150.000
		Đường đi TT Quảng Phú + 1000m	Giáp ranh giới xã Cư M'gar	120.000
2	Đường liên xã đi xã Ea M'drôh	UBND xã	Đường đi Ea M'drôh + 300m	400.000
		Đường đi Ea M'drôh + 300m	Đường đi Ea M'drôh + 1500m	200.000
		Giáp xã Ea M'drôh + 1500m	Giáp xã Ea M'drôh	100.000
3	Đường liên xã đi xã Ea M'droh - xã Ea Kiết	UBND xã	Đường đi Ea Kiết + 300m	400.000
		Đường đi Ea Kiết + 300m	Đường đi Ea Kiết + 1300m	150.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
		Đường đi Ea Kiết + 1300m	Giáp xã Ea Kiết	100.000
4	Đường liên xã đi xã Ea-Mnang	Cua 90	Ngã ba đi Ea M'ngang	100.000
5	Khu vực chợ	Các lô đất trong khu vực chợ		300.000
6	Đường đi Bưu Điện	Đường liên xã đi Ea Kiết	Đường liên xã đi Ea M'drôh	200.000
7	Đường đi Trạm Y tế	Đường liên xã đi Ea Kiết	Hết Trạm Y tế	150.000
8	Đường vào khu dân cư Hiệp Đoàn	Đường đi xã Cư M'gar (ngã ba vườn tểch)	Đường đi xã Cư M'gar + 1000m	100.000
		Đường đi xã Cư M'gar + 1000m	Đường đi xã Cư M'gar + 2000m	50.000
9	Đường vào Trường Ngô Gia Tự	Ngã ba đường liên xã (ngã ba cây phượng)	Trường Ngô Gia Tự	70.000
10	Khu dân cư còn lại			70.000
X	Xã Ea M'drôh			
1	Trung tâm UBND xã	Ngã tư UBND xã theo trục đường đi các phía	Ngã tư UBND xã + 300m	150.000
2	Đường liên xã Ea M'drôh - Quảng Hiệp	UBND xã + 300m	Giáp ranh giới xã Quảng Hiệp	100.000
3	Đường liên xã: Ea M'drôh - Ea Kiết - Quảng Hiệp	UBND xã + 300m	Giáp ranh xã Quảng Hiệp, Ea Kiết	100.000
4	Đường liên xã: Ea M'drôh - Buôn Đôn	UBND xã + 300m	Giáp ranh giới huyện Buôn Đôn	100.000
5	Khu dân cư còn lại			70.000
XI	Xã Ea Kiết			
1	Khu vực ngã tư UBND xã	Ngã tư UBND xã	Các phía theo trục đường 300m (trừ khu vực chợ)	400.000
2	Khu vực chợ	Mặt tiền đường khu vực chợ		800.000
		Các lô đất trong khu vực chợ		500.000
3	Đường liên huyện Krông Buk	Ngã tư UBND xã + 300m	Hết ranh giới đất Trường Phan Đăng Lưu	100.000
		Hết ranh giới đất Trường Phan Đăng Lưu	Giáp ranh Ea Kuếch	70.000
		Ngã tư UBND xã + 300m	Hết ranh giới đất Trụ sở Lâm trường Buôn Ja Wằm	250.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
4	Đường liên huyện Ea Sup	Hết ranh giới đất Trụ sở Lâm trường Buôn Ja Wằm	Ngã ba (Tiểu đoàn 303)	150.000
		Ngã ba (Tiểu đoàn 303)	Ngã ba (vườn ông Phở, thôn 2)	70.000
5	Đường liên xã Ea H'đing	Ngã tư UBND xã + 300m	Giáp xã Ea H'đing	150.000
6	Đường liên xã Ea Kiết - Ea M'droh	Ngã tư thôn 10	Vào sâu 200m	200.000
		Ngã tư thôn 10 + 200m	Giáp xã Ea M'droh	70.000
7	Đường liên thôn	Ngã tư nhà ông Ngọc (thôn 10)	Ngã tư nhà ông Đoàn (thôn 5)	100.000
8	Đường liên thôn	Ngã ba nhà ông Thảo (thôn 10)	Hội trường thôn 6	90.000
9	Đường liên thôn	Ngã ba nhà ông Ngọc (thôn 10)	Nhà ông Chiên (thôn 6)	50.000
10	Đường liên thôn	Ngã ba nhà ông Mân (thôn 8)	Ngã ba (đường Ea Kuêh)	70.000
11	Đường liên thôn	Ngã tư nhà ông Minh Thủy (thôn 10)	Ngã ba (cổng chào thôn 7)	70.000
12	Đường liên thôn	Ngã ba (cổng chào thôn 7)	Hết ranh giới thôn 14	50.000
13	Đường liên thôn	Cổng Chào thôn 10	Nhà ông Sum (thôn 10)	70.000
14	Đường liên thôn	Ngã tư UBND xã + 300m	Hết ranh giới đất Trường Hoàng Văn Thụ	150.000
		Ngã ba nhà bà Liên (thôn 1)	Ngã ba nhà ông Thông (thôn 1)	120.000
15	Đường liên thôn	Hết ranh giới đất Trường Hoàng Văn Thụ	Cổng chào thôn 2	70.000
16	Đường nội thôn	Cổng chào thôn 1	Ngã ba (nhà bà Liên)	100.000
17	Đường nội thôn	Cổng chào thôn 7	Nhà ông Phú (thôn 7)	50.000
18	Đường nội thôn	Ngã ba (nhà ông Đoài thôn 1)	Nhà ông Hoà Lộc (thôn 1)	70.000
19	Đường nội thôn	Ngã ba (nhà ông Nam thôn 5)	Nhà ông Hà (thôn 10)	90.000
20	Khu dân cư còn lại			70.000
XII	Xã Ea Tar			
1	Đường liên xã Ea Tar - Ea H'đing	Giáp ranh Ea H'đing (đường nhựa thôn 1, 2, 3, 4)	Cổng văn hoá thôn 4	400.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
2	Đường liên xã Ea Tar - Ea Kuêh	Cổng văn hoá thôn 4	Cầu Ea Tar	300.000
		Cầu Ea Tar	Hết ranh giới đất Trường Trần Cao Vân	150.000
		Hết ranh giới đất Trường Trần Cao Vân	Giáp ranh giới xã Ea Kuêh	100.000
3	Đường liên xã Ea Tar - Cư DiêMnông	Cầu Ea Tar	Giáp ranh giới xã Cư DiêMnông	100.000
4	Đường ranh giới thôn 1 (Ea Tar - Ea H'đing)	Ngã ba Trung tâm cao su Ea H'đing	Ngã tư đập tràn hồ Ea Kấp	100.000
5	Đường nhựa thôn 2	Cây xăng Luyến Điềm	Hết ranh giới đất Trường Nguyễn Văn Bé	150.000
		Hết ranh giới đất Trường Nguyễn Văn Bé	Hết đập tràn hồ Ea Kấp	100.000
6	Đường nhựa thôn 3	Cây xăng Luyến Điềm	Hết ngã ba thứ 3	100.000
7	Đường nhựa thôn 3 (đường nhựa phía sau UBND xã)	Ngã tư (nhà bà Hoa)	Hết ngã tư thứ nhất - ranh giới thôn 3, thôn 4 (nhà ông Ngẫu)	100.000
8	Đường nhựa thôn 4 (Đường nhựa phía sau UBND xã)	Hết ngã tư thứ nhất - Ranh giới thôn 3, 4 (nhà ông Ngẫu)	Hết đường	100.000
9	Đường nhựa ranh giới thôn 3, thôn 4	Ngã tư ranh giới thôn 3, 4 (nhà ông Ngẫu)	Giáp cao su	100.000
10	Đường vào Trạm Y tế (mới)	Từ cổng UBND xã	Trạm Y tế (mới)	150.000
11	Khu dân cư còn lại thôn 1, 2, 3, 4, 5			90.000
12	Khu dân cư còn lại			70.000
XIII	Xã Ea H'đing			
1	Trung tâm cụm xã Ea H'đing	Ngã ba buôn Ea Sang	Các phía theo trục đường 500m	600.000
2	Đường liên xã Ea Kpam	Các phía theo trục đường + 500m	Ngã ba buôn Jôk	300.000
		Ngã ba buôn Jôk	Cầu Ea H'đing	250.000
		Cầu Ea H'đing	Ranh giới xã Ea Kpam	100.000
3	Đường liên xã Ea Kiết	Ngã ba buôn Ea Sang + 500m	Đến 2 km (đi Ea Kiết)	250.000
		Đến 2 km (đi Ea Kiết)	Giáp Ranh giới xã Ea Kiết	200.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
4	Đường liên xã Ea Tar	Ngã ba buôn Ea Sang + 500m	Giáp Ranh giới xã Ea Tar	400.000
5	Đường liên thôn	Từ ngã ba buôn Jók	Ngã ba thứ I (đường đi buôn KRing, Quảng Hiệp)	150.000
		Ngã ba thứ I (đường đi buôn KRing, Quảng Hiệp)	Trung tâm buôn Rìng	100.000
6	Đường song song đường liên xã	Đường thứ nhất	Thuộc buôn Jók, buôn Ea Sang B, buôn Ea Sang, buôn Ea Tar và thôn 1	100.000
7	Đường nối liền đường liên xã với đường song song thứ nhất của buôn Jók, buôn Ea Sang B, buôn Ea Sang, buôn Ea Tar và thôn 1			100.000
8	Khu vực chợ	Các lô đất trong khu vực chợ		400.000
9	Khu vực chợ	Khu vực còn lại		200.000
10	Đường ranh giới thôn 1 (EaTar - Ea H'đing)	Ngã ba Trung tâm cao su Ea H'đing	Ngã tư đập tràn hồ Ea Kấp	100.000
11	Khu vực Trường Trần Quang Khải	Ngã ba đường liên xã Ea H'đing - Ea Tar (nhà ông Côi)	Hết trường học	400.000
		Ngã ba Trường Trần Quang Khải (hướng Đông)	Vào sâu 400m	300.000
12	Đường nhựa từ ngã ba Trường Trần Quang Khải	Ngã ba Trường Trần Quang Khải	Đường liên xã Ea H'đing - Ea Kiết	300.000
13	Khu dân cư buôn Jók, buôn Ea Sang B, buôn Ea Sang, buôn Ea Tar và thôn 1 (trừ khu vực đã có)			90.000
14	Khu dân cư còn lại			70.000
XIV	Xã Ea Kpam			
1	Tỉnh Lộ 8	Ranh giới TT Quảng Phú	Ngã tư vào đường T2, T8	1.500.000
		Ngã tư vào đường T2, T8	Hết trụ sở Công ty cao su Cư M'gar	1.600.000
		Hết ranh giới đất Trụ sở Công ty Cao su Cư M'gar	Giáp ranh Ea Tul	150.000
2	Đường liên xã Ea Kpam - Ea H'đing	Ngã ba Tỉnh lộ 8	Tỉnh lộ 8 + 1500m	200.000
		Tỉnh lộ 8 + 1500m	Giáp xã Ea H'đing	150.000
3	Đường liên xã Ea Kpam - Cư DliêMnông	Ngã ba Ea Tul	Giáp buôn Đing xã Cư DliêMnông	80.000
4	Đường vào hồ Buôn Jong	Tỉnh lộ 8	Tỉnh lộ 8 + 1500m	140.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
		Tỉnh lộ 8 + 1500m	Hết đường nhựa buôn Jong	120.000
5	Đường ngang Tỉnh Lộ 8 thôn 1, 2, 8, Tân Lập (trừ khu vực đã có)	Tỉnh lộ 8	Vào sâu 200m	250.000
		Tỉnh lộ 8 + 200m	Tỉnh lộ 8 + 500m	220.000
		Tỉnh lộ 8 + 500m	Tỉnh lộ 8 + 1000m	140.000
6	Đường song song Tỉnh lộ 8 thuộc thôn 1, thôn 2, thôn 8, thôn Tân Lập	Tỉnh lộ 8	Vào sâu 200m	150.000
		Tỉnh lộ 8 + 200m	Tỉnh lộ 8 + 500m	120.000
		Tỉnh lộ 8 + 500m	Tỉnh lộ 8 + 1000m	100.000
		Tỉnh lộ 8 + 1000m	Hết đường	120.000
7	Đường nối liền đường song song Tỉnh lộ 8: thôn 1, 2, 8, Tân Lập	Tỉnh lộ 8	Tỉnh lộ 8 + 200m	160.000
		Tỉnh lộ 8 + 200m	Tỉnh lộ 8 + 500m	140.000
		Tỉnh lộ 8 + 500m	Tỉnh lộ 8 + 1000m	120.000
8	Khu chợ	Các lô đất trong khu vực chợ		450.000
9	Khu dân cư còn lại			70.000
XV	Xã Ea Tul			
1	Đường Tỉnh lộ 8	Giáp xã Ea Kpam	Giáp xã Cư DliêM'nông (-1000)	150.000
		Giáp xã Cư DliêM'nông (-1000)	Giáp xã Cư DliêM'nông	200.000
2	Đường liên xã	Ngã ba Nông trường Ea Tul gần trường cấp 2 Ea Tul	Giáp phường Thống Nhất-TX Buôn Hồ	70.000
3	Đường vào UBND xã	Ngã ba cổng chào buôn Sah A	Ngã tư chợ	70.000
4	Khu chợ	Các lô đất mặt tiền		300.000
		Các lô đất trong chợ		200.000
5	Khu dân cư còn lại			50.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
XVI	Xã Cư Diêm'nông			
1	Đường Tỉnh lộ 8	Giáp xã Ea Tul	vào sâu 1000m	200.000
		Vào sâu 1000m	Giáp Ea Ngai (Krông Búk)	250.000
2	Khu vực Trung tâm xã	Trụ sở UBND xã	Trụ sở UBND xã các phía + 300m	350.000
		Trụ sở UBND xã các phía + 300m	Trụ sở UBND xã các phía + 500m	250.000
		Trụ sở UBND xã các phía + 500m	Trụ sở UBND xã các phía + 1000m (đi thôn 8)	130.000
3	Đường trục chính	Trụ sở Công ty 15	Giáp xã Cư Pong	100.000
4	Đường liên thôn	Thôn 5, thôn 6	Ngã ba buôn Rah	130.000
		Ngã ba buôn Prao	200m về buôn Prao	150.000
5	Trục đường thôn Tân Thành	Trục đường chính thôn Tân Thành	Ngã ba thôn Tân Thành đi thôn Tân Lập	130.000
6	Khu dân cư 7 đội sản xuất cà phê 15			90.000
7	Khu dân cư thôn 1, 2, 3, 4, 5, 8, Tân thành, Tân Lập			100.000
8	Khu dân cư còn lại			80.000
XVII	Xã Ea Kuêh			
1	Đường liên xã	Giáp xã Ea Kiết	Cầu suối đá	80.000
		Cầu suối đá	Đầu hồ buôn Wìng	100.000
		Đầu hồ buôn Wìng	Trụ sở UBND	120.000
		Trụ sở UBND	Hết thôn Đoàn Kết	70.000
		Trụ sở UBND	Ngã ba cổng chào buôn Ja Jai	100.000
2	Đường liên xã Ea Kuêh - Ea Tar	Cổng chào thôn Thác Đá	+ 500m các phía	80.000
3	Khu dân cư còn lại			50.000

BẢNG SỐ 13: GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KRÔNG BÔNG NĂM 2014

Kèm theo Quyết định số: 41 /2013/QĐ-UBND, ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
I	Thị trấn Krông Kmar			
1	Tỉnh lộ 12	Giáp ranh xã Hoà Sơn	Đầu ranh giới thửa đất ông Nguyễn Ngọc Sơn (CA)	800.000
		Đầu ranh giới thửa đất ông Nguyễn Ngọc Sơn (CA)	Hết đất vườn ông Nguyễn Văn Anh (BS)	1.200.000
		Hết đất vườn ông Nguyễn Văn Anh (BS)	Giáp ranh đất Công an huyện	1.400.000
		Giáp ranh đất Công an huyện	Nút ngã 5 vào khu du lịch Krông Kmar	1.700.000
		Nút ngã năm vào khu du lịch Krông Kmar	Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp huyện	1.900.000
		Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp huyện	Hết cây xăng Nam Tây nguyên	2.200.000
		Hết cây xăng Nam Tây nguyên	Hết đất vườn ông Nguyễn Đức Ty	2.000.000
		Hết đất vườn ông Nguyễn Đức Ty	Giáp cầu sắt	700.000
2	Tỉnh lộ 9	Trung tâm ngã tư thị trấn Krông Kmar	Đầu ranh giới thửa đất ông Đậu Quang Long	1.300.000
		Đầu ranh giới thửa đất ông Đậu Quang Long	Mương thủy lợi Bệnh viện huyện	1.200.000
		Mương thủy lợi Bệnh viện huyện	Hết Nghĩa trang liệt sỹ huyện	600.000
		Hết Nghĩa trang liệt sỹ huyện	Giáp ranh xã Khuê Ngọc Điền	400.000
3	Đường giao thông nội thị	Cuối Trạm Thú y huyện	Hết đất vườn bà Đinh Trần Bích Nga	350.000
		Hết đất vườn bà Đinh Trần Bích Nga	Giáp ranh Trạm Viễn thông	300.000
		Cuối ranh giới thửa đất vườn nhà ông Y Khiêm Byă	Hết đất vườn nhà ông Phan Tấn Dũng	200.000
		Nhà ông Trần Văn Bạ	Giáp ngã ba đất bà Phan Thị Thu Hương	200.000
		Ngã ba nhà ông Cao Văn Ninh	Hết đất vườn nhà ông Kpá Song	200.000
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Ai (Công an)	Hết đất vườn nhà ông Chiến (Công an)	700.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
		Hết đất vườn nhà ông Chiến (Công an)	Hết đất vườn nhà ông Điền	500.000
		Hết đất vườn nhà ông Điền	Ngã ba vào buôn Ja	300.000
		Cuối ranh giới thửa đất nhà ông Tâm (Giáo viên)	Ngã ba nhà ông Hà Học Hoài	300.000
		Ngã ba nhà ông Hà Học Hoài	Ngã ba nhà ông Trương Văn Tường	200.000
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Tài	Hết đất vườn nhà ông Liêm (Nương)	250.000
		Đầu ranh giới thửa đất Đội quản lý Đô thị huyện	Ngã ba nhà bà Hà Thị Thu Sương	600.000
		Ngã ba nhà bà Hà Thị Thu Sương	Hết đất vườn nhà ông Quang (Huyện uỷ)	500.000
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Thanh	Giáp đất vườn nhà ông Hà Học Hoài	200.000
		Đầu ranh giới thửa đất ông Phạm Phú Lễ	Đầu ranh giới thửa đất Trường TH.Lê Hồng Phong	500.000
		Đầu ranh giới thửa đất Trường TH.Lê Hồng Phong	Hết đất vườn nhà ông Đỗ Thế Hùng	400.000
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Trần Trọng Mai (Tr.hình)	Giáp đất vườn nhà ông Nguyễn Văn Thor	400.000
		Giáp ranh giới thửa đất ông Ama H' Loan	Hết đất vườn nhà ông Đặng Ngọc Yển	300.000
		Hết đất vườn nhà ông Đặng Ngọc Yển	Hết đất vườn nhà ông Mai Hoàng	150.000
		Hết đất vườn nhà ông Mai Hoàng	Giáp đất vườn bà Hồ Thị Hường	300.000
		Đầu ranh giới thửa đất bà Hồ Thị Hường	Giáp Trường Nguyễn Viết Xuân	300.000
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Phan Thanh Huy (NHNN)	Hết đất vườn ông Văn Phú Hồng	600.000
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Phạm Ngọc Thọ	Giáp cổng Xi phong	450.000
		Từ cổng Xi phong	Giáp ngã ba buôn Ja	350.000
		Từ ngã ba buôn Ja	Giáp khu vực du lịch Krông Kmar	250.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
		Hết đất vườn nhà ông Phan Thanh Huy (Ngân hàng)	Hết đất vườn nhà ông Trương Hữu Phần (TTDNghè)	500.000
		Cuối ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Ái Dân	Giáp đất vườn nhà ông Phạm Ngọc Thọ	300.000
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Minh	Giáp ngã ba nhà ông Khất Duy Bình	400.000
		Ngã ba nhà ông Khất Duy Bình	Giáp ngã ba nhà bà Phạm Thị Nghĩa	300.000
		Cuối ranh giới thửa đất vườn nhà bà Nguyễn Thị Hương	Hết đất vườn nhà ông Tiệp (sửa đồng hồ)	400.000
		Đầu ranh giới thửa đất nhà bà Nha (Hộ sinh)	Hết đất vườn nhà ông Võ Văn Phương	400.000
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Ngô Xuân	Giáp đất vườn nhà ông Phạm Bình	200.000
		Cuối ranh giới thửa đất vườn nhà ông Lê Phụng Hiệp	Hết đất vườn nhà ông Hồ Nguyên	200.000
		Ngã ba nhà bà Phạm Thị Nghĩa	Ngã ba nhà ông Nguyễn Bính	200.000
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Mai Văn Dinh	Giáp đất vườn nhà ông Khất Duy Bình	800.000
		Ngã ba nhà ông Phan Nhàn	Giáp ngã tư nhà ông Bùi văn Huấn (Bác sỹ)	700.000
		Đầu ranh giới thửa đất nhà bà Quá	Giáp đất vườn nhà ông Lương Văn Khánh	200.000
		Cuối ranh giới thửa đất vườn ông Nguyễn Văn Phương	Ngã tư nhà ông Nguyễn Văn Phong	300.000
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Phong	Hết đất vườn nhà ông Dương Văn Truyền	200.000
		Cuối ranh giới thửa đất vườn nhà ông Trần Phước Long	Hết đất vườn nhà ông Trương Hữu Phước	150.000
		Đầu ranh giới thửa đất nhà bà Đặng Thị Hương	Hết đất vườn nhà ông Lê Tri	150.000
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Trần thị Vỹ	Ngã ba đất ông Võ Tấn Trục	400.000
		Ngã ba đất ông Võ Tấn Trục	Ngã tư nhà ông Nguyễn Bính	300.000
		Ngã ba nhà làm việc Tổ dân phố 7	Hết đất vườn nhà ông Hoàng Xuân Liêu	200.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
		Giáp ranh xã Hoà Sơn	Giáp mặt sau Nghĩa trang liệt sĩ huyện	120.000
		Ngã ba nhà ông Y Đức	Giáp nương thủy lợi	200.000
		Cuối ranh giới thửa đất ông Huỳnh Viết Châu	Hết thửa đất nhà ông Võ Hàn (giáp đường nhựa)	150.000
		Cuối ranh giới thửa đất ông Dương Quốc Hùng	Hết thửa đất nhà ông Huỳnh Bồn	120.000
		Đầu ranh giới thửa đất ông Huỳnh Chí Trung	Hết thửa đất nhà ông Đinh Văn Toàn	120.000
4	Đất khu vực chợ huyện	Khu 1		1.200.000
		Khu 2		900.000
		Khu 3		700.000
		Khu 4		700.000
		Khu 5		800.000
		Khu 6		900.000
		Khu đất chợ còn lại		600.000
5	Khu dân cư còn lại			100.000
II	Xã Khuê Ngọc Điền			
1	Tỉnh lộ 9	Ranh giới thị trấn Krông Kmar	Ngã tư thôn 5	350.000
		Ngã tư thôn 5	Trụ điện số 82	450.000
		Trụ điện số 82	Ngã ba ông Cảnh (thôn 2)	350.000
		Ngã ba ông Cảnh (thôn 2)	Hết ranh giới thửa đất Trạm nguyên liệu thuốc lá Nam	300.000
		Trạm nguyên liệu thuốc lá Nam	Cầu chữ V, hết ranh xã Khuê Ngọc Điền	350.000
2	Tỉnh lộ 12	Đầu phía Đông Cầu sắt (Khuê Ngọc Điền)	Hết lò gạch ông Nguyễn Sĩ (thôn 9)	400.000
		Hết lò gạch ông Nguyễn Sĩ (thôn 9)	Giáp ranh xã Hoà Lễ	250.000
		Ngã ba đường vào thôn 3	Hết đất vườn nhà bà Nguyễn Thị Nhứt (thôn 4)	300.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
3	Đường giao thông nông thôn	Hết đất vườn nhà bà Nguyễn Thị Nhứt (thôn 4)	Hết đất vườn nhà ông Huỳnh Thái Hạnh (thôn 3)	250.000
		Hết đất vườn nhà ông Huỳnh Thái Hạnh (thôn 3)	Hết khu dân cư thôn 3	180.000
		Cuối ranh giới thửa đất ông Trương Đình Lợi (T 5)	Giáp nương nước qua đường	150.000
		Cuối ranh giới thửa đất bà Nguyễn Thị Học (thôn 5)	Ngã ba lên thôn 4	150.000
		Cuối ranh giới thửa đất ông Nguyễn Mộc (thôn 5)	Mương nước qua đường	150.000
		Cuối ranh giới thửa đất ông Nguyễn Vui (thôn 4)	Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Cường (thôn 4)	150.000
		Cuối ranh giới thửa đất nhà ông Thành (thôn 4)	Giáp nương thủy lợi	100.000
		Cuối ranh giới thửa đất nhà ông Cảnh (thôn 2)	Giáp cầu Ba Lan	150.000
		Hết đất vườn ông Nguyễn Đình Nghĩa (thôn 1)	Hết khu dân cư	100.000
		Hết đất vườn ông Nguyễn Loan (thôn 1)	Hết đất vườn nhà ông Trần Văn Châu (thôn 1)	100.000
		Cuối ranh giới thửa đất nhà bà Vu (thôn 2)	Đầu vườn nhà ông Phan Tấn Thành	100.000
		Hết đất vườn nhà ông Nguyễn Tú (thôn 9)	Ngã ba xuống lò gạch ông Xuân	100.000
		Đầu ranh giới thửa đất ông Hồ Thảo (Lái xe Lâm trường)	Hết ranh giới thửa đất Trường học Mẫu giáo (thôn 6)	100.000
		Đầu ranh giới thửa đất ông Nguyễn Đình Cảnh (thôn 8)	Ngã ba nhà ông Hoàng (thôn 8)	150.000
4	Khu dân cư còn lại			50.000
III	Xã Hoà Lễ			
1	Tỉnh lộ 12	Giáp ranh xã Khuê Ngọc Điền	Đầu ranh giới thửa đất ông Nguyễn Văn Thông (thôn 2)	200.000
		Đầu ranh giới thửa đất ông Nguyễn Văn Thông (thôn 2)	Hết đất vườn ông Đoàn Vĩnh Phú (thôn 2)	250.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
		Hết đất vườn ông Đoàn Vĩnh Phú (thôn 2)	Hết đất vườn ông Võ Nhựt (thôn 3)	150.000
		Hết đất vườn ông Võ Nhựt (thôn 3)	Cầu Hố Kè thôn 4	100.000
		Cầu Hố Kè thôn 4	Đầu ranh Trụ sở UBND xã (thôn 7)	200.000
		Đầu ranh giới thửa đất Trụ sở UBND xã (thôn 7)	Hết ranh giới thửa đất ông Vũ Xuân Trọ (thôn 8)	350.000
		Hết đất vườn ông Vũ Xuân Trọ (thôn 8)	Cầu thôn 9	200.000
		Cầu thôn 9	Giáp ranh xã Hoà Phong	100.000
2	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường Đông Lễ	Hết trục đường Đông Lễ	100.000
		Giáp ranh giới thửa đất nhà bà Hậu (thôn 7)	Hết ranh giới thửa đất ông Đặng Ngọc Sơn (thôn 7)	120.000
		Hết ranh giới thửa đất ông Đặng Ngọc Sơn (thôn 7)	Hết Chợ xã Hoà Lễ (thôn 5)	80.000
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Huỳnh Lại (thôn 2)	Hết đất vườn bà Trần Thị Nguyên (thôn 2)	80.000
3	Khu dân cư còn lại			60.000
IV	Xã Hoà Phong			
1	Tỉnh lộ 12	Giáp ranh xã Hòa Lễ	Cổng chào thôn 4	120.000
		Cổng chào thôn 4	Đầu ranh Trường TH cơ sở Hòa Phong	350.000
		Đầu ranh giới thửa đất Trường TH cơ sở Hòa Phong	Hết đất vườn nhà ông Lê Yên	250.000
		Hết đất vườn nhà ông Lê Yên	Hết đất vườn nhà ông Phạm Văn Năm	100.000
		Hết đất vườn nhà ông Phạm Văn Năm	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Trương Phụng	80.000
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Trương Phụng	Hết đất vườn nhà ông nguyên Hữu Thành	180.000
		Hết đất vườn nhà ông nguyên Hữu Thành	Cầu thôn 2	120.000
		Cầu thôn 2	Cây đa Cổng chào thôn 1	100.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
		Cây đa Cổng chào thôn 1	Giáp ranh xã Cư Pui	80.000
2	Đường giao thông nông thôn	Đầu ranh giới thửa đất ông Nguyễn Văn Tâm	Hết đất vườn ông Mai Viết Tăng	70.000
		Hết đất vườn ông Mai Viết Tăng	Hết khu dân cư thôn 6	50.000
		Cuối ranh giới thửa đất nhà ông Võ Văn Tư (Nga)	Hết ranh giới thửa đất Trường Tiểu học buôn Tliêr	80.000
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Ama Sinh (Ngô B)	Ngã ba đầu buôn Ngô A	60.000
		Ngã ba đầu buôn Ngô A	Hết vườn ông Y Blân Êung	60.000
		Đầu tiểu học thôn Noh Prông	Hết vườn ông Ngô Văn Dũng	60.000
		Hết vườn ông Ngô Văn Dũng	Hết vườn ông Thảo	50.000
		Đầu vườn ông Ngô Hùng Sinh	Hết vườn nhà ông Vàng	50.000
3	Khu dân cư còn lại			50.000
V	Xã Cư Pui			
1	Tỉnh lộ 12	Giáp ranh xã Hoà Phong	Ngã ba đường đi buôn Ngô	120.000
		Ngã ba đường đi buôn Ngô	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Y Khiêm (Buôn Lăk)	80.000
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Y Khiêm (buôn Lăk)	Ngã ba nhà ông Liêm (buôn Lăk)	250.000
		Ngã ba nhà ông Liêm (buôn Lăk)	Đầu ranh giới thửa đất ông Nguyễn Trọng Hoàng (Điện Tân)	130.000
		Đầu ranh giới thửa đất ông Ng. Trọng Hoàng (Điện. Tân)	Cầu Điện Tân (Êa Mun)	200.000
		Cầu Điện Tân (Êa Mun)	Ngã ba buôn Khanh (vào Cầu treo)	250.000
		Ngã ba buôn Khanh (vào Cầu treo)	Giáp ranh xã Cư Đrăm	300.000
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Đỗ Hữu Đức	Ngã ba đi hang đá Đăk Tuôr	200.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
2	Đường giao thông nông thôn	Cuối ranh giới thửa đất ông Ama Boh	Hết khu dân cư	60.000
		Cuối ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Song	Hết đất vườn nhà ông Lê Hữu Cư	60.000
		Cuối ranh giới thửa đất nhà ông Lê Văn Thơ	Hết đất vườn nhà ông Ngô Văn Huân	60.000
		Cuối ranh giới thửa đất ông Ama Huy	Đầu cầu treo buôn Khanh	70.000
		Cuối ranh giới thửa đất nhà ông Ama Thái	Hết khu dân cư	60.000
		Cuối ranh giới thửa đất ông Phạm Hội	Hết khu dân cư	60.000
		Đầu ranh giới thửa đất nhà bà Mí Ne	Hết đất vườn nhà ông Ama Hanh	70.000
		Cuối ranh giới thửa đất nhà bà H' Quang	Hết đất vườn nhà bà H' Rung	70.000
		Từ Ngã ba đường đi buôn Ngô, xã Hoà Phong	Hết ngã ba đầu buôn Ngô A, xã Hòa Phong	700.000
		Cầu treo buôn Khóa	Hết thôn Cư Tê, xã Cư Pui	60.000
3	Khu dân cư còn lại			50.000
VI	Xã Cư Drăm			
1	Tỉnh lộ 12	Giáp ranh xã Cư Pui	Cầu Êa Găm	220.000
		Cầu Êa Găm	Cầu nhà bà Mí Tuấn	250.000
		Cầu nhà bà Mí Tuấn	Đầu ranh giới thửa đất vườn nhà ông Lò Văn Mai	200.000
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Lò Văn Mai	Hết ranh giới thửa đất Trạm Y tế xã	400.000
		Hết ranh đất Trạm Y tế xã	Cầu buôn Châm A	600.000
2	Đường đi Yang Mao	Ngã ba bà Lịch	Hết đất vườn ông Dương Văn Tho	500.000
		Hết đất vườn ông Dương Văn Tho	Hết đất vườn nhà ông Ama Hậu	200.000
		Hết đất vườn nhà ông Ama Hậu	Giáp ranh xã Yang Mao	100.000
3	Đường đi Yang Hăn	Cầu buôn Châm A	Hết đất vườn nhà bà Liễu	200.000
		Hết đất vườn nhà bà Liễu	Cầu ông Mười	150.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
4	Đường giao thông nông thôn	Cầu ông Mười	Cầu ông Nguyên	100.000
		Cầu ông Nguyên	Cầu ông Tám	120.000
		Cầu ông Tám	Cổng nhà ông Lâm	200.000
		Cổng nhà ông Lâm	Giáp ranh huyện M'Đrăk	80.000
		Ranh giới thửa đất nhà ông Bình	Cầu Quang Vui	150.000
		Cuối ranh giới thửa đất nhà bà Hiền Ty	Ngã ba nhà Ama Joét	200.000
		Cuối ranh giới thửa đất nhà ông Thường	Ngã ba nhà Ama Châu	200.000
		Cuối ranh giới thửa đất nhà ông Nhật	Ngã ba nhà Ama Tý	200.000
		Cuối ranh giới thửa đất nhà ông Năm	Ngã ba nhà Y' Xú Niê	200.000
		Cuối ranh giới thửa đất nhà Vĩnh Hoàng	Giáp Bến xe	250.000
5	Đường liên xã	Cuối ranh giới thửa đất nhà Mí Phương	Ngã ba nhà bà H' Joen	200.000
		Cuối ranh giới thửa đất nhà ông Thái	Hết đất vườn nhà ông Ama Khoát	200.000
		Đầu buôn Tang Rang A	Đầu đập Ea Knao, xã Cư Drăm	100.000
		Cuối ranh giới thửa đất nhà bà Lịch	Hết đất vườn nhà ông Ama Ku	100.000
		Ngã ba nhà bà Liễu	Giáp ranh Thôn 1 xã Yang Mao	120.000
6	Khu dân cư còn lại buôn Cư Drăm			100.000
7	Khu dân cư còn lại buôn Châm A			120.000
8	Khu dân cư còn lại			60.000
VII	Xã Yang Mao			
1	Tỉnh lộ 12	Giáp ranh xã Cư Drăm	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Huỳnh Tấn Chín	60.000
			Cầu Êa Mhăt	80.000
		Cầu Êa Mhăt	Ngã ba đất vườn ông Ama Hin	60.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
		Ngã ba đất vườn ông Ama Hin	Hết đất nhà ông Ama Đun	160.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Amma Đun	Ngã ba đi buôn Mghí	120.000
		Ngã ba đi buôn Mghí	Hết ranh giới thửa đất ông Ama Huyền (B.Kiều)	60.000
		Cuối ranh giới thửa đất ông Ama Huyền (B.Kiều)	Hết khu dân cư buôn Hàng Năm	50.000
2	Đường giao thông cấp phối	Ranh giới thửa đất nhà ông Ama Đung	Hết đất vườn nhà bà Tân (thôn 3)	50.000
		Giáp ranh giới thửa đất nhà bà Tân (thôn 3)	Cổng suối Êa Knol	50.000
		Cổng suối Êa Knol	Hết đất vườn nhà ông Đinh Văn Quảng (thôn 1)	70.000
		Cuối ranh giới thửa đất nhà ông Ama Hin	Giáp Trường THCS Yang Mao	50.000
		Cuối ranh giới thửa đất ông Ama Kiệt	Giáp ranh giới thửa đất bà Trần Nhâm Sáu	60.000
3	Khu dân cư còn lại			50.000
VIII Xã Yang Reh				
1	Quốc lộ 27	Cầu Giang Sơn (giáp ranh huyện Cư Kuin)	Hết đất vườn ông Phạm Văn Ruyến	200.000
		Hết đất vườn ông Phạm Văn Ruyến	Đầu nghĩa địa buôn Cuah A	120.000
		Đầu nghĩa địa buôn Cuah A	Hết ranh giới đất Trường Mẫu giáo Buôn Cuah B	70.000
		Hết Trường Mẫu giáo buôn Cuah B	Hết đất vườn ông Trịnh Ngọc Hoàng	90.000
		Hết đất vườn ông Trịnh Ngọc Hoàng	Đầu ranh trụ sở UBND xã Yang Reh	300.000
		Đầu ranh giới thửa đất trụ sở UBND xã Yang Reh	Đầu điểm đập tràn hồ Yang Reh	500.000
		Đầu điểm đập tràn hồ Yang Reh	Cầu Tân Đức	140.000
		Cầu Tân Đức	Giáp ranh huyện Lăk	100.000
2	Tỉnh lộ 12	Giáp ranh xã Ea Trul	Cầu Yang Reh	250.000
		Cầu Yang Reh	Hết đất vườn ông Trương Quốc Cường	400.000
3	Đường giao thông nông thôn			60.000
4	Khu dân cư còn lại			50.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
IX	Xã Ea Trul			
1	Tỉnh lộ 12	Giáp ranh xã Hoà Sơn	Cầu thôn 3 Ea Trul	100.000
		Cầu thôn 3 Ea Trul	Hết đất vườn nhà ông Trịnh Minh Hùng	120.000
		Hết đất vườn nhà ông Trịnh Minh Hùng	Hết đất vườn ông Bùi Thắng Lực	110.000
		Hết đất vườn ông Bùi Thắng Lực	Đầu ranh giới thửa đất ông Y' Khon	100.000
		Đầu ranh giới thửa đất ông Y' Khon	Đầu ranh giới thửa đất ông Y' Wong	110.000
		Ranh giới thửa đất nhà ông Y' Wong	Hết đất vườn nhà ông Y' Duyệt	140.000
		Hết đất vườn nhà ông Y' Duyệt	Giáp ranh đất Trụ sở UBND xã Ea Trul	250.000
		Giáp ranh đất Trụ sở UBND xã Ea Trul	Hết đất vườn ông Trương Quang Toàn	300.000
		Hết đất vườn ông Trương Quang Toàn	Hết đất vườn ông Đồng Sỹ Âu	500.000
		Hết đất vườn ông Đồng Sỹ Âu	Giáp ranh xã Yang Reh	250.000
2	Đường giao thông nông thôn			70.000
3	Khu dân cư còn lại			50.000
X	Xã Hoà Sơn			
1	Tỉnh lộ 12	Giáp ranh thị trấn Krông Kmar	Ngã ba đi thôn 7 (nhà ông Điền)	600.000
		Ngã ba đi thôn 7 (nhà ông Điền)	Hết đất vườn nhà ông Ký	450.000
		Hết đất vườn nhà ông Ký	Hết đất vườn nhà ông Linh	350.000
		Hết đất vườn nhà ông Linh	Hết cây xăng Thành Tâm (ông Tàu)	250.000
		Hết cây xăng Thành Tâm (ông Tàu)	Cầu thôn 2 Hoà Sơn	550.000
		Cầu thôn 2 Hoà Sơn	Giáp ranh xã Ea Trul	300.000
2	Đường giao thông nông thôn	Đầu ranh giới thửa đất ông Hồ	Cuối ranh giới thửa đất nhà máy đá Trung Văn	100.000
		Cuối ranh nhà máy đá Trung Văn	Cuối đường đi thôn 7	80.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
		Ngã ba buôn Za (Cổng N3)	Đến đầu cổng khu du lịch thác Krông Kmar	200.000
3	Khu dân cư còn lại			50.000
XI	Xã Hoà Tân			
1	Đường giao thông nông thôn	Ngã ba cầu Chữ V về hướng Tây	Hết đất vườn ông Hoàng Ngọc Tâm	80.000
		Hết đất vườn ông Hoàng Ngọc Tâm	Hết nghĩa địa xã Hoà Tân	70.000
		Hết nghĩa địa xã Hoà Tân	Hết ranh giới thửa đất Trường Tiểu học Hoà Tân (thôn 3)	65.000
		Ngã ba trụ sở UBND xã Hoà Tân	Hết đất vườn nhà ông Nguyễn Ngộ	55.000
		Đầu ranh giới thửa đất Trường Mẫu giáo Hoà Tân (thôn 6)	Hết đất vườn ông Nguyễn Vui (thôn 3)	60.000
2	Khu dân cư còn lại			70.000
XII	Xã Cư Kty			
1	Tỉnh lộ 9	Ngã ba cầu Chữ V về hướng Bắc	Ngã ba ông Lưu Châu	300.000
		Ngã ba ông Lưu Châu	Ngã ba ông Hồ Lưu Thành	230.000
		Ngã ba ông Hồ Lưu Thành	Ngã ba Thăng Bình	250.000
		Ngã ba Thăng Bình	Cổng Văn hoá thôn 1	350.000
		Cổng Văn hoá thôn 1	Hết đất vườn ông Trương Văn Cường	400.000
		Hết đất vườn ông Trương Văn Cường	Hết đất vườn ông Trần Văn Đường	350.000
		Hết đất vườn ông Trần Văn Đường	Hết ranh giới thửa đất Trại Y tế xã Cư Kty	400.000
		Hết Trại Y tế xã Cư Kty	Ngã ba ông Võ Quốc Ước	200.000
		Ngã ba ông Võ Quốc Ước	Giáp ranh xã Dang Kang	170.000
		Ngã ba Thăng Bình (về hướng Đông)	Ngã ba ông Nguyễn Văn Hà	100.000
		Ngã ba ông Nguyễn Văn Hà	Ngã ba ông Trần Thanh Hồng	90.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m2)
		Từ	Đến	
2	Đường giao thông nông thôn	Ngã ba ông Trần Thanh Hồng	Ngã ba ông Nguyễn Công Lành	80.000
		Ngã ba ông Nguyễn Công Lành	Hết đất vườn nhà ông Võ Văn Tính	70.000
		Ngã tư thôn 2	Cổng bà Nha	70.000
		Cổng bà Nha	Cổng 3 sào	65.000
		Cổng 3 sào	Giáp đập Cư Đrang	60.000
		Ngã ba Thăng Bình (về hướng Tây)	Ngã ba ông Nguyễn Văn Quang	150.000
		Ngã ba ông Nguyễn Văn Quang	Ngã ba ông Huỳnh Văn Mười	100.000
		Cuối ranh giới thửa đất vườn ông Huỳnh Duy Hồng	Cổng Văn hoá thôn 4	150.000
		Cổng Văn hoá thôn 4	Ngã ba ông Phan Ước	100.000
		Ngã ba ông Phan Ước	Cổng đồng Ăng ten	70.000
		Cổng đồng Ăng ten	Giáp ranh xã Ea Yêng	60.000
		Cuối ranh giới thửa đất Trạm Y tế xã Cư Kty	Ngã ba Rừng le	150.000
		Ngã ba Rừng le	Hết đất vườn nhà ông Nguyễn Kim Tuấn	100.000
		Hết đất vườn nhà ông Nguyễn Kim Tuấn	Hết đất vườn nhà ông Bùi Quang	70.000
3	Khu dân cư còn lại			60.000
XIII	Xã Hoà Thành			
1	Đường giao thông nông thôn	Giáp ranh xã Dang Kang	Hết ranh giới thửa đất Trường cấp I Hoà Thành (thôn 3)	150.000
		Hết ranh giới thửa đất Trường cấp I Hoà Thành (thôn 3)	Hết đất vườn ông Ngô Văn Khanh (thôn 4)	100.000
		Giáp ranh giới thửa đất ông Bùi Hữu Hoá (thôn 5)	Hết đất vườn ông Trương Văn Hải (thôn 6)	80.000
		Giáp ranh giới thửa đất ông Trần Hạ (thôn 6)	Hết đất vườn ông Lưu Văn Thiên (thôn 6)	70.000
2	Khu dân cư còn lại			60.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
XIV	Xã Dang Kang			
1	Tỉnh lộ 9	Giáp ranh xã CuKty	Đầu ranh giới thửa đất vườn bà Lê Thị Hồng (CuNunA)	250.000
		Đầu ranh giới thửa đất bà Lê Thị Hồng (CuNunA)	Hết đất vườn nhà ông Ama Miên (A)	300.000
		Hết đất vườn nhà ông Ama Miên (A)	Hết đất nhà ông Lộc (cũ: ông Y' Bleng Niê (A)	500.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Lộc (cũ: ông Y' Bleng Niê (A)	Giáp ranh xã Tân Tiến-Krông Pắc	400.000
2	Đường giao thông nông thôn	Ngã ba Hoà Thành (vào sâu 50m)	Cầu Hoà Thành	250.000
		Cầu Hoà Thành	Giáp ranh xã Hoà Thành	200.000
		Ngã ba ông Hà Phiếu (thôn 1 vào 50 m)	Hết đất vườn ông Huỳnh Tỏ (thôn 3)	250.000
		Hết đất vườn ông Huỳnh Tỏ (thôn 3)	Hết đất vườn nhà ông Nguyễn Hồng	150.000
		Ranh giới thửa đất nhà bà Châu Thị Tao (thôn 3)	Hết đất vườn nhà ông Trần Minh (thôn 3)	150.000
		Ngã 3 nhà ông Đặng Đức (Buôn Cư Păm) vào sâu 50 m	Hết vườn nhà ông Y Yăm Niê (Buôn Cư Păm)	80.000
		Ngã 3 nhà ông Huỳnh Thanh Hải (Buôn Dang Kang) vào sâu 50 m	Hết vườn nhà ông Y Cep Byă (Buôn Dang Kang)	80.000
		Ngã 3 nhà bà H' Yuôn Niê (Buôn Dang Kang) vào sâu 50 m	Hết vườn nhà ông Y Băm Ênuôl (Buôn Dang Kang)	70.000
		Ngã 3 nhà ông Y Nai Niê (Buôn Cư Păm)	Hết vườn nhà ông Y Ngê Niê (Buôn Dang Kang)	70.000
		Ngã ba nhà ông Y Biết Êban (Buôn Cư Păm) vào sâu 50 m	Hết vườn nhà ông Trần Xuân Hùng (Buôn Cư Păm)	70.000
3	Khu dân cư còn lại			60.000